

# Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn

Đại Chánh (Taisho) vol. 10, no. 305

Hán dịch: Đàm Ma Lưu Chi

Phiên âm & Lược dịch: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến

Việt dịch: Nguyễn Hồng (12/2006)



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiển Khanh & Nguyễn Hiến Trần Tiển Huyền

Phiên Âm và Lược Dịch Sun Apr 30 20:54:41 2006

=====

**Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Hồng (12/2006)**

**【經文資訊】** 大正新脩大藏經 第十冊 No. 305 《信力入印法門經》

**【Kinh văn tư tẩn】** Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Đệ thập sách No. 305

《Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh 》

**【Xuất xứ văn kinh】** Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Quyển thứ mười No. 305

《Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn》

**【版本記錄】** CBETA 電子佛典 V1.14 (UTF-8) 普及版，完成日期：2004/11/14

**【Bản bản ký lục】** CBETA Điện tử Phật Điển V1.14 (UTF-8) Phổ cập bản，

Hoàn thành nhật kỳ：2004/11/14

**【Bản gốc】** Phật Điển điện tử CBETA V1.14 (UTF-8) Bản phổ thông，

Hoàn thành ngày：2004/11/14

**【編輯說明】** 本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

**【Biên tập thuyết minh】** Bản tư liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

**【Thuyết minh về biên tập】** Kho tư liệu này do Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa(CBETA) biên tập căn cứ vào bộ Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh

**【原始資料】** 蕭鎮國大德提供，維習安大德提供之高麗藏 CD 經文，CBETA 自行掃瞄辨識

**【Nguyên thủy tư liệu】** Tiêu Trấn Quốc Đại đức đề cung，Duy Tập An Đại đức đề cung chi Cao Ly tạng CD Kinh văn，CBETA tự hành tảo miếu biện thức

**【Tư liệu gốc】** Tư liệu do Đại đức Tiêu Trấn Quốc và Đại đức Duy Tập An cung cấp kinh văn từ đĩa CD của Tạng Cao Ly và do CBETA tự thực hiện chỉnh lý

**【其它事項】** 本資料庫可自由免費流通，詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】 (<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【Kỳ tha sự hạng】** Bản tư liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông. Tường tế nội dung thỉnh tham duyệt **【Trung Hoa điện tử Phật điển hiệp hội tư liệu khổ cơ bản giới thiệu】** (<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【Điều khoản khác】** Kho tư liệu này có thể tự do phổ biến miễn phí. Xin tham khảo nội dung chi tiết trong **【Giới thiệu cơ bản Kho tư liệu của Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa】**(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

=====  
=====  
=====  
=====  
=====

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 信力入印法門經

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 tín lực nhập ấn Pháp môn Kinh

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 tin sức vào ấn Pháp môn Kinh

# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14 (UTF-8) Normalized Version, Release Date:  
2004/11/14

# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14 (UTF-8) Normalized Version, Release Date:  
2004/11/14

# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14 (UTF-8) Normalized Version, Release Date:  
2004/11/14

# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Tripitaka  
Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Tripitaka  
Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Tripitaka  
Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

# Distributed free of charge. For details please read at  
[http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)

# Distributed free of charge. For details please read at  
[http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)

# Distributed free of charge. For details please read at  
[http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)

=====  
=====  
=====  
=====  
=====  
=====

No. 305

No. 305

No. 305

信力入印法門經卷第一

Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh Quyển đệ nhất

Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp môn Quyển thứ nhất

元魏天竺三藏曇摩流支譯

Nguyên Ngụy Thiên Trúc Tam Tạng Đàm-ma Lưu-chi dịch

## Đời Nguyên Ngụy Tam Tạng nước Thiên Trúc Đàm-ma Lưu-chi dịch

歸命一切諸佛。如是我聞。一時婆伽婆。

Quy mạng nhất thiết chư Phật. Như thị ngã văn nhất thời Bà-già-bà

Quy mạng tất cả chư Phật. Tôi nghe như vậy : Một thuở nọ Đức Bà-già-bà

住如來住持境界之處。

trụ Như Lai trú trì cảnh giới chi xứ,

trụ nơi cảnh giới Như Lai trú trì

去寂滅道場不遠普光法殿大福德善根所成之處。

khứ Tịch Diệt đạo tràng bất viễn Phổ Quang pháp điện đại phúc đức thiện căn sở thành chi xứ.

cách cung điện thuyết pháp Phổ Quang trong đạo tràng Tịch Diệt không xa. Đây là nơi được thành tựu bởi căn lành phúc đức lớn.

平等普遍無可嫌處。具足無量功德之處。金剛堅固所成之處。

Bình đẳng phổ biến vô khả hiềm xứ. Cụ túc vô lượng công đức chi xứ. Kim cương kiên cố sở thành chi xứ.

Nơi bình đẳng phổ biến không thể chê bai. Nơi đầy đủ vô lượng công đức. Nơi được tạo thành bằng kim cương cứng chắc.

不可壞地安固之處。

Bất khả hoại địa an cố chi xứ.

Nơi yên ổn cố định không thể nhượng.

一切摩尼寶珠眾華莊嚴之處。

Nhất thiết ma-ni bảo châu chúng hoa trang nghiêm chi xứ.

Nơi trang nghiêm các thứ hoa bằng tất cả ngọc báu ma-ni.

無諸垢穢光明赫奕摩尼寶王莊嚴之處。

Vô chư cấu uế quang minh hách dịch ma-ni bảo vương trang nghiêm chi xứ.  
Nơi trang nghiêm ngọc ma-ni bảo vương ánh sáng rực rỡ không các cấu uế.

無量光明寬博廣大摩尼寶海示現之處。不可窮盡摩尼寶雨如意寶網所生之處。

Vô lượng quang minh khoan bác quảng đại ma-ni bảo hải thị hiện chi xứ. Bất khả cùng tận ma-ni bảo vũ như ý bảo võng sở sinh chi xứ.

Nơi thị hiện biển báu ngọc ma-ni rộng lớn có vô lượng ánh sáng. Nơi sinh ra lưới báu không giọt mưa xuống ngọc báu ma-ni.

眾華迴輪摩尼樹枝莊嚴之處。

Chúng hoa hồi luân ma-ni thụ chi trang nghiêm chi xứ.

Nơi các loài hoa xoay vòng trang nghiêm các cành cây ngọc ma-ni.

一切華香摩尼寶網間錯之處。

Nhất thiết hoa hương ma-ni bảo võng gian thác chi xứ.

Nơi đan xen những lưới ngọc báu ma-ni có tất cả các thứ hoa hương.

悉能示現一切眾生諸佛住持奮迅之處。諸世界中最妙之處。

Tất năng thị hiện nhất thiết chúng sinh chư Phật trú trì phấn tấn chi xứ。Chư thế giới trung tối diệu chi xứ.

Nơi có thể thị hiện tất cả chúng sinh và chư Phật dũng mãnh. Nơi đẹp đẽ nhất trên thế giới.

出生一切無垢摩尼力能示現遍諸世界莊嚴之處。

Xuất sinh nhất thiết vô cấu ma-ni lực năng thị hiện biến chư thế giới trang nghiêm chi xứ.

Nơi sản sinh tất cả các loài ngọc ma-ni không cấu uế có thể thị hiện các thế giới trang nghiêm.

莊嚴寂滅道場大毘琉璃摩尼寶性出生增長

Trang nghiêm Tịch Diệt đạo tràng Đại Tỳ lưu ly ma-ni bảo tính xuất sinh tăng trưởng

Nơi sản sinh tích tụ và tăng trưởng ngọc báu ma-ni Đại Tỳ lưu ly trang nghiêm đạo tràng Tịch Diệt.

積聚之處。如意寶王欄楯之處。

tích tụ chi xứ. Như ý bảo vương lan thuẫn chi xứ.

Nơi có hành lang ngọc Như Ý bảo vương.

能以如意真珠寶繩莊嚴之處。建立寶幢幡蓋之處。

Năng dĩ Như ý chân châu bảo thằng trang nghiêm chi xứ. Kiến lập bảo tràng phan cái chi xứ.

Nơi trang nghiêm bằng những sợi ngọc báu chân châu. Nơi dựng các lọng phướn báu.

種種寶鈴間錯莊嚴。

Chủng chủng bảo linh gian thác trang nghiêm.

Nơi trang nghiêm các chuông báu đan xen

以憂茶伽堅固栴檀塗地之處。自在如意寶王羅網覆蓋之處。

dĩ Ưu-trà-già kiên cố Chiên-đàn đồ địa chi xứ. Tự Tại Như Ý bảo vương la võng phúc cái chi xứ.

và dùng hương Chiên-đàn kiên cố Ưu-trà-già trát lên mặt đất. Nơi che trùm bằng lưới ngọc Tự Tại Như Ý bảo vương.

大海住持清淨莊嚴普光摩尼寶王樹網堅縛之處。

Đại hải trú trì thanh tịnh trang nghiêm phổ quang ma-ni bảo vương thụ võng kiên phược chi xứ.

Nơi có những hàng cây liên kết trang nghiêm bằng ngọc ma-ni bảo vương chiếu khắp biển lớn trụ trì thanh tịnh.

置師子鬘摩尼寶王妙案之處。

Trí Sư tử mao ma-ni bảo vương diệu án chi xứ.

Nơi có đặt những hương án đẹp để đặt ngọc báu ma-ni bảo vương Râu sư tử.

師子座幢摩尼寶王樓閣窓牖莊嚴之處。

Sư tử tòa tràng ma-ni bảo vương lâu các song dũ trang nghiêm chi xứ.

Nơi trang nghiêm lầu gác cửa sổ bằng ngọc ma-ni bảo vương Sư tử tòa tràng.

建立種種寶幢幡蓋莊嚴之處。曼陀羅華。摩訶曼陀羅華。

Kiến lập chủng chủng bảo tràng phan cái trang nghiêm chi xứ. Mạn-đà-la hoa, Ma-Ha Mạn-đà-la hoa,

Nơi dựng nhiều tràng phan bảo cái trang nghiêm các thứ hoa Mạn-đà-la, hoa Ma-ha Mạn-đà-la,

曼殊沙華。摩訶曼殊沙華。盧遮華。摩訶盧遮華。

Mạn-thù-sa hoa, Ma-ha Mạn-thù-sa hoa, Lô-già hoa, Ma-ha Lô-già hoa, Hoa Mạn-thù-sa, hoa Ma-ha Mạn-thù-sa, hoa Lô-giá, hoa Ma-ha Lô-giá,

斫迦羅華。摩訶斫迦羅華。須摩那華。

Chước-ca-la hoa, Ma-ha Chước-ca-la hoa, Tu-ma-na hoa, Hoa Chước-ca-la, hoa Ma-ha Chước-ca-la, hoa Tu-ma-na,

婆師迦華多羅尼華。婆羅華。衢多羅尼華。極妙香華。

Bà-sư-ca hoa, Đa-la-ni hoa, Bà-la-hoa, Cù-đa-la ni hoa, Cực diệu hương hoa, Hoa Bà-sư-ca, hoa Đa-la-ni, hoa Bà-la, hoa Cù-đa-la-ni, hoa có mùi hương cực thơm và đẹp,

陀師迦離迦華。天須摩那華。優鉢羅華。

Đà-sư-ca-ly-ca hoa, Thiên Tu-ma-na hoa, Ưu-bát-la hoa, Hoa Đà-sư-ca-ly-ca, hoa trời Tu-ma-na, hoa Ưu-bát-la,

波頭摩華。拘物頭華。分陀利華。

Ba-đầu-ma hoa, Câu-vật-đầu hoa, Phân-đà-lợi hoa. Hoa Ba-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-lợi.

諸大天人妙華之處。無障無礙諸華莊嚴師子坐處。

Chư Đại Thiên nhân diệu hoa chi xứ. Vô chướng vô ngại chư hoa trang nghiêm sư tử toà xứ.



Nơi có các loài hoa quý của các Đại thiên nhân. Nơi có toà sư tử trang nghiêm các hoa không chướng ngại.

如是處住。婆伽婆善清淨智慧。得成究竟無二之行。

Như thị xứ trụ, Bà-già-bà thiện thanh tịnh trí tuệ, đắc thành cứu cánh vô nhị chi hành.  
Đức Bà-già-bà trí tuệ thanh tịnh trụ nơi như vậy được thành tựu cứu cánh không hai.

得至諸法無相彼岸。依於諸佛所行而行。

Đắc chí chư pháp vô tướng bỉ ngạn, y ư chư Phật sở hành nhi hành.

Được đến các pháp vô tướng bỉ ngạn, thực hành y theo những gì chư Phật đã làm.

得一切佛平等之處。得至無障無礙之處。

Đắc nhất thiết Phật bình đẳng chi xứ, đắc chí vô chướng vô ngại chi xứ.

Được chỗ bình đẳng với tất cả chư Phật. Được đến chỗ không còn chướng ngại.

得不退轉法輪之處。得無能伏境界之處。

Đắc bất thoái chuyển pháp luân chi xứ. Đắc vô năng phục cảnh giới chi xứ.

Được chỗ pháp luân không thoái chuyển. Được chỗ cảnh giới không thể hàng phục.

得不思議差別之處。得於三世平等之處。

Đắc bất tư nghị sai biệt chi xứ. Đắc ư tam thế bình đẳng chi xứ.

Được chỗ bất tư nghị sai biệt. Được chỗ bình đẳng trong ba đời.

得諸世間去來無障無礙之處。得一切法無疑智處。

Đắc chư thế gian khứ lai vô chướng vô ngại chi xứ. Đắc nhất thiết pháp vô nghi trí xứ.

Được chỗ đến đi không trở ngại trong các thế gian. Được chỗ trí vô ngại đối với tất cả pháp.

得一切行畢竟智處。

Đắc nhất thiết hành tất cánh trí xứ.

Được chỗ trí hoàn toàn tất cả hành.

得於一切諸如來智無疑之處。得無分別法身之處。

Đắc ư nhất thiết chư Như Lai trí vô nghi chi xứ. Đắc vô phân biệt Pháp thân chi xứ.

Được chỗ vô ngại trí tất cả chư Như Lai. Được chỗ Pháp thân không phân biệt.

得佛境界彼岸之處。得無差別諸佛如來究竟解脫無疑之處。

Đắc Phật cảnh giới bỉ ngạn chi xứ. Đắc vô sai biệt chư Phật Như Lai cứu cánh giải thoát vô nghi chi xứ.

Được chỗ cảnh giới bỉ ngạn của Phật. Được chỗ vô ngại giải thoát rốt ráo không sai biệt của chư Phật Như Lai.

得至平等無邊無中佛地之處。

Đắc chí bình đẳng vô biên vô trung Phật địa chi xứ.

Được đến chỗ Phật địa bình đẳng không bên ngoài không bên trong.

得至諸佛廣大如法界究竟如虛空無有邊際自然智業一

Đắc chí chư Phật quảng đại như pháp giới cứu cánh như hư không vô hữu biên tế tự nhiên trí nghiệp nhất

Được đến trí nghiệp tự nhiên của chư Phật rộng lớn như Pháp giới, rốt ráo như hư không không có biên giới,

切諸佛如來所作不休息處。

thiết chư Phật Như Lai sở tác bất hưu tức xứ.

là nơi tất cả chư Phật Như Lai làm việc không ngơi nghỉ.

得未來際盡一切劫能轉不退法輪之處。

Đắc vị lai tế tận nhất thiết kiếp năng chuyển bất thoái Pháp luân chi xứ,

Được nơi mà hết tất cả kiếp vị lai có thể chuyển bánh xe Pháp không thoái lui,

復能示現無障礙智莊嚴之藏。

phục năng thị hiện vô chướng ngại trí trang nghiêm chi tạng.

lại có thể thị hiện kho tàng trang nghiêm của trí tuệ không chướng ngại.

得一切種一切智智無有差別依止之處。於一時中十方世界。兜率天退。

Đắc nhất thiết chủng nhất thiết trí trí vô hữu sai biệt y chỉ chi xứ. Ư nhất thời trung thập phương thế giới 。Đâu-suất Thiên thoái,

Được chỗ nương tựa của tất cả giống loài, tất cả trí trí không sai biệt. Trong cùng một lúc, trong khắp mười phương thế giới, rời khỏi trời Đâu-suất,

初生出家。行於苦行。往詣道場。降伏魔怨。

sơ sinh, xuất gia, hành ư khổ hạnh, vãng nghệ đạo tràng, hàng phục ma oán,

sơ sinh, xuất gia, tu hành khổ hạnh, đi đến đạo tràng, hàng phục ma oán,

證大菩提。轉於法輪。示大涅槃。住持佛法。

chứng Đại Bồ-đề, chuyển ư Pháp luân, thị Đại Niết-bàn, trú trì Phật Pháp,

chứng Đại Bồ-đề, chuyển bánh xe Pháp, thị hiện Đại Niết-bàn, trú trì Phật pháp,

及以滅法。

cập dĩ diệt Pháp,

cho đến Pháp diệt,

善能示現與十佛土不可說億那由他百千萬微塵數諸菩薩摩訶薩俱。

thiện năng thị hiện dữ thập Phật độ bất khả thuyết ức na-do-tha bách thiên vạn vi trần số chư Bồ-tát Ma-ha-tát câu.

khéo léo thị hiện cùng các Bồ-tát Ma-ha-tát nhiều không thể nói hết như số ức na-do-tha trăm ngàn vạn bụi nhỏ trong mười cõi Phật.

彼諸菩薩摩訶薩等。一切皆得首楞嚴定奮迅三昧。

Bĩ chư Bồ-tát Ma-ha-tát đẳng, nhất thiết giai đắc Thủ Lăng-nghiêm định phấn tấn Tam-muội,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát kia, tất cả đều được Tam-muội Thủ Lăng-nghiêm định dũng mãnh,

悉得成就無量法行起陀羅尼門。無佛世界。

tất đắc thành tựu vô lượng pháp hành khởi Đà-la-ni môn. Vô Phật thế giới

đều đã được thành tựu vô lượng pháp hành khởi Đà-la-ni môn. Thế giới không có Phật

善能示現無量諸佛。能悉清淨諸染世界。

thiện năng thị hiện vô lượng chư Phật, năng tất thanh tịnh chư nhiễm thế giới.

**có thể khéo léo thị hiện vô lượng chư Phật, có thể làm cho thế giới nhiễm ô đều thành thanh tịnh.**

有不可數阿僧祇天龍夜叉。乾闥婆阿修羅。

Hữu bất khả số a-tăng-kỳ thiên Long Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la,

**Có không thể kể hết số a-tăng-kỳ trời, rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la,**

伽樓羅緊那羅。摩睺羅伽。釋提桓因。大梵天王。

Già-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Thích Đề-hoàn-nhân, Đại Phạm Thiên vương,

**Già-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Thích Đề-hoàn-nhân, vua trời Đại Phạm,**

護世四王。人非人等。

Hộ Thế tứ vương, nhân phi nhân đẳng.

**bốn vị vua Hộ Thế, người, phi nhân vv...**

爾時。文殊師利法王子菩薩摩訶薩。

Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử Bồ-tát Ma-ha-tát

**Bấy giờ Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử Bồ-tát Ma-ha-tát**

從坐而起。更整衣服。右膝著地。向佛合掌。

tùng toà nhi khởi, cánh chỉnh y phục, hữu tất trước địa, hướng Phật hợp chưởng

**từ toà ngồi đứng dậy, chỉnh đốn y phục, đầu gối phải quỳ sát đất, chắp tay hướng Phật**

而白佛言。世尊。唯願世尊。為諸菩薩摩訶薩。

nhi bạch Phật ngôn : Thế tôn ! Duy nguyện Thế tôn vị chư Bồ-tát Ma-ha-tát

**bạch Phật rằng :”Cúi xin Thế Tôn vì các Bồ-tát Ma-ha-tát**

說能清淨初地之法。得大無畏安隱之處。

thuyết năng thanh tịnh Sơ địa chi pháp, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

giảng nói pháp làm thanh tịnh bậc Sơ địa, được chỗ rất an ổn không còn sợ sệt.”

爾時佛告文殊師利法王子菩薩摩訶薩言。

Nhĩ thời Phật cáo Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn :

Báy giờ Phật bảo Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử Bồ-tát Ma-ha-tát rằng :”

文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。何等為五。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Hà đẳng vi ngũ ?

có thể làm thanh tịnh bậc Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không còn sợ sệt. Những gì là năm ?

一謂菩薩生如是心。我已得住一味心故。

Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm: Ngã dĩ đắc trụ Nhất vị tâm cố

Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm Nhất vị nên

生安隱心。為令他住一味心故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Nhất vị tâm cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào tâm Nhất vị nên khởi tâm an ủi.

有言一味心者。所謂正心。言正心者。

Hữu ngôn Nhất vị tâm giả sở vị Chính tâm. Ngôn Chính tâm giả

Có khi nói tâm Nhất vị có nghĩa là Chính tâm. Nói Chính tâm

所謂異異勝善根信。無差別故。二謂菩薩生如是心。

sở vị dị dị thắng thiện căn tín vô sai biệt cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là tin rằng các căn lành khác nhau không có gì là khác nhau. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住增上心故。生安隱心。為令他住增上心故。

Ngã dĩ đắc trụ Tăng thượng tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Tăng thượng tâm cố  
Ta đã được trụ vào tâm Tăng thượng nên sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào tâm  
Tăng thượng nên

起安慰心。有言增上心者。所謂直心。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tăng thượng tâm giả sở vị Trực tâm.

khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm Tăng thượng tức là Trực tâm.

言直心者。所謂諸佛如來大行畢竟能取勝進之處。

Ngôn Trực tâm giả sở vị chư Phật Như Lai đại hành tất cánh năng thủ thắng tiến chi xứ

Nói Trực tâm có nghĩa là hoàn toàn có thể thắng tiến đến chỗ chư Phật Như Lai thực  
hành việc lớn

觀諸法故。三謂菩薩生如是心。

quán chư pháp cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

mà quan sát các pháp. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住恭敬心故。生安隱心。為令他住恭敬心故。

Ngã dĩ đắc trụ Cung kính tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Cung kính tâm cố

Ta đã được trụ nơi tâm Cung kính nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ nơi  
tâm Cung kính nên

起安慰心。有言恭敬心者。所謂正信。言正信者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Cung kính tâm giả sở vị Chính tín. Ngôn Chính tín giả 。

khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm Cung kính tức là Chính tín. Nói Chính tín

謂住般若根本業故。四謂菩薩生如是心。

vị trụ Bát-nhã căn bản nghiệp cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là trụ vào nghiệp căn bản Bát-nhã. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住歡喜心故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ hoan hỷ tâm cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào tâm Hoan hỷ nên sinh tâm an ổn.

為令他住歡喜心故。起安慰心。有言歡喜心者。

Vị linh tha trụ hoan hỷ tâm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn hoan hỷ tâm giả

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm Hoan hỷ nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm Hoan hỷ

所謂身心畢竟寂靜故。五謂菩薩生如是心。

sở vị thân tâm tất cánh tịch tĩnh cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là thân và tâm đều hoàn toàn vắng lặng. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住魔業佛業無差別智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Ma nghiệp Phật nghiệp vô sai biệt trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào cái trí Ma nghiệp Phật nghiệp không khác nên sinh tâm an ổn.

為令他住魔業佛業。無差別智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Ma nghiệp Phật nghiệp vô sai biệt trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Ma nghiệp Phật nghiệp không khác nên khởi tâm an ủi.

有言魔業者。所謂能起一切顛倒諸邪見故。

Hữu ngôn Ma nghiệp giả sở vị năng khởi nhất thiết điên đảo chư tà kiến cố

Có khi nói Ma nghiệp nghĩa là có thể khởi tất cả các tà kiến điên đảo nên

從諸邪見起魔業故。此諸魔業與佛地業。無有差別。

từ các tà kiến khởi Ma nghiệp cố. Thử chư Ma nghiệp dữ Phật địa nghiệp vô hữu sai biệt

từ các tà kiến đó mà khởi lên Ma nghiệp. Các Ma nghiệp này và Phật địa nghiệp không khác.

何以故。不異魔業有佛地業。

Hà dĩ cố ? Bất dị Ma nghiệp hữu Phật địa nghiệp.

Bởi vì sao ? Bởi ngoài Ma nghiệp không có Phật địa nghiệp.

以魔業體即佛地業體無差別故。文殊師利。是名五法。

dĩ Ma nghiệp thể tức Phật địa nghiệp thể vô sai biệt cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

Vì cái thể của Ma nghiệp tức thể của Phật địa nghiệp không khác. Văn-thù-sư-lợi ! Đó gọi là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa.

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này thì có thể làm thanh tịnh bậc Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể làm thanh tịnh bậc Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住邪見無差別空智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Tà kiến vô sai biệt Không trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào cái trí Tà kiến không khác Không trí nên sinh tâm an ổn.

為令他住邪見無差別空智故。起安隱心。有言邪見無差別空智者。

Vị linh tha trụ Tà kiến vô sai biệt Không trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tà kiến vô sai biệt Không trí giả

Vì muốn người khác trụ vào cái Tà kiến không khác Không trí nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Tà kiến không khác Không trí



所謂邪見體即空智體。謂邪見作即空智作。

sở vị Tà kiến thể tức Không trí thể. Vị Tà kiến tác tức Không trí tác.

có nghĩa là thể của Tà kiến chính là thể của Không trí. Nghĩa là tạo tác của Tà kiến là tạo tác của Không trí.

何以故。以空智作不異邪見作。

Hà dĩ cố ? Dĩ Không trí tác bất dị Tà kiến tác

Bởi vì sao? Bởi tạo tác của Không trí chẳng khác tạo tác của Tà kiến.

邪見作不異空智作。以空智體不異邪見體。

Tà kiến tác bất dị Không trí tác. Dĩ Không trí thể bất dị tà kiến thể,

Tạo tác của Tà kiến chẳng khác tạo tác của Không trí. Vì thể của Không trí chẳng khác thể của Tà kiến.

邪見體不異空智體。即邪見體邪見作空故。

Tà kiến thể bất dị Không trí thể. Tức tà kiến thể tà kiến tác không cố.

Thể của Tà kiến chẳng khác thể của Không trí. Tức là ngay nơi thể của Tà kiến và sự tạo tác của Tà kiến là Không, cho nên

依彼邪見體邪見作空智。一切法空不取不捨差別故。

y bỉ tà kiến thể tà kiến tác Không trí. Nhất thiết pháp không, bất thủ, bất xả sai biệt cố.

y vào cái thể của Tà kiến và sự tạo tác của Tà kiến kia mà nói là Không trí. Vì tất cả pháp là Không, không lấy, không bỏ.

二謂菩薩生如是心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住差別無差別無差別智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Sai biệt vô sai biệt Vô sai biệt trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào cái trí Sai biệt không khác Không sai biệt nên sinh tâm an ổn.

為令他住差別無差別無差別智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Sai biệt vô sai biệt vô sai biệt trí khởi an úy tâm

Vì muốn người khác trụ vào cái trí Sai biệt không khác Không sai biệt nên khởi tâm an ủi.

有言差別無差別無差別智者。所謂差別體即無差別體。何以故。

Hữu ngôn Sai biệt vô sai biệt Vô sai biệt trí giả sở vị Sai biệt thể tức Vô sai biệt thể. Hà dĩ cố ?

Có khi nói cái trí Sai biệt không khác Không sai biệt có nghĩa là cái thể của Sai biệt tức là thể của Không sai biệt. Bởi vì sao?

無差別體不異差別體。

Vô sai biệt thể bất dị Sai biệt thể.

Thể của Không sai biệt chẳng khác thể của Sai biệt.

差別體不異無差別體。即差別體無差別故。

Sai biệt thể bất dị Vô sai biệt thể. Tức Sai biệt thể vô sai biệt cố

Thể của Sai biệt chẳng khác thể của Không sai biệt. Ngay nơi thể của Sai biệt là Không sai biệt nên

依彼差別體無差別智一切法無差別故。三謂菩薩生如是心。

y dĩ Sai biệt thể Vô sai biệt trí nhất thiết pháp vô sai biệt cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

y vào thể Sai biệt kia mà trí Không sai biệt, là vì tất cả pháp không sai biệt. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住增上無差別無增上智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Tăng thượng vô sai biệt Vô tăng thượng trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Tăng thượng không khác Không tăng thượng nên sinh tâm an ổn.

為令他住增上無差別無增上智故。

Vị linh tha trụ Tăng thượng vô sai biệt Vô tăng thượng trí cố

Vì muốn người khác trụ vào trí Tăng thượng không khác Không tăng thượng nên

起安慰心。有言增上無差別無增上智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tăng thượng vô sai biệt Vô tăng thượng trí giả khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Tăng thượng không khác Không tăng thượng 所謂增上體即無增上體。何以故。

sở vị Tăng thượng thể tức Vô tăng thượng thể. Hà dĩ cố ?

nghĩa là thể của Tăng thượng tức thể của Không tăng thượng. Bởi vì sao?

無增上體不異增上體。增上體不異無增上體。

Vô tăng thượng thể bất dị Tăng thượng thể. Tăng thượng thể bất dị Vô tăng thượng thể. Bởi thể của Không tăng thượng chẳng khác thể của Tăng thượng. Thể của Tăng thượng chẳng khác thể của Không tăng thượng.

即增上體無增上故。依彼增上體無增上智一切法無增上故。

Tức Tăng thượng thể Vô tăng thượng cố y bỉ Tăng thượng thể Vô tăng thượng trí nhất thiết pháp Vô tăng thượng cố.

Tức là thể của Tăng thượng là Không tăng thượng cho nên y vào thể của Tăng thượng kia mà có trí Không tăng thượng vì lẽ tất cả pháp là Không tăng thượng.

四謂菩薩生如是心。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住顛倒無差別不顛倒智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Điên đảo vô sai biệt Bất điên đảo trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào cái trí Điên đảo không khác Không điên đảo nên sinh tâm an ổn.

為令他住顛倒無差別不顛倒智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Điên đảo vô sai biệt Bất điên đảo trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Điên đảo không khác Không điên đảo nên khởi tâm an ủi.

有言顛倒無差別不顛倒智者。所謂顛倒體即不顛倒體。

Hữu ngôn Điên đảo vô sai biệt Bất điên đảo trí giả sở vị Điên đảo thể tức Bất điên đảo thể.

Có khi nói trí Điên đảo không khác Không điên đảo nghĩa là thể của Điên đảo tức thể của Không điên đảo.

何以故。不顛倒體。不異顛倒體。

Hà dĩ cố ? Bất điên đảo thể bất dị Điên đảo thể,

Bởi vì sao? Bởi thể của Không điên đảo chẳng khác thể của Điên đảo,

顛倒體不異不顛倒體。即顛倒體不顛倒故。

Điên đảo thể bất dị Bất điên đảo thể. Tức Điên đảo thể bất điên đảo cố

Thể của Điên đảo chẳng khác thể của Không điên đảo. Ngay nơi thể của Điên đảo là Không điên đảo nên

依彼顛倒體不顛倒智一切法不顛倒故。五謂菩薩生如是心。

y bị Điên đảo thể bất điên đảo trí nhất thiết pháp bất điên đảo cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

y vào thể của Điên đảo mà trí Không điên đảo, vì tất cả pháp không điên đảo. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住取捨無差別不取不捨智故。

Ngã dĩ đắc trụ Thủ xả vô sai biệt Bất thủ bất xả trí cố

Ta đã được trụ vào cái trí Lấy bỏ không khác Không lấy không bỏ nên

生安隱心。為令他住取捨無差別不取不捨故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Thủ xả vô sai biệt Bất thủ bất xả cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào chỗ Lấy bỏ không khác Không lấy không bỏ nên

起安慰心。有言取捨無差別不取不捨智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Thủ xả vô sai biệt Bất thủ bất xả trí giả

khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Lấy bỏ không khác Không lấy không bỏ

所謂取捨體即不取不捨體。何以故。

sở vị Thủ xả thể tức Bất thủ bất xả thể. Hà dĩ cố ?

có nghĩa là thể của Lấy bỏ tức là thể của Không lấy không bỏ. Bởi vì sao ?

不取不捨體不異取捨體。取捨體不異不取不捨體。

Bất thủ bất xả thể bất dị Thủ xả thể. Thủ xả thể bất dị Bất thủ bất xả thể.

Bởi thể của Không lấy không bỏ không khác thể của Lấy bỏ. Thể của Lấy bỏ không khác thể của Không lấy không bỏ.

即取捨體不取不捨故。

Tức Thủ xả thể bất thủ bất xả cố

Tức là thể của Lấy bỏ là không lấy không bỏ nên

依彼取捨體不取不捨智一切法不取不捨故。文殊師利。是名五法。

y bì Thủ xả thể Bất thủ bất xả trí nhất thiết pháp bất thủ bất xả cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

Y vào cái thể Lấy bỏ mà trí Không lấy không bỏ, vì tất cả pháp là Không lấy Không bỏ. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Chư Bồ-tát Ma-ha tát đắc thủ ngũ pháp cố

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp.

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住有為無差別無為智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Hữu vi vô sai biệt Vô vi trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Hữu vi không khác Vô vi nên sinh tâm an ổn.

為令他住有為無差別無為智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Hữu vi vô sai biệt Vô vi trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Hữu vi không khác Vô vi nên khởi tâm an ủi.

有言有為無差別無為智者。所謂有為體即是無為體。何以故。

Hữu ngôn Hữu vi vô sai biệt Vô vi giả, sở vị Hữu vi thể tức thị Vô vi thể. Hà dĩ cố ?

Có khi nói trí Hữu vi không khác Vô vi có nghĩa là thể của Hữu vi tức là thể của Vô vi. Bởi vì sao ?

以無為體不異有為體。有為體不異無為體。

Dĩ Vô vi thể bất dị Hữu vi thể. Hữu vi thể bất dị Vô vi thể.

Bởi thể của Vô vi không khác thể của Hữu vi. Thể của Hữu vi không khác thể của Vô vi.

即有為體是無為故。

Tức Hữu vi thể thị Vô vi cố

Ngay nơi thể của Hữu vi là Vô vi nên

依彼有為體無為智一切法無為以事無差別故。二謂菩薩生如是心。

y bĩ Hữu vi thể Vô vi trí nhất thiết pháp vô vi dĩ sự vô sai biệt cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

y vào thể của Hữu vi mà trí Vô vi, vì tất cả pháp là Vô vi không có sự sai biệt. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住事無差別無事智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Sự vô sai biệt Vô sự trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Sự không khác Vô sự nên sinh tâm an ổn.

為令他住事無差別無事智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Sự vô sai biệt Vô sự trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Sự không khác Vô sự nên khởi tâm an ủi.

有言事無差別。無事智者。所謂事體即無事體。

Hữu ngôn Sự vô sai biệt Vô sự trí giả, sở vị Sự thể tức Vô sự thể.

Có khi nói Sự không khác Vô sự có nghĩa là thể của Sự tức là thể của Vô sự.

何以故。以無事體不異事體。

Hà dĩ cố ? Dĩ Vô sự thể bất dị Sự thể,

Bởi vì sao ? Bởi thể của Vô sự không khác thể của Sự.

事體不異無事體故。以即事體是無事故。

Sự thể bất dị Vô sự thể cố. Dĩ tức Sự thể thị Vô sự cố.

Thể của Sự không khác thể của Vô sự. Vì thể của Sự là Vô sự

依彼事體無事智一切法無事故。三謂菩薩生如是心。

nên y vào thể của Sự mà trí Vô sự, vì tất cả pháp là Vô sự. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住依止無差別無依止智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Y chỉ vô sai biệt Vô y chỉ trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Nương tựa không khác Không nương tựa nên sinh tâm yên ổn.

為令他住依止無差別無依止智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ y chỉ vô sai biệt Vô y chỉ trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người trụ vào trí Nương tựa không khác Không nương tựa nên khởi tâm an ủi.

有言依止無差別無依止智者。

Hữu ngôn Y chỉ vô sai biệt Vô y chỉ trí giả

Có khi nói Nương tựa không khác Không nương tựa

所謂依止體即無依止體。何以故。無依止體不異依止體。

sở vị Y chỉ thể tức Vô y chỉ thể. Hà dĩ cố ? Vô y chỉ thể bất dị Y chỉ thể.

có nghĩa là cái thể của Nương tựa tức là thể của Không nương tựa. Bởi vì sao ? Bởi thể của Không nương tựa chẳng khác thể của Nương tựa.

依止體不異無依止體。即依止體無依止故。

Y chỉ thể bất dị Vô y chỉ thể. Tức Y chỉ thể Vô y chỉ cố

Thể của Nương tựa chẳng khác thể của Không nương tựa. Ngay nơi thể của Nương tựa là Không nương tựa nên

依彼依止體無依止智一切法無依止故。

Y bĩ Y chỉ thể Vô y chỉ trí nhất thiết pháp Vô y chỉ cố.

Y vào thể Nương tựa kia mà trí Không nương tựa, vì tất cả pháp là không nương tựa.

四謂菩薩生如是心。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy

我已得住觀無差別無觀智故。生安隱心。為令他住觀無差別無觀智故。

Ngã dĩ đắc trụ Quán vô sai biệt Vô quán trí cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Quán vô sai biệt Vô quán trí cố

Ta đã được trụ vào trí Quán không khác Vô quán nên sinh tâm an ổn. Vì muốn người trụ vào trí Quán không khác Vô quán nên

起安慰心。有言觀無差別。無觀智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Quán vô sai biệt Vô quán trí giả

khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Quán không khác Vô quán

所謂觀體即無觀體。何以故。以無觀體不異觀體。

sở vị Quán thể tức Vô quán thể. Hà dĩ cố ? Dĩ Vô quán thể bất dị Quán thể.

có nghĩa là thể của Quán tức thể của Vô quán. Bởi vì sao ? Vì thể của Vô quán chẳng khác thể của Quán.

觀體不異無觀體故。以即觀體是無觀故。

Quán thể bất dị Vô quán thể cố

Thể của Quán chẳng khác thể của Vô quán nên



依彼觀體無觀智一切法無觀故。

Y bĩ Quán thể Vô quán trí nhất thiết pháp Vô quán cố.

Y vào thể của Quán kia mà trí Vô quán vì tất cả pháp là Vô quán.

五謂菩薩生如是心。我已得住對治無差別無對治智故。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Đối trị vô sai biệt Vô đối trị trí cố

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Đối trị không khác Không đối trị nên

生安隱心。為令他住對治無差別無對治智故。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Đối trị vô sai biệt Vô đối trị trí cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn người trụ vào trí Đối trị không khác Không đối trị nên

起安隱心。有言對治無差別無對治智者。

khởi an ổn tâm. Hữu ngôn Đối trị vô sai biệt Vô đối trị trí giả

khởi tâm an ổn. Có khi nói Đối trị không khác Không đối trị

所謂對治體即無對治體。何以故。

sở vị Đối trị thể tức Vô đối trị thể. Hà dĩ cố ?

nghĩa là thể của Đối trị tức là thể của Không đối trị. Bởi vì sao ?

以無對治體不異對治體。對治體不異無對治體。

Dĩ Vô đối trị thể bất dị Đối trị thể. Đối trị thể bất dị Vô đối trị thể.

Bởi thể của Không đối trị chẳng khác thể của Đối trị. Thể của Đối trị chẳng khác thể của Không đối trị.

即對治體無對治故。

Tức Đối trị thể Vô đối trị cố

Ngay nơi thể của Đối trị là Không đối trị nên

依彼對治體無對治智一切法無對治故。文殊師利。是名五法。

y bĩ Đối trị thể Vô đối trị trí nhất thiết pháp Vô đối trị cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

Y nơi thể Đối trị kia là trí Không đối trị vì tất cả pháp là Không đối trị. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp.

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住相無差別。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tướng vô sai biệt

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Tướng không khác

無相智故。生安隱心。

Vô tướng trí cố sinh an ổn tâm.

Vô tướng nên sinh tâm an ổn.

為令他住相無差別無相智故。起安隱心。有言相無差別無相智者。

Vị linh tha trụ Tướng vô sai biệt Vô tướng trí cố khởi an ổn tâm. Hữu ngôn Tướng vô sai biệt Vô tướng trí giả

Vì muốn người trụ vào trí Tướng không khác Vô tướng nên khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Tướng không khác Vô tướng

所謂相體即無相體。何以故。

sở vị Tướng thể tức Vô tướng thể. Hà dĩ cố ?

có nghĩa là thể của Tướng tức thể của Vô tướng. Bởi vì sao ?

以無相體不異相體。相體不異無相體故。

Dĩ Vô tướng thể bất dị Tướng thể. Tướng thể bất dị Vô tướng thể cố

Bởi thể của Vô tướng chẳng khác thể của Tướng. Thể của Tướng chẳng khác thể của Vô tướng.

以即相體是無相故。依彼相體無相智一切法無相故。

Dĩ tức Tướng thể thị Vô tướng cố y bỉ Tướng thể Vô tướng trí nhất thiết pháp Vô tướng cố.

Vì ngay nơi thể của Tướng là Vô tướng nên y vào thể của Tướng kia là trí Vô tướng, vì tất cả pháp là Vô tướng.

二謂菩薩生如是心。我已得住實無差別不實智故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Thật vô sai biệt Bất thật trí cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Thật không khác với Không thật nên

生安隱心。為令他住實無差別不實智故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Thật vô sai biệt Bất thật trí cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn người trụ vào trí Thật không khác với Không thật nên

起安慰心。有言實無差別不實智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Thật vô sai biệt Bất thật trí giả

khởi tâm an ủi. Có khi nói Thật không khác với Không thật

所謂實體即不實體。何以故。以不實體不異實體。

sở vị Thật thể tức Bất thật thể. Hà dĩ cố ? Dĩ Bất thật thể bất dị Thật thể.

nghĩa là thể của Thật tức là thể của Không thật. Bởi vì sao ? Bởi thể của Không thật chẳng khác thể của Thật.

實體不異不實體故。以即實體是不實故。

Thật thể bất dị Bất thật thể cố. Dĩ tức Thật thể thị Bất thật cố  
Thể của Thật chẳng khác thể của Không thật. Vì ngay nơi thể của Thật là Không thật nên

依彼實體不實智一切法不實故。

Y bỉ Thật thể Bất thật trí nhất thiết pháp Bất thật cố.

Y nơi thể của Thật mà có trí Không thật vì tất cả pháp là Không thật.

三謂菩薩生如是心。我已得住二無差別不二智故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Nhị vô sai biệt Bất nhị trí cố sinh an ổn tâm.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Hai không khác Không hai nên sinh tâm an ổn.

為令他住二無差別不二智故。起安隱心。

Vị linh tha trụ Nhị vô sai biệt Bất nhị trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người trụ vào trí Hai không khác Không hai nên khởi tâm an ủi.

有言二無差別不二智者。所謂二體即不二體。

Hữu ngôn Nhị vô sai biệt Bất nhị trí giả, sở vị Nhị thể tức Bất nhị thể.

Có khi nói trí Hai không khác Không hai, có nghĩa là thể của Hai tức thể của Không hai.

何以故。以不二體不異二體。

Hà dĩ cố ? Dĩ Bất nhị thể bất dị Nhị thể.

Bởi vì sao ? Vì thể của Không hai chẳng khác thể của Hai.

二體不異不二體故。以即二體是不二故。

Nhị thể bất dị Bất nhị thể cố. Dĩ tức Nhị thể thị Bất nhị cố

Thể của Hai chẳng khác thể của Không hai. Vì ngay nơi thể của Hai là Không hai nên

依彼二體不二智一切法不二故。四謂菩薩生如是心。

Y bỉ Nhị thể Bất nhị trí nhất thiết pháp bất nhị cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Y nơi thể của Hai mà có trí Không hai, vì tất cả pháp là Không hai. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住色無差別無色智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Sắc vô sai biệt Vô sắc trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Sắc không khác Không sắc nên sinh tâm an ổn.

為令他住色無差別無色智故。起安隱心。

Vị linh tha trụ Sắc vô sai biệt Vô sắc trí cố khởi an uý tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Sắc không khác Không sắc nên khởi tâm an ủi.

有言色無差別無色智者。所謂色體即無色體。何以故。

Hữu ngôn Sắc vô sai biệt Vô sắc trí giả, sở vị Sắc thể tức Vô sắc thể. Hà dĩ cố ?

Có khi nói trí Sắc không khác Không sắc, có nghĩa là thể của Sắc tức là thể của Không sắc. Bởi vì sao ?

以無色體不異色體。色體不異無色體故。

Dĩ Vô sắc thể bất dị Sắc thể. Sắc thể bất dị Vô sắc thể cố.

Vì thể của Không sắc chẳng khác thể của Sắc. Thể của Sắc chẳng khác thể của Không sắc.

以即色體是無色故。

Dĩ tức Sắc thể thị Vô sắc cố

Bởi ngay nơi thể của Sắc là Không sắc nên

依彼色體無色智一切法無色故。五謂菩薩生如是心。

Y bỉ Sắc thể Vô sắc trí nhất thiết pháp Vô sắc cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Y nơi thể của Sắc mà có trí Không sắc, vì tất cả pháp là Không sắc . Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住世間無差別涅槃智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Thế gian vô sai biệt Niết-bàn trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Thế gian không khác Niết-bàn nên sinh tâm an ổn.

為令他住世間無差別涅槃智故。起安隱心。

Vị linh tha trụ Thế gian vô sai biệt Niết-bàn trí cố khởi an uý tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Thế gian không khác Niết-bàn nên khởi tâm an ủi.

有言世間無差別涅槃智者。所謂世間體即涅槃體。何以故。

Hữu ngôn Thế gian vô sai biệt Niết-bàn trí giả, sở vị Thế gian thể tức Niết-bàn thể. Hà dĩ cố ?

Có khi nói trí Thế gian không khác Niết-bàn, có nghĩa là thể của Thế gian tức thể của Niết-bàn. Bởi vì sao ?

以涅槃體不異世間體。世間體不異涅槃體。

Dĩ Niết-bàn thể bất dị Thế gian thể. Thế gian thể bất dị Niết-bàn thể.

Bởi thể của Niết-bàn chẳng khác thể của Thế gian. Thể của Thế gian chẳng khác thể của Niết-bàn.

即世間體是涅槃故。

Tức Thế gian thể thị Niết-bàn cố

Ngay nơi thể của Thế gian là thể của Niết-bàn nên

依彼世間體涅槃智一切法涅槃故。文殊師利。是名五法。

Y bỉ Thế gian thể Niết-bàn trí nhất thiết pháp Niết-bàn cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

Y vào thể của Thế gian mà có trí Niết-bàn, vì tất cả pháp là Niết-bàn. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát

有五種法則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

hữu ngũ chủng pháp tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có năm pháp có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住障礙無差別無障礙智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Chướng ngại vô sai biệt Vô chướng ngại trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Chướng ngại không khác Không chướng ngại nên sinh tâm an ổn.

為令他住障礙無差別無障礙智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Chướng ngại vô sai biệt Vô chướng ngại trí cố khởi an uý tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Chướng ngại không khác Không chướng ngại nên khởi tâm an ủi.

有言障礙無差別無障礙智者。所謂障礙體即無障礙體。

Hữu ngôn Chướng ngại vô sai biệt Vô chướng ngại trí giả, sở vị Chướng ngại thể tức Vô chướng ngại thể.

Có khi nói trí Chướng ngại không khác Không chướng ngại, có nghĩa là thể của Chướng ngại tức thể của Không chướng ngại.

何以故。無障礙體不異障礙體。

Hà dĩ cố ? Vô chướng ngại thể bất dị Chướng ngại thể.

Bởi vì sao ? Thể của Không chướng ngại chẳng khác thể của Chướng ngại.

障礙體不異無障礙體。即障礙體無障礙故。

Chướng ngại thể bất dị Vô chướng ngại thể. Tức Chướng ngại thể Vô chướng ngại cố

Thể của Chướng ngại chẳng khác thể của Không chướng ngại nên

依彼障礙體無障礙智一切法無障礙故。

Y bỉ Chướng ngại thể Vô chướng ngại trí nhất thiết pháp Vô chướng ngại cố.

Y vào thể của Chướng ngại kia mà có trí Không chướng ngại vì tất cả pháp là Không chướng ngại.

二謂菩薩生如是心。我已得住執著無差別無執著智故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Chấp trước vô sai biệt Vô chấp trước trí cố  
Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Chấp trước không khác Không chấp trước nên

生安隱心。為令他住執著無差別無執著智故。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Chấp trước Vô sai biệt Vô chấp trước trí cố  
sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Chấp trước không khác Không chấp trước nên

起安慰心。有言執著無差別無執著智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Chấp trước vô sai biệt Vô chấp trước trí giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Chấp trước không khác Không chấp trước,  
所謂執著體即無執著體。何以故。

sở vị Chấp trước thể tức Vô chấp trước thể. Hà dĩ cố ?

có nghĩa là thể của Chấp trước tức thể của Không chấp trước. Bởi vì sao ?

無執著體不異執著體。執著體不異無執著體。

Vô chấp trước thể bất dị Chấp trước thể. Chấp trước thể bất dị Vô chấp trước thể.  
Bởi thể của Không chấp trước chẳng khác thể của Chấp trước.

即執著體無執著故。

Tức Chấp trước thể Vô chấp trước cố

Ngay nơi thể của Chấp trước là Không chấp trước nên

依彼執著體無執著智一切法無執著故。三謂菩薩生如是心。

y bĩ Chấp trước thể Vô chấp trước trí nhất thiết pháp Vô chấp trước cố. Tam vị Bồ-tát sinh  
như thị tâm :

y nơi thể của Chấp trước kia mà trí là Không chấp trước, vì tất cả pháp là Không chấp  
trước. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住智無差別無智智故。生安隱心。



Ngã dĩ đắc trụ Trí vô sai biệt Vô trí trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào cái Trí không khác Không trí nên sinh tâm an ổn.

為令他住智無差別無智智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Trí vô sai biệt Vô trí trí cố khởi an uy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào cái Trí không khác Không trí nên sinh tâm an ủi.

有言智無差別無智智者。所謂智體即無智體。何以故。

Hữu ngôn Trí vô sai biệt Vô trí trí giả, sở vị Trí thể tức Vô trí thể. Hà dĩ cố ?

Có khi nói cái Trí không khác Không trí, có nghĩa là thể của Trí tức thể của Không trí. Bởi vì sao ?

以無智體不異智體。智體不異無智體故。

Dĩ Vô trí thể bất dị Trí thể. Trí thể bất dị Vô trí thể cố.

Bởi thể của Không trí chẳng khác thể của Trí. Thể của Trí chẳng khác thể của Không trí.

以即智體是無智故。依彼智體無智智一切法無智故。

Dĩ tức Trí thể thị Vô trí cố y bỉ Trí thể Vô trí trí nhất thiết pháp Vô trí cố.

Bởi ngay nơi thể của Trí là Không trí nên y nơi thể của Trí kia là Không trí vì tất cả pháp là Không trí.

四謂菩薩生如是心。我已得住有無差別無智故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Hữu vô sai biệt Vô trí cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào cái trí Có không khác Không nên

生安隱心。為令他住有無差別無智故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Hữu vô sai biệt Vô trí cố

sinh tâm an ổn .Vì muốn người khác trụ vào cái trí Có không khác Không nên

起安慰心。有言有無差別無智者。

khởi an uy tâm. Hữu ngôn Hữu vô sai biệt Vô trí giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói cái trí Có không khác Không,

所謂有體即是無體。何以故。無體不異有體。有體不異無體。

sở vị Hữu thể tức thị Vô thể. Hà dĩ cố ? Vô thể bất dị Hữu thể. Hữu thể bất dị Vô thể.

có nghĩa là thể của Có tức là thể của Không. Bởi vì sao ? Vì thể của Không chẳng khác thể của Có. Thể của Có chẳng khác thể của Không.

即有體無故。依彼有體無智一切法無故。

Tức Hữu thể Vô cố y bỉ Hữu thể Vô trí nhất thiết pháp Vô cố.

Ngay nơi thể của Có là Không, nên y vào thể của Có kia mà trí là Không, vì tất cả pháp là Không.

五謂菩薩生如是心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住識無差別無識智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Thức vô sai biệt Vô thức trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào cái trí Thức không khác Không có thức nên sinh tâm an ổn.

為令他住識無差別無識智故。起安隱心。有言識無差別無識智者。

Vị linh tha trụ Thức vô sai biệt Vô thức trí cố khởi an uý tâm. Hữu ngôn Thức vô sai biệt Vô thức trí giả,

Vì muốn người khác trụ vào cái trí Thức không khác Không có thức nên khởi tâm an ùi.

Có khi nói cái trí Thức không khác Không có thức,

所謂識體即無識體。何以故。以無識體不異識體。

sở vị Thức thể tức Vô thức thể. Hà dĩ cố ? Dĩ Vô thức thể bất dị Thức thể.

có nghĩa là thể của Thức tức thể của Không có thức. Bởi vì sao ?

識體不異無識體故。以即識體是無識故。

Thức thể bất dị Vô thức thể cố. Dĩ tức Thức thể thị Vô thức cố

Bởi thể của Thức chẳng khác thể của Không có thức nên

依彼識體無識智一切法無識故。文殊師利。

y bỉ Thức thể Vô thức trí nhất thiết pháp Vô thức cố. Văn-thù-sư-lợi !

y vào thể của Thức kia mà có trí Không có thức, vì tất cả pháp là Không có thức. Văn-thù-sư-lợi !

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố  
Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp  
Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住名無差別無名智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Danh vô sai biệt Vô danh trí cố sinh an ổn tâm.  
Ta đã được trụ vào cái trí Tên không khác Không tên nên sinh tâm an ổn.

為令他住名無差別無名智故。起安隱心。有言名無差別無名智者。

Vị linh tha trụ Danh vô sai biệt Vô danh trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Danh vô sai biệt  
Vô danh trí giả,

Vì muốn người khác trụ vào cái trí Tên không khác Không tên nên sinh tâm an ổn. Có khi  
nói cái trí Tên không khác Không tên

所謂名體即無名體。何以故。

sở vị Danh thể tức Vô danh thể cố.  
có nghĩa là thể của Tên tức thể của Không tên.

以無名體不異名體。名體不異無名體故。

Dĩ Vô danh thể bất dị Danh thể. Danh thể bất dị Vô danh thể cố.

Bởi thể của Không tên chẳng khác thể của Tên. Thể của Tên chẳng khác thể của Không tên.

以即名體是無名故。依彼名體無名智一切法無名故。

Dĩ tức Danh thể thị Vô danh cố y bỉ Danh thể Vô danh trí nhất thiết pháp Vô danh cố.

Bởi ngay nơi thể của Tên là Không tên nên y nơi thể của Tên kia là trí Không tên, vì tất cả pháp là Không tên.

二謂菩薩生如是心。我已得住我無差別無我智故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Ngã vô sai biệt Vô ngã trí cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Ngã không khác Vô ngã nên sinh an ổn tâm. 為令他住我無差別無我智故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Ngã vô sai biệt Vô ngã trí cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Ngã không khác Vô ngã nên

起安慰心。有言我無差別無我智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Ngã vô sai biệt Vô ngã trí giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Ngã không khác Vô ngã,

所謂我體即無我體。何以故。以無我體不異我體。

sở vị Ngã thể tức Vô ngã thể. Hà dĩ cố ? Dĩ Vô ngã thể bất dị Ngã thể.

có nghĩa là thể của Ngã tức thể của Vô ngã. Bởi vì sao ? Bởi thể của Vô ngã chẳng khác thể của Ngã.

我體不異無我體故。以即我體是無我故。

Ngã thể bất dị Vô ngã thể cố. Dĩ tức Ngã thể thị Vô ngã cố

Thể của Ngã chẳng khác thể của Vô ngã. Bởi ngay nơi thể của Ngã là Vô ngã nên

依彼我體無我智一切法無我故。

y bỉ Ngã thể Vô ngã trí nhất thiết pháp Vô ngã cố.

y nơi thể của Ngã kia mà trí là Vô ngã, vì tất cả pháp là Vô ngã.

三謂菩薩生如是心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住因緣和合作無差別無因緣和合作智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Nhân duyên hoà hợp tác vô sai biệt Vô nhân duyên hoà hợp tác trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào cái trí Nhân duyên hoà hợp tạo tác không khác Không có nhân duyên hoà hợp tạo tác nên sinh tâm an ổn.

為令他住因緣和合作無差別無因緣和合作智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Nhân duyên hoà hợp tác vô sai biệt Vô nhân duyên hoà hợp tác trí cố khởi an uỷ tâm.

Vì muốn người khác trụ vào cái trí Nhân duyên hoà hợp tạo tác không khác Không có nhân duyên hoà hợp tạo tác nên khởi tâm an ủi.

有言因緣和合作體即無因緣和合作體。

Hữu ngôn Nhân duyên hoà hợp tác vô sai biệt Vô nhân duyên hoà hợp tác trí giả,  
Có khi nói cái trí Nhân duyên hoà hợp tạo tác không khác Không có nhân duyên hoà hợp tạo tác,

所謂因緣和合作體即無因緣和合作體。

sở vị Nhân duyên hoà hợp tác thể tức Vô nhân duyên hoà hợp tác thể.

có nghĩa là cái thể của Nhân duyên hoà hợp tạo tác tức là thể của Không nhân duyên hoà hợp tạo tác.

何以故。無因緣和合作體不異因緣和合作體。

Hà dĩ cố ? Vô nhân duyên hoà hợp tác thể bất dị Nhân duyên hoà hợp tác thể.

Bởi vì sao ? Thể của Không nhân duyên hoà hợp tạo tác chẳng khác thể của Nhân duyên hoà hợp tạo tác.

因緣和合作體不異無因緣和合作體。

Nhân duyên hoà hợp tác thể bất dị Vô nhân duyên hoà hợp tác thể.

Thể của Nhân duyên hoà hợp tạo tác chẳng khác thể của Không nhân duyên hoà hợp tạo tác.

即因緣和合作體無因緣和合作故。

Tức Nhân duyên hoà hợp tác thể Vô nhân duyên hoà hợp tác cố

Ngay nơi thể của Nhân duyên hoà hợp tạo tác là thể của Không nhân duyên hoà hợp tạo tác nên

依因緣和合作體無因緣和合作智一切法無因緣和合作故。

y Nhân duyên hoà hợp tác thể Vô nhân duyên hoà hợp tác trí nhất thiết pháp Vô nhân duyên hoà hợp tác cố.

y vào thể của Nhân duyên hoà hợp tạo tác mà có trí Không nhân duyên hoà hợp tạo tác, vì tất cả pháp là Không nhân duyên hoà hợp tạo tác.

四謂菩薩生如是心。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住別相無差別無別相智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Biệt tướng vô sai biệt Vô biệt tướng trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào cái trí Tướng riêng không khác Không tướng riêng nên sinh tâm an ổn.

為令他住別相無差別無別相智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Biệt tướng vô sai biệt Vô biệt tướng cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Tướng riêng không khác Không tướng riêng nên khởi tâm an ủi.

有言別相無差別無別相智者。所謂別相體即無別相體。

Hữu ngôn Biệt tướng vô sai biệt Vô biệt tướng trí giả, sở vị Biệt tướng thể tức Vô biệt tướng thể.

Có khi nói trí Tướng riêng không khác Không tướng riêng, có nghĩa là thể của Tướng riêng tức là thể của Không tướng riêng.

何以故。無別相體不異別相體。

Hà dĩ cố ? Vô biệt tướng thể bất dị Biệt tướng thể.

Bởi vì sao ? Thể của Không tướng riêng chẳng khác thể của Tướng riêng.

別相體不異無別相體。即別相體無別相故。

Biệt tướng thể bất dị Vô biệt tướng thể. Tức Biệt tướng thể Vô biệt tướng cố

Thể của Tướng riêng chẳng khác thể của Không tướng riêng nên

依彼別相體無別相智一切法無別相故。五謂菩薩生如是心。

y bĩ Biệt tướng thể Vô biệt tướng trí nhất thiết pháp Vô biệt tướng cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

y vào thể của Tướng riêng mà có trí Không tướng riêng, vì tất cả pháp Không có tướng riêng. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : vào trí

我已得住字無差別無字智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Tự vô sai biệt Vô tự trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào cái trí Chữ không khác Không chữ nên sinh an ổn.

為令他住字無差別無字智故。起安隱心。

Vị linh tha trụ Tự vô sai biệt Vô tự trí cố khởi an uý tâm.

Vì muốn người khác trụ vào cái trí Chữ không khác Không chữ nên khởi an ủi.

有言字無差別無字智者。所謂字體即無字體。

Hữu ngôn Tự vô sai biệt Vô tự trí giả, sở vị Tự thể tức Vô tự thể.

Có khi nói cái trí Chữ không khác Không chữ, có nghĩa là thể của Chữ tức thể của Không chữ.

何以故。以無字體不異字體。

Hà dĩ cố ? Dĩ Vô tự thể bất dị Tự thể.

Bởi vì sao ? Bởi thể của Không chữ chẳng khác thể của Chữ.

字體不異無字體故。以即字體是無字故。

Tự thể bất dị Vô tự thể cố. Dĩ tức Tự thể thị Vô tự cố

Thể của Chữ chẳng khác thể của Không chữ. Ngay nơi thể của Chữ là Không chữ nên

依彼字體無字智一切法無字故。文殊師利。

Y bĩ Tự thể Vô tự trí nhất thiết pháp Vô tự cố. Văn-thù-sư-lợi !

y vào thể của Chữ kia có trí của Không chữ, vì tất cả pháp là Không chữ. Văn-thù-sư-lợi !  
Đó là năm pháp.

是名五法諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Thị danh ngũ pháp. Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Đó là năm pháp. Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住憍慢無差別無憍慢智故。生安隱心。



Ngã dĩ đắc trụ Kiêu mạn vô sai biệt Vô kiêu mạn trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Kiêu mạn không khác Không kiêu mạn nên sinh tâm an ổn.

為令他住僑慢無差別無僑慢智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Kiêu mạn vô sai biệt Vô kiêu mạn trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Kiêu mạn không khác Không kiêu mạn nên khởi tâm an ủi.

有言僑慢無差別無僑慢智者。所謂僑慢體即無僑慢體。

Hữu ngôn Kiêu mạn vô sai biệt Vô kiêu mạn trí giả, sở vị Kiêu mạn thể tức Vô kiêu mạn thể.

Có khi nói trí Kiêu mạn không khác Không kiêu mạn, có nghĩa là thể của Kiêu mạn tức thể của Không kiêu mạn.

何以故。無僑慢體不異僑慢體。

Hà dĩ cố ? Vô kiêu mạn thể bất dị Kiêu mạn thể.

Bởi vì sao ? Bởi thể của Không kiêu mạn chẳng khác thể của Kiêu mạn.

僑慢體不異無僑慢體。即僑慢體無僑慢故。

Kiêu mạn thể bất dị Vô kiêu mạn thể. Tức Kiêu mạn thể Vô kiêu mạn cố

Thể của Kiêu mạn chẳng khác thể của Không kiêu mạn. Ngay nơi thể của Kiêu mạn là Không kiêu mạn nên

依彼僑慢體無僑慢智一切法無僑慢故。

Y bỉ Kiêu mạn thể Vô kiêu mạn trí nhất thiết pháp vô kiêu mạn cố.

Y vào thể Kiêu mạn kia mà có trí Không kiêu mạn, vì tất cả pháp là không kiêu mạn.

二謂菩薩生如是心。我已得住自讚無差別無自讚智故。

Nhị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tự tán vô sai biệt Vô tự tán trí cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Tự khen không khác Không tự khen nên

生安隱心。為令他住自讚無差別無自讚智故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Tự tán vô sai biệt Vô tự tán trí cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Tự khen không khác Không tự khen nên

起安慰心。有言自讚無差別無自讚智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tự tán vô sai biệt Vô tự tán trí giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Tự khen không khác Không tự khen

所謂自讚體即無自讚體。何以故。

sở vị Tự tán thể tức Vô tự tán thể. Hà dĩ cố ?

có nghĩa là thể của Tự khen tức thể của Không tự khen. Bởi vì sao ?

無自讚體不異自讚體。自讚體不異無自讚體。

Vô tự tán thể bất dị Tự tán thể. Tự tán thể bất dị Vô tự tán thể.

Thể của Không tự khen chẳng khác thể của Tự khen. Thể của Tự khen chẳng khác thể của Không tự khen.

即自讚體無自讚故。

Tức Tự tán thể Vô tự tán cố

Bởi ngay nơi thể của Tự khen là Không tự khen nên

依彼自讚體無自讚智一切法無自讚故。三謂菩薩生如是心。

Y bỉ Tự tán thể Vô tự tán trí nhất thiết pháp Vô tự tán cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Y vào thể của Tự khen kia mà có trí Không tự khen, vì tất cả pháp không có tự khen. Ba

là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí

我已得住不了義無差別了義智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Bất liễu nghĩa vô sai biệt Liễu nghĩa trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Không rõ nghĩa không khác Rõ nghĩa nên sinh tâm an ổn.

為令他住不了義無差別了義智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Bất liễu nghĩa vô sai biệt Liễu nghĩa trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Không rõ nghĩa không khác Rõ nghĩa nên khởi tâm an ủi.

有言不了義無差別了義智者。所謂不了義體即了義體。

Hữu ngôn Bất liễu nghĩa vô sai biệt Liễu nghĩa trí giả, sở vị Bất liễu nghĩa thể tức Liễu nghĩa thể.

Có khi nói trí Không rõ nghĩa không khác Rõ nghĩa, có nghĩa là thể của Không rõ nghĩa tức thể của Rõ nghĩa.

何以故。了義體不異不了義體。

Hà dĩ cố ? Liễu nghĩa thể bất dị Bất liễu nghĩa thể.

Bởi vì sao ? Thể của Rõ nghĩa chẳng khác thể của Không rõ nghĩa.

不了義體不異了義體。即不了義體是了義故。

Bất liễu nghĩa thể bất dị Liễu nghĩa thể. Tức Bất liễu nghĩa thể thị Liễu nghĩa cố

Thể của Không rõ nghĩa chẳng khác thể của Rõ nghĩa. Ngay nơi thể của Không rõ nghĩa là Rõ nghĩa nên

依彼不了義體了義智一切法了義故。

Y bỉ Bất liễu nghĩa thể Liễu nghĩa trí nhất thiết pháp Liễu nghĩa cố.

Y vào thể của Không rõ nghĩa mà có trí Rõ nghĩa, vì tất cả pháp là Rõ nghĩa.

四謂菩薩生如是心。我已得住人法無差別無人法智故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Nhân pháp vô sai biệt Vô nhân pháp trí cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Người và Pháp không khác Không có Người và Pháp nên

生安隱心。為令他住人法無差別無人法智故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Nhân pháp vô sai biệt Vô nhân pháp trí cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Người và Pháp không khác Không có Người và Pháp nên

起安慰心。有言人法無差別無人法智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Nhân pháp vô sai biệt Vô nhân pháp trí giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói cái trí Người và Pháp không khác Không có Người và Pháp,

所謂人法體即無人法體。何以故。

sở vị Nhân pháp thể tức Vô nhân pháp thể. Hà dĩ cố ?

có nghĩa là thể của Người và Pháp tức thể của Không có Người và Pháp. Bởi vì sao ?

無人法體不異人法體。人法體不異無人法體。

Vô nhân pháp thể bất dị Nhân pháp thể. Nhân pháp thể bất dị Vô nhân pháp thể.

Thể của Không có Người và Pháp chẳng khác thể của Người và Pháp. Thể của Người và Pháp chẳng khác thể của Không có Người và Pháp.

即人法體無人法故。

Tức Nhân pháp thể Vô nhân pháp trí cố

Ngay nơi thể của Người và Pháp là trí Không có Người và Pháp nên

依彼人法體無人法智一切法無人法故。五謂菩薩生如是心。

Y bĩ Nhân pháp thể Vô nhân pháp trí nhất thiết pháp Vô nhân pháp cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Y vào thể của Người và Pháp mà có trí Không có Người và Pháp, vì tất cả pháp là không có Người và Pháp. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住邪見無差別正見智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Tà kiến vô sai biệt Chính kiến trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Tà kiến không khác Chính kiến nên sinh tâm an ổn.

ô sai biệt Chính kiến trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Tà kiến không khác Chính kiến nên khởi tâm an ủi.

有言邪見無差別正見智者。所謂邪見體即正見體。何以故。

Hữu ngôn Tà kiến vô sai biệt Chính kiến trí giả, sở vị Tà kiến thể tức Chính kiến thể. Hà dĩ cố ?

Có khi nói trí Tà kiến không khác Chính kiến, có nghĩa là thể của Tà kiến tức thể của Chính kiến. Bởi vì sao ?

以正見體不異邪見體。

Dĩ Chính kiến thể bất dị Tà kiến thể.

Bởi thể của Chính kiến chẳng khác thể của Tà kiến.

邪見體不異正見體即邪見體是正見故。

Tà kiến thể bất dị Chính kiến thể. Tức Tà kiến thể thị Chính kiến cố  
Thể của Tà kiến chẳng khác thể của Chính kiến. Ngay nơi thể của Tà kiến là thể của  
Chính kiến nên

依彼邪見體正見智一切法正見故。文殊師利。

Y bĩ Tà kiến thể Chính kiến trí nhất thiết pháp Chính kiến cố. Văn-thù-sư-lợi !  
Y vào thể của Tà kiến kia mà có trí Chính kiến, vì tất cả pháp là chính kiến. Văn-thù-sư-lợi  
!

是名五法諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan  
hỷ địa

Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan  
hỷ địa ,

得大無畏安隱之處。復次文殊師利菩薩摩訶薩。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát  
được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát

有五種法。則能清淨初歡喜地。

hữu ngũ chủng pháp tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa  
có năm pháp có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。何等為五。一謂菩薩生如是心。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無平等無差別平等智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Vô bình đẳng vô sai biệt Bình đẳng trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Không bình đẳng không khác Bình đẳng nên sinh tâm an ổn.

為令他住無平等無差別平等智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Vô bình đẳng vô sai biệt Bình đẳng trí cố khởi an uý tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Không bình đẳng không khác Bình đẳng nên khởi tâm an ủi.

有言無平等無差別平等智者。

Hữu ngôn Vô bình đẳng vô sai biệt Bình đẳng trí giả,

Có khi nói trí Không bình đẳng không khác Bình đẳng,

所謂無平等體即平等體。何以故。以平等體不異無平等體。

sở vị Vô bình đẳng thể tức Bình đẳng thể. Hà dĩ cố ? Dĩ Bình đẳng thể bất dị Vô bình đẳng thể.

có nghĩa là thể của Không bình đẳng tức thể của Bình đẳng. Bởi vì sao ?

無平等體不異平等體。

Vô bình đẳng thể bất dị Bình đẳng thể.

Thể của Không bình đẳng chẳng khác thể của Bình đẳng.

即無平等體是平等故。依彼無平等體平等智一切法平等故。

Tức Vô bình đẳng thể thị Bình đẳng cố y bỉ Vô bình đẳng thể Bình đẳng trí nhất thiết pháp Bình đẳng cố.

Ngay nơi thể của Không bình đẳng là Bình đẳng nên y vào thể Không bình đẳng kia mà có trí Bình đẳng, vì tất cả pháp là bình đẳng.

二謂菩薩生如是心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住邊無差別無邊智故。生安隱心。為令他住邊無差別無邊智故。

Ngã dĩ đắc trụ Biên vô sai biệt Vô biên trí cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Biên vô sai biệt Vô biên trí cố

Ta đã được trụ vào trí Có biên giới không khác Không biên giới nên sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Có biên giới không khác Không biên giới nên

起安慰心。有言邊無差別無邊智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Biên vô sai biệt Vô biên trí giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Có biên giới không khác Không biên giới,

所謂邊體即無邊體。何以故。以無邊體不異邊體。

sở vị Biên thể tức vô biên thể. Hà dĩ cố ? Dĩ Vô biên thể bất dị Biên thể.

có nghĩa là thể của Biên giới tức thể của Không biên giới. Bởi vì sao ? Bởi thể của Không biên giới chẳng khác thể của Biên giới.

邊體不異無邊體故。以即邊體是無邊故。

Biên thể bất dị Vô biên thể cố. Dĩ tức Biên thể thị vô biên cố

Thể của Biên giới chẳng khác thể của Không biên giới. Ngay nơi thể của Biên giới là Không biên giới nên

依彼邊體無邊智一切法無邊故。

Y bỉ Biên thể Vô biên trí nhất thiết pháp Vô biên cố.

Y vào thể của Biên giới mà có trí Không biên giới, vì tất cả pháp là Không biên giới.

三謂菩薩生如是心。我已得住知可知無差別智智故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tri khả tri vô sai biệt Trí trí cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Biết cái khả tri không khác với Trí nên

生安隱心。為令他住知可知無差別智智故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Tri khả tri vô sai biệt Trí trí cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Biết cái khả tri không khác với Trí nên

起安慰心。有言知可知無差別智智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tri khả tri vô sai biệt Trí trí giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Biết cái khả tri không khác với Trí,

所謂知可知體即是智體。何以故。智體不異知可知體。

sở vị Tri khả tri thể tức thị Trí thể. Hà dĩ cố ? Trí thể bất dị Khả tri thể.

có nghĩa là thể của Biết cái khả tri tức thể của Trí. Bởi vì sao ? Bởi thể của Trí chẳng khác với thể của Khả tri.

知可知體不異智體。即知可知體是智體故。

Tri khả tri thể bất dị Trí thể. Tức Tri khả tri thể thị Trí thể cố

Thể của Biết cái khả tri chẳng khác với thể của Trí. Ngay nơi thể của Biết cái khả tri là thể của Trí nên

依彼知可知體智智一切法智故。

Y bĩ Tri khả tri thể Trí trí nhất thiết pháp Trí cố.

Y vào thể của Biết cái khả tri mà có cái trí Trí.

四謂菩薩生如是心。我已得住取無差別無取智故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Thủ vô sai biệt Vô thủ trí cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào cái trí Giữ lấy không khác Không giữ lấy nên

生安隱心。為令他住取無差別無取智故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Thủ vô sai biệt Vô thủ trí cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Giữ lấy không khác Không giữ lấy nên

起安慰心。有言取無差別無取智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Thủ vô sai biệt Vô thủ trí giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Giữ lấy không khác Không giữ lấy,

所謂取體即無取體。何以故。以無取體不異取體。

sở vị Thủ thể tức Vô thủ thể. Hà dĩ cố ? Dĩ Vô thủ thể bất dị Thủ thể.

có nghĩa là thể của Giữ lấy tức thể của Không giữ lấy. Bởi vì sao ? Bởi thể của Không giữ lấy chẳng khác thể của Giữ lấy.

取體不異無取體故。以即取體是無取故。

Thủ thể bất dị Vô thủ thể cố. Dĩ tức Thủ thể thị Vô thủ cố



Thể của Giữ lấy chẳng khác thể của Không giữ lấy. Ngay nơi thể của Giữ lấy là Không giữ lấy nên

依彼取體無取智一切法無取故。五謂菩薩生如是心。

Y bĩ Thủ thể Vô thủ trí nhất thiết pháp Vô thủ cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Y nơi thể của Giữ lấy mà có trí Không giữ lấy, vì tất cả pháp là không giữ lấy. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住修行無差別無修行智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Tu hành vô sai biệt Vô tu hành cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Tu hành không khác Không tu hành nên sinh tâm an ổn.

為令他住修行無差別無修行智故。

Vị linh tha trụ Tu hành vô sai biệt Vô tu hành trí cố

Vì muốn người khác trụ vào trí Tu hành không khác Không tu hành nên

起安隱心。有言修行無差別無修行智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tu hành vô sai biệt Vô tu hành trí giả,

khởi tâm an ổn. Có khi nói trí Tu hành không khác Không tu hành,

所謂修行體即無修行體。何以故。

sở vị Tu hành thể tức Vô tu hành thể. Hà dĩ cố ?

có nghĩa là thể của Tu hành tức thể của Không tu hành. Bởi vì sao ?

無修行體不異修行體。修行體不異無修行體。

Vô tu hành thể bất dị Tu hành thể. Tu hành thể bất dị Vô tu hành thể.

Thể của Không tu hành chẳng khác thể của Tu hành. Thể của Tu hành chẳng khác thể của Không tu hành.

即修行體無修行故。依彼修行體無修行智一切法無修行故。

Tức Tu hành thể Vô tu hành cố y bĩ Tu hành thể Vô tu hành trí nhất thiết pháp Vô tu hành cố.

Ngay nơi thể của Tu hành là Không tu hành nên y vào thể Tu hành kia mà có trí Không tu hành, vì tất cả pháp là không tu hành.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住非中道無差別中道智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Phi trung đạo vô sai biệt Trung đạo trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Chẳng phải Trung đạo không khác Trung đạo nên sinh tâm an ổn.

為令他住非中道無差別中道智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Phi trung đạo vô sai biệt Trung đạo trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Chẳng phải Trung đạo không khác Trung đạo nên khởi tâm an ủi.

有言非中道無差別中道智者。所謂非中道體即中道體。

Hữu ngôn Phi trung đạo vô sai biệt Trung đạo trí giả, sở vị Phi trung đạo thể tức Trung đạo thể.

Có khi nói trí Chẳng phải Trung đạo không khác Trung đạo, có nghĩa là thể của Chẳng phải Trung đạo tức thể của Trung đạo.

何以故。以中道體不異非中道體。

Hà dĩ cố ? Dĩ Trung đạo thể bất dị Phi Trung đạo thể.

Bởi vì sao ? Thể của Trung đạo chẳng khác thể của Chẳng phải Trung đạo.

非中道體不異中道體。即非中道體是中道故。

Phi trung đạo thể bất dị Trung đạo thể. Tức Phi trung đạo thể thị Trung đạo cố

Thể của Chẳng phải Trung đạo chẳng khác thể của Trung đạo nên

依彼非中道體中道智一切法中道故。

Y bỉ Phi trung đạo thể Trung đạo trí nhất thiết pháp Trung đạo cố.

Y vào thể của Chẳng phải Trung đạo kia mà có trí Trung đạo, vì tất cả pháp là Trung đạo.

二謂菩薩生如是心。我已得住非虛空無差別虛空智故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Phi hư không vô sai biệt Hư không trí cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Chẳng phải hư không không khác Hư không nên

生安隱心。為令他住非虛空無差別虛空智故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Phi hư không vô sai biệt Hư không trí cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Chẳng phải hư không không khác Hư không nên

起安慰心。有言非虛空無差別虛空智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Phi hư không vô sai biệt Hư không trí giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Chẳng phải hư không không khác Hư không,

所謂非虛空體即虛空體。何以故。

sở vị Phi hư không thể tức Hư không thể. Hà dĩ cố ?

có nghĩa là thể của Chẳng phải hư không tức thể của Hư không. Bởi vì sao ?

以虛空體不異非虛空體。非虛空體不異虛空體。

Dĩ Hư không thể bất dị Phi hư không thể. Phi hư không thể bất dị Hư không thể.

Bởi thể của Hư không chẳng khác thể của Chẳng phải hư không. Thể của Chẳng phải hư không chẳng khác thể của Hư không.

即非虛空體是虛空故。

Tức Phi hư không thể thị Hư không cố

Ngay nơi cái thể của Chẳng phải hư không là Hư không nên

依彼非虛空體虛空智一切法虛空故。三謂菩薩生如是心。

y bĩ Phi hư không thể Hư không trí nhất thiết pháp Hư không cố. Tam vị Bồ-tát sinh như  
thị tâm :

y vào thể của Chẳng phải hư không kia mà có trí Hư không, vì tất cả pháp là hư không.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住非石女子平等無差別石女子平等智故。

Ngã dĩ đắc trụ Phi thạch nữ tử bình đẳng vô sai biệt Thạch nữ tử bình đẳng trí cố

Ta đã được trụ vào trí Chẳng phải bình đẳng với con người Thạch nữ không khác Bình đẳng con người Thạch nữ nên

生安隱心。

sinh an ổn tâm.

sinh tâm an ổn

為令他住非石女子平等無差別石女子平等智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Phi thạch nữ tử bình đẳng vô sai biệt Thạch nữ tử bình đẳng trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Chẳng phải bình đẳng với con người Thạch nữ không khác Bình đẳng với con người Thạch nữ nên khởi tâm an ủi.

有言非石女子平等無差別石女子平等智者。

Hữu ngôn Phi thạch nữ tử bình đẳng vô sai biệt Thạch nữ tử bình đẳng trí giả,  
Có khi nói trí Chẳng phải bình đẳng với con người Thạch nữ không khác Bình đẳng với con người Thạch nữ

所謂非石女子平等體即石女子平等體。何以故。

sở vị Phi thạch nữ tử bình đẳng thể tức Thạch nữ tử bình đẳng thể. Hà dĩ cố ?  
có nghĩa là thể của Chẳng phải bình đẳng với con người Thạch nữ tức thể của Bình đẳng với con người Thạch nữ. Bởi vì sao ?

石女子平等體不異非石女子平等體。

Thạch nữ tử bình đẳng thể bất dị Phi thạch nữ tử bình đẳng thể.  
Thể của Bình đẳng với con người Thạch nữ chẳng khác thể của Chẳng phải bình đẳng với con người Thạch nữ.

非石女子平等體不異石女子平等體。

Phi thạch nữ tử bình đẳng thể bất dị Thạch nữ tử bình đẳng thể.  
Thể của Chẳng phải bình đẳng với con người Thạch nữ chẳng khác thể của Bình đẳng với con người Thạch nữ.

即非石女子平等體石女子平等故。

Tức Phi thạch nữ tử bình đẳng thể Thạch nữ tử bình đẳng cố  
Ngay nơi thể của Chẳng phải bình đẳng với con người Thạch nữ là Bình đẳng với con người Thạch nữ nên

依彼非石女子平等體石女子平等智一切法石女子平等故。

y bị Phi thạch nữ tử bình đẳng thể Thạch nữ tử bình đẳng trí nhất thiết pháp Thạch nữ tử bình đẳng cố.

y vào thể của Chẳng phải bình đẳng với con người Thạch nữ mà có trí Bình đẳng với con người Thạch nữ, vì tất cả pháp bình đẳng với con người Thạch nữ.

四謂菩薩生如是心。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住非如陽炎無差別如陽炎智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Phi như dương viêm vô sai biệt Như dương viêm trí cố sinh an ổn tâm  
Ta đã được trụ vào trí Chẳng phải như sóng nắng mặt trời chẳng khác Như sóng nắng mặt trời nên sinh tâm an ổn.

為令他住非如陽炎無差別如陽炎智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Phi như dương viêm vô sai biệt Như dương viêm trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Chẳng phải như sóng nắng mặt trời không khác Như sóng nắng mặt trời nên khởi tâm an ủi.

有言非如陽炎無差別如陽炎智者。

Hữu ngôn Phi như dương viêm vô sai biệt Như dương viêm trí giả,

Có khi nói trí Chẳng phải như sóng nắng mặt trời không khác Như sóng nắng mặt trời

所謂非如陽炎體即如陽炎體。何以故。如陽炎體即非如陽炎體。

sở vị Phi như dương viêm thể tức Như dương viêm thể. Hà dĩ cố ? Như dương viêm thể tức Phi như dương viêm thể.

có nghĩa là thể của Chẳng phải như sóng nắng mặt trời tức thể của Như sóng nắng mặt trời. Bởi vì sao ? Thể của Như sóng nắng mặt trời tức thể của Chẳng phải như sóng nắng mặt trời.

非如陽炎體即如陽炎體。

Phi như dương viêm thể tức Như dương viêm thể.

Thể của Chẳng phải như sóng nắng mặt trời tức thể của Như sóng nắng mặt trời.

以非如陽炎體即如陽炎故。

Dĩ Phi như dương viêm thể tức Như dương viêm cố

Bởi thể của Chẳng phải như sóng nắng mặt trời tức thể của Như sóng nắng mặt trời nên

依彼非如陽炎體如陽炎智一切法如陽炎故。五謂菩薩生如是心。

Y bĩ Phi như dương viêm thể Như dương viêm trí nhất thiết pháp Như dương viêm cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Y vào thể của Chẳng phải Như sóng nắng mặt trời mà có trí Như sóng nắng mặt trời, vì tất cả pháp như sóng nắng mặt trời. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住邪見無差別無邪見智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Tà kiến vô sai biệt Vô tà kiến trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Tà kiến không khác Không tà kiến nên sinh tâm an ổn.

為令他住邪見無差別無邪見智故。起安隱心。

Vị linh tha trụ Tà kiến vô sai biệt Vô tà kiến trí cố khởi an ổn tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Tà kiến không khác Không tà kiến nên khởi tâm an ổn.

有言邪見無差別無邪見智者。所謂邪見體即無邪見體。

Hữu ngôn Tà kiến vô sai biệt Vô tà kiến trí giả, sở vị Tà kiến thể tức Vô tà kiến thể.

Có khi nói trí Tà kiến không khác Không tà kiến, có nghĩa là thể của Tà kiến tức thể của Không tà kiến.

何以故。無邪見體不異邪見體。

Hà dĩ cố ? Vô tà kiến thể bất dị Tà kiến thể.

Bởi vì sao ? Bởi thể của Không tà kiến chẳng khác thể của Tà kiến.

邪見體不異無邪見體。即邪見體無邪見故。

Tà kiến thể bất dị Vô tà kiến thể. Tức Tà kiến thể Vô tà kiến cố

Thể của Tà kiến chẳng khác thể của Không tà kiến. Ngay nơi thể của Tà kiến là Không tà kiến nên

依彼邪見體無邪見智一切法無邪見故。文殊師利。

Y bị Tà kiến thể Vô tà kiến trí nhất thiết pháp Vô tà kiến cố. Văn-thù-sư-lợi !

Y vào thể của Tà kiến mà có trí Không tà kiến, vì tất cả pháp là không tà kiến.

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố

Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thử Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無明無差別明智故。生

Ngã dĩ đắc trụ Vô minh vô sai biệt Minh trí cố sinh

Ta đã được trụ vào trí Vô minh không khác với Minh nên sinh



[Từ đây trở đi Chính văn bỏ sót 322 chữ, người dịch đã truy cứu nhập vào bằng chữ đỏ trong dấu ngoặc và phiên âm dịch nghĩa kèm theo, cũng đặt vào trong dấu ngoặc để tiện xem xét. Nguyên Hồng]

( 安隱心。為令他住無明無差別明智故。起安慰心。有言無明無差別明智者。所謂無明體即是明體。何以故。明體不異無明體。無明體不異明體。即無明體明故。依彼無明體明智一切法明故。二謂菩薩生如是心。我已得住貪無差別無貪智故。生安隱心。為令他住貪無差別無貪智故。起安慰心。有言貪無差別無貪智者。所謂貪體即無貪體。何以故。以無貪體不異貪體。貪體不異無貪體故。以即貪體是無貪故。依彼貪體無貪智。一切法無貪故。三謂菩薩生如是心。我已得住瞋無差別無瞋智故。生安隱心。為令他住瞋無差別無瞋智故。起安慰心。有言瞋無差別無瞋智者。所謂瞋體即無瞋體。何以故。以無瞋體不異瞋體。瞋體不異無瞋體故。以即瞋體是無瞋故。依彼瞋體無瞋智。一切法無瞋故。四謂菩薩生如是心。我已得住癡無差別無癡智故。生安隱心。為令他住癡無差別無癡智故。起安慰心。有言癡無差別無癡智者。所謂癡 )

(an ổn tâm. Vị linh tha trụ Vô minh vô sai biệt Minh trí cố khởi an uý tâm. Hữu ngôn Vô minh vô sai biệt Minh trí giả, sở vị Vô minh thể tức thị Minh thể. Hà dĩ cố ? Minh thể bất dị Vô minh thể, Vô minh thể bất dị Minh thể. Tức Vô minh thể Minh cố, y bỉ Vô minh thể Minh trí nhất thiết pháp minh cố.

Tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Vô minh không khác Minh nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Vô minh không khác Minh trí, có nghĩa là thể của Vô minh tức là thể của Minh. Bởi vì sao ? Bởi thể của Minh chẳng khác thể của Vô minh, thể của Vô minh chẳng khác thể của Minh. Ngay nơi thể của Vô minh là Minh vì tất cả pháp là Minh.

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tham vô sai biệt Vô tham trí cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Tham vô sai biệt Vô tham trí cố khởi an uý tâm. Hữu ngôn Tham vô sai biệt Vô tham trí giả, sở vị Tham thể tức Vô tham thể. Hà dĩ cố ? Dĩ Vô tham thể bất dị Tham thể, Tham thể bất dị Vô tham thể cố. Dĩ tức Tham thể thị Vô tham cố, y bỉ Tham thể Vô tham trí nhất thiết pháp vô tham cố.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Tham không khác Không tham nên sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Tham không khác Không tham nên khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Tham không khác Không tham, có nghĩa là thể của Tham tức là

thể của Không tham. Bởi vì sao ? Bởi thể của Không tham chẳng khác thể của Tham, thể của Tham chẳng khác thể của Không tham. Ngay nơi thể của Tham là Không tham, y nơi thể của Tham kia mà có trí Không tham, vì tất cả pháp là không tham.

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Sân vô sai biệt Vô sân trí cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Sân vô sai biệt Vô sân trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Sân vô sai biệt Vô sân trí giả, sở vị Sân thể tức Vô sân thể. Hà dĩ cố ? Dĩ Vô sân thể bất dị Sân thể, Sân thể bất dị Vô sân thể cố. Dĩ tức Sân thể thị Vô sân cố, y bỉ sân thể Vô sân trí nhất thiết pháp vô sân cố.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Sân không khác Không sân nên sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Sân không khác Không sân nên khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Sân không khác Không sân, có nghĩa là thể của Sân tức là thể của Không sân. Bởi vì sao ? Bởi thể của Không sân chẳng khác thể của sân, thể của Sân chẳng khác thể của Không sân. Ngay nơi thể của Sân là Không sân nên, y nơi thể của Sân kia mà có trí Không sân, vì tất cả pháp là không sân.

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Si vô sai biệt Vô si trí cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Si vô sai biệt Vô si trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Si vô sai biệt Vô si trí giả, sở vị Si

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Si không khác Không si nên sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào trí Si không khác Không si nên khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Si không khác Không si, có nghĩa là thể của Si)

體即無癡體。何以故。

thể tức Vô si thể. Hà dĩ cố ?

tức là thể của Không si. Bởi vì sao ?

以無癡體不異癡體。癡體不異無癡體故。

Dĩ Vô si thể bất dị Si thể. Si thể bất dị Vô si thể cố.

Bởi thể của Vô si chẳng khác thể của Si. Thể của Si chẳng khác thể của Vô si.

以即癡體是無癡故。依彼癡體無癡智一切法無癡故。

Dĩ tức si thể thị Vô si cố y bỉ Si thể Vô si trí nhất thiết pháp Vô si cố.

Ngay nơi thể của Si là Vô si nên y vào thể của Si kia mà có trí Vô si, vì tất cả pháp là Vô si.

五謂菩薩生如是心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住依託無差別無依託智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Y thác vô sai biệt Vô y thác trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Y thác không khác Không y thác nên sinh tâm an ổn.

為令他住依託無差別無依託智故。起安隱心。

Vị linh tha trụ Y thác vô sai biệt Vô y thác trí cố khởi an uý tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Y thác không khác Không y thác nên khởi tâm an uý.

有言依託無差別無依託智者。所謂依託體即無依託體。

Hữu ngôn Y thác vô sai biệt Vô y thác trí giả, sở vị Y thác thể tức Vô y thác thể.

Có khi nói trí Y thác không khác Không y thác, có nghĩa là thể của Y thác tức thể của Không y thác.

何以故。無依託體不異依託體。

Hà dĩ cố ? Vô y thác thể bất dị y thác thể.

Bởi vì sao ? Bởi thể của Không y thác chẳng khác thể của Y thác.

依託體不異無依託體。即依託體無依託故。

Y thác thể bất dị Vô y thác thể. Tức Y thác thể Vô y thác cố

Thể của Y thác chẳng khác thể của Không y thác. Ngay nơi thể của Y thác là Không y thác nên

依彼依託體無依託智一切法無依託故。文殊師利。是名五法。

Y bỉ Y thác thể Vô y thác trí nhất thiết pháp Vô y thác cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

Y vào thể của Y thác kia mà trí là Không y thác, vì tất cả pháp là không y thác. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Chư Bồ-tát ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố  
Các Bồ-tát ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp  
Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住布施行攝受事智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Bồ thí hành nhiếp thụ sự trí cố sinh an ổn tâm.  
Ta đã được trụ vào trí Bồ thí làm sự nhiếp thụ nên sinh tâm an ổn.

為令他住布施行攝受事智故。起安慰心。有言布施行攝受事智者。

Vị linh tha trụ Bồ thí hành nhiếp thụ sự trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Bồ thí hành nhiếp thụ sự trí giả,

Vì muốn người khác trụ vào trí Bồ thí làm sự nhiếp thụ nên khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Bồ thí làm sự nhiếp thụ,

所謂布施及以迴向故。二謂菩薩生如是心。

sở vị Bồ thí cập dĩ hồi hướng cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là Bồ thí cùng với Hồi hướng. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住愛語行攝受事智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Ái ngữ hành nhiếp thụ sự trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Ái ngữ làm sự nhiếp thụ nên sinh tâm an ổn.

為令他住愛語行攝受事智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Ái ngữ hành nhiếp thụ sự trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào trí Ái ngữ làm sự nhiếp thụ nên sinh tâm an ủi.

有言愛語行攝受事智者。所謂直心及以修行故。

Hữu ngôn Ái ngữ hành nhiếp thụ sự trí giả, sở vị Trực tâm cập dĩ tu hành cố.

Có khi nói trí Ái ngữ làm sự nhiếp thụ, có nghĩa là Trực tâm và tu hành.

三謂菩薩生如是心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住利益行攝受事智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Lợi ích hành nhiếp thụ sự trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Lợi ích làm việc nhiếp thụ nên sinh tâm an ổn.

為令他住利益行攝受事智故。起安慰心。有言利益行攝受事智者。

Vị linh tha trụ Lợi ích hành nhiếp thụ sự trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Lợi ích hành nhiếp thụ sự trí giả,

Vì muốn người khác trụ vào trí Lợi ích làm việc nhiếp thụ nên khởi tâm an ủi. Có khi nói trí

Lợi ích làm việc nhiếp thụ,

所謂大慈大悲故。四謂菩薩生如是心。

sở vị Đại từ Đại bi cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

**có nghĩa là vì Đại từ Đại bi. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :**

我已得住同事行攝受事智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Đồng sự hành nhiếp thụ sự trí cố sinh an ổn tâm.

**Ta đã được trụ vào trí Đồng sự làm việc nhiếp thụ nên sinh tâm an ổn.**

為令他住同事行攝受事智故。起安隱心。

Vị linh tha trụ Đồng sự hành nhiếp thụ sự trí cố khởi an úy tâm.

**Vì muốn người khác trụ vào trí Đồng sự làm việc nhiếp thụ nên khởi tâm an ủi.**

有言同事行攝受事智者。所謂方便及以智慧故。

Hữu ngôn Đồng sự hành nhiếp thụ sự trí giả, sở vị Phương tiện cập Trí tuệ cố.

**Có khi nói trí Đồng sự làm việc nhiếp thụ, có nghĩa là Phương tiện và Trí tuệ.**

五謂菩薩生如是心。我已得住發心智故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Phát tâm trí cố sinh an ổn tâm.

**Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Phát tâm nên sinh tâm an ổn.**

為令他住發心智故。起安隱心。

Vị linh tha trụ Phát tâm trí cố khởi an úy tâm.

**Vì muốn người khác trụ vào trí Phát tâm nên khởi tâm an ủi.**

有言發心智者。所謂直心及以修行故。文殊師利。

Hữu ngôn Phát tâm trí giả, sở vị trực tâm cập dĩ tu hành cố. Văn-thù-sư-lợi !

**Có khi nói trí Phát tâm có nghĩa là Trực tâm và Tu hành. Văn-thù-sư-lợi !**

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố

**Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên**

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

**có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.**

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp  
Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

**có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.**

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住離貪心故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Ly tham tâm cố

**Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào sự Lìa bỏ tâm tham nên**

生安隱心。為令他住離貪心故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Ly tham tâm cố khởi an úy tâm.

**sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào sự Lìa bỏ tâm tham nên khởi tâm an ủi.**

有言離貪心者。謂不執著一切法故。

Hữu ngôn Ly tham tâm giả, vị bất chấp trước nhất thiết pháp cố.

**Có khi nói Lìa bỏ tâm tham có nghĩa là không chấp trước tất cả pháp.**

二謂菩薩生如是心。我已得住離瞋心故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Ly sân tâm cố sinh an ổn tâm.

**Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào sự Lìa bỏ tâm giận nên sinh tâm an ổn.**

為令他住離瞋心故。起安慰心。有言離瞋心者。

Vì linh tha trụ Ly sân tâm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Ly sân tâm giả,

**Vì muốn người khác trụ vào sự Lìa bỏ tâm giận nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Lìa bỏ tâm giận**

謂不生他一切眾生嫌恨心故。

vị bất sinh tha nhất thiết chúng sinh hiềm hận tâm cố.

**nghĩa là không sinh tâm hiềm hận tất cả chúng sinh.**

三謂菩薩生如是心。我已得住身業不作諸惡行故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Thân nghiệp bất tác chư ác hạnh cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ Nghiệp thân không làm các hành động ác nên

生安隱心。為令他住身業不作諸惡行故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Thân nghiệp bất tác chư ác hạnh cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Nghiệp thân không làm các hành động ác nên

起安慰心。有言身業不作諸惡行者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Thân nghiệp bất tác chư ác hạnh giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói Nghiệp thân không làm các hành động ác

謂離三種身惡行故。四謂菩薩生如是心。

vị ly tam chủng thân ác hạnh cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là lìa bỏ ba thứ hành động ác của thân. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住口業不作諸惡行故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Khẩu nghiệp bất tác chư ác hạnh cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ Nghiệp miệng không làm các hành động ác nên sinh tâm an ổn.

為令他住口業不作諸惡行故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Khẩu nghiệp bất tác chư ác hạnh cố khởi an úy tâm.

Vì muốn người khác trụ vào chỗ Nghiệp miệng không làm các hành động ác nên khởi tâm an ủi.

有言口業不作諸惡行者。謂離四種口業過故。五謂菩薩生如是心。

Hữu ngôn Khẩu nghiệp bất tác chư ác hạnh giả, vị ly tứ chủng khẩu nghiệp quá cố. Ngũ vị

Bồ-tát sinh như thị tâm :

Có khi nói Nghiệp miệng không làm các hành động ác nghĩa là lìa bỏ bốn thứ Nghiệp của miệng. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :



我已得住意業不作諸惡行故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Ý nghiệp bất tác chư ác hạnh cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ Nghiệp ý không làm các hành động ác nên sinh tâm an ổn.

為令他住意業不作諸惡行故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Ý nghiệp bất tác chư ác hạnh cố khởi an uý tâm.

Vì muốn người khác trụ vào chỗ Nghiệp ý không làm các hành động ác nên khởi tâm an ùi.

有言意業不作諸惡行者。離貪瞋癡諸惡行故。

Hữu ngôn Ý nghiệp bất tác chư ác hạnh giả, ly tham sân si chư ác hạnh cố.

Có khi nói Nghiệp ý không làm các hành động ác nghĩa là lìa các hành động ác tham, sân, si.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住佛正念故。

Hà đẳng vingū ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Phật chính niệm cố  
Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Chính niệm đối  
với Phật nên

生安隱心。為令他住佛正念故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Phật chính niệm cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Chính niệm đối với Phật nên khởi tâm an ủi.

有言佛正念者。所謂見佛清淨念故。

Hữu ngôn Phật chính niệm giả, sở vị kiến Phật thanh tịnh niệm cố.

Có khi nói Chính niệm đối với Phật nghĩa là thấy Phật với tâm niệm thanh tịnh.

二謂菩薩生如是心。我已得住法正念故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Pháp chính niệm cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Chính niệm đối với Pháp nên sinh tâm  
an ổn.

為令他住法正念故。起安慰心。有言法正念者。

Vị linh tha trụ Pháp chính niệm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Pháp chính niệm giả,

Vì muốn người khác trụ vào Chính niệm đối với Pháp nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Chính  
niệm đối với Pháp

所謂能見清淨法故。三謂菩薩生如是心。

sở vị năng kiến thanh tịnh Pháp cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là có thể thấy Pháp thanh tịnh. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住僧正念故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Tăng chính niệm cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào Chính niệm đối với Tăng nên sinh tâm an ổn.

為令他住僧正念故。起安慰心。有言僧正念者。

Vị linh tha trụ Tăng chính niệm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tăng chính niệm giả,

Vì muốn người khác trụ vào Chính niệm đối với Tăng nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Chính  
niệm đối với Tăng

所謂得入菩薩位故。四謂菩薩生如是心。

sở vị đắc nhập Bồ-tát vị cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là được vào địa vị Bồ-tát. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住捨正念故。生安隱心。為令他住捨正念故。

Ngã dĩ đắc trụ Xả chính niệm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Xả chính niệm cố

Ta đã được trụ vào Chính niệm đối với Xả nên sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Chính niệm đối với Xả nên

起安隱心。有言捨正念者。所謂捨彼一切取故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Xả chính niệm giả, sở vị xả bĩ nhất thiết thủ cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói Chính niệm đối với Xả nghĩa là xả bỏ tất cả những gì giữ lấy.

五謂菩薩生如是心。我已得住戒正念故。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Giới chính niệm cố

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Chính niệm về Giới nên

生安隱心。為令他住戒正念故。起安隱心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Giới chính niệm cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Chính niệm về Giới nên khởi tâm an ủi.

有言戒正念者。所謂得入一切法故。文殊師利。

Hữu ngôn Giới chính niệm giả, sở vị đắc nhập nhất thiết pháp cố. Văn-thù-sư-lợi !

Có khi nói Chính niệm về Giới có nghĩa là được vào tất cả pháp. Văn-thù-sư-lợi !

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố

Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住無常觀故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Vô thường quán cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Quán Vô thường nên

生安隱心。為令他住無常觀故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Vô thường quán cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Quán Vô thường nên khởi tâm an ủi.

有言無常觀者。所謂過彼欲貪色貪無色貪故。

Hữu ngôn Vô thường quán giả, sở vị quá bỉ Dục tham, Sắc tham, Vô sắc tham cố.

Có khi nói Quán Vô thường có nghĩa là vượt qua lòng tham ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc.

二謂菩薩生如是心。我已得住無我觀故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Vô ngã quán cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Quán Vô ngã nên

生安隱心。為令他住無我觀故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Vô ngã quán cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Quán Vô ngã nên khởi tâm an ủi.

有言無我觀者。所謂不著一切觀故。

Hữu ngôn Vô ngã quán giả, sở vị bất trước nhất thiết quán cố.

Có khi nói Quán Vô ngã có nghĩa là không bám chặt vào tất cả pháp quán.

三謂菩薩生如是心。我已得住實諦法故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Thật đế pháp cố sinh an ổn tâm.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Thật đế pháp nên sinh tâm an ổn.

為令他住實諦法故。起安隱心。有言實諦法者。

Vị linh tha trụ Thật đế pháp cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Thật đế pháp giả,

Vì muốn người khác trụ vào Thật đế pháp nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Thật đế pháp

所謂不誑諸天人故。四謂菩薩生如是心。

sở vị bất cưỡng chư thiên nhân cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là không lừa dối trời, người. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住實法故。生安隱心。為令他住實法故。

Ngã dĩ đắc trụ Thật pháp cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Thật pháp cố

Ta đã được trụ vào Thật pháp nên sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Thật pháp nên

起安隱心。有言實法者。不誑諸天及自身故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Thật pháp giả, bất cưỡng chư thiên cập tự thân cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói Thật pháp là không lừa dối chư thiên và tự thân.

五謂菩薩生如是心。我已得住諸法行故。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Chư pháp hạnh cố

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Các pháp hạnh nên

生安隱心。為令他住諸法行故。起安隱心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Chư pháp hạnh cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Các pháp hạnh nên khởi tâm an ủi.

有言諸法行者。謂依一切諸法行故。文殊師利。

Hữu ngôn Chư pháp hạnh giả, vị y nhất thiết chư pháp hạnh cố. Văn-thù-sư-lợi !

Có khi nói Các pháp hạnh có nghĩa là y vào tất cả các pháp hạnh. Văn-thù-sư-lợi !

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố  
**Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên**

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
**có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.**

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp  
**Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp**

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
**có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.**

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住堅固戒故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ kiên cố giới cố  
**Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Giới kiên cố nên**  
生安隱心。為令他住堅固戒故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ kiên cố giới cố khởi an úy tâm.

**sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Giới kiên cố nên khởi tâm an ủi.**

有言堅固戒者。

Hữu ngôn kiên cố giới giả,

**Có khi nói Giới kiên cố**

所謂乃至不犯小戒不作小罪故。二謂菩薩生如是心。我已得住不缺戒故。

sở vị nãi chí bất phạm tiểu giới bất tác tiểu tội cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ  
đắc trụ bất khuyết giới cố

có nghĩa là cho đến không phạm một giới nhỏ không tạo một tội nhỏ. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Không khuyết giới nên

生安隱心。為令他住不缺戒故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ bất khuyết giới cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Không khuyết giới nên khởi tâm an ủi.

有言不缺戒者。所謂不求諸餘乘故。

Hữu ngôn bất khuyết giới giả, sở vị bất cầu chư dư thừa cố.

Có khi nói Không khuyết giới có nghĩa là không cầu các Thừa khác.

三謂菩薩生如是心。我已得住不點戒故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất điểm giới cố sinh an ổn tâm.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ không làm hỏng giới nên sinh tâm an ổn.

為令他住不點戒故。起安慰心。有言不點戒者。

Vị linh tha trụ bất điểm giới cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn bất điểm giới giả,

Vì muốn người khác trụ vào chỗ không làm hỏng giới nên khởi tâm an ủi. Có khi nói không làm hỏng giới

謂離一切諸惡行故。四謂菩薩生如是心。

vị ly nhất thiết chư ác hạnh cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là lìa tất cả các hành động ác. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住不濁戒故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ bất trược giới cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ không làm hoen ố giới nên sinh tâm an ổn.

為令他住不濁戒故。起安慰心。有言不濁戒者。

Vị linh tha trụ bất trược giới cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn bất trược giới giả,

Vì muốn người khác trụ vào chỗ không làm hoen ố giới nên khởi tâm an ủi.

Có khi nói không làm hoen ố giới

謂攝一切諸菩薩故。五謂菩薩生如是心。

vị nhiếp nhất thiết chư Bồ-tát cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

**có nghĩa là thu nhiếp các Bồ-tát. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :**

我已得住善護戒故。生安隱心。為令他住善護戒故。

Ngã dĩ đắc trụ thiện hộ giới cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ thiện hộ giới cố

**Ta đã được trụ vào chỗ khéo hộ trì giới nên sinh tâm an ổn. Vì muốn người khéo hộ trì giới nên**

起安慰心。

khởi an úy tâm.

**khởi tâm an ủi.**

有言善護戒者謂於一切諸菩薩所生尊心故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

Hữu ngôn thiện hộ giới giả, vị ư nhất thiết chư Bồ-tát sở sinh tôn tâm cố. Văn-thù-sư-lợi !

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

**Có khi nói khéo hộ trì giới có nghĩa là sinh tâm tôn kính đối với tất cả các Bồ-tát. Văn-thù-sư-lợi ! Đ ó l à n ăm p h á p . C á c B ồ - t á t M a - h a - t á t**

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

**được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,**

得大無畏安隱之處。復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

**được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp**

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

**có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.**



何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住善密戒故。生安隱心。為令他住善密戒故。

Ngã dĩ đắc trụ thiện mật giới cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ thiện mật giới cố

Ta đã được trụ vào chỗ khéo giữ giới một cách nghiêm mật nên sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào chỗ khéo giữ giới nghiêm mật nên

起安隱心。有言善密戒者。所謂善護一切根故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn thiện mật giới giả, sở vị thiện hộ nhất thiết căn cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói khéo giữ giới nghiêm mật có nghĩa là khéo hộ các căn.

二謂菩薩生如是心。我已得住名稱戒故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ danh xưng giới cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Danh xưng giới nên

生安隱心。為令他住名稱戒故。起安隱心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ danh xưng giới cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Danh xưng giới nên khởi tâm an ủi.

有言名稱戒者。

Hữu ngôn danh xưng giới giả,

Có khi nói Danh xưng giới

謂入諸法無差別法界不二智無障礙故。三謂菩薩生如是心。我已得住知足戒故。

vị nhập chư pháp vô sai biệt pháp giới bất nhị trí vô chướng ngại cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tri túc giới cố

nghĩa là nhập vào pháp giới các pháp không sai biệt, trí không hai, không chướng ngại.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Giới tri túc nên

生安隱心。為令他住知足戒故。起安隱心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ tri túc giới cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào Giới tri túc nên khởi tâm an ủi.

有言知足戒者。離諸貪故。四謂菩薩生如是心。

Hữu ngôn tri túc giới giả, ly chư tham cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Có khi nói Giới tri túc là lia các tham. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住差別戒故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ sai biệt giới cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào Giới sai biệt nên sinh tâm an ổn.

為令他住差別戒故。起安慰心。有言差別戒者。

Vị linh tha trụ sai biệt giới cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn sai biệt giới giả,

Vì muốn người khác trụ vào Giới sai biệt nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Giới sai biệt

謂身寂靜故。五謂菩薩生如是心。

vị thân tịch tịnh cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là thân vắng lặng. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住阿蘭若處戒故。生安隱心。為令他住阿蘭若處戒故。

Ngã dĩ đắc trụ A-lan-nhã xứ giới cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ A-lan-nhã xứ giới cố

Ta đã được trụ vào Giới A-lan-nhã xứ nên sinh tâm an ổn. Vì muốn người khác trụ vào

Giới A-lan-nhã xứ nên

起安慰心。有言阿蘭若處戒者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn A-lan-nhã xứ giới giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói Giới A-lan-nhã xứ

謂入諸法無中無邊故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

vị nhập chư pháp vô trung vô biên cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

nghĩa là nhập vào các pháp không trong không ngoài. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

信力入印法門經卷第一

Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh Quyển đệ nhất  
Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Quyển thứ nhất

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 20:54:58 2006

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 20:54:58 2006

=====

**Bản dịch tiếng Việt của NGUYỄN HỒNG**

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十冊 No. 305 《信力入印法門經》CBETA 電子佛典 V1.14 普及版

【Kinh văn tư tẩn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập sách No. 305 《Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.14 phổ cập bản

【Xuất xứ văn kinh】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Quyển thứ mười No.305 《Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn》Phật điển điện tử CBETA V1.14 Bản phổ thông

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 信力入印法門經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 tín lực nhập ấn Pháp môn Kinh , CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 tin sức vào ấn Pháp môn Kinh , CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

=====

=====

=====

=====

=====

=====

信力入印法門經卷第二

Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Quyển đệ nhị

**Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Quyển thứ hai**

元魏天竺三藏曇摩流支譯

Nguyên Ngụy Thiên Trúc Tam Tạng Đàm-ma Lưu Chi dịch

Đời Nguyên Ngụy Tam Tạng nước Thiên Trúc Đàm-ma Lưu Chi dịch

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát

Lại nữa văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-hất

有五種法則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

hữu ngũ chủng pháp tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
có năm pháp thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住大慈心故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Đại từ tâm cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm Từ rộng lớn nên

生安隱心。為令他住大慈心故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Đại từ tâm cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm Từ rộng lớn nên khởi tâm an ủi.

有言大慈心者。所謂拔濟一切眾生諸苦惱故。

Hữu ngôn Đại từ tâm giả, sở vị bạt tế nhất thiết chúng sinh chư khổ não cố.

Có khi nói tâm Từ rộng lớn có nghĩa là cứu vớt các khổ não của tất cả chúng sinh,

所謂身心修集一切諸功德故。

sở vị thân tâm tu tập nhất thiết công đức cố.

có nghĩa là thân tâm tu tập tất cả công đức.

二謂菩薩生如是心。我已得住大悲心故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Đại bi tâm cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm Bi rộng lớn nên sinh tâm an ổn.

為令他住大悲心故。起安慰心。有言大悲心者。

Vị linh tha trụ Đại bi tâm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Đại bi tâm giả,

Vì muốn khiến người trụ vào tâm Bi rộng lớn nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm Bi rộng lớn

所謂教化諸眾生故。無有諸苦而不取故。

sở vị giáo hoá chư chúng sinh cố, vô hữu chư khổ nhi bất thủ cố,

có nghĩa là vì giáo hoá các chúng sinh mà không có khổ nào Bồ-tát không nhận lấy,

無有諸樂而不捨故。三謂菩薩生如是心。

vô hữu chư lạc nhi bất xả cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

không có vui nào Bồ-tát không xả bỏ. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住大喜心故。生安隱心。為令他住大喜心故。

Ngã dĩ đắc trụ Đại hỷ tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Đại hỷ tâm cố

Ta đã được trụ vào tâm Hỷ rộng lớn nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm Hỷ rộng lớn nên

起安慰心。有言大喜心者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Đại hỷ tâm giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm Hỷ rộng lớn

所謂得聞諸佛大事生歡喜故。四謂菩薩生如是心。

sở vị đắc văn chư Phật Đại sự sinh hoan hỷ cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là được nghe việc lớn của chư Phật tâm sinh hoan hỷ. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住大捨心故。生安隱心。為令他住大捨心故。

Ngã dĩ đắc trụ Đại xả tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Đại xả tâm cố

Ta đã được trụ vào tâm Xả rộng lớn nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm Xả rộng lớn nên

起安慰心。有言大捨心者。所謂菩薩離愛心故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Đại xả tâm giả, sở vị Bồ-tát ly ái tâm cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm Xả rộng lớn có nghĩa là Bồ-tát lìa bỏ tâm ái.

五謂菩薩生如是心。我已得住論義方便故。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ luận nghĩa phương tiện cố

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào phương tiện luận nghĩa nên

生安隱心。為令他住論義方便故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ luận nghĩa phương tiện cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào phương tiện luận nghĩa nên khởi tâm an ủi.

有言論義方便者。謂入諸法無言語故。

Hữu ngôn luận nghĩa phương tiện giả vị nhập chư pháp vô ngôn ngữ cố.

Có khi nói phương tiện luận nghĩa có nghĩa là nhập vào các pháp không ngôn ngữ.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住忍辱戒故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ nhẫn nhục giới cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào giới nhẫn nhục nên

生安隱心。為令他住忍辱戒故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ nhẫn nhục giới cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào giới nhẫn nhục nên khởi tâm an ủi.

有言忍辱戒者。謂於一切眾生不生瞋恨心故。

Hữu ngôn nhẫn nhục giới giả, vị ư nhất thiết chúng sinh bất sinh sân hận tâm cố.

Có khi nói giới nhẫn nhục nghĩa là đối với tất cả chúng sinh không sinh tâm giận hờn.

二謂菩薩生如是心。我已得住精進戒故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tinh tiến giới cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào giới tinh tiến nên

生安隱心。為令他住精進戒故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ tinh tiến giới cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào giới tinh tiến nên khởi tâm an ủi.

有言精進戒者。所謂菩薩令諸眾生住不退法故。

Hữu ngôn tinh tiến giới giả, sở vị Bồ-tát linh chư chúng sinh trụ bất thoái pháp cố.

Có khi nói giới tinh tiến có nghĩa là Bồ-tát khiến các chúng sinh trụ vào pháp không thoái chuyển.



三謂菩薩生如是心。我已得住禪定戒故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Thiền định giới cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào giới Thiền định nên

生安隱心。為令他住禪定戒故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Thiền định giới cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến cho người khác trụ vào giới Thiền định nên khởi tâm an ủi.

有言禪定戒者。所謂菩薩令諸眾生住禪支故。

Hữu ngôn Thiền định giới giả, sở vị Bồ-tát linh chư chúng sinh trụ Thiền chi cố.

Có khi nói giới Thiền định có nghĩa là Bồ-tát khiến các chúng sinh trụ vào Thiền chi.

四謂菩薩生如是心。我已得住般若戒故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Bát-nhã giới cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào giới Bát-nhã nên

生安隱心。為令他住般若戒故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Bát-nhã giới cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào giới Bát-nhã nên khởi tâm an ủi.

有言般若戒者。所謂能令一切眾生住諸善根故。

Hữu ngôn Bát-nhã giới giả, sở vị năng linh nhất thiết chúng sinh trụ chư thiện căn cố.

Có khi nói giới Bát-nhã có nghĩa là có thể khiến tất cả chúng sinh trụ vào các căn lành.

五謂菩薩生如是心。我已得住不麤獷戒故。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất thô quánh giới cố

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào giới không thô lỗ hung ác nên

生安隱心。為令他住不麤獷戒故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ bất thô quánh giới cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào giới không thô lỗ hung ác nên khởi tâm an ủi.

有言不麤獷戒者。謂於一切佛法柔軟心故。

Hữu ngôn bất thô quánh giới giả, vị ư nhất thiết Phật Pháp nhu nhuyễn tâm cố.

Có khi nói giới không thô lỗ hung ác nghĩa là có tâm mềm dẻo uyển chuyển đối với tất cả pháp Phật.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住不悔戒故生安隱心。為令他住不悔戒故。起安慰心。

Ngã dĩ đắc trụ bất hối giới cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ bất hối giới cố khởi an úy tâm.

Ta đã được trụ vào giới không hối hận nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào giới không hối hận nên khởi tâm an ủi.

有言不悔戒者。所謂善作所作業故。

Hữu ngôn bất hối giới giả, sở vị thiện tác sở tác nghiệp cố.

Có khi nói giới không hối hận có nghĩa là khéo tạo các hành nghiệp.

二謂菩薩生如是心。我已得住不憍慢戒故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất kiêu mạn giới cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào giới không kiêu ngạo nên sinh tâm an ổn.

為令他住不憍慢戒故。起安慰心。

Vì linh tha trụ bất kiêu mạn giới cố khởi an úy tâm

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm không kiêu ngạo nên khởi tâm an ủi.

有言不憍慢戒者。所謂教化一切眾生故。

Hữu ngôn bất kiêu mạn giới giả, sở vị giáo hóa nhất thiết chúng sinh cố,

Có khi nói giới không kiêu ngạo có nghĩa là giáo hoá tất cả chúng sinh,

所謂佐助一切眾生所作業故。三謂菩薩生如是心。

sở vị tá trợ nhất thiết chúng sinh sở tác nghiệp cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm

có nghĩa là trợ giúp tất cả chúng sinh trong việc tạo nghiệp. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy

:

我已得住善戒故。生安隱心。為令他住善戒故。

Ngã dĩ đắc trụ thiện giới cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ thiện giới cố

Ta đã được trụ vào giới thiện nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào giới thiện nên

起安慰心。有言善戒者。所謂教化一切眾生。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn thiện giới giả, sở vị giáo hóa nhất thiết chúng sinh  
khởi tâm an ủi. Có khi nói giới thiện có nghĩa là giáo hoá tất cả chúng sinh

能忍眾生罵辱瞋故。四謂菩薩生如是心。

năng nhẫn chúng sanh mạ nhục sân cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
có khả năng nhịn chịu khi có chúng sinh nổi giận mạ lỵ làm nhục. Bốn là Bồ-tát sinh tâm  
như vậy :

我已得住攝受法戒故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ nhiếp thụ pháp giới cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào giới tiếp nhận các pháp nên sinh tâm an ổn.

為令他住攝受法戒故。起安慰心。有言攝受法戒者。

Vì linh tha trụ nhiếp thụ pháp giới cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn nhiếp thụ pháp giới giả,  
Vì muốn khiến người khác trụ vào giới tiếp nhận các pháp nên khởi tâm an ủi. Có khi nói  
giới tiếp nhận các pháp

謂信諸法空解脫故。五謂菩薩生如是心。

vị tín chư pháp không, giải thoát cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
có nghĩa là tin các pháp là không, là giải thoát. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住佛三昧戒故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Phật Tam-muội giới cố sinh an ổn tâm

Ta đã được trụ vào giới Phật Tam-muội nên sinh tâm an ổn.

為令他住佛三昧戒故。起安慰心。有言佛三昧戒者。

Vì linh tha trụ Phật Tam-muội giới cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Phật Tam-muội giới giả,  
Vì muốn khiến người khác trụ vào giới Phật Tam-muội nên khởi tâm an ủi. Có khi  
nói giới Phật Tam-muội

謂於一切眾生得平等心故。文殊師利。是名五法。

vị ư nhất thiết chúng sinh đắc bình đẳng tâm cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.  
nghĩa là được tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thử Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住苦諦智故。生安隱心。為令他住苦諦智故。

Ngã dĩ đắc trụ Khổ đế trí cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Khổ đế trí cố

Ta đã được trụ vào trí Khổ đế nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào trí  
Khổ đế nên

起安慰心。有言苦諦智者。所謂諸陰不生智故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Khổ đế trí giả, sở vị chư ấm bất sinh trí cố  
khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Khổ đế có nghĩa là trí không sinh các sự ngăn che.

二謂菩薩生如是心。我已得住集諦智故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tập đế trí cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Tập đế nên

生安隱心。為令他住集諦智故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Tập đế trí cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào trí Tập đế nên khởi tâm an ủi.

有言集諦智者。所謂斷除諸愛智故。

Hữu ngôn Tập đế trí giả, sở vị đoạn trừ chư ái trí cố

Có khi nói trí Tập đế là trí đoạn trừ các tham ái.

三謂菩薩。生如是心。我已得住滅諦智故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Diệt đế trí cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Diệt đế nên

生安隱心。為令他住滅諦智故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Diệt đế trí cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào trí Diệt đế nên khởi tâm an ủi.

有言滅諦智者。謂不生諸有無明使智故。

Hữu ngôn Diệt đế trí giả, vị bất sinh chư hữu vô minh sử trí cố.

Có khi nói trí Diệt đế là trí không sinh các Hữu, không bị vô minh sai khiến.

四謂菩薩生如是心。我已得住道諦智故。生安隱心。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Đạo đế trí cố sinh an ổn tâm.

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Đạo đế nên sinh tâm an ổn.

為令他住道諦智故。起安慰心。有言道諦智者。

Vị linh tha trụ Đạo để trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Đạo để trí giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào trí Đạo để nên khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Đạo để

謂得諸法平等不顛倒智故。

vị đắc chư pháp bình đẳng bất điên đảo trí cố.

nghĩa là được cái trí bình đẳng không điên đảo đối với các pháp.

五謂菩薩生如是心。我已得住觀察自身過故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ quán sát tự thân quá cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào sự quán xét lỗi lầm của bản thân nên sinh tâm an ổn.

為令他住觀察自身過故。起安慰心。

Vị linh tha trụ quán sát tự thân quá cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào sự quán xét lỗi lầm của bản thân nên khởi tâm an ủi.

有言觀察自身過者。謂觀察自戒自心寂靜故。文殊師利。

Hữu ngôn quán sát tự thân quá giả, vị quán sát tự giới tự tâm tịch tĩnh cố. Văn-thù-sư-lợi !

Có khi nói quán xét lỗi lầm bản thân nghĩa là quán xét sự vắng lặng của giới của mình và tâm của mình. Văn-thù-sư-lợi !

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố

Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住能護他心故。生安隱心。為令他住能護他心故。

Ngã dĩ đắc trụ năng hộ tha tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ năng hộ tha tâm cố

Ta đã được trụ vào tâm hay giúp người nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác được trụ vào tâm hay giúp người nên

起安慰心。有言能護他心者。

khởi an ủi tâm. Hữu ngôn năng hộ tha tâm giả

khởi tâm an ủi. Có khi nói hay giúp người

謂見他過不生瞋恨故。二謂菩薩生如是心。我已得住善軟心故。

vị kiến tha quá bất sinh sân hận cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ thiện  
nhuyển tâm cố

nghĩa là thấy người lỗi lầm không sinh hờn giận. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã  
được khéo trụ vào tâm mềm dẻo nên

生安隱心。為令他住善軟心故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ thiện nhuyển tâm cố khởi an ủi tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác khéo trụ vào tâm mềm dẻo nên khởi tâm an ủi.



有言善軟心者。謂教化眾生不疲倦故。

Hữu ngôn thiện nhuyển tâm giả, sở vị giáo hoá chúng sinh bất bì quyện cố.

Có khi nói tâm khéo mềm dẻo nghĩa là giáo hoá chúng sinh không biết mệt mỏi.

三謂菩薩生如是心。我已得住不瞋恨心故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất sân hận tâm cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm không hờn giận nên

生安隱心。為令他住不瞋恨心故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ bất sân hận tâm cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm không hờn giận nên khởi tâm an ủi.

有言不瞋恨心者。謂於一切眾生不生惡心故。

Hữu ngôn bất sân hận tâm giả, vị ư nhất thiết chúng sinh bất ác tâm cố.

Có khi nói tâm không giận hờn nghĩa là không có ác tâm đối với tất cả chúng sinh.

四謂菩薩生如是心。我已得住觀察自身故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ quán sát tự thân cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào sự quán sát bản thân nên

生安隱心。為令他住觀察自身故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ quán sát tự thân cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào sự quán sát bản thân nên khởi tâm an ủi.

有言觀察自身者。謂觀無我故。

Hữu ngôn quán sát tự thân giả, vị quán vô ngã cố.

Có khi nói quán sát bản thân tức là quán vô ngã.

五謂菩薩生如是心。我已得住乃至無有微少煩惱故。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ nãi chí vô hữu vi thiểu phiền não cố

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ thậm chí không còn chút phiền não nhỏ nhặt nên

生安隱心。為令他住乃至無有微少煩惱故。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ nãi chí vô hữu vi thiếu phiền não cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ thậm chí không còn chút phiền não nhỏ nhặt nên

起安慰心。有言乃至無有微少煩惱者。

khởi an ủi tâm. Hữu ngôn nãi chí vô hữu vi thiếu phiền não giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói thậm chí không còn chút phiền não nhỏ nhặt

所謂身業善寂靜故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

sở vị thân nghiệp thiện tịch tĩnh cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát ma-ha-tát

có nghĩa là khéo giữ thân nghiệp vắng lặng. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

tức có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無生法忍故。生安隱心。為令他住無生法忍故。

Ngã dĩ đắc trụ Vô sinh pháp nhẫn cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Vô sinh pháp nhẫn cố  
Ta đã được trụ vào Pháp nhẫn vô sinh nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ  
vào Pháp nhẫn vô sinh nên

起安慰心。有言無生法忍者。謂證寂滅故。

khởi an ủi tâm. Hữu ngôn Vô sinh pháp nhẫn giả, vị chứng tịch diệt cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói Pháp nhẫn vô sinh nghĩa là chứng Pháp tịch diệt.

二謂菩薩生如是心。我已得住無滅法忍故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Vô diệt pháp nhẫn cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Pháp nhẫn vô diệt nên sinh tâm an  
ổn.

為令他住無滅法忍故。起安慰心。

Vì linh tha trụ Vô diệt pháp nhẫn cố khởi an ủi tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào Pháp nhẫn vô diệt nên khởi tâm an ủi.

有言無滅法忍者。謂證無生法忍故。

Hữu ngôn Vô diệt pháp nhẫn giả, vị chứng Vô sinh pháp nhẫn cố.

Có khi nói Pháp nhẫn vô diệt có nghĩa là chứng Pháp nhẫn vô sinh.

三謂菩薩生如是心。我已得住身念智故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Thân niệm trí cố sinh an ổn tâm. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Thân niệm trí nên sinh tâm an ổn.

為令他住身念智故。起安慰心。有言身念智者。

Vị linh tha trụ Thân niệm trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Thân niệm trí giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Thân niệm trí nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Thân niệm trí

謂離身心故。四謂菩薩生如是心。

vị ly thân tâm cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là lìa thân tâm. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住受念智故。生安隱心。為令他住受念智故。起安慰心。

Ngã dĩ đắc trụ Thụ niệm trí cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Thụ niệm trí cố khởi an úy tâm.

Ta đã được trụ vào Thụ niệm trí nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Thụ niệm trí nên khởi tâm an ủi.

有言受念智者。謂息一切受故。

Hữu ngôn Thụ niệm trí giả, vị tức nhất thiết thụ cố

Có khi nói Thụ niệm trí nghĩa là dứt hết tất cả mọi cảm thụ.

五謂菩薩生如是心。我已得住心念智故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tâm niệm trí cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Tâm niệm trí nên sinh tâm an ổn.

為令他住心念智故。起安慰心。有言心念智者。

Vị linh tha trụ Tâm niệm trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tâm niệm trí giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Tâm niệm trí nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Tâm niệm trí

所謂觀心猶如幻故。文殊師利。是名五法。

sở vị quán tâm do như huyễn cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

Có nghĩa là quán tâm như huyễn. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住法念智故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Pháp niệm trí cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Pháp niệm trí nên

生安隱心。為令他住法念智故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Pháp niệm trí cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Pháp niệm trí nên khởi tâm an ủi.

有言法念智者。謂如實知一切法故。

Hữu ngôn Pháp niệm trí giả, vị như thật tri nhất thiết pháp cố

Có khi nói Pháp niệm trí nghĩa là biết tất cả các pháp như thật.

二謂菩薩生如是心。我已得住信根故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tín căn cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Tín căn nên sinh tâm an ổn.

為令他住信根故。起安慰心。有言信根者。

Vị linh tha trụ Tín căn cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tín căn giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Tín căn nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Tín căn

謂於一切法中不依他故。三謂菩薩生如是心。

vị ư nhất thiết pháp trung bất y tha cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là trong tất cả các pháp không nương tựa một pháp nào. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住精進根故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Tinh tiến căn cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào Tinh tiến căn nên sinh tâm an ổn.

為令他住精進根故。起安慰心。有言精進根者。

Vị linh tha trụ Tinh tiến căn cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tinh tiến căn giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Tinh tiến căn nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Tinh tiến căn

謂如實知一切法故。四謂菩薩生如是心。我已得住念根故。

vị như thật tri nhất thiết pháp cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Niệm căn cố

nghĩa là biết tất cả các pháp như thật. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Niệm căn nên

生安隱心。為令他住念根故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Niệm căn cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Niệm căn nên khởi tâm an ủi.

有言念根者。謂善作所作故。

Hữu ngôn Niệm căn giả, vị thiện tác sở tác cố.

Có khi nói Niệm căn nghĩa là khéo làm các tác nghiệp.

五謂菩薩生如是心。我已得住定根故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Định căn cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ Định căn nên sinh tâm an ổn.

為令他住定根故。起安慰心。有言定根者。謂得心解脫故。

Vị linh tha trụ Định căn cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Định căn giả, vị đắc tâm giải thoát cố.

Vì muốn khiến người khác trụ vào Định căn nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Định căn nghĩa là được tâm giải thoát.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

**có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.**

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住慧根故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tuệ căn cố

**Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Tuệ căn nên**

生安隱心。為令他住慧根故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Tuệ căn cố khởi an úy tâm.

**sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Tuệ căn nên khởi tâm an ủi.**

有言慧根者。所謂現知一切法故。

Hữu ngôn Tuệ căn giả, sở vị hiện tri nhất thiết pháp cố

**Có khi nói Tuệ căn có nghĩa là hiện biết tất cả các pháp.**

二謂菩薩生如是心。我已得住信力故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tín lực cố sinh an ổn tâm.

**Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Tín lực nên sinh tâm an ổn.**

為令他住信力故。起安慰心。有言信力者。

Vị linh tha trụ Tín lực cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tín lực giả,

**Vì muốn khiến người khác trụ vào Tín lực nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Tín lực**

謂過一切諸魔業故。三謂菩薩生如是心。我已得住智力故。

vị quá nhất thiết chư ma nghiệp cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Trí lực cố

**nghĩa là vượt qua tất cả ma nghiệp. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Trí lực nên**



生安隱心。為令他住智力故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Trí lực cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Trí lực nên khởi tâm an ủi.

有言智力者。所謂遠離無智故。

Hữu ngôn Trí lực giả, sở vị viễn ly vô trí cố.

Có khi nói Trí lực có nghĩa là xa lìa vô trí.

四謂菩薩生如是心。我已得住精進力故。生安隱心。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tinh tiến lực cố sinh an ổn tâm. Bốn là Bồ-tát

sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Tinh tiến lực nên sinh tâm an ổn.

為令他住精進力故。起安慰心。有言精進力者。

Vị linh tha trụ Tinh tiến lực cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tinh tiến lực giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Tinh tiến lực nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Tinh tiến lực

所謂成就不退法地。五謂菩薩。生如是心。

sở vị thành tựu Bất thoái pháp địa. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là thành tựu bậc Pháp bất thoái. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住念力故。生安隱心。為令他住念力故。

Ngã dĩ đắc trụ Niệm lực cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Niệm lực cố

Ta đã được trụ vào Niệm lực nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Niệm lực nên

起安慰心。有言念力者。所謂住持一切佛法故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Niệm lực giả, sở vị trụ trì nhất thiết Phật pháp cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói Niệm lực có nghĩa là trụ giữ tất cả pháp Phật.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住三昧力故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tam-muội lực cố  
Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Tam-muội lực nên

生安隱心。為令他住三昧力故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Tam-muội lực cố khởi an úy tâm.  
sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Tam-muội lực nên khởi tâm an ủi.

有言三昧力者。所謂遠離一切覺觀故。

Hữu ngôn Tam-muội lực giả, sở vị viễn ly nhất thiết giác quán cố  
Có khi nói Tam-muội lực có nghĩa là xa lìa tất cả các giác quán.

二謂菩薩生如是心。我已得住般若力故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Bát-nhã lực cố sinh an ổn tâm.  
Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Bát-nhã lực nên sinh tâm an ổn.

為令他住般若力故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Bát-nhã lực cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào Bát-nhã lực nên khởi tâm an ủi.

有言般若力者。謂他不能降伏智故。三謂菩薩生如是心。

Hữu ngôn Bát-nhã lực giả, vị tha bất năng hàng phục trí cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Có khi nói Bát-nhã lực nghĩa là cái trí mà người khác không thể hàng phục được. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住念覺分故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Niệm giác phần cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào Niệm giác phần nên sinh tâm an ổn.

為令他住念覺分故。起安慰心。有言念覺分者。

Vị linh tha trụ Niệm giác phần cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Niệm giác phần giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Niệm giác phần nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Niệm giác phần

謂如實知念覺分諸法故。四謂菩薩。生如是心。

vị như thật tri Niệm giác phần cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là biết Niệm giác phần như thật. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住擇法覺分故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Trạch pháp giác phần cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào Trạch pháp giác phần nên sinh tâm an ổn.

為令他住擇法覺分故。起安慰心。有言擇法覺分者。

Vị linh tha trụ Trạch pháp giác phần cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Trạch pháp giác phần giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Trạch pháp giác phần nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Trạch pháp giác phần

所謂照知一切法故。五謂菩薩生如是心。

sở vị chiếu tri nhất thiết pháp cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là quán chiếu biết tất cả pháp. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住精進覺分故。生安隱心。為令他住精進覺分故。

Ngã dĩ đắc trụ Tinh tiến giác phần cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Tinh tiến giác phần cố

Ta đã được trụ vào Tinh tiến giác phần nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Tinh tiến giác phần nên

起安慰心。有言精進覺分者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tinh tiến giác phần giả

khởi tâm an ủi. Có khi nói Tinh tiến giác phần

謂如實知一切佛法故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

vị như thật tri nhất thiết Phật pháp cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

nghĩa là biết như thật tất cả Phật pháp. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp  
Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住喜覺分故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Hỷ giác phần cố  
Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Hỷ giác phần nên

生安隱心。為令他住喜覺分故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Hỷ giác phần cố khởi an úy tâm.  
sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Hỷ giác phần nên khởi tâm an ủi.

有言喜覺分者。所謂三昧三摩跋提故。

Hữu ngôn Hỷ giác phần giả, sở vị Tam-muội Tam-ma-bạt-đề cố  
Có khi nói Hỷ giác phần có nghĩa là Tam-muội Tam-ma-bạt-đề.

二謂菩薩生如是心。我已得住猗覺分故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Ý giác phần cố sinh an ổn tâm.  
Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Ý giác phần nên sinh tâm an ổn.

為令他住猗覺分故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Ý giác phần cố khởi an úy tâm.  
Vì muốn khiến người khác trụ vào Ý giác phần nên khởi tâm an ủi.

有言猗覺分者。謂於一切佛法善作所作故。

Hữu ngôn Ý giác phần giả, vị ư nhất thiết Phật pháp thiện tác sở tác cố  
Có khi nói Ý giác phần nghĩa là khéo làm các tác nghiệp trong tất cả pháp Phật.

三謂菩薩生如是心。我已得住定覺分故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Định giác phần cố sinh an ổn tâm. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Định giác phần nên sinh tâm an ổn.

為令他住定覺分故。起安慰心。有言定覺分者。

Vị linh tha trụ Định giác phần cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Định giác phần giả, Vì muốn khiến người khác trụ vào Định giác phần nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Định giác phần

謂平等覺一切法故。四謂菩薩生如是心。

vị bình đẳng giác nhất thiết pháp cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : nghĩa là giác ngộ bình đẳng tất cả các pháp. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住捨覺分故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Xả giác phần cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào Xả giác phần nên sinh tâm an ổn.

為令他住捨覺分故。起安慰心。有言捨覺分者。

Vị linh tha trụ Xả giác phần cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Xả giác phần giả, Vì muốn khiến người khác trụ vào Xả giác phần nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Xả giác phần

謂於諸聖法中不生樂著心故。於非聖法中不生厭背心故。

vị ư chư Thánh pháp trung bất sinh lạc trước tâm cố. Ư phi Thánh pháp trung bất sinh yếm bối tâm cố.

nghĩa là không sinh tâm vui đắm trong các Thánh pháp, không sinh tâm chán bỏ đối với các pháp không phải Thánh pháp.

五謂菩薩生如是心。我已得住正見故。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Chính kiến cố

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Chính kiến nên

生安隱心。為令他住正見故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Chính kiến cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Chính kiến nên khởi tâm an ủi.

有言正見者。謂入定位故。文殊師利。是名五法。

Hữu ngôn Chính kiến giả, vị nhập Định vị cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

Có khi nói Chính kiến nghĩa là nhập vào Định vị. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thử Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住正覺分故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Chính giác phần cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Chính giác phần nên

生安隱心。為令他住正覺分故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Chính giác phần cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Chính giác phần nên khởi tâm an ủi.

有言正覺分者。

Hữu ngôn Chính giác phần giả,

Có khi nói Chính giác phần

所謂遠離分別異分別廣分別故。二謂菩薩生如是心。我已得住正語故。

sở vị viễn ly phân biệt dị phân biệt quảng phân biệt cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Chính ngữ cố

có nghĩa là xa lìa mọi phân biệt, dị phân biệt, quảng phân biệt. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Chính ngữ nên

生安隱心。為令他住正語故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Chính ngữ cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Chính ngữ nên khởi tâm an ủi.

有言正語者。謂於一切名字聲響不生諸相故。

Hữu ngôn Chính ngữ giả, vị ư nhất thiết danh tự thanh hưởng bất sinh chư tướng cố

Có khi nói Chính ngữ nghĩa là không sinh các chấp tướng đối với tất cả tên gọi, chữ viết, âm thanh, tiếng vang.

三謂菩薩生如是心。我已得住正業故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Chính nghiệp cố sinh an ổn tâm. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Chính nghiệp nên sinh tâm an ổn.

為令他住正業故。起安慰心。有言正業者。

Vị linh tha trụ Chính nghiệp cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Chính nghiệp giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Chính nghiệp nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Chính nghiệp



所謂入一切法業果報故。四謂菩薩生如是心。

sở vị nhập nhất thiết pháp nghiệp quả báo cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là nhập vào nghiệp quả báo của tất cả các pháp. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住正命故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Chính mạng cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào Chính mạng nên sinh tâm an ổn.

為令他住正命故。起安慰心。有言正命者。所謂離諸求故。

Vì令他住正命故。起安慰心。有言正命者。所謂離諸求故。  
Vị linh tha trụ Chính mạng cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Chính mạng giả, sở vị ly chư cầu cố

Vì muốn khiến người khác trụ vào Chính mạng nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Chính mạng có nghĩa là xa lìa mọi sự tìm cầu.

五謂菩薩生如是心。我已得住正修行故。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Chính tu hành cố

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Chính tu hành nên

生安隱心。為令他住正修行故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Chính tu hành cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Chính tu hành nên khởi tâm an ủi.

有言正修行者。謂捨此岸到彼岸故。文殊師利。

Hữu ngôn Chính tu hành giả, vị xả thử ngạn đáo bỉ ngạn cố. Văn-thù-sư-lợi !

Có khi nói Chính tu hành nghĩa là bỏ bờ bên này đến bờ bên kia. Văn-thù-sư-lợi !

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố

Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được nưm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

[có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt](#)

復次文殊師利。菩薩摩訶薩有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

[Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp](#)

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

[thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.](#)

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

[Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :](#)

我已得住檀波羅蜜故。生安隱心。為令他住檀波羅蜜故。

Ngã dĩ đắc trụ Đàn Ba-la-mật cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Đàn Ba-la-mật cố

[Ta đã được trụ vào Đàn Ba-la-mật nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Đàn Ba-la-mật nên](#)

起安慰心。有言檀波羅蜜者。謂善教化慳嫉眾生故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Đàn Ba-la-mật giả, vị thiện giáo hoá xan tật chúng sinh cố.

[khởi tâm an ủi. Có khi nói Đàn Ba-la-mật nghĩa là khéo giáo hoá các chúng sinh xan tham tật đổ.](#)

二謂菩薩生如是心。我已得住尸波羅蜜故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Thi Ba-la-mật cố

[Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Thi Ba-la-mật nên](#)

生安隱心。為令他住尸波羅蜜故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Thi Ba-la-mật cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Thi Ba-la-mật nên khởi tâm an ủi.

有言尸波羅蜜者。謂善教化毀禁眾生故。

Hữu ngôn Thi Ba-la-mật giả, vị thiện giáo hoá huỷ cấm chúng sinh cố.

Có khi nói Thi Ba-la-mật nghĩa là khéo giáo hoá các chúng sinh huỷ phạm cấm giới.

三謂菩薩生如是心。我已得住羼提波羅蜜故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Sàng-đề Ba-la-mật cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Sàng-đề Ba-la-mật nên

生安隱心。為令他住羼提波羅蜜故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Sàng-đề Ba-la-mật cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Sàng-đề Ba-la-mật nên

起安慰心。有言羼提波羅蜜者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Sàng-đề Ba-la-mật giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói Sàng-đề Ba-la-mật

謂善教化瞋恨眾生故。四謂菩薩生如是心。

vị thiện giáo hoá sân hận chúng sinh cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là khéo giáo hoá các chúng sinh giận hờn. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住毘梨耶波羅蜜故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Tì-lê-da Ba-la-mật cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào Tì-lê-da Ba-la-mật nên sinh tâm an ổn.

為令他住毘梨耶波羅蜜故。起安慰心。有言毘梨耶波羅蜜者。

Vị linh tha trụ Tì-lê-da Ba-la-mật cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tì-lê-da Ba-la-mật giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Tì-lê-da Ba-la-mật nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Tì-lê-da Ba-la-mật

謂善教化懈怠眾生故。五謂菩薩生如是心。

vị thiện giáo hoá giải đãi chúng sinh cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là khéo giáo hoá các chúng sinh biếng lười. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住禪波羅蜜故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Thiền Ba-la-mật cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào Thiền Ba-la-mật nên sinh tâm an ổn.

為令他住禪波羅蜜故。起安慰心。有言禪波羅蜜者。

Vì linh tha trụ Thiền Ba-la-mật cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Thiền Ba-la-mật giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Thiền Ba-la-mật nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Thiền ba-la-mật

謂善教化散亂眾生故。文殊師利。是名五法。

vị thiện giáo hoá tán loạn chúng sinh cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

Nghĩa là khéo giáo hoá các chúng sinh tâm tán loạn. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住般若波羅蜜故。生安隱心。為令他住般若波羅蜜故。

Ngã dĩ đắc trụ Bát-nhã Ba-la-mật cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Bát-nhã Ba-la-mật cố  
Ta đã được trụ vào Bát-nhã Ba-la-mật nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ  
vào Bát-nhã Ba-la-mật nên

起安慰心。有言般若波羅蜜者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Bát-nhã Ba-la-mật giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói Bát-nhã Ba-la-mật

謂善教化愚癡眾生故。二謂菩薩生如是心。

vị thiện giáo hoá ngu si chúng sinh cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
nghĩa là khéo giáo hoá các chúng sinh ngu si. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住攝受正法戒故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Nhiếp thụ chính pháp giới cố sinh an ổn tâm.  
Ta đã được trụ vào giới Nhiếp thụ chính pháp nên sinh tâm an ổn.

為令他住攝受正法戒故。起安慰心。有言攝受正法戒者。

Vị linh tha trụ Nhiếp thụ chính pháp giới cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Nhiếp thụ chính  
pháp giới giả,  
Vì muốn khiến người khác trụ vào giới Nhiếp thụ chính pháp nên khởi tâm an ủi. Có khi  
nói giới Nhiếp thụ chính pháp

所謂攝受諸菩薩故。三謂菩薩生如是心。

sở vị nhiếp thụ chư Bồ-tát cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
có nghĩa là nhiếp thụ các Bồ-tát. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住諸功德故。生安隱心。為令他住諸功德故。

Ngã dĩ đắc trụ chư công đức cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ chư công đức cố  
Ta đã được trụ vào các công đức nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào  
các công đức nên

起安慰心。有言諸功德者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn chư công đức giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói các công đức

所謂供養諸菩薩摩訶薩故。為稱十方諸菩薩名而讚歎故。

sở vị cúng dường chư Bồ-tát Ma-ha-tát cố, vị xưng thập phương chư Bồ-tát danh nhi tán  
thán cố.

có nghĩa là cúng dường các Bồ-tát Ma-ha-tát, là xưng tụng danh hiệu và ngợi khen mười  
phương các Bồ-tát.

四謂菩薩生如是心。我已得住智功德故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Trí công đức cố  
Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào công đức Trí nên

生安隱心。為令他住智功德故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Trí công đức cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào công đức Trí nên khởi tâm an ủi.

有言智功德者。所謂與諸菩薩增上智故。

Hữu ngôn Trí công đức giả, sở vị dĩ chư Bồ-tát Tăng thượng trí cố,

Có khi nói công đức Trí có nghĩa là cùng Trí tăng thượng các Bồ-tát,

與衣服飲食臥具湯藥故。五謂菩薩生如是心。

dữ y phục ẩm thực ngoạ cụ thang dược cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
cùng các thứ y phục, thức ăn uống, các thứ giường nằm hoặc thuốc thang. Năm là Bồ-tát  
sinh tâm như vậy :

我已得住寂靜功德故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Tịch tĩnh công đức cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào công đức Tịch tĩnh nên sinh tâm an ổn.

為令他住寂靜功德故。起安慰心。有言寂靜功德者。

Vì linh tha trụ Tịch tĩnh công đức cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tịch tĩnh công đức giả,  
Vì muốn khiến người khác trụ vào công đức Tịch tĩnh nên khởi tâm an ủi. Có khi nói công  
đức Tịch tĩnh

謂入諸法平等不生高下心故。文殊師利。是名五法。

vị nhập chư pháp bình đẳng bất sinh cao hạ tâm cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.  
nghĩa là bình đẳng nhập vào các pháp không sinh tâm cao thấp. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là  
năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住正見功德故。生安隱心。為令他住正見功德故。

Ngã dĩ đắc trụ Chính kiến công đức cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Chính kiến công đức cố

Ta đã được trụ vào công đức Chính kiến nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào công đức Chính kiến nên

起安慰心。有言正見功德者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Chính kiến công đức giả

khởi tâm an ủi. Có khi nói công đức Chính kiến

所謂入一切法無初中後際故。二謂菩薩生如是心。我已得住布施故。

sở vị nhập nhất thiết pháp vô sơ trung hậu tế cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Bố thí cố

có nghĩa là nhập vào tất cả các pháp không có lúc nào là bắt đầu, giữa hay sau. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp Bố thí nên

生安隱心。為令他住布施故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Bố thí cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Bố thí nên khởi tâm an ủi.

有言布施者。所謂能捨一切法故。

Hữu ngôn Bố thí giả, sở vị năng xả nhất thiết pháp cố

Có khi nói Bố thí có nghĩa là có thể xả bỏ tất cả pháp.



三謂菩薩生如是心。我已得住持戒故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Trì giới cố sinh an ổn tâm.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp Trì giới nên sinh tâm an ổn.

為令他住持戒故。起安慰心。有言持戒者。

Vị linh tha trụ Trì giới cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Trì giới giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Trì giới nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Trì giới

所謂不起一切惡故。四謂菩薩生如是心。

sở vị bất khởi nhất thiết ác cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là không khởi tất cả các ác. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住忍辱故。生安隱心。為令他住忍辱故。起安慰心。

Ngã dĩ đắc trụ Nhẫn nhục cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Nhẫn nhục cố khởi an úy tâm.

Ta đã được trụ vào pháp Nhẫn nhục nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Nhẫn nhục nên khởi tâm an ủi.

有言忍辱者。所謂信諸業故。

Hữu ngôn Nhẫn nhục giả, sở vị tín chư nghiệp cố.

Có khi nói Nhẫn nhục có nghĩa là vì tin các nghiệp.

五謂菩薩生如是心。我已得住精進故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tinh tiến cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp Tinh tiến nên sinh tâm an ổn.

為令他住精進故。起安慰心。有言精進者。

Vị linh tha trụ Tinh tiến cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tinh tiến giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Tinh tiến nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Tinh tiến

謂入一切功德不疲倦故。文殊師利。是名五法。

vị nhập nhất thiết công đức bất bì quyện cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

nghĩa là vào làm các công đức không biết mệt mỏi. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。復次文殊師利。菩薩摩訶薩。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát  
được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát ma-ha-tát

有五種法。則能清淨初歡喜地。

hữu ngũ chủng pháp tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
có năm pháp thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。何等為五。一謂菩薩生如是心。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住禪定故。生安隱心。為令他住禪定故。

Ngã dĩ đắc trụ Thiền định cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Thiền định cố  
Ta đã được trụ vào pháp Thiền định nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ  
vào pháp Thiền định nên

起安慰心。有言禪定者。所謂不住一切念故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Thiền định giả, sở vị bất trụ nhất thiết niệm cố.  
khởi tâm an ủi. Có khi nói Thiền định có nghĩa là không trụ vào tất cả niệm.

二謂菩薩生如是心。我已得住般若故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Bát-nhã cố sinh an ổn tâm.  
Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp Bát-nhã nên sinh tâm an ổn.

為令他住般若故。起安慰心。有言般若者。

Vị linh tha trụ Bát-nhã cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Bát-nhã giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Bát-nhã nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Bát-nhã

所謂現見諸法故。三謂菩薩生如是心。

sở vị hiện kiến chư pháp cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là hiện thấy các pháp. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住攝取一切如來法故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ nhiếp thủ nhất thiết Như Lai pháp cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ giữ gìn tất cả giáo pháp của Như Lai nên sinh tâm an ổn.

為令他住攝取一切如來法故。起安慰心。

Vị linh tha trụ nhiếp thủ nhất thiết Như Lai pháp cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ giữ gìn tất cả giáo pháp của Như Lai nên khởi tâm an ủi.

有言攝取一切如來法者。謂直心攝取菩提心故。

Hữu ngôn nhiếp thủ nhất thiết Như Lai pháp giả, vị trực tâm nhiếp thủ Bồ-đề tâm cố

Có khi nói nhận lấy tất cả giáo pháp của Như Lai nghĩa là trực tâm giữ gìn tâm Bồ-đề.

四謂菩薩生如是心。我已得住如說法故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Như thuyết pháp cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ Như thuyết pháp nên

生安隱心。為令他住如說法故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Như thuyết pháp cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ Như thuyết pháp nên khởi tâm an ủi.

有言如說法者。謂隨如來言語智故。

Hữu ngôn Như thuyết pháp giả, vị tuy Như Lai ngôn ngữ trí cố  
Có khi nói Như thuyết pháp nghĩa là cái trí tùy theo ngôn ngữ của Như Lai.

五謂菩薩生如是心。我已得住正念故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Chính niệm cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm n hư vậy : Ta đã được trụ vào Chính niệm nên sinh tâm an ổn.

為令他住正念故。起安慰心。有言正念者。

Vì linh tha trụ Chính niệm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Chính niệm giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Chính niệm nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Chính niệm

謂入諸法不忘念故。文殊師利。是名五法。

vị nhập chư pháp bất vong niệm cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

nghĩa là vào trong các pháp không quên mất niệm. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住意心故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Ý tâm cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Ý tâm nên

生安隱心。為令他住意心故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Ý tâm cố khởi an uý tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Ý tâm nên khởi tâm an ủi.

有言意心者。謂如實知諸法次第意故。

Hữu ngôn Ý tâm giả, vị như thật tri chư pháp thứ đệ ý cố

Có khi nói Ý tâm nghĩa là ý như thật biết thứ tự các pháp.

二謂菩薩生如是心。我已得住堅固心故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Kiên cố tâm cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm Kiên cố nên sinh tâm an ổn.

為令他住堅固心故。起安慰心。有言堅固心者。

Vị linh tha trụ Kiên cố tâm cố khởi an uý tâm. Hữu ngôn Kiên cố tâm giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm Kiên cố nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm Kiên cố

所謂成就威儀行故。三謂菩薩生如是心。

sở vị thành tựu uy nghi hành cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là làm thành tựu các uy nghi. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住去心故。生安隱心。為令他住去心故。

Ngã dĩ đắc trụ khứ tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ khứ tâm cố

Ta đã được trụ vào khứ tâm nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào khứ tâm nên

起安慰心。有言去心者。謂入義故。

khởi an ổn tâm. Hữu ngôn khứ tâm giả, vị nhập nghĩa cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói khởi tâm nghĩa là đi sâu vào nghĩa.

四謂菩薩生如是心。我已得住正解脫故。生安隱心。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Chính giải thoát cố sinh an ổn tâm.

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Chính giải thoát nên sinh tâm an ổn.

為令他住正解脫故。起安慰心。有言正解脫者。

Vị linh tha trụ Chính giải thoát cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Chính giải thoát giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Chính giải thoát khởi tâm an ủi. Có khi nói Chính giải thoát

謂證妙法故。五謂菩薩生如是心。

vị chứng diệu pháp cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là chứng diệu pháp. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住離煩惱心故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ ly phiền não tâm cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào tâm xa lìa phiền não nên sinh tâm an ổn.

為令他住離煩惱心故。起安慰心。有言離煩惱心者。

Vị linh tha trụ ly phiền não tâm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn ly phiền não tâm giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm xa lìa phiền não nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm xa lìa phiền não

謂悔已起諸煩惱過故更不造作新煩惱故生善法故。

vị hối dĩ khởi chư phiền não quá cố cánh bất tạo tác tân phiền não cố sinh thiện pháp cố.

nghĩa là ăn năn những lỗi lầm phiền não đã khởi, S nên không tạo trở lại các phiền não mới, do đó sinh các pháp lành.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa  
được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa

得大無畏安隱之處復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng  
pháp

được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住如行故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Như hành cố  
Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ Như hành nên

生安隱心。為令他住如行故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Như hành cố khởi an úy tâm.  
sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ Như hành nên khởi tâm an ủi.

有言如行者。謂住成就菩薩行故。

Hữu ngôn Như hành giả, vị trụ thành tựu Bồ-tát hạnh cố  
Có khi nói Như hành là trụ vào sự thành tựu hạnh Bồ-tát.

二謂菩薩生如是心。我已得住作所應作故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tác sở ứng tác cố sinh an ổn tâm.  
Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ làm những điều nên làm nên sinh  
tâm an ổn.

為令他住作所應作故。起安慰心。有言作所應作者。

Vị linh tha trụ tác sở ững tác cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn tác sở ững tác giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ làm những điều nên làm nên khởi tâm an ủi. Có khi nói làm những điều nên làm

謂信空解脫故信諸業故。

vị tín không giải thoát cố tín chư nghiệp cố.

nghĩa là tin vào không, giải thoát nên tin các nghiệp.

三謂菩薩生如是心。我已得住遠離惡心所求處故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ viễn ly ác tâm sở cầu xứ cố sinh an ổn tâm.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ xa lìa các ác và chỗ tâm sở cầu nên sinh tâm an ổn.

為令他住遠離惡心所求處故。起安慰心。

Vị linh tha trụ viễn ly ác tâm sở cầu xứ cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ xa lìa các ác và tâm sở cầu nên khởi tâm an ủi.

有言遠離惡心所求處者。

Hữu ngôn viễn ly ác tâm sở cầu xứ giả,

Có khi nói chỗ xa lìa các ác và sở cầu của tâm

謂不作諸惡求於供養恭敬等故。四謂菩薩生如是心。

vị bất tác chư ác cầu ư cúng dường cung kính đấng cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là không làm các ác, cầu làm những việc cung kính cúng dường vv...Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住不自讚毀他故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ bất tự tán huỷ tha cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ không khen mình chê người nên sinh tâm an ổn.



為令他住不自讚毀他故。起安慰心。有言不自讚毀他者。

Vị linh tha trụ bất tự tán huỷ tha cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn bất tự tán huỷ tha giả,  
Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ không khen mình chê người nên khởi tâm an ủi. Có  
khi nói không khen mình chê người

謂於自身不生實功德相。

vị ư tự thân bất sinh thật công đức tướng,  
nghĩa là đối với bản thân không sinh tướng công đức thật sự,

又於他身不毀不隱他實功德故。五謂菩薩生如是心。

hựu ư tha thân bất huỷ bất ẩn tha thật công đức cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
còn đối với người thì không chê bai không che giấu công đức thật sự của họ. Năm là Bồ-  
tát sinh tâm như vậy :

我已得住實法故。生安隱心。為令他住實法故。起安慰心。

Ngã dĩ đắc trụ thật pháp cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ thật pháp cố khởi an úy tâm.  
Ta đã được trụ vào thật pháp nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào thật  
pháp nên khởi tâm an ủi.

有言實法者。

Hữu ngôn thật pháp giả,  
Có khi nói thật pháp

謂於諸法不起相故不執著相故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

vị ư chư pháp bất khởi tướng cố, bất chấp trước tướng cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ  
pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát  
nghĩa là đối với các pháp không khởi tướng, không chấp tướng. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm  
pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住斷除無明習氣煩惱故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ đoạn trừ vô minh tập khí phiền não cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ đoạn trừ các phiền não vô minh tập khí nên sinh tâm an ổn.

為令他住斷除無明習氣煩惱故。起安慰心。

Vì linh tha trụ đoạn trừ vô minh tập khí phiền não cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ đoạn trừ các phiền não vô minh tập khí nên khởi tâm an ủi.

有言斷除無明習氣煩惱者。

Hữu ngôn đoạn trừ vô minh tập khí phiền não giả,

Có khi nói đoạn trừ các phiền não vô minh tập khí

謂本愚癡凡夫行不厭故不念聲聞辟支佛地故。二謂菩薩生如是心。

vị bản ngu si phạm phu hành bất yếm cố bất niệm Thanh văn Bích-chi Phật địa cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là vốn làm các hạnh phạm phu ngu si nên không nghĩ đến các địa vị Thanh văn, Bích-chi, Phật. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住不隨愛故。生安隱心。為令他住不隨愛故。

Ngã dĩ đắc trụ bất tùy ái cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ bất tùy ái cố

Ta đã được trụ vào chỗ không theo ái nhiễm nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ không theo ái nhiễm nên

起安慰心。有言不隨愛者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn bất tùy ái giả.

khởi tâm an ủi. Có khi nói không theo ái nhiễm

謂未生諸惡不善法令不生故。已生諸善法令不散滅故。

vị vị sinh chư ác bất thiện linh bất sinh cố, dĩ sinh chư thiện pháp linh bất tán diệt cố.

nghĩa là các điều ác các điều chẳng lành chưa sinh thì khiến chúng không sinh, các pháp lành đã sinh thì khiến chúng không diệt mất.

三謂菩薩生如是心。我已得住顯現智故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ hiển hiện trí cố sinh an ổn tâm.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí hiển hiện nên sinh tâm an ổn.

為令他住顯現智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ hiển hiện trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào trí hiển hiện nên khởi tâm an ủi.

有言顯現智者。謂證聖諦故。四謂菩薩生如是心。

Hữu ngôn hiển hiện trí giả, vị chứng Thánh đế cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Có khi nói trí hiển hiện nghĩa là chứng Thánh đế. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住直心故。生安隱心。為令他住直心故。

Ngã dĩ đắc trụ trực tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ trực tâm cố

Ta đã được trụ vào trực tâm nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào trực tâm nên

起安慰心。有言直心者。謂不分別聖道故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn trực tâm giả, vị bất phân biệt Thánh đạo cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói trực tâm nghĩa là không phân biệt Thánh đạo.

五謂菩薩生如是心。我已得住不生異身相故。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất sinh dị thân tướng cố

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ không sinh thân tướng khác lạ nên

生安隱心。為令他人不生異身相故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ bất sinh dị thân tướng cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ không sinh thân tướng khác lạ nên khởi tâm an ủi.

有言不生異身相者。謂離增惡法故。

Hữu ngôn bất sinh dị thân tướng giả, vị ly tăng ác pháp cố.

Có khi nói không sinh thân tướng khác lạ là xa lìa việc gia tăng các pháp ác.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。何等為五。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Hà đẳng vi ngũ ?

thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Những gì là năm ?

一謂菩薩生如是心。我已得住先意語故。

Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tiên ý ngữ cố

Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ nói trước những lời tốt lành nên

生安隱心。為令他住先意語故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ tiên ý ngữ cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ nói trước những lời tốt lành nên khởi tâm an ủi.

有言先意語者。

Hữu ngôn tiên ý ngữ giả,

Có khi nói nói trước những lời tốt lành

謂先發語言善來故及慰喻言來無疲勞諸難疾等故。二謂菩薩生如是心。

vị tiên phát ngữ ngôn thiện lai cố cập úy dụ ngôn lai vô bì lao chư nạn tật đẳng cố. Nhị vị

Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là trước tiên nói lời mời gọi, lời an ủi, không mệt nhọc với các nạn tật. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無障礙智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ vô chướng ngại trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí không chướng ngại nên sinh tâm an ổn.

為令他住無障礙智故。起安慰心。有言無障礙智者。

Vị linh tha trụ vô chướng ngại trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn vô chướng ngại trí giả,  
Vì muốn khiến người khác trụ vào trí không chướng ngại nên khởi tâm an ủi. Có khi nói trí không chướng ngại

所謂十方一切世界世間之業出世間業諸論伎術自然知故。

sở vị thập phương nhất thiết thế giới thế gian chi nghiệp xuất thế gian nghiệp chư luận kỹ thuật tự nhiên tri cố.

có nghĩa là biết các luận kỹ thuật, tự nhiên về nghiệp thế gian, nghiệp xuất thế gian của tất cả thế giới trong mười phương.

三謂菩薩生如是心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住於諸業中無疑智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ ư chư nghiệp trung vô ngại trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí vô ngại trong các nghiệp nên sinh tâm an ổn.

為令他住於諸業中無疑智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ ư chư nghiệp trung vô ngại trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào trí vô ngại trong các nghiệp nên khởi tâm an ủi.

有言於諸業中無疑智者。所謂遠離常見斷見故。

Hữu ngôn ư chư nghiệp trung vô ngại trí giả, sở vị viễn ly thường kiến đoạn kiến cố.

Có khi nói trí vô ngại trong các nghiệp có nghĩa là xa lìa thường kiến đoạn kiến.

四謂菩薩生如是心。我已得住無言語說言語說故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ vô ngôn ngữ thuyết ngôn ngữ thuyết cố

Bổn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào thuyết ngôn ngữ không ngôn ngữ nên

生安隱心。為令他住無言語說言語說故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ vô ngôn ngữ thuyết ngôn ngữ thuyết cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào thuyết ngôn ngữ không ngôn ngữ nên khởi tâm an ủi.

有言無言語說言語說者。

Hữu ngôn vô ngôn ngữ thuyết ngôn ngữ thuyết giả,

Có khi nói thuyết ngôn ngữ không ngôn ngữ

謂離心意意識念故。五謂菩薩生如是心。我已得住法界智故。

vị ly tâm ý ý thức niệm cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ pháp giới trí cố nghĩa là lìa tâm ý ý thức niệm. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí pháp giới nên

生安隱心。為令他住法界智故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ pháp giới trí cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào trí pháp giới nên khởi tâm an ủi.

有言法界智者。

Hữu ngôn pháp giới trí giả,

Có khi nói trí pháp giới

謂不離一切諸法法界不二智故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

vị bất ly nhất thiết chư pháp pháp giới bất nhị trí cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

nghĩa là không lìa tất cả các pháp, trí pháp giới không hai. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa  
được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住心遠離故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tâm viễn ly cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm viễn ly nên

生安隱心。為令他住心遠離故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ tâm viễn ly cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm viễn ly nên khởi tâm an ủi.

有言心遠離者。所謂無相於諸觀中不著相故。

Hữu ngôn tâm viễn ly giả, sở vị vô tướng ư chư quán trung bất trước tướng cố.

Có khi nói tâm viễn ly có nghĩa là vô tướng, không trước tướng trong các quán .

二謂菩薩生如是心。我已得住無障礙智故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ vô chướng ngại trí cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí không chướng ngại nên



生安隱心。為令他住無障礙智故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ vô chướng ngại trí cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào trí không chướng ngại nên khởi tâm an ủi.

有言無障礙智者。謂邊無邊清淨智故。

Hữu ngôn vô chướng ngại trí giả, vị biên vô biên thanh tịnh trí cố.

Có khi nói trí không chướng ngại nghĩa là trí thanh tịnh không còn biên giới hay không biên giới.

三謂菩薩生如是心。我已得住說言語意故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ thuyết ngôn ngữ ý cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào thuyết ngôn ngữ ý nên

生安隱心。為令他住說言語意故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ thuyết ngôn ngữ ý cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào thuyết ngôn ngữ ý nên khởi tâm an ủi.

有言說言語意者。謂依勝願力迴向諸善根故。

Hữu ngôn thuyết ngôn ngữ ý giả, vị y thắng nguyện lực hồi hướng chư thiện căn cố.

Có khi nói thuyết ngôn ngữ ý nghĩa là nương vào nguyện lực thù thắng hồi hướng các căn lành.

四謂菩薩生如是心。我已得住柔和法故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ nhu hoà pháp cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp nhu hoà nên

生安隱心。為令他住柔和法故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ nhu hoà pháp cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp nhu hoà nên khởi tâm an ủi.

有言柔和法者。謂令一切眾生信善事故。

Hữu ngôn nhu hoà pháp giả, vị linh nhất thiết chúng sinh tín thiện sự cố  
Có khi nói pháp nhu hoà nghĩa là khiến tất cả chúng sinh tin vào việc lành.

五謂菩薩生如是心。我已得住離諸業故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ ly chư nghiệp cố sinh an ổn tâm.  
Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ lìa các nghiệp nên sinh tâm an ổn.

為令他住離諸業故。起安慰心。有言離諸業者。

Vị linh tha trụ ly chư nghiệp cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn ly chư nghiệp giả,  
Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ lìa các nghiệp nên khởi tâm an ủi. Có khi nói lìa các nghiệp

謂知諸見故。文殊師利。是名五法。

vị tri chư kiến cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.  
Nghĩa là biết các kiến chấp. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát  
Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát

有五種法則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

hữu ngũ chủng pháp tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
có năm pháp thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住歸依佛故。生安隱心。為令他住歸依佛故。起安慰心。

Ngã dĩ đắc trụ quy y Phật cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ quy y Phật cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào quy y Phật nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào quy y Phật nên khởi tâm an ủi.

有言歸依佛者。謂不毀犯如來戒故。

Hữu ngôn quy y Phật giả, vị bất huỷ phạm Như Lai giới cố.

Có khi nói quy y Phật nghĩa là không huỷ phạm giới luật của Như Lai.

二謂菩薩生如是心。我已得住歸依法故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ quy y Pháp cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào quy y Pháp nên sinh tâm an ổn.

為令他住歸依法故。起安慰心。

Vì linh tha trụ quy y pháp cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào quy y Pháp nên khởi tâm an ủi.

有言歸依法者。謂不謗法故。三謂菩薩生如是心。

Hữu ngôn quy y Pháp giả, vị bất bàng Pháp cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Có khi nói quy y Pháp nghĩa là không chê bai giáo pháp. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住歸依僧故。生安隱心。為令他住歸依僧故。

Ngã dĩ đắc trụ quy y Tăng cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ quy y Tăng cố

Ta đã được trụ vào quy y Tăng nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào quy y Tăng nên

起安慰心。有言歸依僧者。謂觀察戒故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn quy y Tăng giả, vị quan sát giới cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói quy y Tăng nghĩa là quan sát giới luật.

四謂菩薩生如是心。我已得住無憍慢故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ vô kiêu mạn cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ không kiêu mạn nên

生安隱心。為令他住無憍慢故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ vô kiêu mạn cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ không kiêu mạn nên khởi tâm an ủi.

有言無憍慢者。謂於一切眾生尊重心故。

Hữu ngôn vô kiêu mạn giả, vị ư nhất thiết chúng sinh tôn trọng tâm cố

Có khi nói không kiêu mạn nghĩa là có tâm tôn trọng tất cả chúng sinh. .

五謂菩薩生如是心。我已得住不恨心故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất hận tâm cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ tâm không hận nên sinh tâm an ổn.

為令他住不恨心故。起安慰心。有言不恨心者。

Vị linh tha trụ bất hận tâm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn bất hận tâm giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tâm không hận nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm không hận

謂離心熱火故。文殊師利。是名五法。

vị ly tâm nhiệt hoả cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

Nghĩa là lia bỏ tâm nóng nảy như lửa. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住不諛諂故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất du siểm cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ không dua  
nịnh nên

生安隱心。為令他住不諛諂故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ bất du siểm cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ không dua nịnh nên khởi tâm an ủi.

有言不諛諂者。謂離飲食諸供養等。

Hữu ngôn bất du siểm giả, vị ly ẩm thực chư cúng dường đẳng.

Có khi nói không dua nịnh nghĩa là lia các thứ cúng dường ẩm thực vv...

為他作恩故。二謂菩薩生如是心。我已得住離妄語故。

vị tha tác ân cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ ly vọng ngữ cố  
vì làm ơn cho người khác. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ liả bỏ  
sự nói dối nên

生安隱心。為令他住離妄語故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ ly vọng ngữ cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ liả bỏ sự nói dối nên khởi tâm an  
ủi.

有言離妄語者。謂教化眾生不取不捨故。

Hữu ngôn ly vọng ngữ giả, vị giáo hoá chúng sinh bất thủ bất xả cố.

Có khi nói liả bỏ sự nói dối nghĩa là giáo hoá chúng sinh không thủ không xả.

三謂菩薩生如是心。我已得住不為利養語故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất vị lợi dưỡng ngữ cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ lời nói không vì lợi dưỡng nên

生安隱心。為令他住不為利養語故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ bất vị lợi dưỡng ngữ cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ lời nói không vì lợi dưỡng nên khởi  
tâm an ủi.

有言不為利養語者。

Hữu ngôn bất vị lợi dưỡng ngữ giả,

Có khi nói lời nói không vì lợi dưỡng

謂聖種成就滿足頭陀諸功德故。四謂菩薩生如是心。

vị Thánh chủng thành tựu mãn túc đầu-đà chư công đức cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là thành tựu giống Thánh, đầy đủ các công đức của hạnh Đầu-đà. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住正命故。生安隱心。為令他住正命故。起安慰心。

Ngã dĩ đắc trụ Chính mạng cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Chính mạng cố khởi an úy tâm.

Ta đã được trụ vào Chính mạng nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Chính mạng nên khởi tâm an ủi.

有言正命者。

Hữu ngôn Chính mạng giả,

Có khi nói Chính mạng

謂攝受法故無有少苦而不受故無有少樂而不捨故。五謂菩薩生如是心。

vị nhiếp thụ pháp cố vô hữu thiếu khổ nhi bất thụ cố, vô hữu thiếu lạc nhi bất xả cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là vì pháp nhiếp thụ nên không có chút khổ nào không chấp nhận, không có chút vui nào không xả bỏ. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無有同侶獨行處故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ vô hữu đồng lữ độc hành xứ cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ độc hành không bạn đồng hành nên sinh tâm an ổn.

為令他住無有同侶獨行處故。起安慰心。

Vị linh tha trụ vô hữu đồng lữ độc hành xứ cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ độc hành không bạn đồng hành nên khởi tâm an ủi.

有言無有同侶獨行處者。謂離語故。文殊師利。

Hữu ngôn vô hữu đồng lữ độc hành xứ giả, vị ly ngữ cố. Văn-thù-sư-lợi !

Có khi nói chỗ độc hành không có bạn đồng hành nghĩa là vì liả bỏ ngôn ngữ. Văn-thù-sư-lợi !

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố  
**Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này**

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
**thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.**

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp  
**Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp**

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
**thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.**

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住法樂故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Pháp lạc cố  
**Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ lấy Pháp làm vui nên**

生安隱心。為令他住法樂故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Pháp lạc cố khởi an úy tâm.  
**sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ lấy Pháp làm vui nên khởi tâm an ủi.**

有言法樂者。

Hữu ngôn Pháp lạc giả,  
**Có khi nói lấy Pháp làm vui**



所謂怖畏三界苦故所謂不失菩提心故。二謂菩薩生如是心。

sở vị bố úy tam giới khổ cố, sở vị bất thất Bồ-đề tâm cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
có nghĩa là sợ hãi cái khổ của ba cõi, có nghĩa là không mất tâm Bồ-đề. Hai là Bồ-tát sinh  
tâm như vậy :

我已得住離九種事故。生安隱心。為令他住離九種事故。

Ngã dĩ đắc trụ ly cửu chủng sự cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ ly cửu chủng sự cố  
Ta đã được trụ vào chỗ lìa bỏ chín việc nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ  
vào chỗ lìa bỏ chín việc nên

起安慰心。

khởi an ủi tâm.

khởi tâm an ủi.

有言離九種事者。謂離九種眾生住處故。

Hữu ngôn ly cửu chủng sự giả, vị ly cửu chủng chúng sinh trụ xứ cố.

Có khi nói lìa bỏ chín việc nghĩa là lìa bỏ chỗ ở của chín loài chúng sinh.

三謂菩薩生如是心。我已得住寂靜心故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tịch tĩnh tâm cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm vắng lặng nên

生安隱心。為令他住寂靜心故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ tịch tĩnh tâm cố khởi an ủi tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm vắng lặng nên khởi tâm an ủi.

有言寂靜心者。謂心不悔故。四謂菩薩生如是心。

Hữu ngôn tịch tĩnh tâm giả, vị tâm bất hối cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Có khi nói tâm vắng lặng nghĩa là tâm không hối hận. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住奢摩他修行功德故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Xa-ma-tha tu hành công đức cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào công đức tu hành pháp Xa-ma-tha nên sinh tâm an ổn.

為令他住奢摩他修行功德故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Xa-ma-tha tu hành công đức cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào công đức tu hành pháp Xa-ma-tha nên khởi tâm an ủi.

有言奢摩他修行功德者。謂心柔軟故。

Hữu ngôn Xa-ma-tha tu hành công đức giả, vị tâm nhu nhuyễn cố.

Có khi nói công đức tu hành pháp Xa-ma-tha nghĩa là tâm uyển chuyển mềm dẻo.

五謂菩薩生如是心。我已得住心不放逸故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tâm bất phóng dật cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ tâm không buông lung nên sinh tâm an ổn.

為令他住心不放逸故。起安慰心。

Vị linh tha trụ tâm bất phóng dật cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm không buông lung nên khởi tâm an ủi.

有言心不放逸者。

Hữu ngôn tâm bất phóng dật giả,

Có khi nói tâm không buông lung

謂不放逸戒故行戒見毀過一切諸見故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

vị bất phóng dật giới cố hành giới kiến huỷ quá nhất thiết chư kiến cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

nghĩa là vì giữ giới không buông lung nên kiến giải về giới phá huỷ quá tất cả các kiến chấp. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住不誑天人故。生安隱心。為令他住不誑天人故。

Ngã dĩ đắc trụ bất cưỡng thiên nhân cố sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ bất

cưỡng thiên nhân cố

Ta đã được trụ vào chỗ không lừa gạt trời, người nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ không lừa gạt trời, người nên

起安慰心。有言不誑天人者。所謂不捨菩提心故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn bất cưỡng thiên, nhân giả, sở vị bất xả Bồ-đề tâm cố

khởi tâm an ủi. Có khi nói không lừa gạt trời, người có nghĩa là không xả bỏ tâm Bồ-đề.

二謂菩薩生如是心。我已得住修行故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tu hành cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tu hành nên

生安隱心。為令他住修行故。起安慰心。有言修行者。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ tu hành cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn tu hành giả,  
sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tu hành nên khởi tâm an ủi. Có khi nói  
tu hành

謂與諸眾生安隱樂故安隱事上首故。

vị dĩ chư chúng sinh an ổn lạc cố an ổn sự thượng thủ cố.

nghĩa là vì cho chúng sinh cái vui yên ổn nên lấy sự yên ổn làm trên hết.

三謂菩薩生如是心。我已得住不鄙惡行故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất bỉ ác hành cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào hạnh không làm điều xấu ác nên

生安隱心。為令他住不鄙惡行故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ bất bỉ ác hành cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào hạnh không làm điều xấu ác nên khởi  
tâm an ủi.

有言不鄙惡行者。謂善調伏心故。

Hữu ngôn bất bỉ ác hành giả, vị thiện điều phục tâm cố.

Có khi nói không làm điều xấu ác nghĩa là khéo điều phục tâm mình.

四謂菩薩生如是心。我已得住一切眾生作弟子故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ nhất thiết chúng sinh tác đệ tử cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ cho tất cả chúng sinh làm đệ tử  
nên

生安隱心。為令他住一切眾生作弟子故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ nhất thiết chúng sinh tác đệ tử cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ cho tất cả chúng sinh làm đệ tử nên khởi tâm an ủi.

有言一切眾生作弟子者。

Hữu ngôn nhất thiết chúng sinh tác đệ tử giả,

Có khi nói tất cả chúng sinh làm đệ tử

謂與一切眾生作弟子故一切眾生有所作業助彼作故。

vị dĩ nhất thiết chúng sinh tác đệ tử cố nhất thiết chúng sinh hữu sở tác nghiệp trợ bỉ tác cố.

nghĩa là vì cho tất cả chúng sinh làm đệ tử nên tất cả chúng sinh có chỗ tác nghiệp thì giúp chúng thành tựu.

五謂菩薩生如是心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住隨順伏從一切眾生故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ tùy thuận phục tùng nhất thiết chúng sinh cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ tùy thuận theo tất cả chúng sinh nên sinh tâm an ổn.

為令他住隨順伏從一切眾生故。起安慰心。有言隨順伏從一切眾生者。

Vì令他住隨順伏從一切眾生故。起安慰心。有言隨順伏從一切眾生者。

Vị linh tha trụ tùy thuận phục tùng nhất thiết chúng sinh cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn tùy thuận phục tùng nhất thiết chúng sinh giả, Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tùy thuận theo tất cả chúng sinh nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tùy thuận theo tất cả chúng sinh

謂於福田無憍慢心故。文殊師利。是名五法。

vị ư phúc điền vô kiêu mạn tâm cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

nghĩa là đối với ruộng phúc không có tâm kiêu mạn. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ hãi.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住求法成就故。生安隱心。為令他住求法成就故。

Ngã dĩ đắc trụ cầu pháp thành tựu cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ cầu pháp thành tựu cố

Ta đã được trụ vào chỗ thành tựu việc cầu pháp nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người

khác trụ vào chỗ thành tựu việc cầu pháp nên

起安慰心。有言求法成就者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn cầu pháp thành tựu giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói thành tựu việc cầu pháp

所謂教化一切眾生不疲倦故及得清淨佛國土故能增上故常求戒

sở vị giáo hoá nhất thiết chúng sinh bất bì quyện cố, cập đặc thanh tịnh Phật quốc độ cố, năng tăng thượng cố, thường cầu giới

có nghĩa là giáo hoá tất cả chúng sinh không mệt mỏi, và được cõi Phật thanh tịnh, có khả năng tăng thượng, thường cầu giới

聞法故不取布施不捨慳嫉不取持戒不捨毀

văn pháp cố bất thủ bố thí, bất xả xan tật, bất thủ trì giới, bất xả huỷ

nghe pháp cho nên không thủ bố thí, không xả xan tham tật đố, không thủ trì giới, không xả huỷ phá

禁不取忍辱不捨瞋恨不取精進不捨懈怠不

cấm, bất thủ nhẫn nhục, bất xả sân hận, bất thủ tinh tiến, bất xả giải đãi, bất

cấm giới, không thủ nhẫn nhục, không xả giận hờn, không thủ tinh tiến, không xả biếng lười, không

取禪定不捨覺觀不取般若不捨愚癡不取善

thủ thiền định, bất xả giác quán, bất thủ Bát-nhã, bất xả ngu si, bất thủ thiện

thủ thiền định, không xả giác quán, không thủ Bát-nhã, không xả ngu si, không thủ thiện

根不捨不善根故。二謂菩薩生如是心。

căn, bất xả bất thiện căn cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

căn, không xả không thiện căn. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住尊重心故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ tôn trọng tâm cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào tâm tôn trọng nên sinh tâm an ổn.

為令他住尊重心故。起安慰心。有言尊重心者。

Vì linh tha trụ tôn trọng tâm cố khởi an ủi tâm. Hữu ngôn tôn trọng tâm giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm tôn trọng nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm tôn trọng

所謂於法如實修行故。三謂菩薩生如是心。

sở vị ư Pháp như thật tu hành cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là đối với giáo pháp thật tâm tu hành. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住於法師所尊重心故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ ư Pháp sư sở tôn trọng tâm cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào tâm tôn trọng đối với Pháp sư nên sinh tâm an ổn.

為令他住於法師所尊重心故。起安慰心。

Vị linh tha trụ ư Pháp sư sở tôn trọng tâm cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm tôn trọng đối với Pháp sư nên khởi tâm an ủi.

有言於法師所尊重心者。謂於法師生佛想故。

Hữu ngôn ư Pháp sư sở tôn trọng tâm giả, vị ư Pháp sư sinh Phật tưởng cố.

Có khi nói tâm tôn trọng đối với Pháp sư nghĩa là đối với Pháp sư sinh ý tưởng như Phật vậy.

四謂菩薩生如是心。我已得住不惡口心故。生安隱心。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất ác khẩu tâm cố sinh an ổn tâm.

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm không nói lời thô ác nên sinh tâm an ổn.

為令他住不惡口心故。起安慰心。

Vị linh tha trụ bất ác khẩu tâm cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm không nói lời thô ác nên khởi tâm an ủi.

有言不惡口心者。謂作言語攝取眾生故。

Hữu ngôn bất ác khẩu tâm giả, vị tác ngôn ngữ nhiếp thủ chúng sinh cố.

Có khi nói tâm không nói lời thô ác nghĩa là lời nói thu phục chúng sinh.



五謂菩薩生如是心。我已得住不瞋心故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất sân tâm cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm không giận nên sinh tâm an ổn.

為令他住不瞋心故。起安慰心。有言不瞋心者。

Vì linh tha trụ bất sân tâm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn bất sân tâm giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm không giận nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm không giận

謂入諸業故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

vị nhập chư nghiệp cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

ngĩa là nhập vào các nghiệp. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法。故能清淨初歡喜地。

đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa

được năm pháp này nên có thể thanh tịnh sơ Hoan hỷ địa

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

信力入印法門經卷第二

Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh Quyển đệ nhị

Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Quyển thứ hai

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 20:55:14 2006

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 20:55:14 2006

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十冊 No. 305 《信力入印法門經》CBETA 電子佛典 V1.14 普及版

【Kinh văn tư tấn】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Đệ thập sách No. 305 《Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh》CBETA điện tử Phật điển V1.14 Phổ cập bản

【Xuất xứ văn kinh】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Quyển thứ mười No. 305 《Tin Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh》Phật điển điện tử CBETA V1.14 Bản phổ thông

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 信力入印法門經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh , CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 tin sức vào ấn Pháp môn Kinh , CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

=====

=====

=====

=====

=====

=====

Bản dịch tiếng Việt của NGUYỄN HỒNG

信力入印法門經卷第三

Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh Quyển đệ tam

Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Quyển thứ ba

元魏天竺三藏曇摩流支譯

Nguyên Ngụy Thiên Trúc Tam Tạng Đàm-ma Lưu-chi dịch

Đời Nguyên Ngụy Tam Tạng nước Thiên Trúc Đàm-ma Lưu-chi dịch

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住布施故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Bố thí cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp Bố thí nên

生安隱心。為令他住布施故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Bố thí cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Bố thí nên khởi tâm an ủi.

有言布施者。謂如所聞法如是說故。

Hữu ngôn Bố thí giả, vị như sở văn pháp như thị thuyết cố.

Có khi nói Bố thí nghĩa là nói đúng như pháp đã được nghe.

二謂菩薩生如是心。我已得住愛語故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Ái ngữ cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp Ái ngữ nên sinh tâm an ổn.

為令他住愛語故。起安慰心。有言愛語者。

Vị linh tha trụ Ái ngữ cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Ái ngữ giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Ái ngữ nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Ái ngữ

謂心不為飲食說法故。三謂菩薩生如是心。

vị tâm bất vị ẩm thực thuyết pháp cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là tâm không vì cái ăn cái uống mà nói pháp. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住利益故。生安隱心。為令他住利益故。起安慰心。

Ngã dĩ đắc trụ Lợi ích cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Lợi ích cố khởi an úy tâm.

Ta đã được trụ vào pháp Lợi ích nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Lợi ích nên khởi tâm an ủi.

有言利益者。

Hữu ngôn Lợi ích giả,

Có khi nói Lợi ích

( chỗ này chính văn trong tạng có nhưng do nhập đĩa sót, xin bổ túc như sau :

所謂教他一切衆生為令衆生受持讀誦不疲倦故。四謂菩薩生如是心。

sở vị giáo tha nhất thiết chúng sinh vị linh chúng sinh thụ trì độc tụng bất bì quyện cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là dạy cho tất cả chúng sinh ấy khiến chúng sinh đọc tụng thụ trì không mệt mỏi.

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : )

我已得住同事故。生安隱心。為令他住同事故。

Ngã dĩ đắc trụ Đồng sự cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Đồng sự cố

Ta đã được trụ vào pháp Đồng sự nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Đồng sự nên

起安慰心。有言同事者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Đồng sự giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói Đồng sự

謂布施令諸眾生住大乘故。五謂菩薩生如是心。

vị bố thí linh chư chúng sinh trụ Đại thừa cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là bố thí khiến các chúng sinh trụ vào Đại thừa. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住菩提心故。生安隱心。為令他住菩提心故。

Ngã dĩ đắc trụ Bồ-đề tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Bồ-đề tâm cố

Ta đã được trụ vào tâm Bồ-đề nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm Bồ-đề nên

起安慰心。有言菩提心者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Bồ-đề tâm giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm Bồ-đề

謂令諸法恒常住故為不滅故生於欲心發精進心攝取之心正修行心

vị linh chư pháp hằng thường trụ cố, vì bất diệt cố sinh ư dục tâm, phát tinh tiến tâm, nhiếp thủ chi tâm, chính tu hành tâm

nghĩa là khiến các pháp luôn thường trụ, bất diệt nên sinh tâm mong muốn phát tâm tinh tiến, tâm giữ lấy, tâm tu hành chân chính.

故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

cổ. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát  
Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp  
Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.  
có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住義無礙故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Nghĩa vô ngại cố  
Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Nghĩa vô ngại nên

生安隱心。為令他住義無礙故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Nghĩa vô ngại cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Nghĩa vô ngại nên khởi tâm an ủi.

有言義無礙者。謂入如實法故。

Hữu ngôn Nghĩa vô ngại giả, vị nhập Như thật pháp cố.

Có khi nói Nghĩa vô ngại nghĩa là nhập vào pháp Như thật.

二謂菩薩生如是心。我已得住法無礙故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Pháp vô ngại cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Pháp vô ngại nên sinh tâm an ổn.

為令他住法無礙故。起安慰心。有言法無礙者。

Vị linh tha trụ Pháp vô ngại cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Pháp vô ngại giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Pháp vô ngại nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Pháp vô ngại

謂入一切佛法智故。三謂菩薩生如是心。

vị nhập nhất thiết Phật pháp trí cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là trí nhập vào tất cả pháp Phật. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住辭無礙故。生安隱心。為令他住辭無礙故。

Ngã dĩ đắc trụ Từ vô ngại cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Từ vô ngại cố

Ta đã được trụ vào Từ vô ngại nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Từ vô ngại nên

起安慰心。有言辭無礙者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Từ vô ngại giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói Từ vô ngại

謂入一切諸字名聲智故。四謂菩薩生如是心。

vị nhập nhất thiết chư tự danh thanh trí cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là trí nhập vào tất cả chữ viết, tên gọi, âm thanh. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住樂說無礙故。生安隱心。為令他住樂說無礙故。

Ngã dĩ đắc trụ Lạc thuyết vô ngại cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Lạc thuyết vô ngại cố

Ta đã được trụ vào chỗ Lạc thuyết vô ngại nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ Lạc thuyết vô ngại nên

起安慰心。有言樂說無礙者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Lạc thuyết vô ngại giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói Lạc thuyết vô ngại

謂入一切法文句差別方便智故。五謂菩薩生如是心。

vị nhập nhất thiết pháp văn cú sai biệt phương tiện trí cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
nghĩa là nhập vào trí phương tiện sai biệt của câu, văn của tất cả pháp. Năm là Bồ-tát sinh  
tâm như vậy :

我已得住無障礙智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Vô chướng ngại trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí Không chướng ngại nên sinh tâm an ổn.

為令他住無障礙智故。起安慰心。有言無障礙智者。

Vì linh tha trụ Vô chướng ngại trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Vô chướng ngại trí giả,  
Vì muốn khiến người khác trụ vào trí Không chướng ngại nên khởi tâm an ủi. Có khi nói trí  
Không chướng ngại

所謂說一切佛法不休息智故。

sở vị thuyết nhất thiết Phật pháp bất hưu tức trí cố  
có nghĩa là trí giảng nói tất cả Phật pháp không thôi nghỉ,

取一句法於無邊劫住持演說而不起心故。文殊師利。是名五法。

thủ nhất cú pháp ư vô biên kiếp trụ trì diễn thuyết nhi bất khởi tâm cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị  
danh ngũ pháp.

lấy một câu pháp mà trụ trì diễn thuyết trong vô biên kiếp nhưng không khởi tâm. Văn-thù-  
sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,



Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住教化一切諸眾生故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ giáo hoá nhất thiết chư chúng sinh cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ giáo hoá tất cả các chúng sinh nên sinh tâm an ổn.

為令他住教化一切諸眾生故。起安慰心。有言教化一切諸眾生者。

Vì linh tha trụ giáo hoá nhất thiết chư chúng sinh cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn giáo hoá nhất thiết chư chúng sinh giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ giáo hoá tất cả các chúng sinh nên khởi tâm an ủi.

Có khi nói giáo hoá tất cả các chúng sinh

謂能忍受一切眾生煩惱染故。煩惱染者。

vị năng nhẫn thụ nhất thiết chúng sinh phiền não nhiễm cố. Phiền não nhiễm giả,

nghĩa là có thể nhẫn chịu tất cả phiền não nhiễm của chúng sinh. Nói phiền não nhiễm

所謂身心俱逼惱故。二謂菩薩生如是心。

sở vị thân tâm câu bức não cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là thân tâm đều bức bách khổ não. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無諸失故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ vô chư thất cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ không có các mất mát nên sinh tâm an ổn.

為令他住無諸失故。起安慰心。有言無諸失者。

Vị linh tha trụ vô chư thất cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn vô chư thất giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào không có các mất mát nên khởi tâm an ủi. Có khi nói không có các mất mát

所謂不失諸善根故。三謂菩薩生如是心。

sở vị bất thất chư thiện căn cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là không mất các căn lành. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住心不相觸故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ tâm bất tương xúc cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ tâm không chạm nhau nên sinh tâm an ổn.

為令他住心不相觸故起安慰心。有言心不相觸者。所謂不失諸善根故。

Vị linh tha trụ tâm bất tương xúc cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn tâm bất tương xúc giả, sở vị bất thất chư thiện căn cố.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tâm không chạm nhau nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm không chạm nhau có nghĩa là không mất các căn lành.

四謂菩薩生如是心。我已得住精進故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tinh tiến cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tinh tiến nên

生安隱心。為令他住精進故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ tinh tiến cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tinh tiến nên khởi tâm an ủi.

有言精進者。所謂滿足諸善法故遠離一切不善法故。

Hữu ngôn tinh tiến giả, sở vị mãn túc chư thiện pháp cố viễn ly nhất thiết bất thiện pháp cố.

Có khi nói tinh tiến có nghĩa là đầy đủ các pháp lành nên xa lìa tất cả pháp chẳng lành.

五謂菩薩生如是心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住慈心觀察諸眾生故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Từ tâm quán sát chư chúng sinh cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào tâm Từ quán sát các chúng sinh nên sinh tâm an ổn.

為令他住慈心觀察諸眾生故。起安慰心。有言慈心觀察諸眾生者。

Vì linh tha trụ Từ tâm quán sát chư chúng sinh cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Từ tâm quán sát chư chúng sinh giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm Từ quán sát các chúng sinh nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm Từ quán sát các chúng sinh

謂於一切諸眾生中平等心故。文殊師利。

vị ư nhất thiết chúng sinh trung bình đẳng tâm cố. Văn-thù-sư-lợi !

nghĩa là có tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh. Văn-thù-sư-lợi !

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố

Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

Năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

[có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.](#)

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

[Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp](#)

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

[có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.](#)

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住不害心故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất hại tâm cố

[Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm không làm hại nên](#)

生安隱心。為令他住不害心故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ bất hại tâm cố khởi an úy tâm.

[sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm không làm hại nên khởi tâm an ủi.](#)

有言不害心者。謂護一切諸眾生故。

Hữu ngôn bất hại tâm giả, vị hộ nhất thiết chúng sinh cố.

[Có khi nói tâm không làm hại nghĩa là bảo hộ tất cả chúng sinh.](#)

二謂菩薩生如是心。我已得住遠離心故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ viễn ly tâm cố sinh an ổn tâm.

[Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm xa lìa nên sinh tâm an ổn.](#)

為令他住遠離心故。起安慰心。有言遠離心者。

Vị linh tha trụ viễn ly tâm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn viễn ly tâm giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm xa lìa nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm xa lìa

謂入三世一切諸法悉平等故。

vị nhập tam thế nhất thiết chư pháp tất bình đẳng cố.

nghĩa là nhập vào tất cả các pháp bình đẳng trong ba đời.

三謂菩薩生如是心。我已得住法念慈心故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Pháp niệm từ tâm cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm Pháp niệm từ nên sinh tâm an ổn.

為令他住法念慈心故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Pháp niệm từ tâm cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm Pháp niệm từ nên khởi tâm an ủi.

有言法念慈心者。

Hữu ngôn Pháp niệm từ tâm giả,

Có khi nói tâm Pháp niệm từ

所謂不見一切法故而不執著不見法故。四謂菩薩生如是心。我已得住初功德故。

sở vị bất kiến nhất thiết pháp cố nhi bất chấp trước bất kiến pháp cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như

thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ sơ công đức cố

có nghĩa là không có kiến chấp tất cả các pháp nhưng không chấp trước rằng mình không

có pháp chấp. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào công đức ban đầu nên

生安隱心。為令他住初功德故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ sơ công đức cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào công đức ban đầu nên khởi tâm an ủi.

有言初功德者。所謂不捨菩提心故。

Hữu ngôn sơ công đức giả, sở vị bất xả Bồ-đề tâm cố.

Có khi nói công đức ban đầu có nghĩa là không bỏ tâm Bồ-đề,

隨順一切菩薩行故。有隨順一切菩薩行者。

tùy thuận nhất thiết Bồ-tát hạnh cố. Hữu tùy thuận nhất thiết Bồ-tát hạnh giả,  
thuận theo tất cả các hạnh Bồ-tát. Thuận theo tất cả các hạnh Bồ-tát

謂大慈心平等攝受一切眾生故。

vị đại Từ tâm bình đẳng nhiếp thụ nhất thiết chúng sinh cố.  
nghĩa là tâm Đại từ nhiếp thụ bình đẳng tất cả chúng sinh,

降伏一切嫉妬心故遠離一切諸破戒故。遠離一切瞋恨心故。

hàng phục nhất thiết tật đố tâm cố, viễn ly nhất thiết chư phá giới cố, viễn ly nhất thiết sân hận tâm cố,  
hàng phục tất cả tâm tật đố, xa lìa tất cả các phá giới, xa lìa tất cả tâm giận hờn,

遠離一切懈怠心故。不行一切散亂心故。

viễn ly nhất thiết giải đãi tâm cố, bất hành nhất thiết tán loạn tâm cố,  
xa lìa tất cả tâm lười biếng, không làm tất cả tâm tán loạn

遠離一切愚癡心故。有四攝法。

viễn ly nhất thiết ngu si tâm cố, hữu tứ nhiếp pháp  
xa lìa tất cả tâm ngu si, có bốn pháp nhiếp hoá

攝取教化諸眾生故。於諸眾生心皆平等如大地故。

nhiếp thủ giáo hoá chư chúng sinh cố, ư chư chúng sinh tâm giai bình đẳng như đại địa cố,  
thâu giữ giáo hoá các chúng sinh, đối với các chúng sinh đều giữ tâm bình đẳng như đất bằng,

不念小乘狹劣心故。隨順一切眾生所作諸善行故。

bất niệm Tiểu thừa hiệp liệt tâm cố, tùy thuận nhất thiết chúng sinh sở tác chư thiện hạnh cố,

không có tâm niệm Tiểu thừa hẹp hòi thấp kém, tùy thuận tất cả chúng sinh làm các hạnh lành,

大悲布施持戒忍辱精進禪定般若滿足故。

đại bi, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, Bát-nhã mãn túc cố,  
đầy đủ đại bi, bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, Bát-nhã,

攝受諸佛勝妙法故。學諸善業般若根本故。

nhiếp thụ chư Phật thắng diệu pháp cố, học chư thiện nghiệp, Bát-nhã căn bản cố,  
nhiếp thụ pháp mầu vượt trội của chư Phật, học các nghiệp lành căn bản Bát-nhã,

恒常修行功德智慧二莊嚴故。

hằng thường tu hành công đức trí tuệ nhị trang nghiêm cố.

thường tu hành trang nghiêm hai công đức trí tuệ.

五謂菩薩生如是心。我已得住希有相故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ hy hữu tướng cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tướng ít có nên sinh tâm an ổn.

為令他住希有相故。起安慰心。有言希有相者。

Vị linh tha trụ hy hữu tướng cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn hy hữu tướng giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào tướng ít có nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tướng ít có

謂一切法不二相故。於一切行生自行相故。

vị nhất thiết pháp bất nhị tướng cố, ư nhất thiết hành sinh tự hành tướng cố.

nghĩa là vì tất cả pháp không có hai tướng nên đối với tất cả các hành đều sinh tướng tự hành.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố  
Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。

Năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng  
pháp

được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住忍辱柔和故。生安隱心。為令他住忍辱柔和故。

Ngã dĩ đắc trụ nhẫn nhục nhu hoà cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ nhẫn nhục nhu hoà cố

Ta đã được trụ vào chỗ nhu hoà nhẫn nhục nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người  
khác trụ vào chỗ nhu hoà nhẫn nhục nên

起安隱心。有言忍辱柔和者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn nhẫn nhục nhu hoà giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói nhu hoà nhẫn nhục

所謂為他惡口罵辱諸不善語毀謗說時不生瞋恨心故。



sở vị vi tha ác khẩu mạ nhục chư bất thiện ngữ huỷ báng thuyết thời bất sinh sân hận tâm cố.

Có nghĩa là khi bị người dùng lời thô ác chẳng lành mạ nhục chê bai không sinh tâm giận hờn.

二謂菩薩生如是心。我已得住顏色怡悅故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ nhan sắc di duyệt cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ sắc mặt vui vẻ nên sinh tâm an ổn.

為令他住顏色怡悅故。起安慰心。

Vị linh tha trụ nhan sắc di duyệt cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ sắc mặt vui vẻ nên khởi tâm an ủi.

有言顏色怡悅者。謂不說他諸過失故。

Hữu ngôn nhan sắc di duyệt giả, vị bất thuyết tha chư quá thất cố.

Có khi nói sắc mặt vui vẻ nghĩa là không nói các lỗi lầm của người.

三謂菩薩生如是心。我已得住一切法無事故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ nhất thiết pháp vô sự cố sinh an ổn tâm.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ tất cả pháp là vô sự nên sinh tâm an ổn.

為令他住一切法無事故。起安慰心。

Vị linh tha trụ nhất thiết pháp vô sự cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tất cả pháp là vô sự nên khởi tâm an ủi.

有言一切法無事者。所謂唯是謂名字故。何以故。

Hữu ngôn nhất thiết pháp vô sự giả, sở vị duy thị vị danh tự cố. Hà dĩ cố?

Có khi nói tất cả pháp là vô sự có nghĩa là chỉ như vậy mới gọi là danh tự. Bởi vì sao ?

以無事體不異事體。事體不異無事體故。

Dĩ Vô sự thể bất dị Sự thể, Sự thể bất dị Vô sự thể cố.

Vì thể của Vô sự chẳng khác thể của Sự, thể của Sự chẳng khác thể của Vô sự.

以即事體是無事故。

Dĩ tức Sự thể thị Vô sự cố.

Vì ngay nơi thể của Sự là Vô sự.

依彼事體無事智一切法無事故。四謂菩薩生如是心。

Y bỉ Sự thể Vô sự trí, nhất thiết pháp Vô sự cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Y nơi thể của Sự mà có trí Vô sự vì tất cả pháp là Vô sự. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住法住持故。生安隱心。為令他住法住持故。起安慰心。

Ngã dĩ đắc trụ Pháp trụ trì cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Pháp trụ trì cố khởi an úy tâm.

Ta đã được trụ vào Pháp trụ trì nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Pháp trụ trì nên khởi tâm an ủi.

有言法住持者。謂一切法不動故。

Hữu ngôn Pháp trụ trì giả, vị nhất thiết pháp bất động cố.

Có khi nói Pháp trụ trì nghĩa là tất cả pháp là không động.

五謂菩薩生如是心。我已得住法故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Pháp cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Pháp nên sinh tâm an ổn.

為令他住法故。起安慰心。有言法者。

Vị linh tha trụ Pháp cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Pháp giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào Pháp nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Pháp

謂無差別不依住故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

vị vô sai biệt bất y trụ cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

ngĩa là không sai biệt, chẳng y trụ. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố, năng thanh tịnh sơ Hoan hỷ địa,  
được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住入非智慧斷煩惱非不智慧斷煩惱故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ nhập Phi trí tuệ đoạn phiền não, phi bất trí tuệ đoạn phiền não cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ Chẳng phải trí tuệ đoạn phiền não, cũng chẳng phải không trí tuệ đoạn phiền não nên sinh tâm an ổn.

為令他住入非智慧斷煩惱非不智慧斷煩惱故。

Vì linh tha trụ nhập Phi trí tuệ đoạn phiền não, phi bất trí tuệ đoạn phiền não cố

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ Chẳng phải trí tuệ đoạn phiền não, cũng chẳng phải không trí tuệ đoạn phiền não nên

起安慰心。

khởi an úy tâm.

khởi tâm an ủi.

有言入非智慧斷煩惱非不智慧斷煩惱者。所謂智慧體即煩惱體。何以故。

Hữu ngôn nhập Phi trí tuệ đoạn phiền não, phi bất trí tuệ đoạn phiền não giả, sở vị trí tuệ thể tức phiền não thể. Hà dĩ cố ?

Có khi nói nhập vào chỗ Chẳng phải trí tuệ đoạn phiền não, cũng chẳng phải không trí tuệ đoạn phiền não có nghĩa là thể của trí tuệ tức là thể của phiền não. Bởi vì sao ?

以智慧體不異煩惱體煩惱體不異智慧體。

Dĩ trí tuệ thể bất dị phiền não thể, phiền não thể bất dị trí tuệ thể.

Vì thể của trí tuệ chẳng khác thể của phiền não, thể của phiền não chẳng khác thể của trí tuệ.

即智慧體是煩惱體。即煩惱體是智慧體。

Tức trí tuệ thể thị phiền não thể, tức phiền não thể thị trí tuệ thể.

Ngay nơi thể của trí tuệ là thể của phiền não, ngay nơi thể của phiền não là thể của trí tuệ.

以是義故。非即智慧能斷煩惱。

Dĩ thị nghĩa cố phi, tức trí tuệ năng đoạn phiền não.

Vì ý nghĩa đó chẳng phải, hoặc ngay chính trí tuệ có thể đoạn phiền não.

譬如指端不能自觸。此亦如是。非即智慧能斷煩惱故。

Thí như chỉ đoạn bất năng tự xúc. Thử diệc như thị. Phi, tức trí tuệ năng đoạn phiền não cố.

Ví như đầu ngón tay không thể tự chạm xúc chính nó. Đây cũng vậy, vì chẳng phải, hoặc ngay chính trí tuệ có thể đoạn phiền não.

二謂菩薩生如是心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住入如來非常非不常故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ nhập Như Lai phi thường phi bất thường cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ Như Lai không phải thường không phải không thường, nên sinh tâm an ổn.

為令他住入如來非常非不常故。起安慰心。有言入如來非常非不常者。

Vị linh tha trụ nhập Như Lai phi thường phi bất thường cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn nhập Như Lai phi thường phi bất thường giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ Như Lai không phải thường không phải không thường, nên khởi tâm an ủi. Có khi nói nhập vào chỗ Như Lai không phải thường không phải không thường

謂不取體相故。三謂菩薩生如是心。

vị bất thủ thể tướng cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là không chấp thủ vào thể hay tướng. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住入不思議如來智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ nhập bất tư nghị Như Lai trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí không thể nghĩ bàn của Như Lai nên sinh tâm an ổn.

為令他住入不思議如來智故。起安慰心。

Vị linh tha trụ nhập bất tư nghị Như Lai trí cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào trí không thể nghĩ bàn của Như Lai nên khởi tâm an ủi.

有言入不思議如來智者。

Hữu ngôn nhập bất tư nghị Như Lai trí giả,

Có khi nói nhập vào trí không thể nghĩ bàn của Như Lai

謂隨可化諸眾生心如是說法不過彼故。四謂菩薩生如是心。

vị tùy khả hoá chư chúng sinh tâm như thị thuyết pháp bất quá bỉ cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là tùy tâm các chúng sinh có thể hoá độ mà thuyết pháp như vậy không quá mức độ của chúng. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住入無色相故。生安隱心。為令他住入無色相故。

Ngã dĩ đắc trụ nhập vô sắc tướng cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ nhập vô sắc tướng cố  
Ta đã được trụ vào chỗ không có sắc tướng nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ không có sắc tướng nên

起安慰心。何以故。無色相體不異色相體。

khởi an úy tâm. Hà dĩ cố ? Vô sắc tướng thể bất dị sắc tướng thể,  
khởi tâm an ủi. Bởi vì sao ? Thể của không sắc tướng chẳng khác thể của sắc tướng,

色相體不異無色相體。即色相體無色相故。

sắc tướng thể bất dị vô sắc tướng thể. Tức sắc tướng thể vô sắc tướng cố,  
thể của sắc tướng chẳng khác thể của không sắc tướng. Ngay nơi thể của sắc tướng là không sắc tướng nên

依彼色相體無色相智一切法無色相故。

Y bỉ sắc tướng thể vô sắc tướng trí, nhất thiết pháp vô sắc tướng cố.

Y vào thể của sắc tướng kia mà có trí không sắc tướng vì tất cả pháp là không có sắc tướng.

五謂菩薩生如是心。我已得住方便故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ phương tiện cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp phương tiện nên sinh tâm an ổn.

為令他住方便故。起安慰心。有言方便者。

Vị linh tha trụ phương tiện cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn phương tiện giả,  
Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp phương tiện nên khởi tâm an ủi. Có khi nói  
phương tiện

所謂攝取一切法故。文殊師利。是名五法。

sở vị nhiếp thủ nhất thiết pháp cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.  
có nghĩa là thu giữ tất cả các pháp. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp  
Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無盡功德故。生安隱心。為令他住無盡功德故。

Ngã dĩ đắc trụ vô tận công đức cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ vô tận công đức cố  
Ta đã được trụ vào chỗ công đức không cùng tận nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến  
người khác trụ vào chỗ công đức không cùng tận nên

起安慰心。有言無盡功德者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn vô tận công đức giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói công đức không cùng tận

所謂迴諸善根向菩提故。二謂菩薩生如是心。我已得住智功德故。

sở vị hồi chư thiện căn hướng Bồ-đề cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ trí  
công đức cố  
có nghĩa là vì hồi hướng các căn lành cho Bồ-đề. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã  
được trụ vào công đức của trí nên

生安隱心。為令他住智功德故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ trí công đức cố khởi an úy tâm.  
sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào công đức của trí nên khởi tâm an ủi.

有言智功德者。謂信一切諸法空故。

Hữu ngôn trí công đức giả, vị tín nhất thiết chư pháp không cố.  
Có khi nói công đức của trí nghĩa là vì tin tất cả các pháp là không.

三謂菩薩生如是心。我已得住善業根本般若法故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ thiện nghiệp căn bản Bát-nhã pháp cố  
Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp thiện nghiệp căn bản Bát-nhã  
nên

生安隱心。為令他住善業根本般若法故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ thiện nghiệp căn bản Bát-nhã pháp cố  
sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp thiện nghiệp căn bản Bát-nhã nên



起安慰心。有言善業根本般若法者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn thiện nghiệp căn bản Bát-nhã pháp giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói pháp thiện nghiệp căn bản Bát-nhã

所謂自身住白法故。有善業根本般若法者。

sở vị tự thân trụ bạch pháp cố. Hữu thiện nghiệp căn bản Bát-nhã pháp giả  
có nghĩa là tự mình trụ vào bạch pháp. Có khi nói pháp thiện nghiệp căn bản Bát-nhã

謂令他住般若法故。四謂菩薩生如是心。

vị linh tha trụ Bát-nhã pháp cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
nghĩa là khiến người khác trụ vào pháp Bát-nhã. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住三昧故。生安隱心。為令他住三昧故。

Ngã dĩ đắc trụ Tam-muội cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Tam-muội cố  
Ta đã được trụ vào Tam-muội nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào  
Tam-muội nên

起安慰心。有言三昧者。謂寂滅定三昧故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tam-muội giả, vị Tịch diệt Tam-muội cố  
khởi tâm an ủi. Có khi nói Tam-muội nghĩa là Tam-muội Tịch diệt.

五謂菩薩生如是心。我已得住滿足心故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ mãn túc tâm cố sinh an ổn tâm.  
Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào tâm đầy đủ nên sinh tâm an ổn.

為令他住滿足心故。起安慰心。有言滿足心者。

Vị linh tha trụ mãn túc tâm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn mãn túc tâm giả,  
Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm đầy đủ nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm đầy đủ

謂入一切諸事作故。文殊師利。是名五法。

vị nhập nhất thiết chư sự tác cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

nghĩa là vào làm tất cả các việc. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住中道智故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Trung đạo trí cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Trung đạo nên

生安隱心。為令他住中道智故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Trung đạo trí cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào trí Trung đạo nên khởi tâm an ủi.

有言中道智者。所謂究竟清淨智故。何以故。

Hữu ngôn Trung đạo trí giả, sở vị cứu cánh thanh tịnh trí cố. Hà dĩ cố ?

Có khi nói trí Trung đạo có nghĩa là trí cứu cánh thanh tịnh. Bởi vì sao ?

以中道體不異邊體。邊體不異中道體故。

Dĩ Trung đạo thể bất dị biên thể, biên thể bất dị Trung đạo thể cố.

Vì thể của Trung đạo chẳng khác thể của ngoài biên, thể của ngoài biên chẳng khác thể của Trung đạo.

以即邊體是中道體故。二謂菩薩生如是心。

Dĩ tức biên thể thị Trung đạo thể cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Bởi ngay nơi thể của ngoài biên là thể của Trung đạo. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住一切法無常故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ nhất thiết pháp vô thường cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ tất cả pháp là vô thường nên sinh tâm an ổn.

為令他住一切法無常故。起安慰心。有言一切法無常者。

Vị linh tha trụ nhất thiết pháp vô thường cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn nhất thiết pháp vô thường giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tất cả pháp là vô thường nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tất cả pháp vô thường

所謂諸法有中有邊。是故諸法有中有邊。

sở vị chư pháp hữu trung hữu biên, thị cố chư pháp hữu trung hữu biên.

Có nghĩa là vì các pháp có ở giữa ở ngoài biên nên các pháp có ở giữa ở ngoài biên.

何以故。以有為體無異體故。

Hà dĩ cố ? Dĩ hữu vi thể vô dị thể cố

Bởi vì sao ? Vì thể của hữu vi không khác thể nên

有中有邊體不異有為體。有為體不異有中有邊體故。

hữu trung hữu biên thể bất dị hữu vi thể, hữu vi thể bất dị hữu trung hữu biên thể cố.

thể của có giữa có ngoài biên chẳng khác thể của hữu vi, thể của hữu vi chẳng khác thể của có giữa có ngoài biên.

三謂菩薩生如是心。我已得住一切法常故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ nhất thiết pháp thường cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ tất cả pháp là thường còn nên

生安隱心。為令他住一切法常故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ nhất thiết pháp thường cố khởi an ủi tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tất cả pháp là thường còn nên khởi tâm an ủi.

有言一切法常者。所謂諸法無中無邊。

Hữu ngôn nhất thiết pháp thường giả, sở vị chư pháp vô trung vô biên.

Có khi nói tất cả pháp thường còn có nghĩa là các pháp không có giữa không có ngoài biên.

是故諸法無中無邊。何以故。以無為體無異體故。

Thị cố chư pháp vô trung vô biên. Hà dĩ cố ? Dĩ vô vi thể vô dị thể cố.

Vì vậy các pháp không có giữa không có ngoài biên. Bởi vì sao ? Vì thể của vô vi không khác thể nên

無中無邊體不異無為體。

vô trung vô biên thể bất dị vô vi thể,

thể của không giữa không ngoài biên chẳng khác thể của vô vi,

無為體不異無中無邊體故。無中無邊者所謂常恒淨不變故。

vô vi thể bất dị vô trung vô biên thể cố. Vô trung vô biên giả sở vị thường hằng tịnh bất biến cố.

thể của vô vi chẳng khác thể của không giữa không ngoài biên. Không giữa không ngoài biên có nghĩa là thường thanh tịnh không biến đổi.

四謂菩薩生如是心。我已得住勝供養佛故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ thắng cúng dường Phật cố

Bổn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp cúng dường Phật vượt trội nên

生安隱心。為令他住勝供養佛故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ thắng cúng dường Phật cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp cúng dường Phật vượt trội nên khởi tâm an ủi.

有言勝供養佛者。所謂供養現在佛故。

Hữu ngôn thắng cúng dường Phật giả, sở vị cúng dường hiện tại Phật cố.

Có khi nói cúng dường Phật vượt trội có nghĩa là cúng dường Phật hiện tại.

謂信大乘諸菩薩善供養恭敬諮請聞法飲食臥具等奉

Vị tín Đại thừa chư Bồ-tát thiện cúng dường cung kính tư thỉnh văn pháp ẩm thực ngoạ cụ đảnh phụng

Nghĩa là tin các Bồ-tát Đại thừa, khéo cung kính cúng dường xin được nghe pháp, các thức ăn uống giường nằm vv...

施給與如分如力令住大乘故。

thí cấp dữ như phần như lực linh trụ Đại thừa cố.

tùy sức mình cung cấp cúng thí khiến các vị an trụ Đại thừa.

五謂菩薩生如是心。我已得住一切法無為故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ nhất thiết pháp vô vi cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ tất cả pháp là vô vi nên sinh tâm an ổn.

為令他住一切法無為故。起安慰心。

Vị linh tha trụ nhất thiết pháp vô vi cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tất cả pháp là vô vi nên khởi tâm an ủi.

有言一切法無為者。謂有為句故。何以故。

Hữu ngôn nhất thiết pháp vô vi giả, vị hữu vi cú cố. Hà dĩ cố ?  
Có khi nói tất cả pháp vô vi nghĩa là câu nói hữu vi. Bởi vì sao ?

以無為體不異有為體。有為體不異無為體。

Dĩ vô vi thể bất dị hữu vi thể, hữu vi thể bất dị vô vi thể.

Vì thể của vô vi chẳng khác thể của hữu vi, thể của hữu vi chẳng khác thể của vô vi.

即有為體是無為故。

Tức hữu vi thể thị vô vi cố

Ngay nơi thể của hữu vi là vô vi nên

依彼有為體無為智一切法無為故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

Y bỉ hữu vi thể vô vi trí, nhất thiết pháp vô vi cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư

Bồ-tát Ma-ha-tát

nương vào thể hữu vi kia mà có trí vô vi vì tất cả pháp là vô vi. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法。故能清淨初歡喜地。

đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住難見一切法故。生安隱心。為令他住難見一切法故。

Ngã dĩ đắc trụ nan kiến nhất thiết pháp cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ nan kiến nhất thiết pháp cố

Ta đã được trụ vào chỗ tất cả pháp khó thấy nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tất cả pháp khó thấy nên

起安慰心。有言難見一切法者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn nan kiến nhất thiết pháp giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói tất cả pháp khó thấy

謂一切法因緣體故。二謂菩薩生如是心。

vị nhất thiết pháp nhân duyên thể cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là vì thể của tất cả pháp là nhân duyên. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住難知一切法故。生安隱心。為令他住難知一切法故。

Ngã dĩ đắc trụ nan tri nhất thiết pháp cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ nan tri nhất thiết pháp cố

Ta đã được trụ vào chỗ tất cả pháp khó biết nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tất cả pháp khó biết nên

起安慰心。有言難知一切法者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn nan tri nhất thiết pháp giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói tất cả pháp khó biết

謂觀心念無實體故。三謂菩薩生如是心。

vị quán tâm niệm vô thật thể cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
nghĩa là quán tâm niệm không có thật thể. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住難覺一切法故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ nan giác nhất thiết pháp cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào tất cả pháp khó giác ngộ nên sinh tâm an ổn.

為令他住難覺一切法故。起安慰心。有言難覺一切法者。

Vì linh tha trụ nan giác nhất thiết pháp cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn nan giác nhất thiết pháp giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào tất cả pháp khó giác ngộ nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tất cả pháp khó giác ngộ

謂一切法覺所覺平等故。四謂菩薩生如是心。

vị nhất thiết pháp giác sở giác bình đẳng cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là đối với tất cả pháp người giác ngộ và pháp được giác ngộ là bình đẳng. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住不濁一切法故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ bất trược nhất thiết pháp cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ không làm ô trược tất cả pháp nên sinh tâm an ổn.

為令他住不濁一切法故。起安慰心。有言不濁一切法者。

Vì linh tha trụ bất trược nhất thiết pháp cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn bất trược nhất thiết pháp giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ không làm ô trược tất cả pháp nên khởi tâm an ủi. Có khi nói không làm ô trược tất cả pháp

謂常清淨故。五謂菩薩生如是心。

vị thường thanh tịnh cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là vì thường thanh tịnh. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :



我已得住一切法不盡故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ nhất thiết pháp bất tận cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ tất cả pháp không cùng tận nên sinh tâm an ổn.

為令他住一切法不盡故。起安慰心。有言一切法不盡者。

Vì令他住一切法不盡故。起安慰心。有言一切法不盡者。

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tất cả pháp không cùng tận nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tất cả pháp không cùng tận

謂無譬喻體故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

vị vô thí dụ thể cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

nghĩa là vì thể của nó không có thí dụ. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

được năm pháp này có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安慰之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住一切法不壞故。生安隱心。為令他住一切法不壞故。

Ngã dĩ đắc trụ nhất thiết pháp bất hoại cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ nhất thiết pháp bất hoại cố

Ta đã được trụ vào chỗ tất cả pháp không hoại diệt nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tất cả pháp không hoại diệt nên

起安慰心。有言一切法不壞者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn nhất thiết pháp bất hoại giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói tất cả pháp không hoại diệt

謂入三世諸法平等故。以一切法不離法故。不差別法故。

vị nhập tam thế chư pháp bình đẳng cố. Dĩ nhất thiết pháp bất ly pháp cố, bất sai biệt pháp cố.

nghĩa là vì nhập vào chỗ các pháp bình đẳng trong ba đời. Vì là pháp không lia tất cả pháp, là pháp không sai biệt.

二謂菩薩生如是心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住四聖諦無差別故。生安隱心。為令他住四聖諦無差別故。

Ngã dĩ đắc trụ Tứ Thánh đế vô sai biệt cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Tứ Thánh đế vô sai biệt cố

Ta đã được trụ vào chỗ Bốn Thánh đế không sai biệt nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ Bốn Thánh đế không sai biệt nên

起安慰心。有言四聖諦無差別者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tứ Thánh đế vô sai biệt giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói Bốn Thánh đế không sai biệt

謂四聖諦無差別故。有言四聖諦無差別者。常清淨故。

vị Tứ Thánh đế vô sai biệt cố. Hữu ngôn Tứ Thánh đế vô sai biệt giả, thường thanh tịnh cố.

nghĩa là vì Bốn Thánh đế không sai biệt. Có khi nói Bốn Thánh đế không sai biệt là vì thường thanh tịnh.

三謂菩薩生如是心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無明緣行無差別故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ vô minh duyên hành vô sai biệt cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ vô minh duyên hành không sai biệt nên sinh tâm an ổn.

為令他住無明緣行無差別故。起安慰心。有言無明緣行無差別者。

Vị linh tha trụ vô minh duyên hành vô sai biệt cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn vô minh duyên hành vô sai biệt giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ vô minh duyên hành không sai biệt nên khởi tâm an ủi. Có khi nói vô minh duyên hành không sai biệt

所謂無明即是緣行。何以故。

sở vị vô minh tức thị duyên hành. Hà dĩ cố ?

có nghĩa là vô minh tức là duyên hành. Bởi vì sao ?

不異無明因有緣行故。若異無明因有緣行者。

Bất dị vô minh nhân hữu duyên hành cố. Nhược dị vô minh hữu duyên hành giả

Vì cái nhân không gì khác hơn là vô minh nên mới có duyên hành. Nếu như nhân khác không phải là vô minh mà có duyên hành

則應無因而有諸行。以是義故。不異無明因而有諸行果。

tắc ứng vô nhân nhi hữu chư hành. Dĩ thị nghĩa cố, bất dị vô minh nhân nhi hữu chư hành quả.

thì phải không nhân mà có các hành. Vì ý nghĩa đó, nhân không gì khác hơn là vô minh nên có quả của các hành.

如是因果義成以本來清淨故。

Như thị nhân quả nghĩa thành, dĩ bản lai thanh tịnh cố.

Thành tựu cái nghĩa nhân quả như vậy là vì bản lai thanh tịnh.

四謂菩薩生如是心。我已得住一切法常故。生安隱心。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ nhất thiết pháp thường cố sinh an ổn tâm.

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ tất cả pháp là thường nên sinh tâm an ổn.

為令他住一切法常故。起安慰心。有言一切法常者。

Vì linh tha trụ nhất thiết pháp thường cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn nhất thiết pháp thường giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tất cả pháp là thường nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tất cả pháp là thường,

所謂無常體即是常體故。何以故。

sở vị vô thường thể tức thị thường thể cố. Hà dĩ cố ?

có nghĩa là vì thể của vô thường tức là thể của thường. Bởi vì sao ?

常體不異無常體。無常體不異常體。

Thường thể bất dị vô thường thể, vô thường thể bất dị thường thể.

Thể của thường chẳng khác thể của vô thường, thể của vô thường chẳng khác thể của thường.

即無常體是常體故。五謂菩薩生如是心。

Tức vô thường thể thị thường thể cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Vì ngay nơi thể của vô thường là thể của thường. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住如來不生不滅故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Như Lai bất sinh bất diệt cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ Như Lai không sinh không diệt nên sinh tâm an ổn.

為令他住如來不生不滅故。起安慰心。有言如來不生不滅者。

Vì linh tha trụ Như Lai bất sinh bất diệt cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Như Lai bất sinh bất diệt giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ Như Lai không sinh không diệt nên khởi tâm an ủi.

Có khi nói Như Lai không sinh không diệt

所謂以無對治法故。

sở vị dĩ vô đối trị pháp cố.

có nghĩa là vì không có pháp đối trị.

譬如虛空不生不滅以虛空無邊無中際故。而依因觀察見下中上。

Thí như hư không bất sinh bất diệt dĩ hư không vô biên vô trung tế cố, nhi y nhân quán sát kiến hạ trung thượng.

Ví như hư không, không sinh không diệt vì hư không không có biên giới không có bên ngoài không có bên trong, nhưng do nhân quán sát mà thấy có dưới, giữa, trên.

此是針孔虛空。此是瓶孔虛空。此是無量孔虛空。

Thử thị châm khổng hư không, thử thị bình khổng hư không, thử thị vô lượng khổng hư không.

Chẳng hạn như nói đây là hư không nơi lỗ kim, đây là hư không trong lỗ bình, đây là hư không trong vô số lỗ hồng.

而虛空無下中上。以不生不滅故。

Nhi hư không vô hạ trung thượng, dĩ bất sinh bất diệt cố.

Nhưng hư không không có dưới, giữa, trên vì hư không không sinh không diệt.

而虛空不分別無分別。而虛空自然無分別。

Nhi hư không bất phân biệt, vô phân biệt, nhi hư không tự nhiên vô phân biệt.

Hư không chẳng phân biệt, không phân biệt, tự nhiên không phân biệt.

如是等事現前見以不共法相應故。文殊師利。

Như thị đẳng sự hiện tiền kiến, dĩ bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi !

Những điều được thấy trước mắt là vì tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi !

如是如來應正遍知。不生不滅無中無邊。

Như thị Như Lai Ứng chính biến tri, bất sinh bất diệt, vô trung vô biên

Cũng vậy, Như Lai đấng Ứng chính biến tri, không sinh không diệt, không ở giữa không ở ngoài biên,

而依一切眾生見下中上。依無中無邊心見如是等事。

Nhi y nhất thiết chúng sinh kiến hạ trung thượng, y vô trung vô biên tâm kiến như thị đẳng sự

nhưng theo chỗ thấy của tất cả chúng sinh thì có dưới, giữa, trên, theo tâm không trong không ngoài thì thấy có những việc như vậy.

此是聲聞乘。此是辟支佛乘。此是佛乘。

Thử thị Thanh văn thừa, thử thị Bích-chi-phật thừa, thử thị Phật thừa.

Chẳng hạn đây là Thanh văn thừa, đây là Bích-chi-phật thừa, đây là Phật thừa.

一切眾生能受能用。而如來無分別離分別。

Nhất thiết chúng sinh năng thụ năng dụng, nhi Như Lai vô phân biệt, ly phân biệt  
Tất cả chúng sinh có thể tiếp nhận có thể sử dụng nhưng Như Lai thì không phân biệt, lìa  
phân biệt,

而自然無分別。如是等事作故。以不共法相應故。  
nhi tự nhiên vô phân biệt. Như thị đẳng sự tác cố, dĩ bất cộng pháp tương ứng cố.  
tự nhiên không phân biệt. Làm những việc như vậy là vì tương ứng với pháp không chung.

文殊師利。譬如日光依住處觀見種種影。  
Văn-thù-sư-lợi ! Thí như nhật quang y xứ quan kiến chủng chủng ảnh,  
Văn-thù-sư-lợi ! Ví như ánh sáng mặt trời tùy theo chỗ trông mà thấy khác nhau,

而日光明不分別離分別。以不共法相應故。  
nhi nhật quang minh bất phân biệt, ly phân biệt, dĩ bất cộng pháp tương ứng cố.  
nhưng ánh sáng mặt trời không phân biệt, lìa phân biệt, vì tương ứng với pháp không  
chung.

文殊師利。如是如來應正遍知。  
Văn-thù-sư-lợi ! Như thị Như Lai Ứng chính biến tri  
Văn-thù-sư-lợi ! Cung như vậy, Như Lai đẳng Chính biến tri,

依眾生心觀智差別種種見。而如來不分別離分別。  
y chúng sinh tâm quán trí sai biệt chủng chủng kiến, nhi Như Lai bất phân biệt, ly phân  
biệt,  
theo quán trí của tâm chúng sinh thì thấy nhiều thứ sai biệt, nhưng Như Lai thì không  
phân biệt, lìa phân biệt,

而自然無分別。如是等諸事現見。以不共法相應故。  
nhi tự nhiên vô phân biệt. Như thị đẳng chư sự hiện kiến, dĩ bất cộng pháp tương ứng cố.  
tự nhiên không phân biệt. Những sự việc hiện thấy như vậy là vì tương ứng với pháp  
không chung,

而無諸乘及以大乘。文殊師利。是名五法。

nhi vô chư thừa cập dĩ Đại thừa. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

mà không có các thừa cho đến Đại thừa. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thử Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住為一切眾生離諸煩惱故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ vi nhất thiết chúng sinh ly chư phiền não cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ làm cho tất cả chúng sinh lìa các phiền não nên sinh tâm an ổn.

為令他住為一切眾生離諸煩惱故。起安慰心。

Vị linh tha trụ vi nhất thiết chúng sinh ly chư phiền não cố khởi an úy tâm.



Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ làm cho tất cả chúng sinh lià các phiền não nên khởi tâm an ủi.

有言為一切眾生離諸煩惱者。謂遍身心法門明故。

Hữu ngôn vi nhất thiết chúng sinh ly chư phiền não giả, vị biến thân tâm pháp môn minh cố.

Có khi nói làm cho tất cả chúng sinh lià các phiền não nghĩa là sáng tỏ khắp các pháp môn về thân và tâm.

二謂菩薩生如是心。我已得住般若門故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Bát-nhã môn cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp môn Bát-nhã nên sinh tâm an ổn.

為令他住般若門故。起安慰心。有言般若門者。

Vị linh tha trụ Bát-nhã môn cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Bát-nhã môn giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Bát-nhã nên khởi tâm an ủi. Có khi nói pháp môn Bát-nhã

有四種法得名。何等為四。謂信。不放逸。直心。

hữu tứ chủng pháp đắc danh. Hà đẳng vi tứ ? Vị tín, bất phóng dật, trực tâm,

có bốn pháp được mang tên. Những gì là bốn ? Là tin, không buông lung, trực tâm,

增上心。是名四種法。

tăng thượng tâm. Thị danh tứ chủng pháp.

tâm tăng thượng. Đó là bốn pháp.

諸菩薩等得法明門般若成就。依法明門般若。諸菩薩摩訶薩。

Chư Bồ-tát đẳng đắc pháp minh môn Bát-nhã thành tựu, y pháp minh môn Bát-nhã, chư Bồ-tát Ma-ha-tát

Các Bồ-tát được thành tựu pháp minh môn Bát-nhã, nương theo pháp minh môn Bát-nhã các Bồ-tát Ma-ha-tát

離諸惡道故。三謂菩薩生如是心。

ly chư ác đạo. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
liạ các đường dữ. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住智明門般若故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Trí minh môn Bát-nhã cố sinh an ổn tâm.  
Ta đã được trụ vào Trí minh môn Bát-nhã nên sinh tâm an ổn.

為令他住智明門般若故。起安慰心。有言智明門般若者。

Vì linh tha trụ Trí minh môn Bát-nhã cố khởi an ủi tâm. Hữu ngôn Trí minh môn Bát-nhã giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Trí minh môn Bát-nhã nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Trí minh môn Bát-nhã

有四種法得名。何等為四。謂功德。信空。解脫。

hữu tứ chủng pháp đắc danh. Hà đẳng vi tứ ? Vị công đức, tín không, giải thoát  
có bốn pháp được mang tên. Những gì là bốn ? Là công đức, tín không, giải thoát

令諸眾生住菩提心。是名四種法。諸菩薩等。

linh chư chúng sinh trụ Bồ-đề tâm. Thị danh tứ chủng pháp. Chư Bồ-tát đẳng  
khiến các chúng sinh trụ vào tâm Bồ-đề. Đó là bốn pháp. Các Bồ-tát

得智明門般若成就。依彼智明門般若。

đắc Trí minh môn Bát-nhã thành tựu, y bỉ Trí minh môn Bát-nhã  
được thành tựu Trí minh môn Bát-nhã, y vào Trí minh môn Bát-nhã ấy

諸菩薩摩訶薩。斷諸魔業故。四謂菩薩生如是心。

chư Bồ-tát Ma-ha-tát đoạn chư ma nghiệp cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

các Bồ-tát Ma-ha-tát đoạn các ma nghiệp. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住施心無盡修行般若故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Thí tâm vô tận tu hành Bát-nhã cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào Tâm bố thí không cùng tận mà tu hành Bát-nhã nên sinh tâm an ổn.

為令他住施心無盡修行般若故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Thí tâm vô tận tu hành Bát-nhã cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào Tâm bố thí không cùng tận mà tu hành Bát-nhã nên khởi tâm an ủi.

有言施心無盡修行般若者。

Hữu ngôn Thí tâm vô tận tu hành Bát-nhã giả,

Có khi nói Tâm bố thí không cùng tận tu hành Bát-nhã.

謂能教化慳嫉眾生令成就故。五謂菩薩生如是心。

vị năng giáo hoá xan tật chúng sinh linh thành tựu cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : nghĩa là có thể giáo hoá các chúng sinh xan tham tật đố khiến được thành tựu. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住戒心無盡修行般若故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Giới tâm vô tận tu hành Bát-nhã cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào Tâm giữ giới không cùng tận tu hành Bát-nhã nên sinh tâm an ổn.

為令他住戒心無盡修行般若故。起安慰心。

Vị linh tha trụ Giới tâm vô tận tu hành Bát-nhã cố khởi an úy tâm. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Ái ngữ nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Ái ngữ

有言戒心無盡修行般若者。謂能教化破戒眾生令清淨故。

Hữu ngôn Giới tâm vô tận tu hành Bát-nhã giả, vị năng giáo hoá phá giới chúng sinh linh thanh tịnh cố.

Có khi nói Tâm giữ giới không cùng tận tu hành Bát-nhã nghĩa là có thể giáo hoá chúng sinh phá giới, khiến được thanh tịnh.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

行此五法故。能清淨初歡喜地。

hành thử ngũ pháp cố, tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

thực hành năm pháp này thì có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住寂靜故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tịch tĩnh cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp Vắng lặng nên

生安隱心。為令他住寂靜故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Tịch tĩnh cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Vắng lặng nên khởi tâm an ủi.

有言寂靜者。謂離身心故。發起一切善根不怯弱故。

Hữu ngôn Tịch tĩnh giả, vị ly thân tâm cố phát khởi nhất thiết thiện căn bất khiếp nhược cố.

Có khi nói pháp Vắng lặng nghĩa là lìa thân tâm, phát khởi tất cả căn lành không khiếp nhược.

二謂菩薩生如是心。我已得住有為法故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Hữu vi pháp cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp Hữu vi nên

生安隱心。為令他住有為法故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Hữu vi pháp cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Hữu vi nên khởi tâm an ủi.

有言有為法者。謂一切法非空非不空。

Hữu ngôn Hữu vi pháp giả, vị nhất thiết pháp phi không phi bất không

Có khi nói pháp Hữu vi nghĩa là tất cả pháp chẳng phải không chẳng phải chẳng không,

非顛倒非不顛倒。非增上非不增上。非事非不事。

phi điên đảo phi bất điên đảo, phi tăng thượng phi bất tăng thượng, phi sự phi bất sự,

chẳng phải điên đảo chẳng phải chẳng điên đảo, chẳng phải tăng thượng chẳng phải

chẳng tăng thượng, chẳng phải sự chẳng phải không có sự,

非有為非無為。非相非不相。非依非不依。

phi hữu vi phi vô vi, phi tướng phi bất tướng, phi y phi bất y,

chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi, chẳng phải tướng chẳng phải không có tướng, chẳng

phải nương tựa chẳng phải không nương tựa,

非二非不二。非減非不減。非取非不取。如是入者。

phi nhị phi bất nhị, phi giảm phi bất giảm, phi thủ phi bất thủ. Như thị nhập giả

chẳng phải hai chẳng phải không hai, chẳng giảm chẳng phải không giảm, chẳng lấy chẳng phải không lấy. Nhập vào chỗ như vậy

是則名為有為法體故。三謂菩薩生如是心。

thị tắc danh vi Hữu vi pháp thể cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
nên gọi là thể của pháp Hữu vi. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無為法故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ Vô vi pháp cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào pháp Vô vi nên sinh tâm an ổn.

為令他住無為法故。起安慰心。有言無為法者。

Vị linh tha trụ Vô vi pháp cố khởi an uý tâm. Hữu ngôn Vô vi pháp giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Vô vi nên khởi tâm an ủi. Có khi nói pháp Vô vi

謂即此諸法無差別不生心非顛倒不分別離分別。

vị tức thử chư pháp vô sai biệt bất sinh tâm phi điên đảo bất phân biệt ly phân biệt,  
nghĩa là ngay nơi các pháp này không có sai biệt, không sinh tâm, không điên đảo, không  
phân biệt, là phân biệt,

是則名為無為法體故。四謂菩薩生如是心。

thị tắc danh vi Vô vi pháp thể cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
nên gọi là thể của pháp Vô vi. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住正見故。生安隱心。為令他住正見故。

Ngã dĩ đắc trụ Chính kiến cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Chính kiến cố

Ta đã được trụ vào Chính kiến nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào  
Chính kiến nên

起安慰心。有言正見者。謂入二不二相故。

khởi an uý tâm. Hữu ngôn Chính kiến giả, vị nhập nhị bất nhị tướng cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói Chính kiến nghĩa là nhập vào tương hai không hai.

何以故。以不二體不異二體。二體不異不二體故。

Hà dĩ cố ? Dĩ bất nhị thể bất dị nhị thể, nhị thể bất dị bất nhị thể.

Bởi vì sao? Vì thể của không hai chẳng khác thể của hai, thể của hai chẳng khác thể của không hai.

以即二體是不二故。若能如是入二不二。

Tức dĩ nhị thể bất nhị cố. Nhược năng như thị nhập nhị bất nhị

Vì ngay nơi thể của hai là không hai. Nếu có thể nhập vào chỗ hai mà không hai như thế

是名正見故。五謂菩薩生如是心。

thị danh Chính kiến cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nên gọi là Chính kiến. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無瞋心故。生安隱心。為令他住無瞋心故。

Ngã dĩ đắc trụ vô sân tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ vô sân tâm cố

Ta đã được trụ vào tâm không giận nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm không giận nên

起安慰心。有言無瞋心者。謂安隱事故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn vô sân tâm giả, vị an ổn sự cố,

khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm không giận nghĩa là an ổn,

一切眾生得入業故。文殊師利。是名五法。

nhất thiết chúng sinh đắc nhập nghiệp cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

tất cả chúng sinh được nhập vào nghiệp. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa , đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住入波羅蜜道故。生安隱心。為令他住入波羅蜜道故。

Ngã dĩ đắc trụ nhập Ba-la-mật đạo cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ nhập Ba-la-mật đạo cố

Ta đã được trụ vào Ba-la-mật đạo nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Ba-la-mật đạo nên

起安慰心。有言入波羅蜜道者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn nhập Ba-la-mật đạo giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói nhập vào Ba-la-mật đạo

所謂方便攝取般若故。二謂菩薩生如是心。

sở vị phương tiện nhiếp thủ Bát-nhã cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là phương tiện nắm giữ Bát-nhã. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :



我已得住生諸佛家故。生安隱心。為令他住生諸佛家故。

Ngã dĩ đắc trụ sinh chư Phật gia cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ sinh chư Phật gia cố  
Ta đã được trụ vào chỗ sinh vào nhà chư Phật nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người  
khác trụ vào chỗ sinh vào nhà chư Phật nên

起安慰心。有言生諸佛家者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn sinh chư Phật gia giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói sinh vào nhà chư Phật

謂功德莊嚴智慧莊嚴故。三謂菩薩生如是心。

vị công đức trang nghiêm trí tuệ trang nghiêm cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
nghĩa là công đức trang nghiêm, trí tuệ trang nghiêm. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住發菩提心故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ phát Bồ-đề tâm cố sinh an ổn tâm.  
Ta đã được trụ vào chỗ phát tâm Bồ-đề nên sinh tâm an ổn.

為令他住發菩提心故。起安慰心。有言發菩提心者。

Vị linh tha trụ phát Bồ-đề tâm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn phát Bồ-đề tâm giả,  
Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ phát tâm Bồ-đề nên khởi tâm an ủi. Có khi nói phát  
tâm Bồ-đề

謂住大慈大悲心故。何以故。以得入於一切法故。

vị trụ Đại từ Đại bi tâm cố. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc nhập ư nhất thiết pháp cố.  
nghĩa là trụ vào tâm Đại từ Đại bi. Bởi vì sao ? Vì được nhập vào tất cả pháp.

四謂菩薩生如是心。我已得住般若故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Bát-nhã cố  
Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Bát-nhã nên

生安隱心。為令他住般若故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Bát-nhã cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Bát-nhã nên khởi tâm an ủi.

有言般若者。所謂有為無為之法無差別故。

Hữu ngôn Bát-nhã giả, sở vị Hữu vi Vô vi chi pháp vô sai biệt cố.

Có khi nói Bát-nhã có nghĩa là các pháp Hữu vi Vô vi không sai biệt.

五謂菩薩生如是心。我已得住方便故。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ phương tiện cố

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào phương tiện nên

生安隱心。為令他住方便故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ phương tiện cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào phương tiện nên khởi tâm an ủi.

有言方便者。所謂攝取一切法故。文殊師利。

Hữu ngôn phương tiện giả, sở vị nhiếp thủ nhất thiết pháp cố. Văn-thù-sư-lợi !

Có khi nói phương tiện có nghĩa là nắm giữ tất cả pháp. Văn-thù-sư-lợi !

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố

Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。復次文殊師利。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi !

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt. lại nữa Văn-thù-sư-lợi !

菩薩摩訶薩。有五種法。則能清淨初歡喜地。

Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。何等為五。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Hà đẳng vi ngũ ?

được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Những gì là năm ?

一謂菩薩生如是心。我已得住有障礙行故。生安隱心。

Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ hữu chướng ngại hạnh cố sinh an ổn tâm.

Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào hạnh có chướng ngại nên sinh tâm an ổn.

為令他住有障礙行故。起安慰心。

Vì linh tha trụ hữu chướng ngại hạnh cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào hạnh có chướng ngại nên khởi tâm an ủi.

有言有障礙行者。謂五波羅蜜故。二謂菩薩生如是心。

Hữu ngôn hữu chướng ngại hạnh giả, vị ngũ Ba-la-mật cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Có khi nói hạnh có chướng ngại nghĩa là năm pháp Ba-la-mật. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無障礙行故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ vô chướng ngại hạnh cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào hạnh không chướng ngại nên sinh tâm an ổn.

為令他住無障礙行故。起安慰心。有言無障礙行者。

Vì linh tha trụ vô chướng ngại hạnh cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn vô chướng ngại hạnh giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào hạnh không chướng ngại nên khởi tâm an ủi. Có khi nói hạnh không chướng ngại

謂般若波羅蜜故。三謂菩薩生如是心。

vị Bát-nhã Ba-la-mật cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là Bát-nhã Ba-la-mật. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住有漏行故。生安隱心。為令他住有漏行故。

Ngã dĩ đắc trụ Hữu lậu hạnh cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Hữu lậu hạnh cố

Ta đã được trụ vào hạnh Hữu lậu nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào hạnh Hữu lậu nên

起安慰心。有言有漏行者。謂見諸法行故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Hữu lậu hạnh giả, vị kiến chư pháp hành cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói hạnh Hữu lậu nghĩa là thấy các pháp hành.

四謂菩薩生如是心。我已得住無漏行故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Vô lậu hạnh cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào hạnh Vô lậu nên

生安隱心。為令他住無漏行故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Vô lậu hạnh cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào hạnh Vô lậu nên khởi tâm an ủi.

有言無漏行者。所謂不見諸法行故。

Hữu ngôn Vô lậu hạnh giả, sở vị bất kiến chư pháp hành cố.

Có khi nói hạnh Vô lậu có nghĩa là không thấy các pháp hành.

五謂菩薩生如是心。我已得住有量行故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Hữu lượng hành cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào hạnh Hữu lượng nên sinh tâm an ổn.

為令他住有量行故。起安慰心。有言有量行者。

Vị linh tha trụ Hữu lượng hành cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Hữu lượng hành giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào hạnh Hữu lượng nên khởi tâm an ủi. Có khi nói hạnh Hữu lượng

所謂有諸心相住故。文殊師利。是名五法。

sở vị hữu chư tâm tướng trụ cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.

có nghĩa là trụ vào chỗ có các tâm tướng. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thử Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住無量行故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Vô lượng hạnh cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Vô lượng hành nên

生安隱心。為令他住無量行故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Vô lượng hạnh cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào hạnh Vô lượng nên khởi tâm an ủi.

有言無量行者。所謂無諸心相行故。

Hữu ngôn Vô lượng hạnh giả, sở vị vô chư tâm tướng hành cố  
Có khi nói hạnh Vô lượng có nghĩa là làm các hạnh mà không có tâm tướng.

二謂菩薩生如是心。我已得住有量智故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Hữu lượng trí cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Hữu lượng nên sinh tâm an ổn.

為令他住有量智故。起安慰心。有言有量智者。

Vị linh tha trụ Hữu lượng trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Hữu lượng trí giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào trí Hữu lượng nên khởi tâm an ủi. Có khi nói trí Hữu lượng

所謂觀察陰界入因緣集是處非處觀察方便

sở vị quán sát ẩm giới nhập nhân duyên tập thị xứ phi xứ quán sát phương tiện

có nghĩa là trí quán sát ẩm, giới, nhập, nhân duyên, tập, thị xứ phi xứ, phương tiện

相智故。三謂菩薩生如是心。

tướng cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

tướng. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無量作智故。生安隱心。為令他住無量作智故。

Ngã dĩ đắc trụ Vô lượng tác trí cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Vô lượng tác trí cố

Ta đã được trụ vào Vô lượng tác trí nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Vô lượng tác trí nên

起安慰心。有言無量作智者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Vô lượng tác trí giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói Vô lượng tác trí

謂無作心行處所故。四謂菩薩生如是心。我已得住有邊故。

vị vô tác tâm hành xứ sở cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Hữu biên cố

nghĩa là chỗ của tâm hành vô tác. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào Hữu biên nên

生安隱心。為令他住有邊故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Hữu biên cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Hữu biên nên khởi tâm an ủi.

有言有邊者。謂五波羅蜜故。五謂菩薩生如是心。

Hữu ngôn Hữu biên giả, vị ngũ Ba-la-mật cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Có khi nói Hữu biên nghĩa là năm Ba-la-mật. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無邊故。生安隱心。為令他住無邊故。

Ngã dĩ đắc trụ Vô biên cố sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ Vô biên cố

Ta đã được trụ vào Vô biên nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào Vô biên nên

起安慰心。有言無邊者。所謂般若波羅蜜故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Vô biên giả, sở vị Bát-nhã Ba-la-mật cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói Vô biên có nghĩa là Bát-nhã Ba-la-mật.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố, năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住自身能寂靜故。生安隱心。為令他住自身能寂靜故。

Ngã dĩ đắc trụ tự thân năng tịch tĩnh cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ tự thân năng tịch tĩnh cố

Ta đã được trụ vào chỗ tự thân có thể vắng lặng nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tự thân có thể vắng lặng nên

起安慰心。有言自身能寂靜者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn tự thân năng tịch tĩnh giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói tự thân có thể vắng lặng

所謂觀察無我法故。二謂菩薩生如是心。

sở vị quán sát Vô ngã pháp cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là quán sát pháp Vô ngã. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住身心寂靜故。生安隱心。為令他住身心寂靜故。

Ngã dĩ đắc trụ thân tâm tịch tĩnh cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ thân tâm tịch tĩnh cố

Ta đã được trụ vào chỗ thân tâm vắng lặng nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ thân tâm vắng lặng nên



起安慰心。有言身心寂靜者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn thân tâm tịch tĩnh giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói thân tâm vắng lặng

所謂教化一切眾生無疲倦故。三謂菩薩生如是心。

sở vị giáo hoá nhất thiết chúng sinh vô bì quyện cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
có nghĩa là giáo hoá tất cả chúng sinh không mệt mỏi. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住直心清淨故。生安隱心。為令他住直心清淨故。

Ngã dĩ đắc trụ trực tâm thanh tịnh cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ trực tâm thanh tịnh cố  
Ta đã được trụ vào chỗ trực tâm thanh tịnh nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác  
trụ vào chỗ trực tâm thanh tịnh nên

起安慰心。有言直心清淨者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn trực tâm thanh tịnh giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói trực tâm thanh tịnh

所謂觀察一切眾生故。四謂菩薩生如是心。

sở vị quán sát nhất thiết chúng sinh cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :  
có nghĩa là quán sát tất cả chúng sinh. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住觀察一切諸眾生故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ quán sát nhất thiết chúng sinh cố sinh an ổn tâm.  
Ta đã được trụ vào chỗ quán sát tất cả chúng sinh nên sinh tâm an ổn.

為令他住觀察一切諸眾生故。起安慰心。

Vị linh tha trụ quán sát nhất thiết chúng sinh cố khởi an úy tâm.  
Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ quán sát tất cả chúng sinh nên khởi tâm an ủi.

有言觀察一切諸眾生者。所謂觀察一切眾生故。

Hữu ngôn quán sát nhất thiết chúng sinh giả, sở vị quán sát nhất thiết chúng sinh cố  
Có khi nói quán sát tất cả chúng sinh có nghĩa là quán sát tất cả chúng sinh.

五謂菩薩生如是心。我已得住一切眾生平等功德故。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ nhất thiết chúng sinh bình đẳng công đức cố

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp công đức bình đẳng của tất cả chúng sinh nên

生安隱心。為令他住一切眾生平等功德故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ nhất thiết chúng sinh bình đẳng công đức cố  
sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp công đức bình đẳng của tất cả chúng sinh nên

起安慰心。有言一切眾生平等功德者。

khởi an ủi tâm. Hữu ngôn nhất thiết chúng sinh bình đẳng công đức giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói công đức bình đẳng của tất cả chúng sinh

謂五功德波羅蜜故。文殊師利。是名五法。

vị ngũ công đức Ba-la-mật cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp.  
nghĩa là năm công đức Ba-la-mật. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp.

諸菩薩摩訶薩。得此五法故。能清淨初歡喜地。

Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp  
Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住降伏慳嫉心故。生安隱心。為令他住降伏慳嫉心故。

Ngã dĩ đắc trụ hàng phục xan tật tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ hàng phục xan tật tâm cố

Ta đã được trụ vào chỗ hàng phục tâm xan tham tật đố nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ hàng phục tâm xan tham tật đố nên

起安慰心。有言降伏慳嫉心者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn hàng phục xan tật tâm giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói hàng phục tâm xan tham tật đố

謂能捨一切內外物故。二謂菩薩生如是心。

vị năng xả nhất thiết nội ngoại vật cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là có thể xả bỏ tất cả những vật trong ngoài. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住不諂曲故。生安隱心。為令他住不諂曲故。

Ngã dĩ đắc trụ bất siểm khúc cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ bất siểm khúc cố

Ta đã được trụ vào chỗ không dèm pha nịnh hót nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ không dèm pha nịnh hót nên

起安慰心。有言不諂曲者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn bất siểm khúc giả,  
khởi tâm an ủi. Có khi nói không dèm pha nịnh hót

謂於一切眾生得平等心故。三謂菩薩生如是心。我已得住供養佛故。

vị ư nhất thiết chúng sinh đắc bình đẳng tâm cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ  
đắc trụ cúng dường Phật cố

nghĩa là có tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã  
được trụ vào pháp cúng dường Phật nên

生安隱心。為令他住供養佛故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ cúng dường Phật cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp cúng dường Phật nên khởi tâm an  
ủi.

有言供養佛者。

Hữu ngôn cúng dường Phật giả,

Có khi nói cúng dường Phật

所謂依止供養住持能生諸佛出世法故。復能成就說法法故。

sở vị y chỉ cúng dường trụ trì năng sinh chư Phật xuất thế pháp cố, phục năng thành tựu  
thuyết pháp pháp cố,

có nghĩa là y chỉ cúng dường, trụ trì có thể sinh pháp chư Phật xuất thế, lại có thể thành  
tựu pháp thuyết pháp,

為供養彼佛菩薩故。四謂菩薩生如是心。

vị cúng dường bỉ Phật Bồ-tát cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

do vì cúng dường Phật Bồ-tát. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住供養如來智行故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ cúng dường Như Lai trí hạnh cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí hạnh cúng dường Như Lai nên sinh tâm an ổn.

為令他住供養如來智行故。起安慰心。有言供養如來智行者。

Vị linh tha trụ cúng dường Như Lai trí hạnh cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn cúng dường Như Lai trí hạnh giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ trí hạnh cúng dường Như Lai nên khởi tâm an ủi.  
Có khi nói trí hạnh cúng dường Như Lai

謂為眾生一切令住不退法故。

vị vị nhất thiết chúng sinh linh trụ bất thoái pháp cố.

nghĩa là vì tất cả chúng sinh khiến trụ vào pháp không thoái lui.

五謂菩薩生如是心。我已得住心口行故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tâm Khẩu Hành cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp Tâm Khẩu Hành nên sinh tâm an ổn.

為令他住心口行故。起安慰心。有言心口行者。

Vị linh tha trụ Tâm Khẩu Hành cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn Tâm Khẩu Hành giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp Tâm Khẩu Hành nên khởi tâm an ủi. Có khi nói Tâm Khẩu Hành

謂令眾生離口心過得清淨故。文殊師利。

vị linh chúng sinh ly khẩu tâm quá đắc thanh tịnh cố. Văn-thù-sư-lợi !

nghĩa là khiến chúng sinh lìa tội lỗi của miệng, tâm, được thanh tịnh. Văn-thù-sư-lợi !

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố

Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。復次文殊師利。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi !

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi !

菩薩摩訶薩。有五種法。則能清淨初歡喜地。

Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。何等為五。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Hà đẳng vi ngũ ?

được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Những gì là năm ?

一謂菩薩生如是心。我已得住不見魔業住佛業故。

Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ bất kiến ma nghiệp trụ Phật nghiệp cố

Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ không thấy ma nghiệp vì được trụ vào Phật nghiệp nên

生安隱心。為令他住不見魔業住佛業故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ bất kiến ma nghiệp trụ Phật nghiệp cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ không thấy ma nghiệp vì được trụ vào Phật nghiệp nên khởi tâm an ủi.

有言不見魔業住佛業者。

Hữu ngôn bất kiến ma nghiệp trụ Phật nghiệp giả,

Có khi nói không thấy ma nghiệp, trụ vào Phật nghiệp

謂不見魔業教化眾生故。二謂菩薩生如是心。

vị bất kiến ma nghiệp giáo hoá chúng sinh cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là không thấy ma nghiệp nên giáo hoá chúng sinh. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住信於諸佛如來常故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ tín ư chư Phật Như Lai thường cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ tin chư Phật Như Lai thường trú nên sinh tâm an ổn.

為令他住信於諸佛如來常故。起安慰心。

Vị linh tha trụ tín ư chư Phật Như Lai thường cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tin chư Phật Như Lai thường trú nên khởi tâm an ủi.

有言信於諸佛如來常者。謂諸佛常以無差別故。

Hữu ngôn tín ư chư Phật Như Lai thường giả, vị chư Phật thường dĩ vô sai biệt cố.

Có khi nói tin vào chư Phật Như Lai thường trú nghĩa là chư Phật Như Lai thường không sai biệt.

三謂菩薩生如是心。我已得住信於諸佛如來恒故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tín ư chư Phật Như Lai hằng cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ tin chư Phật Như Lai hằng không thôi nghĩ nên

生安隱心。為令他住信於諸佛如來恒故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ tín ư chư Phật Như Lai cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tin rằng chư Phật Như Lai hằng không thôi nghĩ nên khởi tâm an ủi.

有言信於諸佛如來恒者。

Hữu ngôn tín ư chư Phật Như Lai hằng giả,

Có khi nói tin rằng chư Phật Như Lai hằng không thôi nghĩ

謂信諸佛如來恒作一切佛行不休息故。四謂菩薩生如是心。

vị tín chư Phật Như Lai hằng tác nhất thiết Phật hạnh bất hưu tức cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là tin rằng chư Phật Như Lai hằng làm các Phật hạnh không ngừng nghỉ. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住信於諸佛如來淨故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ tín ư chư Phật Như Lai Tịnh cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ tin nơi chư Phật Như Lai là Tịnh nên sinh tâm an ổn.

為令他住信於諸佛如來淨故。起安慰心。

Vì linh tha trụ tín ư chư Phật Như Lai Tịnh cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào tin nơi chư Phật Như Lai là Tịnh nên khởi tâm an ủi.

有言信於諸佛如來淨者。所謂不空見聞念故。

Hữu ngôn tín ư chư Phật Như Lai giả, sở vị bất không kiến văn niệm cố.

Có khi nói tin nơi chư Phật Như Lai là Tịnh có nghĩa là bất không kiến văn niệm.

五謂菩薩生如是心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住信於諸佛如來我故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ tín ư chư Phật Như Lai Ngã cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ tin nơi chư Phật Như Lai là Ngã nên sinh tâm an ổn.

為令他住信於諸佛如來我故。起安慰心。有言信於諸佛如來我者。

Vì linh tha trụ tín ư chư Phật Như Lai Ngã cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn tín ư chư Phật Như Lai Ngã giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tin nơi chư Phật Như Lai là Ngã nên khởi tâm an ủi.

Có khi nói tin nơi chư Phật Như Lai là Ngã

謂諸如來身無邊故。身無邊者。

vị chư Như Lai thân vô biên cố. Thân vô biên giả

nghĩa là thân của chư Như Lai là vô biên. Thân vô biên



謂說如來無邊身故。文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

vị thuyết Như Lai thân vô biên cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

nghĩa là nói Như Lai thân vô biên. Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát  
得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thử ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp  
Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住安隱事故。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ an ổn sự cố

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào sự an ổn nên

生安隱心。為令他住安隱事故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ an ổn sự cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào sự an ổn nên khởi tâm an ủi.

有言安隱事者。

Hữu ngôn an ổn sự giả,

Có khi nói sự an ổn

所謂為令一切眾生護自身心逼惱事故。無有少法能生苦者而不受故。

sở vị linh nhất thiết chúng sinh hộ tự thân tâm bức não sự cố, vô hữu thiếu pháp năng sinh khổ giả nhi bất thụ cố,

có nghĩa là khiến tất cả chúng sinh hộ tự những sự bức não của thân tâm, không có một thiếu pháp nào có thể sinh khổ mà không chấp nhận,

無有少法能生樂者而不捨故。

vô hữu thiếu pháp năng sinh lạc nhi bất xả cố.

không có một thiếu pháp nào có thể khiến vui mà không xả bỏ.

二謂菩薩生如是心。我已得住一切法無相故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ nhất thiết pháp vô tướng cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ tất cả pháp là vô tướng nên sinh tâm an ổn.

為令他住一切法無相故。起安慰心。

Vị linh tha trụ nhất thiết pháp vô tướng cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tất cả pháp là vô tướng nên khởi tâm an ủi.

有言一切法無相者。謂無相體。何以故。

Hữu ngôn nhất thiết pháp vô tướng giả, vị vô tướng thể. Hà dĩ cố ?

Có khi nói tất cả pháp vô tướng nghĩa là thể vô tướng. Bởi vì sao ?

謂以不取無相體故。三謂菩薩生如是心。

vị dĩ bất thủ vô tướng thể cố. Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là vì không chấp thủ cái thể vô tướng. Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住歸依佛故。生安隱心。為令他住歸依佛故。起安慰心。

Ngã dĩ đắc trụ quy y Phật cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ quy y Phật cố khởi an úy tâm.

Ta đã được trụ vào quy y Phật nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào quy y Phật nên khởi tâm an ủi.

有言歸依佛者。所謂不作一切惡行故。

Hữu ngôn quy y Phật giả, sở vị bất tác nhất thiết ác hạnh cố.

Có khi nói quy y Phật có nghĩa là không làm tất cả hành động ác.

四謂菩薩生如是心。我已得住歸依法故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ quy y Pháp cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào quy y Pháp nên

生安隱心。為令他住歸依法故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ quy y Pháp cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào quy y Pháp nên khởi tâm an ủi.

有言歸依法者。謂歸依法因緣集故。

Hữu ngôn quy y Pháp giả, vị quy y Pháp nhân duyên tập cố.

Có khi nói quy y Pháp nghĩa là quy y Pháp thì nhân duyên nhóm họp.

五謂菩薩生如是心。我已得住歸依僧故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ quy y Tăng cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào quy y Tăng nên sinh tâm an ổn.

為令他住歸依僧故。起安慰心。有言歸依僧者。

Vị linh tha trụ quy y tăng cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn quy y tăng giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào quy y Tăng nên khởi tâm an ủi. Có khi nói quy y Tăng

所謂遠離愛憎心故。所謂菩薩生如是心。

sở vị viễn ly ái tăng tâm cố. Sở vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là xa lìa tâm yêu ghét. Có chỗ bảo rằng Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住菩提心故。生安隱心。為令他住菩提心故。

Ngã dĩ đắc trụ Bồ-đề tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Bồ-đề tâm cố

Ta đã được trụ vào tâm Bồ-đề nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào tâm Bồ-đề nên

起安慰心。有言菩提心者。謂起不可思議智故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn Bồ-đề tâm giả, vị khởi bất khả tư nghì trí cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm Bồ-đề nghĩa là khởi trí không thể nghĩ bàn.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát

得此五法故。能清淨初歡喜地。

đắc thủ ngũ pháp cố năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

được năm pháp này nên có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住身無差別故。生安隱心。為令他住身無差別故。

Ngã dĩ đắc trụ thân vô sai biệt cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ thân vô sai biệt cố  
Ta đã được trụ vào chỗ thân không sai biệt nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác  
trụ vào trụ vào chỗ thân không sai biệt nên

起安慰心。有言身無差別者。謂過一切諸法相故。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn thân vô sai biệt giả, vị quá nhất thiết chư pháp tướng cố.

khởi tâm an ủi. Có khi nói thân không sai biệt nghĩa là vượt qua tướng của tất cả các pháp.

二謂菩薩生如是心。我已得住信無差別故。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tín vô sai biệt cố

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ tin không sai biệt nên

生安隱心。為令他住信無差別故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ tín vô sai biệt cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tin không sai biệt nên khởi tâm an  
ủi.

有言信無差別者。謂信諸業及果報故。

Hữu ngôn tín vô sai biệt giả, vị tín chư nghiệp cập quả báo cố.

Có khi nói tin không sai biệt nghĩa là tin các nghiệp và quả báo.

三謂菩薩生如是心。我已得住三摩跋提智故。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ Tam-ma-bạt-đề trí cố

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào trí Tam-ma-bạt-đề nên

生安隱心。為令他住三摩跋提智故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ Tam-ma-bạt-đề cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào trí Tam-ma-bạt-đề nên khởi tâm an ủi.

有言三摩跋提智者。所謂觀察入體智故。

Hữu ngôn Tam-ma-bạt-đề trí giả, sở vị quán sát nhập thể trí cố.

Có khi nói trí Tam-ma-bạt-đề có nghĩa là cái trí quan sát vào thể.

四謂菩薩生如是心。我已得住法無差別故。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ pháp vô sai biệt cố

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp không sai biệt nên

生安隱心。為令他住法無差別故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ pháp vô sai biệt cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp không sai biệt nên khởi tâm an ủi.

有言法無差別者。謂法修行故。

Hữu ngôn pháp vô sai biệt giả, vị pháp tu hành cố.

Có khi nói pháp không sai biệt nghĩa là pháp tu hành.

五謂菩薩生如是心。我已得住善知識無差別故。生安隱心。

Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ thiện tri thức vô sai biệt cố sinh an ổn tâm.

Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ thiện tri thức không sai biệt nên sinh tâm an ổn.

為令他住善知識無差別故。起安慰心。

Vị linh tha trụ thiện tri thức vô sai biệt cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ thiện tri thức không sai biệt nên khởi tâm an ủi.

有言善知識無差別者。所謂不誑諸善知識故。

Hữu ngôn thiện tri thức vô sai biệt giả, sở vị bất cuống chư thiện tri thức cố.

Có khi nói thiện tri thức không sai biệt có nghĩa là không lừa dối các thiện tri thức.

文殊師利。是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,  
có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa,

得大無畏安隱之處何等為五。一謂菩薩生如是心。我已得住隨順法故。

đắc đại vô úy an ổn chi xứ. Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tùy thuận pháp cố

được chỗ rất an ổn không sợ sệt. Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào pháp tùy thuận nên

生安隱心。為令他住隨順法故。起安慰心。

sinh an ổn tâm. Vì linh tha trụ tùy thuận pháp cố khởi an úy tâm.

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào pháp tùy thuận nên khởi tâm an ủi.

有言隨順法者。謂於諸法如實修行故。

Hữu ngôn tùy thuận pháp giả, vị ư chư pháp như thật tu hành cố.

Có khi nói pháp tùy thuận nghĩa là như thật tu hành đối với tất cả pháp.

二謂菩薩生如是心。我已得住慚愧行故。生安隱心。

Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ tầm quý hạnh cố sinh an ổn tâm.

Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào hạnh biết hổ thẹn nên sinh tâm an ổn.

為令他住慚愧行故。起安慰心。

Vị linh tha trụ tâm quý hạnh cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào hạnh biết hổ thẹn nên khởi tâm an ủi.

有言慚愧行者。謂身口意業修善行故。

Hữu ngôn tâm quý hạnh giả, vị thân khẩu ý nghiệp tu thiện hạnh cố.

Có khi nói hạnh biết hổ thẹn nghĩa là tu các hạnh lành của nghiệp thân, nghiệp miệng, nghiệp ý.

三謂菩薩生如是心。我已得住離愛心故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ ly ái tâm cố sinh an ổn tâm.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ tâm lìa ái nhiễm nên sinh tâm an ổn.

為令他住離愛心故。起安慰心。有言離愛心者。

Vị linh tha trụ ly ái tâm cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn ly ái tâm giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tâm lìa ái nhiễm nên khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm lìa ái nhiễm

所謂能生未生善法故。四謂菩薩生如是心。

sở vị năng sinh vị sinh thiện pháp cố. Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là có thể làm phát sinh các pháp lành chưa sinh. Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住離瞋心故。生安隱心。為令他住離瞋心故。

Ngã dĩ đắc trụ ly sân tâm cố sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ ly sân tâm cố

Ta đã được trụ vào chỗ tâm lìa giận hờn nên sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tâm lìa giận hờn nên

起安慰心。有言離瞋心者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn ly sân tâm giả,



khởi tâm an ủi. Có khi nói tâm là giận hờn

所謂不失已生善法故。五謂菩薩生如是心。

sở vị bất thất dĩ sinh thiện pháp cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

có nghĩa là không làm mất các pháp lành đã sinh. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住防護自身他身善根故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ phòng hộ tự thân tha thân thiện căn cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ giữ gìn các căn lành của bản thân và của người khác nên sinh tâm an ổn.

為令他住防護自身他身善根故。起安慰心。

Vì linh tha trụ phòng hộ tự thân tha thân thiện căn cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ giữ gìn các căn lành của bản thân và của người khác nên khởi tâm an ủi.

有言防護自身善根者。謂護令入業所作故。

Hữu ngôn phòng hộ tự thân thiện căn giả, vị hộ linh nhập nghiệp sở tác cố.

Có khi nói gìn giữ căn lành của bản thân nghĩa là giữ cho nhập vào nghiệp đã làm.

有言防護他身善根者。謂護令住大慈大悲故。文殊師利。

Hữu ngôn phòng hộ tha thân thiện căn giả, vị hộ linh trụ Đại từ Đại bi cố. Văn-thù-sư-lợi !

Có khi nói gìn giữ căn lành cho người khác nghĩa là giữ cho trụ vào tâm Từ rộng lớn, tâm Bi rộng lớn. Văn-thù-sư-lợi !

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố

Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

復次文殊師利。菩薩摩訶薩。有五種法。

Phục thứ Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát hữu ngũ chủng pháp

Lại nữa Văn-thù-sư-lợi ! Bồ-tát Ma-ha-tát có năm pháp

則能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

tắc năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

何等為五。一謂菩薩生如是心。

Hà đẳng vi ngũ ? Nhất vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Những gì là năm ? Một là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住無障礙解脫智故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ vô chướng ngại giải thoát trí cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào trí giải thoát không chướng ngại nên sinh tâm an ổn.

為令他住無障礙解脫智故。起安慰心。有言無障礙解脫智者。

Vì linh tha trụ vô chướng ngại giải thoát trí cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn vô chướng ngại giải thoát trí giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào trí giải thoát không chướng ngại nên khởi tâm an ủi. Có khi nói trí giải thoát không chướng ngại

謂非二清淨故。二謂菩薩生如是心。

vị phi nhị thanh tịnh cố. Nhị vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là thanh tịnh không hai. Hai là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住信於因緣諸法生故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ tín ư nhân duyên chư pháp sinh cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ tin các pháp do nhân duyên sinh nên sinh tâm an ổn.

為令他住信於因緣諸法生故。起安慰心。

Vị linh tha trụ tín ư nhân duyên chư pháp sinh cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ tin các pháp do nhân duyên sinh nên khởi tâm an ủi.

有言信於因緣諸法生者。謂見諸因緣法體不生故。

Hữu ngôn tín ư nhân duyên chư pháp sinh giả, vị kiến chư nhân duyên pháp thể bất sinh cố.

Có khi nói tin nơi nhân duyên các pháp sinh nghĩa là thấy các nhân duyên sinh còn thể của pháp thì không sinh.

三謂菩薩生如是心。我已得住諸法無住處故。生安隱心。

Tam vị Bồ-tát sinh như thị tâm : Ngã dĩ đắc trụ chư pháp vô trụ xứ cố sinh an ổn tâm.

Ba là Bồ-tát sinh tâm như vậy : Ta đã được trụ vào chỗ các pháp không có chỗ trụ nên sinh tâm an ổn.

為令他住諸法無住處故。起安隱心。

Vị linh tha trụ chư pháp vô trụ xứ cố khởi an úy tâm.

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ các pháp không có chỗ trụ nên khởi tâm an ủi.

有言諸法無住處者。謂一切法無十方界差別處故。

Hữu ngôn chư pháp vô trụ xứ giả, vị nhất thiết pháp vô thập phương giới sai biệt xứ cố.

Có khi nói các pháp không có chỗ trụ nghĩa là tất cả pháp không có chỗ sai biệt trong mười phương.

四謂菩薩生如是心。

Tứ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

Bốn là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住諸佛如來如虛空故。生安隱心。

Ngã dĩ đắc trụ chư Phật Như Lai như hư không cố sinh an ổn tâm.

Ta đã được trụ vào chỗ chư Phật Như Lai như hư không nên sinh tâm an ổn.

為令他住諸佛如來如虛空故。起安慰心。有言諸佛如來如虛空者。

Vị linh tha trụ chư Phật Như Lai như hư không cố khởi an úy tâm. Hữu ngôn chư Phật Như Lai như hư không giả,

Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ chư Phật Như Lai như hư không nên khởi tâm an ủi. Có khi nói chư Phật Như Lai như hư không

謂佛無差別無依止故。五謂菩薩生如是心。

vị Phật vô sai biệt, vô y chỉ cố. Ngũ vị Bồ-tát sinh như thị tâm :

nghĩa là vì Phật là không sai biệt, không y chỉ. Năm là Bồ-tát sinh tâm như vậy :

我已得住諸佛如來離心意意識故。

Ngã dĩ đắc trụ chư Phật Như Lai ly tâm ý ý thức cố

Ta đã được trụ vào chỗ chư Phật Như Lai lìa tâm, ý, ý thức nên

生安隱心。為令他住。諸佛如來離心意意識故。

sinh an ổn tâm. Vị linh tha trụ chư Phật Như Lai ly tâm ý ý thức cố

sinh tâm an ổn. Vì muốn khiến người khác trụ vào chỗ chư Phật Như Lai lìa tâm, ý, ý thức nên

起安慰心。有言諸佛如來離心意意識者。

khởi an úy tâm. Hữu ngôn chư Phật Như Lai ly tâm ý ý thức giả,

khởi tâm an ủi. Có khi nói chư Phật Như Lai lìa tâm, ý, ý thức

謂諸佛得至自然智。以得無障礙智故。文殊師利。

vị chư Phật đắc chí tự nhiên trí dĩ đắc vô chướng ngại trí cố. Văn-thù-sư-lợi !

nghĩa là vì chư Phật được đến trí tự nhiên vì được trí không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

是名五法。諸菩薩摩訶薩。得此五法故。

Thị danh ngũ pháp. Chư Bồ-tát Ma-ha-tát đắc thử ngũ pháp cố  
Đó là năm pháp. Các Bồ-tát Ma-ha-tát được năm pháp này nên

能清淨初歡喜地。得大無畏安隱之處。

năng thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, đắc đại vô úy an ổn chi xứ.

có thể thanh tịnh Sơ Hoan hỷ địa, được chỗ rất an ổn không sợ sệt.

信力入印法門經卷第三

Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh Quyển đệ tam

Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Quyển thứ ba

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 20:55:31 2006

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 20:55:31 2006

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十冊 No. 305 《信力入印法門經》CBETA 電子佛典 V1.14 普及版

【Kinh văn tư tẩn】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập sách No. 305 《Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh》CBETA điện tử Phật điển V1.14 Phổ cập bản

【Xuất xứ văn kinh】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Quyển thứ mười No. 305 《Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn》CBETA Phật Điển điện tử V1.14 Bản phổ thông

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 信力入印法門經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

=====

=====

=====

=====

=====

=====

( Nguyên Hồng dịch tiếng Việt )

信力入印法門經卷第四

Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh Quyển đệ tứ

Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp môn Quyển thứ tư

元魏天竺三藏曇摩流支譯

Nguyên Ngụ Thiên Trúc Tam Tạng Đàm-ma Lưu-chi dịch  
Đời Nguyên Ngụ Tam Tạng nước Thiên Trúc Đàm-ma Lưu-chi dịch

爾時文殊師利法王子。知如來說法竟。

Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử tri Như Lai thuyết pháp cảnh  
Bấy giờ Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử biết Như Lai thuyết pháp đã xong

而問普賢菩薩摩訶薩言。佛子。

nhi vấn Phổ Hiền Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn : Phật tử !  
hỏi Phổ Hiền Bồ-tát Ma-ha-tát rằng : Phật tử !

云何諸佛如來無障礙智。云何諸佛如來教化眾生力。

Vân hà chư Phật Như Lai vô chướng ngại trí ? Vân hà chư Phật Như Lai giáo hoá chúng sinh lực ?

Thế nào là trí không chướng ngại của chư Phật Như Lai ? Thế nào là sức giáo hoá chúng sinh của chư Phật Như Lai ?

云何諸佛如來自然智普門現前。

Vân hà chư Phật Như Lai tự nhiên trí phổ môn hiện tiền ?  
Thế nào là trí tự nhiên của chư Phật Như Lai phổ môn hiện tiền ?

云何諸佛如來不可思議智清淨佛國土。

Vân hà chư Phật Như Lai bất khả tư nghị trí thanh tịnh Phật quốc độ ?  
Thế nào là trí không thể nghĩ bàn của chư Phật Như Lai thanh tịnh cõi Phật ?

云何諸佛如來無邊之身一切遍見。

Vân hà chư Phật Như Lai vô biên chi thân nhất thiết biến kiến ?  
Thế nào là thân vô biên của chư Phật Như Lai thấy khắp tất cả ?

云何諸佛如來不可思議境界。云何諸佛如來無差別無依止智。

Vân hà chư Phật Như Lai bất khả tư nghị cảnh giới ? Vân hà chư Phật Như Lai vô sai biệt vô y chỉ trí ?

Thế nào là cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật Như Lai ? Thế nào là trí không sai biệt, không dừng lại một chỗ của chư Phật Như Lai ?

云何諸佛如來無障礙身。爾時普賢菩薩摩訶薩。

Vân hà chư Phật Như Lai vô chướng ngại thân ? Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ-tát Ma-ha-tát  
Thế nào là thân không chướng ngại của chư Phật Như Lai ? Bấy giờ Phổ Hiền Bồ-tát Ma-ha-tát

語文殊師利法王子言。文殊師利。

ngữ Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử ngôn : Văn-thù-sư-lợi !

bảo Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử rằng : Văn-thù-sư-lợi !

此法門難見難知。非覺境界無覺境界難可得信。

Thử pháp môn nan kiến nan tri, phi giác cảnh giới, vô giác cảnh giới nan khả đắc tín.  
Pháp môn này khó thấy khó biết, cảnh giới phi giác, cảnh giới vô giác khó có thể tin.

文殊師利。若有人信此法門。當知彼人。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu nhân tín thử pháp môn, đương tri bỉ nhân

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có người tin pháp môn này, phải biết người ấy

已曾供養無量無邊百千萬億那由他佛。文殊師利。

ĩ tầng cúng dường vô lượng vô biên bách thiên vạn ức na-do-tha Phật. Văn-thù-sư-lợi !

đã từng cúng dường vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na-do-tha Phật. Văn-thù-sư-lợi !

我為一切生盲眾生。說此法門作照明燈。

Ngã vị nhất thiết sinh manh chúng sinh, thuyết thử pháp môn tác chiếu minh đăng.

Tôi vì tất cả chúng sinh mù loà bẩm sinh làm ngọn đèn chiếu sáng thuyết giảng pháp môn này.



文殊師利法王子言。如是如是。佛子。

Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử ngôn : Như thị như thị. Phật tử !

Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử nói : Đúng vậy ! Đúng vậy !Phật tử.

彼諸眾生。已曾修集無量無邊功德智慧。

Bỉ chư chúng sinh dĩ tăng tu tập vô lượng vô biên công đức trí tuệ.

Các chúng sinh kia đã từng tu tập vô lượng vô biên công đức trí tuệ.

是故我為彼眾生問。彼諸眾生多有無量阿僧祇業。

Thị cố ngã vị bỉ chúng sinh vấn. Bỉ chư chúng sinh đa hữu vô lượng a-tăng-kì nghiệp,

Cho nên tôi hỏi là vì các chúng sinh kia. Các chúng sinh phần nhiều có vô lượng a-tăng-kì nghiệp

應入地獄餓鬼畜生。為令現身即得消滅。

ưng nhập địa ngục ngạ quỷ súc sinh. Vị linh hiện thân tức đắc tiêu diệt,

phải vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Vì muốn khiến chúng hiện thân này được tiêu diệt

是故我為彼眾生問。

thị cố ngã vị bỉ chúng sinh vấn,

nên tôi hỏi là vì các chúng sinh kia.

以何等眾生不空見聞而供養者。為彼眾生。是故我問。佛子。

Dĩ hà đẳng chúng sinh bất không kiến văn nhi cúng dường giả. Vị bỉ chúng sinh thị cố ngã vấn. Phật tử !

Bởi có chúng sinh nào không thấy không nghe mà cúng dường, nên tôi hỏi là vì các chúng sinh kia. Phật tử !

若不信此法門者。終不能得阿耨多羅三藐三菩提。

Nhược hữu bất tín thử pháp môn giả, chung bất năng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề.

Nếu có người không tin pháp môn này thì trọn không bao giờ có thể được vô thượng chính đẳng chính giác.

佛子。為多眾生得安隱故。為與無量眾生樂故。

Phật tử ! Vì đa chúng sinh đắc an ổn cố, vì dĩ vô lượng chúng sinh lạc cố,  
Phật tử ! Vì nhiều chúng sinh được an ổn, vì cho vô lượng chúng sinh được vui,

為多憐愍諸世間故。為令多人得利益故。

vì đa lân mẫn chư thế gian cố, vì linh đa nhân đắc lợi ích cố,  
vì nhiều thương xót các thế gian, vì khiến cho nhiều người được lợi ích,

為多天人安隱樂故說此法門。

vì đa thiên nhân ổn lạc cố thuyết thử pháp môn.  
vì để cho nhiều trời, người an vui xin hãy thuyết giảng pháp môn này !

爾時普賢菩薩摩訶薩。

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ-tát Ma-ha-tát

Bấy giờ Phổ Hiền Bồ-tát Ma-ha-tát

答文殊師利法王子言。文殊師利。云何諸佛如來無障礙智。

đáp Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử ngôn : Văn-thù-sư-lợi ! Văn hà chư Phật Như Lai vô chướng ngại trí ?

đáp Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử rằng : Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là trí không chướng ngại của chư Phật Như Lai ?

文殊師利。所謂諸佛如來。十方世界。一切世界。

Văn-thù-sư-lợi ! Sở vị chư Phật Như Lai, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới,  
Văn-thù-sư-lợi ! Nghĩa là chư Phật Như Lai, trong mười phương thế giới, tất cả thế giới,

一一世界。一一四天下。可化天人。及諸菩薩。

nhất nhất thế giới, nhất nhất tứ thiên hạ khả hoá thiên nhân cập chư Bồ-tát,

mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi bốn thiên hạ nào trời, người và các Bồ-tát có thể hoá độ,

若有應見真金色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến chân kim sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện,  
nếu muốn thấy sắc vàng ròng, chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện

令彼眾生得見如來真金之色無有障礙。

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai chân kim chi sắc vô hữu chướng ngại.  
để các chúng sinh kia được thấy Như Lai sắc vàng không chướng ngại.

文殊師利。可化眾生。

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ,

若有應見火光明炎如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến hoả quang minh viêm Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai  
tức vị thị hiện,

nếu muốn thấy màu lửa sáng của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng  
thị hiện,

令彼眾生得見如來火光明炎如意寶王之色無有障礙。

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai hoả quang minh viêm Như Ý bảo vương chi sắc vô  
hữu chướng ngại.

để các chúng sinh kia được thấy Như Lai màu lửa sáng của ngọc Như Ý bảo vương không  
chướng ngại.

文殊師利。可化眾生。

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh,

Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ,

若有應見電光明炎如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến điện quang minh viên Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai  
tức vị thị hiện,

nếu muốn thấy ánh sáng màu lửa điện của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ  
vì chúng thị hiện,

令彼眾生得見如來電光明炎如意寶王之色。無有障礙。

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai điện quang minh viên Như Ý bảo vương chi sắc vô  
hữu chướng ngại.

để chúng sinh kia được thấy Như Lai màu ánh sáng lửa điện của ngọc Như Ý bảo vương  
không chướng ngại.

文殊師利。可化眾生。

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見日月燈明如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến nhật nguyệt đăng minh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai  
tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu ánh sáng như đèn mặt trời mặt trăng của ngọc Như Ý bảo vương,  
chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện,

令彼眾生得見如來日月燈明如意寶王之色。無有障礙。

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai nhật nguyệt đăng minh Như Ý bảo vương chi sắc vô  
hữu chướng ngại.

để chúng sinh kia được thấy Như Lai màu ánh sáng như đèn mặt trời mặt trăng của ngọc  
Như Ý bảo vương không chướng ngại.

文殊師利。可化眾生。

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見集一切光明如意寶王色者諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ưng kiến tập nhất thiết quang minh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu ánh sáng tập trung của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện,

令彼眾生得見如來集一切光明如意寶王之色無有

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai tập nhất thiết quang minh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu

để chúng sinh kia được thấy Như Lai màu ánh sáng tập trung của ngọc Như Ý bảo vương không

障礙。文殊師利。可化眾生。

chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見自在王如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ưng kiến Tự Tại vương Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu ngọc Như Ý bảo vương của vua trời Tự Tại, chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện,

令彼眾生。得見如來自在王如意寶王之色。

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai Tự Tại vương, Như Ý bảo vương chi sắc

để chúng sinh kia được thấy Như Lai màu ngọc Như Ý bảo vương của vua trời Tự Tại

無有障礙。文殊師利。可化眾生。

vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見師子王如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。令彼眾生。

nhược hữu ứng kiến Sư Tử vương Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện linh bỉ chúng sinh

nếu muốn thấy màu ngọc Như Ý bảo vương của vua Sư Tử, chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện,

得見如來師子王如意寶王之色。

đắc kiến Như Lai Sư Tử vương Như Ý bảo vương chi sắc  
được thấy Như Lai màu ngọc Như Ý bảo vương của vua Sư Tử

無有障礙文殊師利。可化眾生。

vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見師子幢如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。令彼眾生。

nhược hữu ứng kiến Sư tử tràng Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện linh bỉ chúng sinh  
nếu muốn thấy màu ngọc Như Ý bảo vương của cờ Sư tử, chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện,

得見如來師子幢如意寶王之色。無有障礙。

đắc kiến Như Lai Sư tử tràng Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại.  
được thấy Như Lai màu ngọc Như Ý bảo vương của cờ Sư tử không chướng ngại.

文殊師利。可化眾生。

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見帝釋王瓔珞如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。令彼眾生。

nhược hữu ứng kiến Đế-thích vương anh lạc Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu ngọc Như Ý bảo vương chuỗi anh lạc của vua Đế-thích, chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện,

得見如來帝釋王瓔珞如意寶王之色。

đắc kiến Như Lai Đế-thích vương anh lạc Như Ý bảo vương chi sắc  
được thấy Như Lai màu ngọc Như Ý bảo vương chuỗi anh lạc của vua Đế-thích

無有障礙。文殊師利。可化眾生。

vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見一切諸天光明如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến nhất thiết chư thiên quang minh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện  
nếu muốn thấy màu ánh sáng ngọc Như Ý bảo vương của tất cả chư thiên, chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện,

令彼眾生。

linh bỉ chúng sinh  
để chúng sinh kia

得見如來一切諸天光明如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

đắc kiến Như Lai nhất thiết chư thiên quang minh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu  
chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
được thấy Như Lai màu ánh sáng ngọc Như Ý bảo vương của tất cả chư thiên không  
chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見金剛如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ứng kiến kim cương Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai  
nếu muốn thấy màu kim cương của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。令彼眾生。得見如來金剛如意寶王之色。

tức vị thị hiện linh bử chúng sinh đắc kiến Như Lai kim cương Như Ý bảo vương chi sắc  
liền vì chúng thị hiện để chúng sinh kia được thấy Như Lai màu kim cương của ngọc Như  
Ý bảo vương

無有障礙。文殊師利。可化眾生。

vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見清水如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến thanh thủy Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị  
hiện

nếu muốn thấy màu nước trong của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai liền vì  
chúng thị hiện,

令彼眾生。得見如來清水如意寶王之色。

linh bử chúng sinh đắc kiến Như Lai thanh thủy Như Ý bảo vương chi sắc  
để chúng sinh kia được thấy Như Lai màu nước trong của ngọc Như Ý bảo vương

無有障礙。文殊師利。可化眾生。

vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見波頭摩華如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến Ba-đầu-ma hoa Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị  
thị hiện,

nếu muốn thấy màu hoa Ba-đầu-ma của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai liền vì  
chúng thị hiện,

令彼眾生。得見如來波頭摩華如意寶王之色。

linh bử chúng sinh đắc kiến Như Lai Ba-đầu-ma hoa Như Ý bảo vương chi sắc



để chúng sinh kia được thấy Như Lai màu hoa Ba-đầu-ma của ngọc Như Ý bảo vương

無有障礙。文殊師利。可化眾生。

vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見隨心思惟如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ưng kiến tùy tâm tư duy Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu của ngọc Như Ý bảo vương thay đổi tùy theo tự tâm suy nghĩ, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng thị hiện,

令彼眾生。得見如來隨心思惟如意寶王之色。

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai tùy tâm tư duy Như Ý bảo vương chi sắc

để chúng sinh kia được thấy Như Lai màu của ngọc Như Ý bảo vương thay đổi tùy theo tự tâm suy nghĩ

無有障礙。文殊師利。可化眾生。

vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見大瑠璃如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ưng kiến đại lưu ly Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu lưu ly đẹp đẽ của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện,

令彼眾生。得見如來大瑠璃如意寶王之色。

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai đại lưu ly Như Ý bảo vương chi sắc

để chúng sinh kia được thấy Như Lai màu lưu ly đẹp đẽ của ngọc Như Ý bảo vương

無有障礙。文殊師利。可化眾生。

vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見帝釋王大青瑠璃如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ứng kiến Đế-thích vương đại thanh lưu ly Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật  
Như Lai

nếu muốn thấy màu lưu ly rất xanh của ngọc Như Ý bảo vương của vua Đế-thích, chư  
Phật Như Lai

即為示現。令彼眾生。

tức vị thị hiện linh bĩ chúng sinh

liền vì chúng thị hiện để chúng sinh kia

得見如來帝釋王大青瑠璃如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

đắc kiến Như Lai Đế-thích vương đại thanh lưu ly Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu  
chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

được thấy Như Lai màu lưu ly rất xanh của ngọc Như Ý bảo vương của vua Đế-thích  
không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見馬瑙如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ứng kiến mã não Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai

nếu muốn thấy màu mã não của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。令彼眾生。

tức vị thị hiện linh bĩ chúng sinh

liền vì chúng thị hiện để chúng sinh kia

得見如來馬瑙如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

đắc kiến Như Lai mã não Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

Khả hoá chúng sinh

được thấy Như Lai màu mã não của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見勝功德藏如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ứng kiến thắng công đức tàng Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai nếu muốn thấy màu chứa nhiều công đức vượt trội của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。令彼眾生。

tức vị thị hiện linh bỉ chúng sinh  
liền vì chúng thị hiện để chúng sinh kia

得見如來勝功德藏如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

đắc kiến Như Lai thắng công đức tàng Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

được thấy Như Lai màu chứa nhiều công đức vượt trội của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見清淨莊嚴如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ứng kiến thanh tịnh trang nghiêm Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai nếu muốn thấy màu thanh tịnh trang nghiêm của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。

tức vị thị hiện  
liền vì chúng thị hiện

令彼眾生得見如來清淨莊嚴如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai thanh tịnh trang nghiêm Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

để chúng sinh kia được thấy Như Lai màu thanh tịnh trang nghiêm của ngọc Như Ý bảo  
vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見。無有障礙如意寶王色者。

nhược hữu ứng kiến vô hữu chướng ngại Như Ý bảo vương sắc giả,  
nếu muốn thấy màu sắc không chướng ngại của ngọc Như Ý bảo vương,

諸佛如來即為示現。令彼眾生。

chư Phật Như Lai tức vị thị hiện linh bĩ chúng sinh  
chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện để chúng sinh kia

得見如來無障礙如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

đắc kiến Như Lai vô chướng ngại Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại.

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

được thấy Như Lai màu sắc không chướng ngại của ngọc Như Ý bảo vương. Văn-thù-sư-  
lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見白真珠如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ứng kiến bạch chân châu Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai  
nếu muốn thấy màu chân châu trắng của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。令彼眾生。

tức vị thị hiện linh bĩ chúng sinh  
liền vì chúng thị hiện để chúng sinh kia

得見如來白真珠如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

đắc kiến Như Lai bạch chân châu Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại.

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

được thấy Như Lai màu chân châu trắng của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại.  
Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見青真珠如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ưng kiến thanh chân châu Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai  
nếu muốn thấy chân châu màu xanh của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。令彼眾生。

tức vị thị hiện linh bỉ chúng sinh

liển vì chúng thị hiện để chúng sinh kia

得見如來青真珠如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

đắc kiến Như Lai thanh chân châu Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại.

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

được thấy Như Lai màu chân châu xanh của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại.

Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見雜真珠如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ưng kiến tạp chân châu Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai

nếu muốn thấy màu chân châu nhiều sắc của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。

tức vị thị hiện

liền vì chúng thị hiện

令彼眾生得見如來雜真珠如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai tạp chân châu Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu  
chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

để chúng sinh kia được thấy Như Lai màu chân châu nhiều sắc của ngọc Như Ý bảo  
vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見虛空光明真珠如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ưng kiến hư không quang minh chân châu Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật  
Như Lai

nếu muốn thấy màu chân châu sáng như hư không của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。令彼眾生。

tức vị thị hiện linh bửu chúng sinh

liền vì chúng thị hiện để chúng sinh kia

得見如來虛空光明真珠如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。

đắc kiến Như Lai hư không quang minh chân châu Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

được thấy Như Lai màu chân châu sáng như hư không của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

可化眾生。

Khả hoá chúng sinh

Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇功德莊嚴大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì công đức trang nghiêm đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tang-kì công đức trang nghiêm như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng thị hiện,

令彼眾生。

linh bửu chúng sinh

để chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇功德莊嚴大海音聲如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì công đức trang nghiêm đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì công đức trang nghiêm như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

可化眾生。

Khả hoá chúng sinh

Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇智功德莊嚴大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì trí công đức trang nghiêm đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì trí công đức trang nghiêm như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng thị hiện,

令彼眾生。

linh bỉ chúng sinh

để chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇智功德莊嚴大海音聲如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì trí công đức trang nghiêm đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì trí công đức trang nghiêm như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

可化眾生。

Khả hoá chúng sinh

Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇波羅蜜大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì Ba-la-mật đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì pháp Ba-la-mật như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng thị hiện,

令彼眾生。

linh bỉ chúng sinh

để chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇波羅蜜大海音聲如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì Ba-la-mật đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì pháp Ba-la-mật như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

可化眾生。

Khả hoá chúng sinh

Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇住地大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì Trụ địa đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì Trụ địa như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng thị hiện,

令彼眾生得見如來出阿僧祇住地大海音聲如意寶王

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì Trụ địa đại hải âm thanh Như Ý bảo vương

để chúng sinh kia được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì Trụ địa như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương

之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh



không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇陀羅尼大海音聲如意寶王色

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì Đà-la-ni đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc  
nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì Đà-la-ni như âm thanh biển lớn của ngọc  
Như Ý bảo vương,

者。諸佛如來。即為示現。令彼眾生。

giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện linh bĩ chúng sinh  
chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện khiến chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇陀羅尼大海音聲如意寶王之色。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì Đà-la-ni đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc  
được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì Đà-la-ni như âm thanh biển lớn của  
ngọc Như Ý bảo vương

無有障礙。文殊師利。可化眾生。

vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇三昧大海音聲如意寶王色者。

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì Tam-muội đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả,  
nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì Tam-muội như âm thanh biển lớn của ngọc  
Như Ý bảo vương,

諸佛如來。即為示現。令彼眾生。

chư Phật Như Lai tức vị thị hiện linh bĩ chúng sinh  
chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện khiến chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇三昧大海音聲如意寶王之色。無有障礙。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì Tam-muội đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại.

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì Tam-muội như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại.

文殊師利。可化眾生。

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇解脫大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì giải thoát đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì giải thoát như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。令彼眾生。

tức vị thị hiện linh bỉ chúng sinh

liền vì chúng thị hiện để chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇解脫大海音聲如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì giải thoát đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì giải thoát như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

可化眾生。

Khả hoá chúng sinh

Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇無礙樂說辯才大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì vô ngại lạc thuyết biện tài đại hải âm thanh Như Ý bảo  
vương sắc giả, chư Phật Như Lai

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì tài thuyết giảng biện luận không trở ngại như  
âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。

tức vị thị hiện

liền vì chúng thị hiện

令彼眾生得見如來出阿僧祇無礙樂說辯才大海音聲如意寶王之色。無有障礙。

linh bỉ chúng sinh đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì vô ngại lạc thuyết biện tài đại hải âm  
thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chương ngại.

để chúng sinh kia được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì tài thuyết giảng biện  
luận không trở ngại như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chương  
ngại.

文殊師利。可化眾生。

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇神通大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì thần thông đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc  
giả, chư Phật Như Lai

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì thần thông như âm thanh biển lớn của ngọc  
Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。令彼眾生。

tức vị thị hiện linh bỉ chúng sinh

liền vì chúng thị hiện để chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇神通大海音聲如意寶王之色。無有障礙。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì thần thông đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại.

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì thần thông như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại.

文殊師利。可化眾生。

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇大願大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì đại nguyện đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì đại nguyện như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng thị hiện,

令彼眾生。

linh bỉ chúng sinh

để chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇大願大海音聲如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì đại nguyện đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì đại nguyện như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇發勤精進大海音聲如意

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì phát cần tinh tiến đại hải âm thanh Như Ý

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì sức siêng năng tinh tiến như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý

寶王色者。諸佛如來。即為示現。令彼眾生。

bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện linh bĩ chúng sinh  
bảo vương, chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện, khiến chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇發勤精進大海音聲如意寶

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì phát cần tinh tiến đại hải âm thanh Như Ý bảo  
được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì sức siêng năng tinh tiến như âm thanh  
biển lớn của ngọc Như Ý bảo

王之色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇得安隱大海音聲如意寶王色

nhược hữu ưng kiến xuất a-tăng-kì đắc an ổn đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc  
nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì được an ổn như âm thanh biển lớn của ngọc  
Như Ý bảo vương,

者。諸佛如來。即為示現。令彼眾生。

giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện linh bĩ chúng sinh  
chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện khiến chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇得安隱大海音聲如意寶王之色。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì đắc an ổn đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc  
được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì được an ổn như âm thanh biển lớn của  
ngọc Như Ý bảo vương

無有障礙。文殊師利。可化眾生。

vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇令入菩薩行大海音聲如意寶王色

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì linh nhập Bồ-tát hạnh đại hải âm thanh Như Ý bảo  
vương sắc

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến vào hạnh Bồ-tát như âm thanh biển lớn  
của ngọc Như Ý bảo vương,

者。諸佛如來。即為示現。令彼眾生。

giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện linh bĩ chúng sinh  
chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện khiến chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇令入菩薩行大海音聲如意寶王之

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì linh nhập Bồ-tát hạnh đại hải âm thanh Như Ý bảo vương  
chi

kia được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì kiến vào hạnh Bồ-tát như âm thanh  
biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương

色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇令入如來大海音聲如意寶王色

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì linh nhập Như Lai đại hải âm thanh Như Ý bảo vương  
sắc

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào Như Lai như âm thanh biển  
lớn của ngọc Như Ý bảo vương,

者。諸佛如來。即為示現。

giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện  
chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện

令彼眾生得見如來出阿僧祇令入如來大海音聲如意寶王之

linh bĩ chúng sinh đắ kiển Như Lai xuất a-tăng-kì linh nhập Như Lai đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi

để chúng sinh kia đượ thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì kiển nhập vào Như Lai như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương

色。無有障礙。文殊師利。可化眾生。

sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh  
không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇令入隨順眾生心行大海音聲如

nhược hữu ứng kiển xuất a-tăng-kì linh nhập tùy thuận chúng sinh tâm hành đại hải âm thanh Như

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì kiển nhập vào tâm hành tùy thuận chúng sinh như âm thanh biển lớn của ngọc Như

意寶王色者。諸佛如來。即為示現。令彼眾生。

Ý bảo vương giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện linh bĩ chúng sinh  
Ý bảo vương, chư Phật Như Lai liền vì chúng thị hiện kiển chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇令入隨順眾生心行大海

đắ kiển Như Lai xuất a-tăng-kì linh nhập tùy thuận chúng sinh tâm hành đại hải  
đượ thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì kiển nhập vào tâm hành tùy thuận  
chúng sinh như âm thanh biển lớn

音聲如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。

âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !  
của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

可化眾生。

Khả hoá chúng sinh  
Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇令入劫大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ưng kiến xuất a-tăng-kì linh nhập kiếp đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào kiếp như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng thị hiện,

令彼眾生。

linh bỉ chúng sinh

khiến chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇令入劫大海音聲如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì nhập kiếp đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào kiếp như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

可化眾生。

Khả hoá chúng sinh

Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇令入世界大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ưng kiến xuất a-tăng-kì linh nhập thế giới đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào thế giới như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng thị hiện,

令彼眾生。

linh bỉ chúng sinh

khiến chúng sinh kia



得見如來出阿僧祇令入世界大海音聲如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì linh nhập thế giới đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

để chúng sinh kia được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào thế giới như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

可化眾生。

Khả hoá chúng sinh

Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇令入三世說大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì linh nhập tam thế thuyết đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào ba đời thuyết giảng như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng thị hiện,

令彼眾生。

linh bỉ chúng sinh

khiến chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇令入三世說大海音聲如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì linh nhập tam thế thuyết đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào ba đời thuyết giảng như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

可化眾生。

Khả hoá chúng sinh

Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇令入三世大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ưng kiến xuất a-tăng-kì linh nhập tam thế đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào ba đời âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng thị hiện,

令彼眾生。

linh bỉ chúng sinh

khiến chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇令入三世大海音聲如意寶王之色。無有障礙。文殊師利。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì linh nhập tam thế đại hải âm thanh Như Ý bảo vương chi sắc vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào ba đời âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

可化眾生。

Khả hoá chúng sinh

Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇令入不疲倦心大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。即為示現。

nhược hữu ưng kiến xuất a-tăng-kì linh nhập bất bì quyện tâm đại hải âm thanh Như Ý bảo vương sắc giả, chư Phật Như Lai tức vị thị hiện

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào tâm không mỏi mệt như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai sẽ vì chúng thị hiện,

令彼眾生。

linh bỉ chúng sinh

để chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇令入不疲倦心大海音聲如意寶王之色。無有障礙。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì linh nhập bất bì quyện tâm đại hải âm thanh Như Ý bảo  
vương chi sắc vô hữu chướng ngại.

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào tâm không mỗi một  
như âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương không chướng ngại.

文殊師利。可化眾生。

Văn-thù-sư-lợi ! Khả hoá chúng sinh

Văn-thù-sư-lợi ! Chúng sinh có thể hoá độ

若有應見出阿僧祇令入無差別智大海音聲如意寶王色者。諸佛如來。

nhược hữu ứng kiến xuất a-tăng-kì linh nhập vô sai biệt trí đại hải âm thanh Như Ý bảo  
vương sắc giả, chư Phật Như Lai

nếu muốn thấy màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào trí không sai biệt như âm  
thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương, chư Phật Như Lai

即為示現。令彼眾生。

tức vị thị hiện linh bỉ chúng sinh

liền vì chúng thị hiện để chúng sinh kia

得見如來出阿僧祇令入無差別智大海音聲如意寶王之色。

đắc kiến Như Lai xuất a-tăng-kì linh nhập vô sai biệt trí đại hải âm thanh Như Ý bảo  
vương chi sắc

được thấy Như Lai có màu sắc phát ra từ a-tăng-kì khiến nhập vào trí không sai biệt như  
âm thanh biển lớn của ngọc Như Ý bảo vương

無有障礙。何以故。以得不共法相應故。文殊師利。

vô hữu chướng ngại. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi !

không chướng ngại. Bởi vì sao ? Vì đã được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-  
sư-lợi !

如大琉璃如意寶王。垢衣所纏。依垢衣故。

Như đại lưu ly Như Ý bảo vương, cấu y sở triền. Y cấu y cố  
Như ngọc lưu ly Như Ý bảo vương đẹp đẽ đeo nơi áo bần. Do áo bần nên

種種事現。而大琉璃如意寶王。不分別離分別。  
chúng chúng sự hiện. Nhi đại lưu ly Như Ý bảo vương bất phân biệt, ly phân biệt,  
hiện ra những thứ khác nhau. Nhưng ngọc lưu ly Như Ý bảo vương đẹp đẽ không phân  
biệt, lia phân biệt,

而自然如是。無分別離分別。自然如是。  
nhi tự nhiên như thị vô phân biệt, ly phân biệt. Tự nhiên như thị  
mà trong sự tự nhiên không phân biệt, lia phân biệt như vậy, tự nhiên

種種事現。何以故。以不共法相應故。文殊師利。  
chúng chúng sự hiện. Hà dĩ cố ? Dĩ bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi !  
hiện ra những thứ khác nhau như vậy. Bởi vì sao ? Vì tương ứng với pháp không chung.  
Văn-thù-sư-lợi !

如是諸佛如來應正遍知。依可化眾生。  
Như thị chư Phật Như Lai Ứng chính biến tri, y khả hoá chúng sinh  
Như vậy đó, chư Phật Như Lai Ứng chính biến tri, theo chúng sinh có thể hoá độ

如是示現種種色行。而諸佛如來。不分別離分別。  
như thị thị hiện chúng chúng sắc hành, nhi chư Phật Như Lai bất phân biệt, ly phân biệt,  
thị hiện nhiều hành tướng khác nhau, nhưng chư Phật Như Lai không phân biệt, lia phân  
biệt

而自然如是。無分別離分別。自然如是。  
nhi tự nhiên như thị vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị  
tự nhiên không phân biệt, lia phân biệt như vậy mà tự nhiên

種種異異。諸事可見。何以故。以得不共法相應故。

chủng chủng dị dị chư sự khả kiến. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố.  
có thể thấy các việc rất khác nhau. Bởi vì sao ? Vì đã được tương ứng với pháp không  
chung.

文殊師利。是名諸佛如來無障礙智。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh chư Phật Như lai vô chướng ngại trí. Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là trí không chướng ngại của chư Phật Như Lai. Văn-thù-sư-lợi !

云何諸佛如來無障礙智。文殊師利。

Vân hà chư Phật Như Lai vô chướng ngại trí ? Văn-thù-sư-lợi !

Thế nào là trí không chướng ngại của chư Phật Như Lai ? Văn-thù-sư-lợi !

所謂諸佛如來。十方世界一切種種異異世界。

Sở vị chư Phật Như Lai, thập phương thế giới, nhất thiết chủng chủng dị dị thế giới,  
Nghĩa là chư Phật Như Lai, mười phương thế giới, tất cả các thế giới khác nhau,

一一世界微塵數世界。

nhất nhất thế giới, vi trần số thế giới,  
mỗi mỗi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ,

令入如是微塵數世界智大海。無有障礙。文殊師利。

linh nhập như thị vi trần số thế giới trí đại hải vô hữu chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !  
khiến nhập vào trí như biển lớn của thế giới nhiều như bụi nhỏ như vậy không chướng  
ngại. Văn-thù-sư-lợi !

一切種種異異世界。一一世界。一一四天下。

Nhất thiết chủng chủng dị dị thế giới, nhất nhất thế giới, nhất nhất tứ thiên hạ,  
Tất cả các thế giới khác nhau, mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi bốn thiên hạ,

一切世界微塵數異異功德。一一功德莊嚴大海。於念念間。

nhất thiết thế giới vi trần số dị dị công đức, nhất thiết công đức trang nghiêm đại hải, ư  
niệm niệm gian,  
tất cả thế giới số như bụi nhỏ, các công đức khác nhau, mỗi mỗi công đức trang nghiêm  
như biển lớn, trong mỗi niệm mỗi niệm,

有阿僧祇異異說智。無有障礙。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại.

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại.

如是種種異異世界。一切佛國土微塵數智。功德莊嚴大海。

Như thị chủng chủng dị dị thế giới, nhất thiết Phật quốc độ vi trần số trí, công đức trang  
nghiêm đại hải,

Ở các thế giới khác nhau như vậy, trí như số bụi nhỏ của tất cả cõi Phật, công đức trang  
nghiêm như biển lớn,

於念念間。有阿僧祇異異說智。無有障礙。

ư niệm niệm gian, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại.

trong mỗi niệm mỗi niệm có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại.

如是種種異異世界。

Như thị chủng chủng dị dị thế giới,

Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數波羅蜜大海。於念念間。有阿僧祇異異說智。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số Ba-la-mật đại hải, ư niệm niệm gian, hữu a-tăng-kì dị dị  
thuyết trí

tất cả cõi Phật như bụi nhỏ, các pháp Ba-la-mật như biển lớn, trong mỗi niệm mỗi niệm có  
a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau

無有障礙。如是種種異異世界。

vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng dị dị thế giới,

không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數住地大海。於念念間。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số Trụ địa đại hải, ư niệm niệm gian

tất cả cõi Phật như bụi nhỏ, các Trụ địa như biển lớn, trong mỗi niệm mỗi niệm

有阿僧祇異異說智。無有障礙。如是種種異異世界。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng dị dị thế giới,

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數陀羅尼大海。於念念間。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số Đà-la-ni đại hải, ư niệm niệm gian

tất cả cõi Phật như bụi nhỏ, các pháp Đà-la-ni như biển lớn, trong mỗi niệm mỗi niệm

有阿僧祇異異說智。無有障礙。如是種種異異世界。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng dị dị thế giới,

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數三昧大海。於念念間。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số Tam-muội đại hải, ư niệm niệm gian

tất cả cõi Phật như bụi nhỏ, pháp Tam-muội như biển lớn, trong mỗi niệm mỗi niệm

有阿僧祇異異說智。無有障礙。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại.

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại.

如是種種異異世界。一切佛國土微塵數解脫大海。

Như thị chủng chủng dị dị thế giới, nhất thiết Phật quốc độ vi trần số giải thoát đại hải,

Ở các thế giới khác nhau như vậy, tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, pháp giải thoát như biển lớn,

於念念間。有阿僧祇異異說智。無有障礙。

ư niệm niệm gian, hữu a-tăng-kì đị đị thuyết trí vô hữu chướng ngại.

trong mỗi niệm mỗi niệm có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại.

如是種種異異世界。

Như thị chủng chủng đị đị thế giới,

Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數無礙樂說辯才大海。於念念間。有阿僧祇異異說智。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số vô ngại lạc thuyết biện tài đại hải, ư niệm niệm gian, hữu a-tăng-kì đị đị thuyết trí

tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, tài giảng thuyết biện luận vô ngại như biển lớn, trong mỗi niệm mỗi niệm có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau

無有障礙。如是種種異異世界。

vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng đị đị thế giới,

không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數神通大海。於念念間。有阿僧祇異異說智。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số thần thông đại hải, ư niệm niệm gian, hữu a-tăng-kì đị đị thuyết trí

tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, thần thông như biển lớn, trong mỗi niệm mỗi niệm có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau

無有障礙。如是種種異異世界。

Vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng đị đị thế giới

không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như vậy,



一切佛國土微塵數大願大海。於念念間。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số đại nguyện đại hải, ư niệm niệm gian  
tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, đại nguyện như biển lớn, trong mỗi niệm mỗi niệm

有阿僧祇異異說智。無有障礙。如是種種異異世界。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng dị dị thế giới,  
có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như  
vậy,

一切佛國土微塵數發勤精進大海。於念念間。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số phát cần tinh tiến đại hải, ư niệm niệm gian  
tất cả cõi Phật như bụi nhỏ, sức phát khởi siêng năng tinh tiến như biển lớn, trong mỗi  
niệm mỗi niệm

有阿僧祇異異說智。無有障礙。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại.  
có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại.

如是種種異異世界。一切佛國土微塵數得安隱大海。

Như thị chủng chủng dị dị thế giới, nhất thiết Phật quốc độ vi trần số đắc an ổn đại hải,  
Ở các thế giới khác nhau như vậy, tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, được an ổn như biển  
lớn,

於念念間。有阿僧祇異異說智。無有障礙。

ư niệm niệm gian, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại.  
trong mỗi niệm mỗi niệm có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại.

如是種種異異世界。

Như thị chủng chủng dị dị thế giới,  
Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數令入菩薩行大海。於念念間。有阿僧祇異異說智。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số linh nhập Bồ-tát hạnh đại hải, ư niệm niệm gian hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí

tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, khiến nhập vào hạnh Bồ-tát như biển lớn, trong mỗi niệm mỗi niệm có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau

無有障礙。如是種種異異世界。

vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng dị dị thế giới không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數令入如來大海。於念念間。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số linh nhập Như Lai đại hải, ư niệm niệm gian

tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, khiến nhập vào biển lớn Như Lai, trong mỗi niệm mỗi niệm

有阿僧祇異異說智。無有障礙。如是種種異異世界。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng dị dị thế giới,

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數令入隨順眾生心行大海。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số linh nhập tùy thuận chúng sinh tâm hành đại hải,

tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, khiến nhập vào tâm hành như biển lớn tùy thuận chúng sinh,

於念念間。有阿僧祇異異說智。無有障礙。

ư niệm niệm gian, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại.

trong mỗi niệm mỗi niệm có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại.

如是種種異異世界。

Như thị chủng chủng dị dị thế giới,

Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數令入劫大海。於念念間。有阿僧祇異異說智。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số linh nhập kiếp đại hải, ư niệm niệm gian,

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí

tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ khiến nhập vào kiếp như biển lớn, trong mỗi niệm mỗi niệm có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau

無有障礙。如是種種異異世界。

vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng dị dị thế giới

không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數令入世界大海。於念念間。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số linh nhập thế giới đại hải, ư niệm niệm gian

tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, khiến nhập vào thế giới như biển lớn, trong mỗi niệm mỗi niệm

有阿僧祇異異說智。無有障礙。如是種種異異世界。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng dị dị thế giới,

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數令入三世說大海。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số linh nhập tam thế thuyết đại hải,

tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, khiến nhập vào ba đời giảng thuyết như biển lớn,

於念念間有阿僧祇異異說智。無有障礙。如是種種異異世界。

ư niệm niệm gian, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng dị dị thế giới,

trong mỗi niệm mỗi niệm có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數令入三世大海。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số linh nhập tam thế đại hải,  
tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, khiến nhập vào ba đời như biển lớn,

於念念間。有阿僧祇異異說智。無有障礙。如是種種。

ư niệm niệm gian, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng  
trong mỗi niệm mỗi niệm có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại. Ở  
trong các

異異世界。

dị dị thế giới

thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數令入不疲倦心大海。於念念間。有阿僧祇異異說智。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số linh nhập bất bì quyện tâm đại hải, ư niệm niệm gian  
hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí

tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, khiến nhập vào tâm không mệt mỏi như biển lớn, trong mỗi  
niệm mỗi niệm có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau

無有障礙。如是種種異異世界。

vô hữu chướng ngại. Như thị chủng chủng dị dị thế giới

không chướng ngại. Ở các thế giới khác nhau như vậy,

一切佛國土微塵數令入無差別智大海。於念念間。

nhất thiết Phật quốc độ vi trần số linh nhập vô sai biệt trí đại hải, ư niệm niệm gian

tất cả cõi Phật số như bụi nhỏ, khiến nhập vào trí không sai biệt như biển lớn, trong mỗi  
niệm mỗi niệm

有阿僧祇異異說智。無有障礙。何以故。以得自然智故。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí vô hữu chướng ngại. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc tự nhiên trí cố.

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau không chướng ngại. Bởi vì sao? Vì đã được trí tự nhiên.

文殊師利。譬如山河深谷等中。聞于響聲。

Văn-thù-sư-lợi ! Thí như sơn hà thâm cốc đẳng trung văn vu hưởng thanh

Văn-thù-sư-lợi ! Ví như nghe tiếng vang trong núi sông hang sâu vv...

依異異聲異異名字。而出種種異異響聲。

y dị dị thanh, dị dị danh tự nhi xuất chủng chủng dị dị hưởng thanh,

do các tiếng khác nhau, tên gọi khác nhau mà tiếng vang phát ra khác nhau,

而山谷等。不分別離分別。而自然如是無作心。

nhi sơn cốc đẳng bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị vô tác tâm,

nhưng hang núi vv...không phân biệt, lia phân biệt mà tự nhiên không có dụng tâm làm ra,

無分別離分別。自然如是。種種聲現。何以故。

vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị chủng chủng thanh hiện. Hà dĩ cố ?

các tiếng vang hiện ra tự nhiên không phân biệt, lia phân biệt như vậy. Bởi vì sao ?

以不共法相應故。文殊師利。諸佛如來。說法音聲。

Dĩ bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai thuyết pháp âm thanh

Vì tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi ! Âm thanh chư Phật Như Lai thuyết pháp

亦復如是隨眾生心。隨諸眾生可化。

diệc phục như thị, tùy chúng sinh tâm, tùy chư chúng sinh khả hoá,

cũng vậy, tùy theo tâm chúng sinh, tùy theo chúng sinh có thể hoá độ,

種種法門。聞種種聲。種種自說。而諸佛如來。

chủng chủng pháp môn, văn chủng chủng thanh, chủng chủng tự thuyết, nhi chư Phật Như Lai

mà tự nói ra các loại âm thanh các loại pháp môn khác nhau, mà chư Phật Như Lai

不分別離分別。而自然如是。無分別離分別。

bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị vô phân biệt, ly phân biệt

thì không phân biệt, lìa phân biệt, nhưng trong sự không phân biệt, lìa phân biệt đó,

自然如是。種種聲現。何以故。以得不共法相應故。

tự nhiên như thị chủng chủng thanh hiện. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. các loại âm thanh khác nhau hiện ra một cách tự nhiên như vậy. Bởi vì sao ? Vì đã được tương ứng với pháp không chung.

文殊師利。是名略說諸佛如來無障礙智。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai vô chướng ngại trí.

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là nói sơ lược về trí không chướng ngại của chư Phật Như Lai.

若廣說者。盡未來際。劫數住持。不可說盡。

Nhược quảng thuyết giả, tận vị lai tế kiếp số trụ trì bất khả thuyết tận.

Nếu nói rộng ra thì trong hết đời vị lai cũng không thể nói hết.

文殊師利。云何諸佛如來。教化眾生力。

Văn-thù-sư-lợi ! Văn hà chư Phật Như Lai giáo hoá chúng sinh lực ?

Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là sức giáo hoá chúng sinh của chư Phật Như Lai ?

文殊師利。所謂諸佛如來肉髻。十方世界。

Văn-thù-sư-lợi ! Sở vị chư Phật Như Lai nhục kế, thập phương thế giới,

Văn-thù-sư-lợi ! Nhục kế của chư Phật Như Lai, mười phương thế giới,

一切世界。一切住處。一一世界。一一閻浮提。

nhất thiết thế giới, nhất thiết trụ xứ, nhất nhất thế giới, nhất nhất Diêm-phù-đề

tất cả thế giới, tất cả nơi ở, mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi Diêm-phù-đề,

無障無礙。無有差別。遍覆一切。虛空法界。

vô chướng vô ngại, vô hữu sai biệt, biến phú nhất thiết hư không pháp giới  
không chướng không ngại, không sai biệt, bao trùm tất cả pháp giới hư không,

一切世間。教化眾生。盡未來際。遍至無邊世界。

nhất thiết thế gian, giáo hoá chúng sinh tận vị lai tế biến chí vô biên thế giới  
tất cả thế gian, giáo hoá chúng sinh hết đời vị lai cho đến thế giới vô biên

劫數住持無有休息。文殊師利。

kiếp số trụ trì vô hữu hưu tức. Văn-thù-sư-lợi !

trong các số kiếp không bao giờ thôi nghỉ. Văn-thù-sư-lợi !

如是如來三十二相。於一一相。十方世界。一切世界。

Như thị Như Lai tam thập nhị tướng, ư nhất nhất tướng, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới,

Như vậy, ba mươi hai tướng của Như Lai, trong mỗi mỗi tướng, mười phương thế giới, tất cả thế giới,

一切住處。一一世界。一一閻浮提。無障無礙。

nhất thiết trụ xứ, nhất nhất thế giới, nhất nhất Diêm-phù-đề vô chướng vô ngại,  
tất cả nơi ở, mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi Diêm-phù-đề, không chướng không ngại,

無有差別。遍覆一切虛空法界一切世間。教化眾生。

vô hữu sai biệt, biến phú nhất thiết hư không pháp giới nhất thiết thế gian, giáo hoá chúng sinh

không sai biệt, bao trùm khắp tất cả thế gian trong tất cả pháp giới như hư không, giáo hoá chúng sinh

盡未來際。遍至無邊世界。

tận vị lai tế biến chí vô biên thế giới  
hết đời vị lai cho đến thế giới vô biên

劫數住持無有休息。文殊師利。如是如來八十種好。於一一好。  
kiếp số trụ trì vô hữu hữu tức. Văn-thù-sư-lợi ! Như thị Như Lai bát thập chủng hảo, ư nhất  
nhất hảo,  
trong các số kiếp không bao giờ thôi nghĩ. Văn-thù-sư-lợi ! Như vậy, tám mươi tướng tốt  
của Như Lai, trong mỗi mỗi tướng tốt,

十方世界。一切世界。一切住處。一一世界。  
thập phương thế giới, nhất thiết thế giới, nhất thiết trụ xứ, nhất nhất thế giới,  
mười phương thế giới, tất cả thế giới, tất cả nơi ở, mỗi mỗi thế giới

一一閻浮提。無障無礙。無有差別。  
nhất nhất Diêm-phù-đề vô chướng vô ngại vô hữu sai biệt,  
mỗi mỗi Diêm-phù-đề không chướng không ngại, không sai biệt,

遍覆一切虛空法界一切世間。教化眾生。盡未來際。  
biến phủ nhất thiết hư không pháp giới nhất thiết thế gian, giáo hoá chúng sinh tận vị lai tế  
bao trùm tất cả thế gian trong tất cả pháp giới như hư không, giáo hoá chúng sinh hết đời  
vị lai

遍至無邊世界。劫數住持無有休息。文殊師利。  
biến chí vô biên thế giới kiếp số trụ trì vô hữu hữu tức. Văn-thù-sư-lợi !  
đến khắp vô biên thế giới, trong các số kiếp không bao giờ thôi nghĩ. Văn-thù-sư-lợi !

如是如來一切毛孔。一一毛孔。十方世界。  
Như thị Như Lai nhất thiết mao khổng, nhất nhất mao khổng, thập phương thế giới,  
Như vậy đó tất cả những sợi lông của Như Lai, mỗi mỗi lỗ chân lông, mười phương thế  
giới,



一切世界一切住處。一一世界。一一閻浮提。

nhất thiết thế giới, nhất thiết trụ xứ, nhất thiết thế giới, nhất thiết Diêm-phù-đề  
tất cả thế giới, tất cả nơi ở, mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi Diêm-phù-đề,

無障無礙無有差別。遍覆一切虛空法界。

vô chướng vô ngại, vô hữu sai biệt, biến phủ nhất thiết hư không pháp giới  
không chướng không ngại, không sai biệt, bao trùm tất cả

一切世間。教化眾生。盡未來際。

nhất thiết thế gian, giáo hoá chúng sinh tận vị lai tế  
thế gian trong tất cả pháp giới như hư không, giáo hoá chúng sinh hết đời vị lai

遍至無邊世界劫數住持無有休息。文殊師利。

biến chí vô biên thế giới kiếp số trụ trì vô hữu hưu tức. Văn-thù-sư-lợi !  
đến khắp vô biên thế giới, trong các số kiếp không bao giờ thôi nghỉ. Văn-thù-sư-lợi !

如是如來一切資生。十方世界。一切世界。一切住處。

Như thị Như Lai nhất thiết tư sinh, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới, nhất thiết trụ  
xứ,

Như vậy đó, tất cả cuộc đời của Như Lai, mười phương thế giới, tất cả thế giới, tất cả nơi  
ở,

一一世界。一一閻浮提。無障無礙。無有差別。

mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi Diêm-phù-đề, không chướng không ngại, không sai biệt,

遍覆一切虛空法界一切世間。教化眾生。盡未來際。

biến phủ nhất thiết hư không pháp giới nhất thiết thế gian, giáo hoá chúng sinh tận vị lai tế  
bao trùm khắp tất cả thế gian trong tất cả pháp giới như hư không, giáo hoá chúng sinh  
hết đời vị lai

遍至無邊世界劫數住持。無有休息。何以故。

biến chí vô biên thế giới kiếp số trụ trì vô hữu hữu tức. Hà dĩ cố ?  
đến khắp vô biên thế giới, trong các số kiếp không bao giờ thôi nghĩ. Bởi vì sao ?

以得不共法相應故。不共法相應者。

Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Bất cộng pháp giả  
Vì đã được tương ứng với pháp không chung. Pháp không chung là

依本願力故。為諸眾生住持力故。文殊師利。

y bản nguyện lực cố, vị chư chúng sinh trụ trì lực cố. Văn-thù-sư-lợi !  
y vào sức của bản nguyện, vì các chúng sinh đem sức gìn giữ. Văn-thù-sư-lợi !

是名略說諸佛如來教化眾生力。若廣說者。

Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai giáo hoá chúng sinh lực. Nhược quảng thuyết giả  
Đó là nói sơ lược về sức giáo hoá chúng sinh của chư Phật Như Lai, nếu nói rộng ra thì

盡未來際劫數住持。不可說盡。

tận vị lai tế kiếp số trụ trì bất khả thuyết tận.  
trong hết số kiếp đời vị lai cũng không thể nói hết.

文殊師利。云何諸佛如來普門現前。

Văn-thù-sư-lợi ! Vân hà chư Phật Như Lai phổ môn hiện tiền ?  
Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là pháp phổ môn hiện tiền của chư Phật Như Lai ?

文殊師利。所謂諸佛如來。十方世界。一切世界。

Văn-thù-sư-lợi ! Sở vị chư Phật Như Lai, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới,  
Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai, mười phương thế giới, tất cả thế giới,

一切住處。一一世界。一一閻浮提。一一微塵。

nhất thiết trụ xứ, nhất nhất thế giới, nhất nhất Diêm-ohù-đề, nhất nhất vi trần,  
tất cả nơi ở, mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi Diêm-phù-đề, mỗi mỗi hạt bụi nhỏ,

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海阿僧祇百千萬億那由他微塵數一切世界。

Quá ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải, a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số nhất thiết thế giới,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ, a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số tất cả thế giới như bụi nhỏ,

——世界微塵數種種差別菩薩大海。

nhất nhất thế giới vi trần số chủng chủng sai biệt Bồ-tát đại hải

mỗi mỗi thế giới số như bụi nhỏ, các chúng Bồ-tát sai biệt nhiều như biển lớn,

如是處住。而不障礙。一切眾生。

Như thị trụ xứ nhi bất chướng ngại, nhất thiết chúng sinh,

những nơi ở như vậy mà không chướng ngại, tất cả chúng sinh,

住於四天下諸須彌山。大須彌山。斫迦羅山。摩訶斫迦羅山。

trụ ư tứ thiên hạ chư Tu-di sơn, Đại Tu-di sơn, Chước-ca-la sơn, Ma-ha Chước-ca-la sơn, ở trong bốn thiên hạ những nơi như núi Tu-di, núi Đại Tu-di, núi Chước-ca-la, núi Ma-ha Chước-ca-la,

城邑聚落。諸國土等。大河大池。無所妨礙。

thành ấp tụ lạc, chư quốc độ đẳng đại hải đại trì vô sở phương ngại,

thành thị làng xóm, các cõi nước vv..., sông lớn hồ lớn, không chỗ nào trở ngại,

如本不異。而有是事。何以故。以得不共法相應故。

như bản bất dị nhi hữu thị sự. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ưng cố,

như vốn có không khác, mà có những việc như vậy là vì sao ? Vì được tương ưng với pháp không chung.

而隨眾生心。隨眾生可化。天龍夜叉。

Nhi tùy chúng sinh tâm, tùy chúng sinh khả hoá, thiên long Dạ-xoa,

Nhưng tùy tâm chúng sinh, tùy theo chúng sinh có thể hoá độ như trời, rồng, Dạ-xoa,

乾闥婆阿修羅。迦樓羅緊那羅。摩睺羅伽。

Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già,

Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già,

帝釋梵天。人及非人。諸菩薩等。

Đế-thích, Phạm vương, nhân cập phi nhân, chư Bồ-tát đẳng,

Đế-thích, người, phi nhân, các Bồ-tát vv...

各各皆見諸佛如來普現其前。何以故。以得不共法相應故。

các các giai kiến chư Phật Như Lai phổ hiện kỳ tiền. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố.

mỗi mỗi đều thấy chư Phật Như Lai hiện khắp trước mặt là vì sao ? Vì đã được tương ứng với pháp không chung.

文殊師利。譬如白月於十五日正中夜時。

Văn-thù-sư-lợi ! Thí như bạch nguyệt ư thập ngũ nhật chính trung dạ thời

Văn-thù-sư-lợi ! Ví như vào lúc nửa đêm ngày mười lăm trăng rằm

閻浮提中。若男若女童男童女。

Diêm-phù-đề trung, nhược nam nhược nữ, đồng nam đồng nữ,

trong cõi Diêm-phù-đề, người lớn trẻ con trai gái

一切皆見月輪現前。而彼月輪。不分別離分別。而自然如是。

nhất thiết giai kiến nguyệt luân hiện tiền, nhi bỉ nguyệt luân bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị

tất cả đều trông thấy mặt trăng trước mặt, mặt trăng kia tự nhiên như vậy không phân biệt, lìa phân biệt,

無分別離分別。自然如是。一切皆見。何以故。

vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị nhất thiết giai kiến. Hà dĩ cố ?

mà mọi người đều trông thấy một cách tự nhiên không phân biệt, lìa phân biệt như vậy là bởi vì sao ?

以不共法相應故。文殊師利。諸佛如來。

Dĩ bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai

Vì tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai

亦復如是。十方世界。一切世界。住處眾生。

diệc phục như thị. Thập phương thế giới, nhất thiết thế giới trụ xứ chúng sinh cũng vậy. Mười phương thế giới, tất cả thế giới những nơi chúng sinh ở,

隨眾生心。隨眾生可化。

tuỳ chúng sinh tâm, tuỳ chúng sinh khả hoá,

tuỳ theo tâm chúng sinh, tuỳ theo chúng sinh có thể hoá độ,

各各皆見諸佛如來現於其前。而諸佛如來。不分別離分別。

các các giai kiến chư Phật Như Lai hiện ư kỳ tiền, nhi chư Phật Như Lai bất phân biệt, ly phân biệt,

mỗi mỗi đều trông thấy chư Phật Như Lai hiện ở trước mặt, mà chư Phật Như Lai thì không phân biệt, lìa phân biệt.

而自然如是。無分別離分別。自然如是。一切皆見。

Nhi tự nhiên như thị vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị nhất thiết giai kiến.

Nhưng tự nhiên không phân biệt, lìa phân biệt như vậy mà tất cả đều trông thấy một cách tự nhiên như vậy.

何以故。以得不共法相應故。文殊師利。

Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ưng cố. Văn-thù-sư-lợi !

Bởi vì sao ? Vì đã được tương ưng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi !

是名略說諸佛如來普門現前。若廣說者。

Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai phổ môn hiện tiền, nhược quảng thuyết giả  
Đó là sơ lược nói về phổ môn hiện tiền của chư Phật Như Lai, nếu nói rộng ra thì

盡未來際劫數住持。不可說盡。

hết số kiếp đời vị lai cũng không thể nói hết.

文殊師利。云何諸佛如來清淨佛國土。

Văn-thù-sư-lợi ! Vân hà chư Phật Như Lai thanh tịnh Phật quốc độ ?

Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là chư Phật Như Lai làm thanh tịnh cõi Phật ?

文殊師利。所謂諸佛如來。十方世界。一切世界。

Văn-thù-sư-lợi ! Sở vị chư Phật Như Lai, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới,

Văn-thù-sư-lợi ! Nghĩa là chư Phật Như Lai, mười phương thế giới, tất cả thế giới,

種種住處。一一世界。一一微塵中。

chúng chúng trụ xứ, nhất nhất thế giới, nhất vi trần trung,

ở các nơi ở khác nhau, mỗi mỗi thế giới, trong mỗi mỗi hạt bụi nhỏ

入一切世界微塵數世界海功德莊嚴大海。

nhập nhất thiết thế giới vi trần số thế giới hải công đức trang nghiêm đại hải,

nhập vào tất cả thế giới, số biển thế giới như bụi nhỏ, công đức trang nghiêm như biển lớn,

有阿僧祇異異說智。能清淨之。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海智功德莊嚴大海。有阿僧祇異異說智。能清淨之。

Hoặc hữu thế giới hải trí công đức trang nghiêm đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

Hoặc có biển thế giới, trí công đức trang nghiêm như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海波羅蜜大海。有阿僧祇異異說智。

Hoặc hữu thế giới hải Ba-la-mật đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí

Hoặc có biển thế giới, các pháp Ba-la-mật như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau

能清淨之。或有世界海。

năng thanh tịnh chi. Hoặc hữu thế giới hải

có thể làm thanh tịnh nơi đó. Hoặc có biển thế giới,

住地大海有阿僧祇異異說智。能清淨之。

Trụ địa đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

Trụ địa như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海陀羅尼大海有阿僧祇異異說智。能清淨之。

Hoặc hữu thế giới hải, Đà-la-ni đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

Hoặc có biển thế giới, các pháp Đà-la-ni như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海三昧大海。有阿僧祇異異說智。能清淨之。

Hoặc hữu thế giới hải Tam-muội đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

Hoặc có biển thế giới, các pháp Tam-muội như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海解脫大海。有阿僧祇異異說智。

Hoặc hữu thế giới hải, giải thoát đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí

Hoặc có biển thế giới, các pháp giải thoát như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau

能清淨之。或有世界海。無礙樂說辯才大海。

năng thanh tịnh chi. Hoặc hữu thế giới hải vô ngại lạc thuyết biện tài đại hải,

có thể làm thanh tịnh nơi đó. Hoặc có biển thế giới, tài giảng thuyết biện luận vô ngại như biển lớn,

有阿僧祇。異異說智。能清淨之。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海神通大海。有阿僧祇異異說智。能清淨之。

Hoặc hữu thế giới hải, thần thông đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

Hoặc có biển thế giới, thần thông như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海大願大海。有阿僧祇異異說智。

Hoặc hữu thế giới hải, đại nguyện đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí

Hoặc có biển thế giới, đại nguyện như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau

能清淨之。或有世界海發勤精進大海。

năng thanh tịnh chi. Hoặc hữu thế giới hải phát cần tinh tiến đại hải,

có thể làm thanh tịnh nơi đó. Hoặc có biển thế giới, phát khởi siêng năng tinh tiến như biển lớn,

有阿僧祇異異說智。能清淨之。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.



或有世界海得安隱大海。有阿僧祇異異說智。能清淨之。

Hoặc hữu thế giới hải, đắc an ổn đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.  
Hoặc có biển thế giới, được an ổn như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海令入菩薩行大海。

Hoặc hữu thế giới hải linh nhập Bồ-tát hạnh đại hải,  
Hoặc có biển thế giới khiến nhập vào biển lớn Bồ-tát hạnh,

有阿僧祇異異說智。能清淨之。或有世界海令入如來大海。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi. Hoặc hữu thế giới hải linh nhập Như Lai đại hải,  
có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó. Hoặc có biển thế giới khiến nhập vào biển lớn Như Lai,

有阿僧祇異異說智。能清淨之。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.  
có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海令入隨順眾生心行大海。有阿僧祇異異說智。

Hoặc hữu thế giới hải linh nhập tùy thuận chúng sinh tâm hành đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí,  
Hoặc có biển thế giới khiến nhập vào tâm hành tùy thuận chúng sinh như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau

能清淨之。或有世界海令入劫大海。

năng thanh tịnh chi. Hoặc hữu thế giới hải linh nhập kiếp đại hải,  
có thể làm thanh tịnh nơi đó. Hoặc có biển thế giới khiến nhập vào kiếp như biển lớn,

有阿僧祇異異說智。能清淨之。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海令入世界大海。有阿僧祇異異說智。能清淨之。

Hoặc hữu thế giới hải linh nhập thế giới đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

Hoặc có biển thế giới khiến nhập vào thế giới như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海令入三世說大海。

Hoặc hữu thế giới hải linh nhập tam thế thuyết đại hải,

Hoặc có biển thế giới khiến nhập vào các giảng thuyết trong ba đời như biển lớn,

有阿僧祇異異說智。能清淨之。或有世界海令入三世大海。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi. Hoặc hữu thế giới hải linh nhập tam thế đại hải,

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó. Hoặc có biển thế giới khiến nhập vào biển lớn ba đời,

有阿僧祇異異說智。能清淨之。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

或有世界海令入不疲倦心大海。有阿僧祇異異說智。

Hoặc hữu thế giới hải linh nhập bất bì quyện tâm đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí

Hoặc có biển thế giới khiến nhập vào tâm không mệt mỏi như biển lớn, có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau

能清淨之。或有世界海令入無差別智大海。

năng thanh tịnh chi. Hoặc hữu thế giới hải linh nhập vô sai biệt trí đại hải,

có thể làm thanh tịnh nơi đó. Hoặc có biển thế giới khiến nhập vào trí không sai biệt như biển lớn,

有阿僧祇異異說智。能清淨之。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết trí năng thanh tịnh chi.

có a-tăng-kì trí giảng thuyết khác nhau có thể làm thanh tịnh nơi đó.

而諸佛如來不動本處。何以故。以得不動法故。文殊師利。

Nhi chư Phật Như Lai bất động bản xứ. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất động pháp cố. Văn-thù-sư-lợi !

Nhưng chư Phật Như Lai không động bản tính. Bởi vì sao ? Vì đã được pháp không động.  
Văn-thù-sư-lợi !

是名略說諸佛如來清淨佛國土而無所畏。

Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai thanh tịnh Phật quốc độ nhi vô sở úy.

Đó là sơ lược nói về việc chư Phật Như Lai làm thanh tịnh cõi Phật mà không có chỗ sợ sệt.

若廣說者盡未來際劫數住持。不可說盡。

Nhược quảng thuyết giả tận vị lai tế kiếp số trụ trì bất khả thuyết tận.

Nếu nói rộng ra thì hết số kiếp đời vị lai cũng không thể nói hết.

文殊師利。云何諸佛如來無邊之身。

Văn-thù-sư-lợi ! Vân hà chư Phật Như Lai vô biên chi thân ?

Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là thân vô biên của chư Phật Như Lai ?

文殊師利。所謂諸佛如來。十方世界。一切世界。

Văn-thù-sư-lợi ! Sở vị chư Phật Như Lai, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới,

Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai, mười phương thế giới, tất cả thế giới,

一一世界。一一四天下。

nhất nhất thế giới, nhất nhất tứ thiên hạ,

mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi bốn thiên hạ,

過五十世界微塵數世界微塵大海阿僧祇百千萬億那由他微塵數

quá ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải, a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số

quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ, a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số như bụi nhỏ

諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大海。

chư Phật Như Lai Bồ-tát đại chúng, nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải,  
chư Phật Như Lai, đại chúng Bồ-tát, mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát như biển lớn,

過五十世界微塵數世界微塵大海。

qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,  
quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai Bồ-tát đại chúng, nhất a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ, mỗi

——菩薩大眾大海。

nhất Bồ-tát đại chúng đại hải,  
mỗi đại chúng Bồ-tát như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝功德大海。而自莊嚴。

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng công đức đại hải nhi tự trang nghiêm.

đều được a-tăng-kì các pháp công đức vượt trội như biển lớn mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝功德力住持故。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng công đức lực trụ trì cố,

Do sức duy trì được các công đức vượt trội nhiều như vậy nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。文殊師利。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai. Văn-thù-sư-lợi !

tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy. Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai Bồ-tát đại chúng, nhất  
nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,  
mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異。

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị

đều được a-tăng-kì

諸勝智功德莊嚴大海。而自莊嚴。

chư thắng trí công đức trang nghiêm đại hải nhi tự trang nghiêm.

các trí công đức trang nghiêm vượt trội như biển lớn mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝智功德莊嚴力住持故。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng trí công đức lực trụ trì cố,

Do sức duy trì được các trí công đức vượt trội nhiều như vậy nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。文殊師利。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai. Văn-thù-sư-lợi !

tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy. Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Qua năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩。大眾一一菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ, mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝波羅蜜大

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng Ba-la-mật đại

đều được a-tăng-kì các pháp Ba-la-mật như

海。而自莊嚴。

hải nhi tự trang nghiêm.

biển lớn mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝波羅蜜力住持故。一切皆得現見爾數諸佛如來。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng Ba-la-mật lực trụ trì cố, nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.

Do sức duy trì được các pháp Ba-la-mật vượt trội nhiều như vậy nên tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ, mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝住地大海。而自莊嚴。

các các giải đắc a-tăng-kì chúng chúng dị dị chư thắng Trụ địa đại hải nhi tự trang nghiêm.

đều được a-tăng-kì các Trụ địa vượt trội như biển lớn mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝住地力住持故。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng Trụ địa lực trụ trì cố,

Do sức duy trì được các Trụ địa vượt trội nhiều như vậy nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.

tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ, mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝陀羅尼大海。

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng Đà-la-ni đại hải

đều được a-tăng-kì các pháp Đà-la-ni vượt trội như biển lớn

而自莊嚴。

nhi tự trang nghiêm.

mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝陀羅尼力住持故。一切皆得現見爾數諸佛如來。文殊師利。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng Đà-la-ni lực trụ trì cố, nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai. Văn-thù-sư-lợi !

Do sức duy trì được các Đà-la-ni vượt trội nhiều như vậy nên tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy. Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng,

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,

——菩薩大眾大海。

nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn



各各皆得阿僧祇種種異異諸勝三昧大海。而自莊嚴。

các các giai đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng Tam-muội đại hải nhi tự trang nghiêm.

đều được a-tăng-kì các pháp Tam-muội vượt trội như biển lớn mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝三昧力住持故。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng Tam-lực trụ trì cố,

Do duy trì được các sức Tam-muội vượt trội nhiều như vậy nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。文殊師利。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai. Văn-thù-sư-lợi !

tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy. Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ, mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như

海。

hải

biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝解脫大海。而自莊嚴。

các các giai đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng giải thoát đại hải nhi tự trang nghiêm.

đều được a-tăng-kì các pháp giải thoát vượt trội như biển lớn mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝解脫力住持故。一切皆得現見爾數諸佛如來。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng giải thoát lực trụ trì cố, nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.

Do sức duy trì các pháp giải thoát vượt trội nhiều như vậy nên tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。過五十世界微塵數世界微塵大海。

Văn-thù-sư-lợi ! Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Văn-thù-sư-lợi ! Qua năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai Bồ-

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-

薩大眾——菩薩大眾大海。

tát đại chúng, nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

tát như bụi nhỏ, mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝無礙樂說辯才大海。

các các giai đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng vô ngại lạc thuyết biện tài đại hải

đều được a-tăng-kì các pháp thuyết giảng biện luận vô ngại vượt trội như biển lớn

而自莊嚴。

nhị tự trang nghiêm.

mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝無礙樂說辯才力住持故。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng vô ngại lạc thuyết biện tài lực trụ trì cố,

Do sức duy trì được các thuyết giảng biện luận vô ngại vượt trội nhiều như vậy nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。文殊師利。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai. Văn-thù-sư-lợi !

tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy. Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất  
nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,  
mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝神通大海。

các các giai đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng thần thông đại hải

đều được a-tăng-kì các pháp thần thông vượt trội như biển lớn

而自莊嚴。以得如是種種異異諸勝神通力住持故。

nhi tự trang nghiêm. Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng thần thông lực trụ trì cố  
mà tự trang nghiêm. Do sức duy trì được các thần thông vượt trội nhiều như vậy nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.

tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,  
Qua năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất  
nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,  
mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝大願大海。而自莊嚴。

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng đại nguyện đại hải nhi tự trang  
nghiêm.

đều được a-tăng-kì các đại nguyện vượt trội như biển lớn mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝大願力住持故。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng đại nguyện lực trụ trì cố,

Do sức duy trì được các đại nguyện vượt trội nhiều như vậy nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.

tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ, mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝發勤精進大海。

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng phát cần tinh tiến đại hải  
đều được a-tăng-kì các pháp phát khởi siêng năng tinh tiến vượt trội như biển lớn

而自莊嚴。

nhi tự trang nghiêm.

mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝發勤精進力住持故。一切皆得現見爾數諸佛如來。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng phát cần tinh tiến lực trụ trì cố, nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.

Do sức duy trì được các pháp khởi siêng năng tinh tiến vượt trội nhiều như vậy nên tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,  
mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝得安隱大海。

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng công đức đại hải  
đều được a-tăng-kì các pháp công đức vượt trội như biển lớn

而自莊嚴。

nhi tự trang nghiêm.

mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝得安隱力住持故。一切皆得現見爾數諸佛如來。文殊師利。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng đắc an ổn lực trụ trì cố, nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai. Văn-thù-sư-lợi !

Do sức duy trì được các sự an ổn vượt trội nhiều như vậy nên tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy. Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng,  
a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,

——菩薩大眾大海。

nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝令入菩薩行大海。而自莊嚴。

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập Bồ-tát hạnh đại hải đại hải nhi tự trang nghiêm.

đều được a-tăng-kì các pháp vượt trội khiến nhập vào hạnh Bồ-tát như biển lớn mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝令入菩薩行力住持故。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập Bồ-tát hạnh lực trụ trì cố,  
Do sức duy trì được các sự vượt trội nhiều như vậy khiến nhập vào hạnh Bồ-tát nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.  
tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,  
Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,  
mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝令入如來大海。

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập Như Lai đại hải  
đều được a-tăng-kì các pháp vượt trội khiến nhập vào biển lớn Như Lai

而自莊嚴。

nhi tự trang nghiêm.

mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝令入如來力住持故。一切皆得現見爾數諸佛如來。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập Như Lai lực trụ trì cố, nhất thiết giai  
đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.

Do sức duy trì được các vượt trội nhiều như vậy khiến nhập vào Như Lai nên tất cả đều  
được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾一一菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất  
nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,  
mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝令入隨順眾生心行

các các giai đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập tùy thuận chúng sinh  
tâm hành

đều được a-tăng-kì các pháp vượt khiến nhập vào tâm hành tùy thuận chúng sinh

大海。而自莊嚴。

đại hải nhi tự trang nghiêm.



như biển lớn mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝令入隨順眾生心行力住持故。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập tùy thuận chúng sinh tâm hành lực  
trụ trì cố,

Do sức duy trì được các vượt trội nhiều như vậy khiến nhập vào tâm hành tùy thuận chúng  
sinh nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.

tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾一一菩薩大眾大海。各各皆得。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất  
nhất Bồ-tát đại chúng đại hải các các giai đắc

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,  
mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn đều được

阿僧祇種種異異諸勝令入劫大海。

a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập kiếp đại hải

a-tăng-kì các sự vượt trội khiến nhập vào kiếp như biển lớn

而自莊嚴。

nhi tự trang nghiêm.  
mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝令入劫力住持故。一切皆得現見爾數諸佛如來。文殊師利。

Dĩ đặc như thị chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập kiếp lực trụ trì cố, nhất thiết giai đắc  
hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai. Văn-thù-sư-lợi !

Do sức duy trì được các vượt trội nhiều như vậy khiến nhập vào kiếp nên tất cả đều được  
hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy. Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng,

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,

——菩薩大眾大海。

nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝令入世界大海。而自莊嚴。

các các giai đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập thế giới đại hải nhi tự  
trang nghiêm.

đều được a-tăng-kì các pháp vượt trội khiến nhập vào thế giới như biển lớn mà tự trang  
nghiêm.

以得如是種種異異諸勝令入世界力住持故。

Dĩ đặc như thị chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập thế giới lực trụ trì cố,

Do sức duy trì được các vượt trội nhiều như vậy khiến nhập vào thế giới nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。文殊師利。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai. Văn-thù-sư-lợi !

tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy. Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾一一菩

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất  
nhất Bồ-

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,  
mỗi mỗi đại chúng Bồ-

薩大眾大海。

tát đại chúng đại hải

tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝令入三世說大海。而自莊嚴。

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập tam thế thuyết đại hải  
nhi tự trang nghiêm.

đều được a-tăng-kì các pháp vượt trội khiến nhập vào các thuyết giảng trong ba đời như  
biển lớn mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝令入三世說力住持故。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập tam thế thuyết lực trụ trì cố,

Do sức duy trì được các pháp vượt trội nhiều như vậy khiến nhập vào sức thuyết giảng  
trong ba đời nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.

tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất  
nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,  
mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝令入三世大海。

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập tam thế đại hải  
đều được a-tăng-kì các pháp vượt trội khiến nhập vào biển lớn ba đời

而自莊嚴。

nhi tự trang nghiêm.

mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝令入三世力住持故。一切皆得現見爾數諸佛如來。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập tam thế lực trụ trì cố, nhất thiết giai  
đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.

Do sức duy trì được các pháp vượt trội nhiều như vậy khiến nhập vào ba đời nên tất cả  
đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。過五十世界微塵數世界微塵大海。

Văn-thù-sư-lợi ! Quá ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,  
Văn-thù-sư-lợi ! Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩  
a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát  
a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,

大眾一一菩薩大眾大海。  
đại chúng, nhất nhất Bồ-tát đại chúng đại hải  
mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝令入不疲倦心大海。  
các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập bất bì quyện tâm đại hải  
đều được a-tăng-kì các pháp vượt trội khiến nhập vào tâm không mệt mỏi như biển lớn

而自莊嚴。  
nhi tự trang nghiêm.  
mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝令入不疲倦心力住持故。一切皆得現見爾數諸佛如來。  
Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập bất bì quyện tâm lực trụ trì cố, nhất  
thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.  
Do sức duy trì được các pháp vượt trội nhiều như vậy khiến nhập vào tâm không mệt mỏi  
nên tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。  
Văn-thù-sư-lợi !  
Văn-thù-sư-lợi !

過五十世界微塵數世界微塵大海。

Qua ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,  
Qua năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩大眾——菩薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai, Bồ-tát đại chúng, nhất  
nhất Bồ-tát đại chúng đại hải

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số chư Phật Như Lai đại chúng Bồ-tát như bụi nhỏ,  
mỗi mỗi đại chúng Bồ-tát nhiều như biển lớn

各各皆得阿僧祇種種異異諸勝令入無差別智大海。

các các giải đắc a-tăng-kì chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập vô sai biệt trí đại hải  
đều được a-tăng-kì các pháp vượt trội khiến nhập vào trí không sai biệt như biển lớn

而自莊嚴。

nhi tự trang nghiêm.

mà tự trang nghiêm.

以得如是種種異異諸勝令入無差別智力住持故。

Dĩ đắc như thị chủng chủng dị dị chư thắng linh nhập vô sai biệt trí lực trụ trì cố,  
Do sức duy trì được các pháp vượt trội nhiều như vậy khiến nhập vào trí không sai biệt  
nên

一切皆得現見爾數諸佛如來。

nhất thiết giai đắc hiện kiến nhĩ số chư Phật Như Lai.

tất cả đều được hiện thấy số chư Phật Như Lai ấy.

文殊師利。如是略說得諸依止諸希有相。

Văn-thù-sư-lợi ! Như thị lược thuyết đắc chư y chỉ, chư hi hữu tướng,

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là nói sơ lược về việc được các sự nương tựa, các tướng hiếm có,

行善知識。發勤精進。得心安隱。教化眾生。

hành thiện tri thức, phát cần tinh tiến, đắc tâm an ổn, giáo hoá chúng sinh,  
thực hành thiện tri thức, phát khởi siêng năng tinh tiến, được tâm an ổn, giáo hoá chúng  
sinh,

禁戒受記。入菩薩行。入如來行。入眾生行。  
cấm giới thụ ký, nhập Bồ-tát hạnh, nhập Như Lai hạnh, nhập chúng sinh hạnh,  
thụ ký cấm giới, nhập vào hạnh Bồ-tát, nhập vào hạnh Như Lai, nhập vào hạnh chúng  
sinh,

入世界海。入諸劫海。入三世法。入心發起。  
nhập thế giới hải, nhập chư kiếp hải, nhập tam thế pháp, nhập tâm phát khởi,  
nhập vào biển thế giới, nhập vào biển các kiếp, nhập vào pháp ba đời, nhập vào tâm phát  
khởi,

不生疲倦。差別諸智陀羅尼門。  
bất sinh bì quyện, sai biệt chư Đà-la-ni môn,  
không sinh mệt mỏi, các pháp môn Đà-la-ni khác nhau,

說諸如來普賢諸心。普賢諸行。種種法相大慈之心。  
thuyết chư Như Lai Phổ Hiền chư tâm, Phổ Hiền chư hạnh, chủng chủng pháp tướng đại  
từ chi tâm,  
nói các tâm Phổ Hiền , hạnh Phổ Hiền của chư Như Lai, tâm Đại từ của các pháp tướng,

菩薩心因緣。恭敬善知識。發心諸行。諸修行清淨。  
Bồ-tát tâm nhân duyên, cung kính thiện tri thức, phát tâm chư hành, chư tu hành thanh  
tịnh,  
tâm nhân duyên của Bồ-tát, cung kính thiện tri thức, phát tâm các hạnh, các việc tu hành  
thanh tịnh,

諸波羅蜜。如實覺知。  
chư Ba-la-mật, như thật giác tri,

các Ba-la-mật, hiểu biết như thật,

得如實入諸力妙力平等諸道。說諸佛法。專取樂說。諸智增上。

đắc như thật nhập chư lực diệu lực bình đẳng chư đạo, thuyết chư Phật pháp, chuyên thủ  
lạc thuyết, chư trí tăng thượng,

được như thật nhập vào các sức mạnh, các sức mạnh tuyệt diệu, bình đẳng với các nẻo  
đường chúng sinh, giảng nói Phật pháp, chuyên lấy cái vui thuyết giảng, các trí tăng  
thượng,

得不執著。心得平等。發起諸智。作諸應化。

đắc bất chấp trước, tâm đắc bình đẳng, phát khởi chư trí, tác chư ứng hoá,  
được không chấp trước, tâm được bình đẳng, phát khởi các trí, làm các ứng hoá,

住持諸法。得大安隱。入諸深法。依佛依法。

trụ trì chư pháp, đắc đại an ổn, nhập chư thâm pháp, y Phật y pháp,  
gìn giữ các pháp, được rất an ổn, nhập vào các pháp sâu xa, nương vào Phật, nương vào  
pháp,

依止而住。得生慈心。不怯弱心。斷諸疑網。

y chỉ nhi trụ, đắc sinh Từ tâm, bất khiếp nhược tâm, đoạn chư nghi vọng,  
nương vào đó mà giữ gìn, được sinh tâm Từ, tâm không khiếp nhược, dứt trừ các lưới  
nghi,

得發起心不思議心。依何意說種種方便。

đắc phát khởi tâm, bất tư nghị tâm, y hà ý thuyết chủng chủng phương tiện,  
được tâm phát khởi, tâm không nghĩ bàn, dựa vào ý nào nói các phương tiện,

諸智差別方便而說。得諸三昧。得一切入。

chư trí sai biệt phương tiện nhi thuyết, đắc chư Tam-muội, đắc nhất thiết nhập,  
các trí sai biệt phương tiện mà nói, được các Tam-muội, được nhập vào tất cả,



得諸解脫諸通諸明。一切得心自在解脫。諸妙水池。

đắc chư giải thoát chư thông chư minh, nhất thiết đắc tâm tự tại giải thoát, chư diệu thủy trì,

được các giải thoát các thông minh, tất cả được tâm tự tại giải thoát, các ao nước quý,

諸妙樓閣。諸勝莊嚴。諸心不退。不捨心住。一切直心。

chư diệu lầu các, chư thắng trang nghiêm, chư tâm bất thoái, bất xả tâm trụ, nhất thiết trực tâm,

các lầu gác đẹp đẽ, các trang nghiêm vượt trội, các tâm không thoái lui, trụ vào tâm không xả bỏ, trực tâm tất cả,

智如海入。猶如諸寶。菩薩發心。得如金剛。

trí như hải nhập, do như chư bảo, Bồ-tát phát tâm, đắc như kim cương,

trí như nhập vào biển, như các thứ quý báu, Bồ-tát phát tâm, được như kim cương,

而起發心大乘發心。平等發心。究竟發心。

nhi khởi phát tâm Đại thừa phát tâm, bình đẳng phát tâm, cứu cánh phát tâm,

mà phát khởi tâm, phát tâm Đại thừa, phát tâm bình đẳng, phát tâm rốt ráo,

得不毀壞諸尊重心授記諸法諸善根迴向。

đắc bất huỷ hoại chư tôn trọng tâm thụ ký chư pháp chư thiện căn hồi hướng,

được không huỷ hoại các tâm tôn trọng, thụ ký các pháp, hồi hướng các căn lành,

得智增上無邊無中平等發心。得諸寶藏。

đắc trí tăng thượng vô biên vô trung bình đẳng phát tâm, đắc chư bảo tạng,

được trí tăng thượng, phát tâm bình đẳng không ngoài không trong, được các kho báu,

得諸禁戒。得諸自在。得諸奮迅。

đắc chư cấm giới, đắc chư tự tại, đắc chư phấn tấn,

được các giới cấm, được các tự tại, được các sức mạnh,

一切境界一切諸力一切無畏。具足無量不共之法。

nhất thiết cảnh giới nhất thiết chư Lực nhất thiết Vô úy, cụ túc vô lượng bất cộng chi pháp, tất cả cảnh giới, tất cả các Lực, tất cả Vô úy, đầy đủ vô lượng các pháp không chung,

教化一切諸菩薩等。一切身業。一切諸身。得諸口業。

giáo hoá nhất thiết chư Bồ-tát đẳng, nhất thiết thân nghiệp, nhất thiết chư thân, đắc chư khẩu nghiệp,

giáo hoá tất cả các Bồ-tát, tất cả nghiệp thân, tất cả các thân, được các nghiệp miệng,

諸心發心。心遍普覆一切諸根。諸質直心。諸增上心。

chư tâm phát tâm, tâm biến phổ phú nhất thiết chư căn, chư chất trực tâm, chư tăng thượng tâm,

các tâm phát tâm, tâm bao trùm khắp tất cả các căn, các tâm chất trực, các tâm tăng thượng,

諸行諸信。入信世界。入諸勳習。得入諸取。

chư Hành chư Tín, nhập Tín thế giới, nhập chư huân tập, đắc nhập chư thủ,

các Hành các Tín, nhập vào thế giới của Tín, nhập vào các huân tập, được nhập vào các nẻo đến,

入如實行。入成就行。入菩薩位。

nhập như thật hạnh, nhập thành tựu hạnh, nhập Bồ-tát vị,

nhập vào hạnh như thật, nhập vào hạnh thành tựu, nhập vào địa vị Bồ-tát,

諸菩薩法定。諸法進趣道。親近善知識。得諸善知識。

chư Bồ-tát pháp định, chư pháp tiến thú đạo, thân cận thiện tri thức, đắc chư thiện tri thức,

các định pháp Bồ-tát, các đạo pháp tiến thú, gần gũi thiện tri thức, được các thiện tri thức,

是道非道。是量非量。成就見道。具道功德。

thị đạo phi đạo, thị lượng phi lượng, thành tựu kiến đạo, cụ đạo công đức,

thị đạo phi đạo, thị lượng phi lượng, thành tựu kiến đạo, đầy đủ đạo công đức,

修行識道。諸道莊嚴。文殊師利。

tu hành thức đạo, chư đạo trang nghiêm. Văn-thù-sư-lợi !

tu hành thức đạo, các đạo trang nghiêm. Văn-thù-sư-lợi !

如是一一皆應廣說。而諸佛如來。不分別離分別。

Như thị nhất nhất giai ứng quảng thuyết. Nhi chư Phật Như Lai bất phân biệt ly phân biệt,

Như vậy đó, mỗi mỗi đều nên nói rộng. Nhưng chư Phật Như Lai không phân biệt, lia phân biệt,

而自然如是。無分別離分別。自然如是。種種示現。

nhi tự nhiên như thị vô phân biệt ly phân biệt, tự nhiên như thị chủng chủng thị hiện.

mà tự nhiên như vậy không phân biệt, lia phân biệt, tự nhiên thị hiện các thứ như vậy.

何以故。以得不共法相應故。文殊師利。

Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi !

Bởi vì sao ? Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi !

如是如來。十方世界。一切世界。一切住處。

Như thị Như Lai, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới, nhất thiết trụ xứ,

Như vậy đó, Như Lai trong mười phương thế giới, tất cả thế giới, mỗi mỗi nơi ở,

一一世界。一一閻浮提。一時示現。隨眾生可化。

nhất nhất thế giới, nhất nhất Diêm-phù-đề nhất thời thị hiện tùy chúng sinh khả hoá

mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi Diêm-phù-đề, một khi thị hiện thì tùy theo chúng sinh có thể hoá độ

而自見諸佛如來。而諸佛如來。不分別離分別。

nhi tự kiến chư Phật Như Lai, nhi chư Phật Như Lai bất phân biệt, ly phân biệt,

mà tự thấy chư Phật Như Lai, nhưng chư Phật Như Lai thì không phân biệt, lia phân biệt,

而自然如是。無分別離分別。自然如是。

nhi tự nhiên như thị vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị  
mà tự nhiên như vậy không phân biệt, lìa phân biệt, tự nhiên có các

種種示現。何以故。以得不共法相應故。

chủng chủng thị hiện. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ưng cố.  
thị hiện như vậy. Bởi vì sao ? Vì được tương ưng với pháp không chung.

以無障礙如來身故。文殊師利。

Dĩ vô chướng ngại Như Lai thân cố. Văn-thù-sư-lợi !  
Vì thân Như Lai không chướng ngại. Văn-thù-sư-lợi !

是名略說諸佛如來無邊之身。若廣說者。盡未來際劫數住持。

Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai vô biên chi thân. Nhược quảng thuyết giả, tận vị lai  
tế kiếp số trụ trì

Đó là sơ lược nói về thân vô biên của chư Phật Như Lai. Nếu nói rộng ra thì đến hết các  
kiếp số đời vị lai cũng

不可說盡。

bất khả thuyết tận.  
không thể nói hết.

文殊師利。云何諸佛如來遍見。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Vân hà chư Phật Như Lai biến kiến ? Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là khắp nơi đâu cũng thấy chư Phật Như Lai ? Văn-thù-sư-lợi !

我譬喻說。何以故。有智慧者。依諸譬喻。

Ngã thí dụ thuyết. Hà dĩ cố ? Hữu trí tuệ giả y chư thí dụ

Ta nói thí dụ. Bởi vì sao ? Vì người có trí tuệ dựa vào các thí dụ

得解義故。文殊師利。如大池水五百由旬。

đắc giải nghĩa cổ. Văn-thù-sư-lợi ! Như đại trì thủy ngũ bách do-tuần,  
hiểu được ý nghĩa. Văn-thù-sư-lợi ! Như ao nước rộng năm trăm do-tuần,

若千由旬。溢滿地平。大蓮華葉。覆彼池水。  
nhược thiên do tuần, dật mãn địa bình, đại liên hoa diệp, phú bỉ trì thủy,  
hay ngàn do-tuần đầy khắp mặt đất, lá sen to lớn che phủ trên mặt nước,

蓮華葉上。中有一人。乘駕鐵車。行華葉上。彼鐵車輪。  
liên hoa diệp thượng, trung hữu nhất nhân, thừa giá thiết xa, hành hoa diệp thượng, bỉ  
thiết xa luân,  
trên những lá sen có một người cỡi một chiếc xe bằng sắt chạy trên những lá sen ấy.  
Bánh chiếc xe sắt kia

具有千輻。其車駕馬。行疾之速。過金翅鳥。  
cụ hữu thiên bức, kỳ xa giá mã, hành tật chi tốc, quá kim sưý điểu.  
có ngàn cãm, xe do ngựa kéo chạy rất nhanh hơn cả loài chim cánh vàng.

彼鐵車行。如是速疾。  
Bỉ thiết xa hành, như thị tốc tật,  
Chiếc xe sắt chạy nhanh như vậy

而水不濕車輪車輻及以馬足。車輪馬足。不損華葉。彼池上人。  
nhi thủy bất thấp xa luân xa bức cập dĩ mã túc. Xa luân mã túc, bất tổn hoa diệp. Bỉ trì  
thượng nhân,  
nhưng nước không ướt bánh xe, cãm xe cho đến chân ngựa và bánh xe, chân ngựa  
không làm tổn hại lá hoa. Người ở trên ao kia

如是車行。當爾之時。即水池中。生大毒蛇。  
như thị xa hành, đương nhĩ chi thời, tức thủy trì trung, sinh đại độc xà.  
trong khi đi xe như vậy, trong ao nước liền sinh một con rắn độc lớn.

以何等時。彼車輪及以馬足一轉依彼念時。

Dĩ hà đẳng thời, bỉ xa luân cập dĩ mã túc nhất chuyển y bỉ niệm thời

Bất cứ lúc nào khi bánh xe và chân ngựa bắt đầu khởi động thì ngay giây phút ấy

彼大毒蛇。繞車七匝。文殊師利。以何等時。

bỉ đại độc xà nhiều xa thất táp. Văn-thù-sư-lợi ! Dĩ hà đẳng thời,

con rắn độc lớn kia quấn quanh xe bảy vòng. Văn-thù-sư-lợi ! Bất cứ lúc nào,

彼大毒蛇。繞車一匝。依彼剎那。阿難比丘。

bỉ đại độc xà nhiều xa nhất táp, y bỉ sát-na A-nan Tì-khưu,

con rắn độc lớn kia quấn quanh xe một vòng thì ngay giây phút ấy Tì-khưu A-nan

十遍說法。又復更有示現彼義。以何等時。阿難比丘。

thập biến thuyết pháp. Hựu phục cánh hữu thị hiện bỉ nghĩa. Dĩ hà đẳng thời, A-nan Tì-khưu

nói pháp bảy bận. Lại để thị hiện ý nghĩa đó, bất cứ lúc nào Tì-khưu A-nan

一遍說法。依彼剎那。舍利弗比丘。

nhất biến thuyết pháp, y bỉ sát-na,

Xá-lợi-phất Tì-khưu

nói pháp một bận thì ngay sát-na ấy Tì-khưu Xá-lợi-phất

千遍說法。令眾生知。以何等時。舍利弗比丘。

thiên biến thuyết pháp linh chúng sinh tri. Dĩ hà đẳng thời, Xá-lợi-phất Tì-khưu

nói pháp ngàn bận cho chúng sinh biết. Bất cứ lúc nào Tì-khưu Xá-lợi-phất

一遍說法。依彼剎那。大目犍連。能過八十千世界外。

nhất biến thuyết pháp, y bỉ sát-na, Đại Mục-kiền-liên năng quá bát thập thiên thế giới ngoại.

nói pháp một bận thì ngay sát-na ấy Đại Mục-kiền-liên có thể đi qua ngoài tám ngàn thế giới.

以何等時。大目犍連。過一世界。依彼剎那。

Dĩ hà đẳng thời, Đại Mục-kiền-liên quá nhất thế giới, y bỉ sát-na,

Bất cứ lúc nào Đại Mục-kiền-liên qua một thế giới thì ngay nơi sát-na ấy

諸佛如來。一切世界。一切住處。一一世界。

chư Phật Như Lai nhất thiết thế giới, nhất thiết trụ xứ, nhất nhất thế giới,

chư Phật Như Lai, ở tất cả thế giới, mỗi mỗi nơi ở, mỗi mỗi thế giới

一一閻浮提。於一時間。非前後時。從兜率天。

nhất nhất Diêm-phù-đề, ư nhất thời gian, phi tiền hậu thời, tùng Đâu-suất thiên,

mỗi mỗi Diêm-phù-đề, trong cùng một thời gian không trước không sau, từ trời Đâu-suất

退生出家。行於苦行。坐於道場。降伏魔怨。

thoái sinh xuất gia, hành ư khổ hạnh, tọa ư đạo tràng, hàng phục ma oán,

hạ sinh, xuất gia, tu hành khổ hạnh, ngồi tại đạo tràng hàng phục ma oán,

現證正覺。轉於法輪。示大涅槃。住持佛法。

hiện chứng chính giác, chuyển ư Pháp luân, thị Đại Niết-bàn, trụ trì Phật pháp,

hiện chứng chính giác, chuyển bánh xe Pháp, thị hiện Đại Niết-bàn, duy trì Phật pháp,

示諸法滅。能令一切外道行中。諸本生處。

thị chư pháp diệt, năng linh nhất thiết ngoại đạo hành trung, chư bản sinh xứ,

thị hiện các Pháp diệt, có thể khiến tất cả các hàng ngoại đạo nhất thời không trước không sau đều thấy những chỗ bản sinh.

令一時見。非前後見。何以故。以無障礙故。

linh nhất thời kiến, phi tiền hậu kiến. Hà dĩ cố ? Dĩ vô chướng ngại cố.

Bởi vì sao ? Vì không chướng ngại.

無障礙者以無差別。無差別者以無依止。文殊師利。

Vô chướng ngại giả dĩ vô sai biệt. Vô sai biệt giả dĩ vô y chỉ. Văn-thù-sư-lợi !

Không chướng ngại vì không sai biệt. Không sai biệt vì không dựa vào không dừng lại một chỗ nào. Văn-thù-sư-lợi !

如大琉璃如意寶珠。無價色衣。以用纏裹。

Như đại lưu ly Như Ý bảo châu, vô giá sắc y dĩ dụng triền lý,

Như viên ngọc báu lưu ly Như Ý lớn, đeo trên áo có màu sắc tuyệt đẹp.

依彼衣故。見種種相。而大琉璃如意寶珠。

Y bī y cố, kiến chủng chủng tướng, nhi đại lưu ly Như Ý bảo châu

Do nơi sắc áo kia mà thấy có nhiều tướng trạng khác nhau, nhưng viên ngọc báu lưu ly

Như Ý lớn kia

不分別離分別。而自然如是。無分別離分別。

bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị, vô phân biệt, ly phân biệt,

không phân biệt, lìa phân biệt mà tự nhiên như vậy, không phân biệt, lìa phân biệt

自然如是。見種種相。何以故。以得不共法相應故。

tự nhiên như thị kiến chủng chủng tướng. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố.

mà tự nhiên thấy các tướng khác nhau như vậy. Bởi vì sao ? Vì được tương ứng với pháp không chung.

文殊師利。諸佛如來應正遍知。亦復如是。

Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai Ứng chính biến tri, diệc phục như thị.

Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai Ứng chính biến tri cũng như vậy.

依可化眾生。十方世界。一切世界。一切住處。

Y khả hoá chúng sinh, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới, nhất thiết trụ xứ,

Do nơi chúng sinh có thể hoá độ, trong mười phương thế giới, tất cả thế giới, tất cả nơi ở,

於一時間。非前後時。念念如是。種種異見。



ư nhất thời gian, phi tiền hậu thời, niệm niệm như thị, chủng chủng dị kiến,  
trong cùng một thời gian không trước không sau, mỗi niệm mỗi niệm như vậy thấy có khác  
nhau

而諸佛如來。非分別離分別。而自然如是。

nhi chư Phật Như Lai, phi phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị  
nhưng chư Phật Như Lai thì không phân biệt, lìa phân biệt mà tự nhiên như vậy,

無分別離分別。自然如是。種種異見。何以故。

vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị chủng chủng dị kiến. Hà dĩ cố ?  
không phân biệt, lìa phân biệt mà tự nhiên thấy có khác nhau như vậy. Bởi vì sao ?

以得不共法相應故。文殊師利。譬如月輪。或如日輪。

Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thí như nguyệt luân, hoặc như nhật  
luân,

Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi ! Ví như vàng mặt trăng hay  
vàng mặt trời

於閻浮提一切器水。清淨不濁。離於障礙。

ư Diêm-phù-đề nhất thiết khí thủy, thanh tịnh bất trược, ly ư chướng ngại,  
trong cõi Diêm-phù-đề tất cả những đồ đựng nước nếu trong sạch và không bị ngăn che

皆悉現見。而日月輪。本處不動。文殊師利。

tất giai hiện kiến, nhi nhật nguyệt luân, bản xứ bất động. Văn-thù-sư-lợi !

đều trông thấy, nhưng bản tính mặt trời mặt trăng không động. Văn-thù-sư-lợi !

如是應正遍知。十方世界。一切世界。無障無礙。

Như thị Ứng chính biến tri, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới, vô chướng vô ngại.

Như vậy đó, Như Lai Ứng chính biến tri trong mười phương thế giới, tất cả thế giới không  
chướng không ngại.

如是如是。可化眾生。自心清淨。皆見如來。

Như thị như thị, khả hoá chúng sinh, tự tâm thanh tịnh, giai kiến Như Lai,  
Như vậy đó, như vậy đó, các chúng sinh có thể hoá độ, tự tâm thanh tịnh đều thấy Như  
Lai,

而諸佛如來。兜率陀天。如本不動。

nhi chư Phật Như Lai Đâu-suất-đà thiên, như bản bất động.  
mà chư Phật Như Lai, ở cõi trời Đâu-suất-đà vẫn như như không động.

如是十方一切世界。一切眾生。發起心中。皆悉現前。

Như thị thập phương thế giới, nhất thiết chúng sinh, phát khởi tâm trung, giai tất hiện kiến.  
Như vậy đó, tất cả chúng sinh trong mười phương thế giới, trong tâm phát khởi thì đều  
thấy Phật hiện.

何以故。以如來得不退智故。文殊師利。

Hà dĩ cố ? Dĩ Như Lai đắc bất thoái trí cố. Văn-thù-sư-lợi !  
Bởi vì sao ? Vì Như Lai được trí không thoái chuyển. Văn-thù-sư-lợi !

譬如世間一切眾生。依下中上諸果報故。

Thí như thế gian nhất thiết chúng sinh, y hạ trung thượng chư quả báo cố,  
Ví như tất cả chúng sinh trong thế gian, y theo quả báo bậc dưới, giữa hay trên nên

則下中上有為諸行。皆悉成就。而有為行。不分別離分別。

tắc hạ trung thượng hữu vi chư hành giai tất thành tựu, nhi hữu vi hành bất phân biệt ly  
phân biệt,  
đều thành tựu các hành nghiệp hữu vi có bậc dưới, giữa hay trên, nhưng các hành nghiệp  
hữu vi tự không phân biệt, là phân biệt,

而自然如是。無分別離分別。自然如是。

nhi tự nhiên như thị, vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị,  
mà tự nhiên như vậy, không phân biệt, là phân biệt, tự nhiên như vậy

如是種種諸事成就。何以故。

như thị chủng chủng chư sự thành tựu. Hà dĩ cố ?  
thành tựu các sự khác nhau như vậy. Bởi vì sao ?

以得不共法相應故。文殊師利。如是眾生。依下中上業果報故。

Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi ! Như thị chúng sinh, y hạ trung  
thượng nghiệp quả báo cố,

Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi ! Như vậy đó, chúng sinh do quả  
báo của hành nghiệp có bậc dưới, giữa, trên nên

見諸佛如來。有下中上。而諸佛如來。

kiến chư Phật Như Lai, hữu hạ trung thượng, nhi chư Phật Như Lai  
thấy chư Phật Như Lai có bậc dưới, giữa, trên, nhưng chư Phật Như Lai

不分別離分別。而自然如是。無分別離分別。

bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị, vô phân biệt, ly phân biệt,  
không phân biệt, lia phân biệt, mà tự nhiên như vậy, không phân biệt, lia phân biệt

自然如是。見下中上。何以故。以得不共法相應故。

tự nhiên như thị kiến hạ trung thượng. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng tương ứng cố.  
tự nhiên thấy có dưới, giữa, trên như vậy. Bởi vì sao ? Vì được tương ứng với pháp không  
chung.

文殊師利。譬如一雨一色味等。墮闍浮提。

Văn-thù-sư-lợi ! Thí như nhất vũ nhất sắc vị đẳng, đoạ Diêm-phù-đề.

Văn-thù-sư-lợi ! Ví như một cơn mưa chỉ có một màu sắc một mùi vị như nhau mưa xuống  
cõi Diêm-phù-đề.

依種種器。有種種色。有種種味。有種種香。

Y chủng chủng khí, hữu chủng chủng sắc, hữu chủng chủng vị, hữu chủng chủng hương.

Tùy theo các loại đồ đựng mà có nhiều màu sắc, nhiều mùi, vị khác nhau.

而大雨。不分別離分別。

Nhi đại vũ bất phân biệt, ly phân biệt.

Nhưng cơn mưa thì không phân biệt, lia phân biệt.

而自然如是無分別離分別。自然如是。色香味異。何以故。

Nhi tự nhiên như thị vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị, sắc hương vị dị, hà dĩ cố ?

Mà tự nhiên như vậy không phân biệt, lia phân biệt, tự nhiên có màu sắc mùi vị khác nhau như vậy là vì sao ?

以得不共法相應故。文殊師利。如是諸佛如來。

Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi ! Như thị chư Phật Như Lai,

Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi ! Như vậy đó, chư Phật Như Lai

一味法界。依可化眾生。見有種種差別諸法。

nhất vị pháp giới, y khả hoá chúng sinh, kiến hữu chủng chủng sai biệt pháp.

trong một pháp giới đồng nhất, tùy theo chúng sinh có thể hoá độ mà thấy có các pháp sai biệt khác nhau.

而諸佛如來。不分別離分別。而自然如是。

Nhi chư Phật Như Lai bất phân biệt, ly phân biệt nhi tự nhiên như thị.

Nhưng chư Phật Như Lai không phân biệt, lia phân biệt mà tự nhiên như vậy.

無分別離分別自然如是。見差別法。何以故。

Vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị, kiến sai biệt pháp, hà dĩ cố ?

Không phân biệt, lia phân biệt tự nhiên thấy có pháp sai biệt khác nhau như vậy là vì sao ?

以得不共法相應故。文殊師利。

Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi !

Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi !

譬如何處出生自在如意寶王。如是彼處無有鐵生。

Thí như hà xứ xuất sinh Tự Tại Như Ý bảo vương, như thị bỉ xứ vô hữu thiết sinh,  
Ví như nơi nào sản sinh ra loại ngọc Tự Tại Như Ý bảo vương thì nơi đó không sản sinh ra  
sắt,

種種鐵器彼處不生。何以故。以得不共法相應故。

chủng chủng thiết khí bỉ xứ bất sinh. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố.  
nơi đó không sản sinh ra các loại đồ sắt. Bởi vì sao ? Vì được tương ứng với pháp không  
chung.

文殊師利。如是。何處出生諸佛如來光明。

Văn-thù-sư-lợi ! Như thị, hà xứ xuất sinh chư Phật Như Lai quang minh,  
Văn-thù-sư-lợi ! Như vậy đó, nơi nào xuất sinh ánh sáng của chư Phật Như Lai thì

彼處不生火之光明及電光明日月光明。

bỉ xứ bất sinh hoả chi quang minh, cập điện quang minh, nhật nguyệt quang minh,  
nơi đó không phát sinh ánh sáng lửa, cho đến ánh sáng điện, ánh sáng mặt trời mặt trăng,

不生種種如意摩尼寶王光明。不生天龍夜叉。

bất sinh chủng chủng Như Ý ma-ni bảo vương quang minh, bất sinh thiên long Dạ-xoa,  
không sinh các thứ ánh sáng ngọc Như Ý ma-ni bảo vương, không sinh các thứ ánh sáng  
của trời, rồng, Dạ-xoa,

乾闥婆阿修羅。伽樓羅緊那羅。摩睺羅伽。天帝釋王。

Càn-thát-bà, A-tu-la, Già-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Thiên Đế-thích vương,  
Càn-thát-bà, A-tu-la, Già-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, vua trời Đế-thích,

大梵天王。護世四王等諸光明。

Đại Phạm thiên vương, Hộ Thế tứ vương đẳng chư quang minh.

Vua trời Đại Phạm, bốn vua Hộ Thế vv...

彼處天子詔勅不行。彼處不生四種姓氏。

Bỉ xứ thiên tử chiếu sắc bất hành. Bỉ xứ bất sinh tứ chủng tính thị.

Nơi đó không có sắc chiếu của thiên tử. Nơi ấy không có chủng tính giai cấp.

彼處不生八種諸難地獄餓鬼畜生等難。

Bỉ xứ bất sinh bát chủng chư nạn, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh đẳng nạn.

Nơi đó không sinh tám thứ tai nạn, các nạn địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

彼處不生十惡業道。彼處不生種種諸亂。

Bỉ xứ bất sinh thập ác nghiệp đạo. Bỉ xứ bất sinh chủng chủng chư loạn.

Nơi đó không sinh mười đường nghiệp ác. Nơi đó không sinh các thứ loạn lạc.

彼處不生諸餘外道惡命生活尼乾子等。文殊師利。而諸佛如來。

Bỉ xứ bất sinh chư dư ngoại đạo, ác mạng sinh hoạt, Ni-kiền tử đẳng. Văn-thù-sư-lợi ! Nhi  
chư Phật Như Lai

Nơi đó không phát sinh các thứ ngoại đạo, sinh sống bằng nghề nghiệp ác, hạng Ni-kiền  
tử vv... Thế nhưng chư Phật Như Lai

不分別離分別。而自然如是。無分別離分別。

bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị. Vô phân biệt, ly phân biệt,

không phân biệt, lìa phân biệt, mà tự nhiên như vậy. Không phân biệt, lìa phân biệt,

自然如是。諸事不生。何以故。

tự nhiên như thị, chư sự bất sinh, hà dĩ cố ?

mà tự nhiên các việc như vậy không sinh là vì sao ?

以得不共法相應故。文殊師利。

Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi !

Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi !

是名略說諸佛如來不可思議境界。若廣說者。盡未來際劫數住持。

Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai bất khả tư nghị cảnh giới. Nhược quảng thuyết giả, tận vị lai tế kiếp số trụ trì

Đó là nói sơ lược về cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật Như Lai. Nếu nói rộng ra thì đến hết số kiếp đời vị lai

不可說盡。

bất khả thuyết tận.

cũng không thể nói hết.

信力入印法門經卷第四

lín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh Quyển đệ tứ

Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Quyển thứ tư

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 20:55:51 2006

=====

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十冊 No. 305 《信力入印法門經》CBETA 電子佛典 V1.14 普及版

【Kinh văn tư tẩn】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Đệ thập sách No. 305 《Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh 》CBETA điện tử Phật điển V1.14 Phổ cập bản

【Xuất xứ văn kinh】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Quyển thứ mười No. 305 《Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn》CBETA Phật điển điện tử V1.14 Bản phổ thông

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 信力入印法門經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh , CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 305 Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn , CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

=====

=====

=====

=====

=====

=====

( Nguyễn Hồng dịch tiếng Việt )

信力入印法門經卷第五

Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh Quyển đệ ngũ

Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Quyển thứ năm

元魏天竺三藏曇摩流支譯



Nguyên Ngụ Thiên Trúc Tam Tạng Đàm-ma Lưu-chi dịch  
Đời Nguyên Ngụ Tam Tạng nước Thiên trúc Đàm-ma Lưu-chi dịch

文殊師利。云何諸佛如來自自然智。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Vân hà chư Phật Như Lai tự nhiên trí ? Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là trí tự nhiên của chư Phật Như Lai ? Văn-thù-sư-lợi !

譬如十方各過五十世界微塵數世界微塵大

Thí như thập phương các quá ngũ thập thế giới vi trần số thế giới vi trần đại

Ví như mười phương đều quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, các biển lớn như  
bụi nhỏ,

海。阿僧祇百千萬億那由他微塵數世界。

hải, a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số thế giới,

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số thế giới như bụi nhỏ,

一切世界。一一世界。一一閻浮提。於念念間。

nhất thiết thế giới, nhất nhất thế giới, nhất nhất Diêm-phù-đề, ư niệm niệm gian,

tất cả thế giới, mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi Diêm-phù-đề, trong mỗi niệm mỗi niệm,

見佛色身。於一時見。非前後見。而諸佛如來。

kiến Phật sắc thân, ư nhất thời kiến, phi tiền hậu kiến. Nhi chư Phật Như Lai

thấy sắc thân Phật, thấy trong một lúc, không thấy trước hoặc sau. Nhưng chư Phật Như  
Lai thì

不分別離分別。而自然如是。無分別離分別。

bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị, vô phân biệt, ly phân biệt,

không phân biệt. lia phân biệt, mà tự nhiên như vậy, không phân biệt, lia phân biệt,

自然如是。一時遍見。何以故。

tự nhiên như thị nhất thời biến kiến. Hà dĩ cố ?

tự nhiên trong cùng một lúc thấy khắp như vậy. Bởi vì sao ?

以得不共法相應故。文殊師利。

Dĩ đắc bất cộng pháp tương ưng cố. Văn-thù-sư-lợi !

Vì được tương ưng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi !

十方各過五十世界微塵數世界微塵大海。

Thập phương các quá ngũ thập thế giới vi trần số thế giới vi trần đại hải

Mười phương đều quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, các biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數世界。一切世界。一一世界。一一閻浮提。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số thế giới, nhất thiết thế giới, nhất nhất thế giới, nhất nhất Diêm-phù-đề,

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số thế giới như bụi nhỏ, tất cả thế giới, mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi Diêm-phù-đề,

於念念間。諸佛如來自自然智。

ư niệm niệm gian, chư Phật Như Lai tự nhiên trí,

trong mỗi niệm mỗi niệm, trí tự nhiên của chư Phật Như Lai

依諸眾生異異善根異異修行。一切種種異異伎術。自然而現。

y chư chúng sinh dị dị thiện căn, dị dị tu hành, nhất thiết chủng chủng dị dị kỹ thuật tự nhiên nhi hiện.

do các căn lành khác nhau, sự tu hành khác nhau của chúng sinh mà có các kỹ thuật khác nhau tự nhiên hiện ra.

而諸佛如來。不分別離分別。而自然如是。

Nhi chư Phật Như Lai bất phân biệt. ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị,

Nhưng chư Phật Như Lai thì không phân biệt, lìa phân biệt mà tự nhiên như vậy,

無分別離分別。自然如是。諸伎術現。何以故。

vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị chư kỹ thuật hiện. Hà dĩ cố ?

không phân biệt, lìa phân biệt, tự nhiên các kỹ thuật hiện ra như vậy. Bởi vì sao ?

以得不共法相應故。文殊師利。十方世界。

Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thập phương thế giới,

Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi ! Mười phương thế giới,

一切世界海。一切所住處。世間出世間。一切法成就。

nhất thiết thế giới hải, nhất thiết sở trụ xứ, thế gian xuất thế gian, nhất thiết pháp thành tựu.

tất cả biển thế giới, tất cả nơi ở, thế gian xuất thế gian, tất cả pháp thành tựu.

彼一切種事。皆諸佛如來自然而現在前。

Bỉ nhất thiết chủng sự, giai chư Phật Như Lai tự nhiên nhi hiện tại tiền.

Tất cả các sự việc kia, chư Phật Như Lai đều tự nhiên hiện ra.

何以故。以得不共法相應故。文殊師利。

Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi !

Bởi vì sao ? Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi !

譬如大地。依大地故。住持一切種子草木諸樹林等。

Thí như đại địa, y đại địa cố, trụ trì nhất thiết chủng tử thảo mộc chư thụ lâm đẳng

Ví như cõi đất rộng lớn, nương vào cõi đất rộng lớn mà tất cả giống thảo mộc cây rừng được duy trì,

能生能長。廣狹大小。皆悉成就。而彼大地。

năng sinh năng trưởng, quảng hiệp đại tiểu, tất giai thành tựu. Nhi bỉ đại địa

có thể sinh trưởng, rộng hẹp lớn nhỏ tất cả đều thành tựu. Nhưng cõi đất rộng lớn kia,

不分別離分別。而自然如是。無分別離分別。

bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị, vô phân biệt, ly phân biệt,  
không phân biệt, lìa phân biệt, mà tự nhiên như vậy, không phân biệt, lìa phân biệt,

自然如是。生長廣狹。大小成就。何以故。

tự nhiên như thị, sinh trưởng quảng hiệp, đại tiểu thành tựu. Hà dĩ cố ?  
tự nhiên sinh trưởng rộng hẹp lớn nhỏ đều thành tựu như vậy. Bởi vì sao ?

以得不共法相應故。文殊師利。如是。

Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi !

Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi !

依諸佛如來住持十方世界海剎。外道尼乾子等。一切作業。

Y chư Phật Như lai trụ trì thập phương thế giới hải sát, ngoại đạo Ni-kiền tử đẳng nhất  
thiết tác nghiệp

Nhờ vào sức duy trì của chư Phật Như Lai, các cõi như biển trong mười phương thế giới,  
các tác nghiệp của ngoại đạo Ni-kiền tử,

及諸眾生諸善根業。若世間業出世間業。

cập chư chúng sinh chư thiện căn nghiệp, nược thế gian nghiệp xuất thế gian nghiệp,  
và các nghiệp căn lành của các chúng sinh, hoặc nghiệp thế gian hoặc nghiệp  
xuất thế gian,

生長廣狹。大小成就。而諸佛如來。

sinh trưởng quảng hiệp, đại tiểu thành tựu. Nhi chư Phật Như Lai  
sinh trưởng rộng hẹp lớn nhỏ đều thành tựu. Nhưng chư Phật Như Lai

不分別離分別。而自然如是。無分別離分別。自然如是。

bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị, vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị  
không phân biệt, lìa phân biệt, tự nhiên không phân biệt, lìa phân biệt mà

生長廣狹。大小成就。何以故。

sinh trưởng quảng hiệp đại tiểu thành tựu. Hà dĩ cố ?  
sinh trưởng rộng hẹp lớn nhỏ thành tựu như vậy. Bởi vì sao ?

以得不共法相應故。文殊師利。譬如有人到離惡刺諸藥草處。  
Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi ! Thí như hữu nhân đáo ly ác thích  
chư dược thảo xứ,  
Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi ! Ví như có người đến nơi làm  
rụng gai nhọn các loài cỏ thuốc,

一切惡刺。皆自墮落。然彼到處。  
nhất thiết ác thích, giai tự đoạ lạc, nhiên bỉ đáo xứ,  
tất cả gai nhọn đều tự rụng hết, nhưng nơi người ấy đến

不分別離分別。而自然如是。無分別離分別。自然如是。  
bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị, vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như  
thị,  
không phân biệt, lia phân biệt, mà tự nhiên như vậy, không phân biệt, lia phân biệt tự  
nhiên

惡刺藥草。悉皆墮落。何以故。  
ác thích dược thảo tất giai đoạ lạc. Hà dĩ cố ?  
gai nhọn của cỏ thuốc đều rụng hết như vậy. Bởi vì sao ?

以得不共法相應故。文殊師利。如是一切諸眾生等。  
Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi ! Như thị nhất thiết chư chúng sinh  
đẳng,  
Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi ! Như vậy đó, tất cả chúng sinh

乃至盡解諸佛如來。或有經夾。彼諸眾生。  
nãi chí tận giải chư Phật Như Lai, hoặc hữu kinh hiệp, bỉ chư chúng sinh,  
cho đến hiểu hết chư Phật Như Lai, tuy có rộng hẹp, nhưng các chúng sinh kia

因彼因故。一切貪欲瞋恚癡刺。悉皆墮落。

nhân bỉ nhân cố, nhất thiết tham dục sân nhuế nghi thích tất giai đoạ lạc.  
do nhân ấy, tất cả gai nhọn tham dục giận hờn ngu si thảy đều rơi rụng.

而諸佛如來。不分別離分別。而自然如是。

Nhi chư Phật Như Lai bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị,  
Nhưng chư Phật Như Lai không phân biệt, lia phân biệt, mà tự nhiên như vậy

無分別離分別。自然如是。貪瞋癡刺。悉皆墮落。何以故。

vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị, tham sân si thích tất giai đoạ lạc. Hà dĩ cố ?  
không phân biệt, lia phân biệt, tự nhiên các gai góc tham sân si đều rơi rụng như vậy. Bởi vì sao ?

以得不共法相應故。文殊師利。

Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi !

Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi !

譬如如意寶王。隨諸眾生有所須者。悉皆能與。

Thí như Như Ý bảo vương, tùy chư chúng sinh hữu sở tu giả, tất giai năng dĩ.  
Ví như ngọc Như Ý bảo vương, tùy các chúng sinh muốn thì đều có thể được.

而如意寶王。不分別離分別。而自然如是。

Nhi Như Ý bảo vương bất phân biệt, ly phân biệt, nhi tự nhiên như thị,  
Nhưng ngọc Như Ý bảo vương không phân biệt, lia phân biệt, mà tự nhiên như vậy,

無分別離分別。自然如是。有所須者。悉皆能與。何以故。

vô phân biệt, lia phân biệt, tự nhiên như thị, sở hữu tu giả, tất giai năng dĩ. Hà dĩ cố ?  
không phân biệt, lia phân biệt, tự nhiên muốn thì đều được như vậy. Bởi vì sao ?

以不共法相應故。文殊師利。如是。

Dĩ bất cộng pháp tương ứng cố. Văn-thù-sư-lợi ! Như thị,  
Vì được tương ứng với pháp không chung. Văn-thù-sư-lợi ! Như vậy đó,

若有人天若諸菩薩摩訶薩等。往到諸佛如來之所。  
nhược hữu nhân thiên, nhược chư Bồ-tát Ma-ha-tát đấng, vãng đáo chư Phật Như Lai chi  
sở,  
nếu có người hoặc trời hoặc các Bồ-tát Ma-ha-tát đi đến chỗ chư Phật Như Lai

欲得如是如是聞法思議。彼人天等。  
dục đắc như thị như thị văn pháp tư nghị, bỉ nhân thiên đấng,  
muốn được nghe pháp nghĩ bàn như vậy như vậy, các người hoặc trời kia

一切悉得聞彼彼法。而諸佛如來。不分別離分別。  
nhất thiết tất đắc văn bỉ bỉ pháp. Nhi chư Phật Như Lai bất phân biệt, ly phân biệt,  
tất cả đều được nghe pháp đó. Nhưng chư Phật Như Lai không phân biệt, lìa phân biệt,

而自然如是。無分別離分別。自然如是。  
nhi tự nhiên như thị vô phân biệt, ly phân biệt, tự nhiên như thị,  
mà tự nhiên như vậy không phân biệt, lìa phân biệt, tự nhiên như vậy

一切悉得聞彼彼法。何以故。以得不共法相應故。  
nhất thiết tất đắc văn bỉ bỉ pháp. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố.  
tất cả đều được nghe pháp đó. Bởi vì sao ? Vì được tương ứng với pháp không chung.

文殊師利。是名略說諸佛如來無障礙智。  
Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai vô chướng ngại trí.  
Văn-thù-sư-lợi ! Đó là nói sơ lược về trí không chướng ngại của chư Phật Như Lai.

若廣說者。盡未來際劫數住持。不可盡說。  
Nhược quảng thuyết giả, tận vị lai kiếp số trụ trì, bất khả thuyết tận.  
Nếu nói rộng ra, đến hết số kiếp đời vị lai cung không thể nói hết.

文殊師利。云何諸佛如來不可思議境界。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Vân hà chư Phật Như Lai bất khả tư nghị cảnh giới ? Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật Như Lai ? Văn-thù-sư-lợi !

所謂諸佛如來。十方世界。一切世界。

Sở vị chư Phật Như Lai, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới,

Nghĩa là chư Phật Như Lai, trong mười phương thế giới, tất cả thế giới,

一一世界。一切微塵。一一微塵。入一切世界海。

nhất nhất thế giới, nhất thiết vi trần, nhất nhất vi trần, nhập nhất thiết thế giới hải.

mỗi mỗi thế giới, tất cả bụi nhỏ, mỗi mỗi bụi nhỏ nhập vào biên tất cả thế giới.

微塵世界。一一世界。一一閻浮提。亦復如是。

Vi trần thế giới, nhất nhất thế giới, nhất nhất Diêm-phù-đề diệc phược như thị.

Thế giới như bụi nhỏ, mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi Diêm-phù-đề cũng như vậy.

文殊師利。過五十世界微塵數世界微塵大海。

Văn-thù-sư-lợi ! Quá ngũ thập thế giới vi trần số thế giới vi trần đại hải,

Văn-thù-sư-lợi ! Quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, các biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來種

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai chủng

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha biển lớn các công đức trang nghiêm

種異異功德莊嚴大海。

chủng chủng dị dị công đức trang nghiêm đại hải,

khác nhau số nhiều như bụi nhỏ của chư Phật Như Lai,

有阿僧祇種種說法異異差別。念念示現無障無礙。無差別。



hữu a-tăng-kì chủng chủng thuyết pháp dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt.

có a-tăng-kì các pháp giảng thuyết khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại, không sai biệt.

遍虛空法界。無有邊際。盡未來際劫數住持。

Biển hư không pháp giới, vô hữu biên tế, tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
Khắp pháp giới hư không, không giới hạn, đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異智功德莊嚴大海。

như thị chủng chủng dị dị trí công đức trang nghiêm đại hải,  
các thứ trí công đức trang nghiêm khác nhau như biển lớn như vậy,

有阿僧祇異異說法。異異差別。念念示現無障無礙。無差別。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt.

có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại, không sai biệt.

遍虛空法界。無有邊際。盡未來際劫數住持。

Biển hư không pháp giới, vô hữu biên tế, tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
Khắp pháp giới hư không, không giới hạn, đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異波羅蜜大海。

như thị chủng chủng dị dị Ba-la-mật đại hải,  
các pháp Ba-la-mật khác nhau như biển lớn như vậy,

有阿僧祇異異說法異異差別念念示現無障無礙。無差別。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt.

có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại, không sai biệt.

遍虛空法界。無有邊際。盡未來際劫數住持。

Biển hư không pháp giới, vô hữu biên tế, tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
Khắp pháp giới hư không, không giới hạn, đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異住地大海。

như thị chủng chủng dị dị Trụ địa đại hải,  
các Trụ địa khác nhau như biển lớn như vậy,

有阿僧祇異異說法異異差別。念念示現無障無礙。無差別。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt.

có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại, không sai biệt.

遍虛空法界。無有邊際。盡未來際劫數住持。

Biển hư không pháp giới, vô hữu biên tế, tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
Khắp pháp giới hư không, không giới hạn, đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異陀羅尼大海。

như thị chủng chủng dị dị Đà-la-ni đại hải,  
các Đà-la-ni khác nhau như biển lớn như vậy,

有阿僧祇異異說法異異差別。念念示現無障無礙。無差別。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt.

có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại, không sai biệt.

遍虛空法界。無有邊際。盡未來際劫數住持。

Biển hư không pháp giới, vô hữu biên tế, tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
Khắp pháp giới hư không, không giới hạn, đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異三昧大海。

như thị chủng chủng dị dị Tam-muội đại hải,  
các pháp Tam-muội khác nhau như biển lớn như vậy,

有阿僧祇異異說法異異差別。念念示現無障無礙。無差別。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt.

có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại, không sai biệt.

遍虛空法界。無有邊際。盡未來際劫數住持。

Biển hư không pháp giới, vô hữu biên tế, tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
Khắp pháp giới hư không, không giới hạn, đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異解脫大海。

như thị chủng chủng dị dị giải thoát đại hải,  
các pháp giải thoát khác nhau như biển lớn như vậy,

有阿僧祇異異說法異異差別。念念示現無障無礙。無差別。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt.

có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại, không sai biệt.

遍虛空法界。無有邊際。盡未來際劫數住持。

Biển hư không pháp giới, vô hữu biên tế, tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
Khắp pháp giới hư không, không giới hạn, đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異無礙樂說辯才大海。

như thị chủng chủng dị dị vô ngại lạc thuyết biện tài đại hải,  
các tài giảng thuyết biện luận không ngại, khác nhau như biển lớn như vậy,

有阿僧祇異異說法異異差別。念念示現無障無礙。無差別。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt.

có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại, không sai biệt.

遍虛空法界。無有邊際。盡未來際劫數住持。

Biển hư không pháp giới, vô hữu biên tế, tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
Khắp pháp giới hư không, không giới hạn, đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異大願大海。

như thị chủng chủng dị dị đại nguyện đại hải,  
các nguyện lớn khác nhau như biển lớn như vậy,

有阿僧祇異異說法異異差別。念念示現無障無礙。無差別。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt.

có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại, không sai biệt.

遍虛空法界。無有邊際。盡未來際劫數住持。

Biển hư không pháp giới, vô hữu biên tế, tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
Khắp pháp giới hư không, không giới hạn, đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異得安隱大海。

như thị chủng chủng dị dị đắc an ổn đại hải,

được an ổn khác nhau như biển lớn như vậy,

有阿僧祇異異說法異異差別。念念示現無障無礙。無差別。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt.

có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại, không sai biệt.

遍虛空法界。無有邊際。盡未來際劫數住持。

Biển hư không pháp giới, vô hữu biên tế, tận vị lai tế kiếp số trụ trì,

Khắp pháp giới hư không, không giới hạn, đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異令入菩薩行大海。

như thị chủng chủng dị dị linh nhập Bồ-tát hạnh đại hải,

khiến nhập vào hạnh Bồ-tát khác nhau như biển lớn như vậy,

有阿僧祇異異說法異異差別。念念示現無障無礙。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại,

có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại,

無差別。遍虛空法界。無有邊際。

vô sai biệt, biển hư không pháp giới, vô hữu biên tế,

không sai biệt, khắp pháp giới hư không, không giới hạn,

盡未來際劫數住持。如是種種異異令入如來大海。

tận vị lai tế kiếp số trụ trì, như thị chủng chủng dị dị linh nhập Như Lai đại hải,

đến hết số kiếp đời vị lai, khiến nhập vào biển lớn Như Lai như vậy,

有阿僧祇異異說法異異差別。念念示現。無障無礙。

hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại,

có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại,

無差別遍虛空法界。無有邊際。

vô sai biệt, biến hư không pháp giới, vô hữu biên tế,  
không sai biệt, khắp pháp giới hư không, không giới hạn,

盡未來際劫數住持。

tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異令入隨順眾生心行大海。有阿僧祇異異說法異異差別。

như thị chủng chủng dị dị linh nhập tùy thuận chúng sinh tâm hành đại hải, hữu a-tăng-kì  
dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt,  
đến hết số kiếp đời vị lai, khiến nhập vào tâm hành tùy thuận chúng sinh như biển lớn như  
vậy, có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau,

念念示現無障無礙。無差別。遍虛空法界。無有邊際。

niệm niệm thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt. Biến hư không pháp giới, vô hữu biên  
tế,  
mỗi niệm mỗi niệm thị hiện không chướng ngại, không sai biệt. Khắp pháp giới hư không,  
không giới hạn,

盡未來際劫數住持。

tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異令入世界大海。有阿僧祇異異說法異異差別。念念示現。

như thị chủng chủng dị dị linh nhập thế giới đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị  
sai biệt, niệm niệm thị hiện

khiến nhập vào thế giới như biển lớn như vậy, có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện

無障無礙。無差別。遍虛空法界。無有邊際。

vô chướng vô ngại, vô sai biệt. Biến hư không pháp giới, vô hữu biên tế, không chướng ngại, không sai biệt. Khắp pháp giới hư không, không giới hạn,

盡未來際。劫數住持。

tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
đến hết số kiếp đời vị lai,

如是種種異異令入劫大海。有阿僧祇異異說法異異差別。念念示現。

như thị chủng chủng dị dị linh nhập kiếp đại hải, hữu a-tăng-kì dị dị thuyết pháp, dị dị sai biệt, niệm niệm thị hiện  
khiến nhập vào kiếp như biển lớn như vậy, có a-tăng-kì các pháp thuyết giảng khác nhau, mỗi niệm mỗi niệm thị hiện

無障無礙。無差別。遍虛空法界。無有邊際。

vô chướng vô ngại, vô sai biệt, biến hư không pháp giới, vô hữu biên tế, không chướng ngại, không sai biệt, khắp pháp giới hư không, không giới hạn,

盡未來際劫數住持。文殊師利。十方世界。

tận vị lai tế kiếp số trụ trì. Văn-thù-sư-lợi ! Thập phương thế giới,  
đến hết số kiếp đời vị lai. Văn-thù-sư-lợi ! Mười phương thế giới,

一切世界。過去未來現在世界大海。諸佛如來。

nhất thiết thế giới, quá khứ vị lai hiện tại thế giới đại hải, chư Phật Như Lai  
tất cả thế giới, các thế giới như biển lớn từ quá khứ vị lai hiện tại, chư Phật Như Lai,

一切毛孔。一一毛孔。於一時間。非前後時。

nhất thiết mao khổng, nhất nhất mao khổng, ư nhất thời gian, phi tiền hậu thời,

tất cả lỗ chân lông, mỗi mỗi lỗ chân lông, trong cùng một thời gian không trước không sau

皆悉示現。何以故。以得無邊無中際故。

giai tất thị hiện. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc vô biên vô trung tế cố.

đều thị hiện. Bởi vì sao ? Vì được pháp không ngoài không trong.

文殊師利。是名略說諸佛如來不可思議境界。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai bất khả tư nghị cảnh giới.

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là nói sơ lược cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật Như Lai.

若廣說者。盡未來際劫數住持。說不可盡。

Nhược quảng thuyết giả, tận vị lai tế kiếp số trụ trì thuyết bất khả tận.

Nếu nói rộng ra, đến hết số kiếp đời vị lai cũng không thể nói hết.

文殊師利。云何諸佛如來普見文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Vân hà chư Phật Như Lai phổ kiến ? Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là chư Phật Như Lai trông thấy khắp tất cả ? Văn-thù-sư-lợi !

所謂諸佛如來。十方世界。一切世界中。

Sở vị chư Phật Như Lai, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới trung,

Nghĩa là chư Phật Như Lai, trong mười phương thế giới, trong tất cả thế giới,

見諸眾生若退若生。若入善道。若入惡道。

kiến chư chúng sinh nhược thoái, nhược sinh, nhược nhập thiện đạo, nhược nhập ác đạo,

thấy các chúng sinh hoặc chết, hoặc sinh, hoặc vào đường thiện, hoặc vào đường ác,

如是如來頂上相。見如是如來白毫相。

như thị Như Lai đỉnh thượng tướng kiến, như thị Như Lai bạch hào tướng

từ tướng trên đỉnh đầu Như lai trông thấy như vậy, từ tướng lông trắng Như Lai trông thấy

như vậy,



見,如是如來一切諸相。一一遍見。如是如來一切諸好。

kiến. Như thị Như Lai nhất thiết chư tướng, nhất nhất biến kiến. Như thị Như Lai nhất thiết chư hảo

Như vậy đó mỗi mỗi các tướng của Như Lai, mỗi mỗi đều trông thấy. Như vậy đó tất cả các tướng hảo của Như Lai,

一一遍見。如是如來一切毛孔。一一遍見。

nhất nhất biến kiến. Như thị Như Lai nhất thiết mao khổng nhất nhất biến kiến.

mỗi mỗi đều thấy khắp. Như vậy đó tất cả các lỗ chân lông của Như Lai mỗi mỗi đều thấy khắp

如是一時。非前後見。一切世界。

như thị nhất thời phi tiền hậu kiến nhất thiết thế giới

như vậy cùng một lúc không trước không sau tất cả thế giới

見諸眾生若退若生。若入善道。若入惡道。文殊師利。

chư chúng sinh nhược thoái, nhược sinh, nhược nhập thiện đạo, nhược nhập ác đạo. Văn-thù-sư-lợi !

các chúng sinh nào chết, nào sinh, nào đi vào đường thiện, nào đi vào đường ác. Văn-thù-sư-lợi !

是名略說諸佛如來遍見。若廣說者。

Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai biến kiến. Nhược quảng thuyết giả,

Đó là nói sơ lược về việc chư Phật Như Lai trông thấy khắp tất cả. Nếu nói rộng ra,

盡未來際劫數住持。不可說盡。

tận vị lai tế kiếp số trụ trì, bất khả thuyết tận.

đến hết số kiếp đời vị lai, cũng không thể nói hết.

文殊師利。云何諸佛如來名稱。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Vân hà chư Phật Như Lai danh xưng ? Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là tên gọi chư Phật Như Lai ? Văn-thù-sư-lợi !

所謂諸佛如來。十方世界。一切世界。

Sở vị chư Phật Như Lai, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới,

Nghĩa là chư Phật Như Lai, mười phương thế giới, tất cả thế giới,

——世界——閻浮提。——微塵。一切微塵世界。

nhất nhất thế giới, nhất nhất Diêm-phù-đề, nhất nhất vi trần, nhất thiết vi trần thế giới,

mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi Diêm-phù-đề, mỗi mỗi hạt bụi nhỏ, tất cả thế giới nhiều như bụi nhỏ,

入一切世界海。如是——世界。——閻浮提。

nhập nhất thiết thế giới hải, như thị nhất nhất thế giới, nhất nhất Diêm-phù-đề,

nhập vào biển tất cả thế giới, mỗi mỗi thế giới, mỗi mỗi Diêm-phù-đề như vậy,

於念念間。一切世界微塵數眾生。奮迅示現。

ư niệm niệm gian, nhất thiết thế giới vi trần số chúng sinh, phần tấn thị hiện

trong mỗi niệm mỗi niệm, số chúng sinh như bụi nhỏ trong tất cả thế giới, dũng mãnh thị hiện

無障無礙。無差別。遍虛空法界。無有邊際。

vô chướng vô ngại, vô sai biệt, biến hư không pháp giới vô hữu biên tế

không chướng ngại, không sai biệt, biến khắp pháp giới như hư không, không cùng tận,

可化眾生。盡未來際劫數住持。何以故。

khả hoá chúng sinh tận vị lai tế kiếp số trụ trì. Hà dĩ cố ?

có thể hoá độ chúng sinh cho đến hết số kiếp đời vị lai. Bởi vì sao ?

以得不共法相應故。如是佛國土奮迅。如是身奮迅。

Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. Như thị Phật quốc độ phần tấn, như thị thân phần tấn,

Vì được tương ứng với pháp không chung. Cõi Phật dững mãnh như vậy, thân dững mãnh như vậy,

如是願奮迅。如是境界奮迅。如是智奮迅。

như thị nguyện phẩn tấn, như thị cảnh giới phẩn tấn, như thị trí phẩn tấn, nguyện dững mãnh như vậy, cảnh giới dững mãnh như vậy, trí dững mãnh như vậy,

如是神通奮迅。如是力奮迅。如是等。於念念間。

như thị thần thông phẩn tấn, như thị lực phẩn tấn. Như thị đẳng, ư niệm niệm gian, thần thông dững mãnh như vậy, sức lực dững mãnh như vậy. Như vậy đó, trong mỗi niệm mỗi niệm,

一切世界微塵數奮迅示現。無障無礙。無差別。

nhất thiết thế giới vi trần số phẩn tấn thị hiện vô chướng vô ngại, vô sai biệt, dững mãnh thị hiện ở tất cả thế giới số như bụi nhỏ, không chướng ngại, không sai biệt,

遍虛空法界。無有邊際。可化眾生。

biến hư không pháp giới vô hữu biên tế khả hoá chúng sinh có thể hoá độ chúng sinh trong pháp giới như hư không không cùng tận

盡未來際劫數住持。何以故。以得不共法相應故。

tận vị lai tế kiếp số trụ trì. Hà dĩ cố ? Dĩ đắc bất cộng pháp tương ứng cố. cho đến hết số kiếp đời vị lai. Bởi vì sao ? Vì được tương ứng với pháp không chung.

文殊師利。是名略說諸佛如來名稱。若廣說者。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai danh xưng. Nhược quảng thuyết giả,

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là nói sơ lược về tên gọi chư Phật Như Lai. Nếu nói rộng ra,

盡未來際劫數住持。不可說盡。

tận vị lai tế kiếp số trụ trì, bất khứ thuyết tận.

đến hết số kiếp đời vị lai cũng không thể nói hết.

文殊師利。云何諸佛如來無差別無依止。

Văn-thù-sư-lợi ! Vân hà chư Phật Như Lai vô sai biệt, vô y chỉ ?

Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là chư Phật Như lai không có sai biệt, không dừng lại ở một nơi nào ?

文殊師利。所謂諸佛如來。

Văn-thù-sư-lợi ! Sở vị chư Phật Như Lai

Văn-thù-sư-lợi ! Nghĩa là chư Phật Như Lai

非此世界差別餘世界無差別。文殊師利。諸佛如來。

phi thử thế giới sai biệt, dư thế giới vô sai biệt. Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai không phải có sai biệt ở thế giới này mà không sai biệt ở các thế giới khác. Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai

非依止此世界不依止餘世界。文殊師利。諸佛如來。

phi y chỉ thử thế giới, bất y chỉ dư thế giới. Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai không phải dừng lại ở thế giới này mà không dừng lại ở các thế giới khác. Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai

非此閻浮提差別餘閻浮提無差別。文殊師利。

phi thử Diêm-phù-đề sai biệt, dư Diêm-phù-đề vô sai biệt. Văn-thù-sư-lợi !

không phải có sai biệt với Diêm-phù-đề này mà không sai biệt với các Diêm-phù-đề khác. Văn-thù-sư-lợi !

諸佛如來。非依止此閻浮提不依止餘閻浮提。

Chư Phật Như Lai phi y chỉ thử Diêm-phù-đề, bất y chỉ dư Diêm-phù-đề.

Chư Phật Như Lai không phải dừng lại ở Diêm-phù-đề này mà không dừng lại ở các Diêm-phù-đề khác.

文殊師利。諸佛如來。

Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai

Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai

非此畜生道差別餘畜生道無差別。文殊師利。諸佛如來。

phi thử súc sinh đạo sai biệt, dư súc sinh đạo vô sai biệt. Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như lai

không phải có sai biệt đối với đạo súc sinh này mà không sai biệt đối với các đạo súc sinh khác. Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai

非此餓鬼道差別餘餓鬼道無差別。文殊師利。

phi thử ngạ quỷ đạo sai biệt, dư ngạ quỷ đạo vô sai biệt. văn-thù-sư-lợi !

không phải có sai biệt đối với đạo ngạ quỷ này mà không sai biệt đối với các đạo ngạ quỷ khác. Văn-thù-sư-lợi !

諸佛如來。非此畜生道依止餘畜生道不依止。

Chư Phật Như Lai phi thử súc sinh đạo y chỉ, dư súc sinh đạo bất y chỉ.

Chư Phật Như Lai không phải dừng lại ở đạo súc sinh này mà không dừng lại ở các đạo súc sinh khác.

文殊師利。諸佛如來。非欲界差別色界依止。

Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như lai phi Dục giới sai biệt, Sắc giới y chỉ.

Văn-thù-sư-lợi ! Chư Phật Như Lai không phải có sai biệt với cõi Dục hay dừng lại ở cõi Sắc.

文殊師利。是名略說諸佛如來無差別無依止。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai vô sai biệt vô y chỉ.

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là nói sơ lược về tính không sai biệt, không dừng lại nơi nào của chư Phật Như Lai.

若廣說者。盡未來際劫數住持。

Nhược quảng thuyết giả, tận vị lai tế kiếp số trụ trì,  
Nếu nói rộng ra, đến hết số kiếp đời vị lai

不可說盡文殊師利。云何諸佛如來身無障礙。  
bất khả thuyết tận. Văn-thù-sư-lợi ! Vân hà chư Phật Như Lai thân vô chướng ngại ?  
cũng không thể nói hết. Văn-thứ-lợi ! Thế nào là chư Phật Như Lai thân không chướng  
ngại ?

文殊師利。所謂諸佛如來。十方世界。一切世界。  
Văn-thù-sư-lợi ! Sở vị chư Phật Như Lai, thập phương thế giới, nhất thiết thế giới,  
Văn-thù-sư-lợi ! Nghĩa là chư Phật Như Lai, trong mười phương thế giới, tất cả thế giới,

國土大海。一切住處。三世無邊一切眾生。隨眾生心。  
quốc độ đại hải, nhất thiết trụ xứ, tam thế vô biên nhất thiết chúng sinh, tùy chúng sinh  
tâm,  
cõi nước như biển lớn, tất cả nơi ở, tất cả vô biên chúng sinh trong ba đời tùy theo tâm  
chúng sinh,

隨其可化。於念念間。  
tùy kỳ khả hoá, ư niệm niệm gian,  
tùy chúng có thể hoá độ, trong mỗi niệm mỗi niệm,

頂相示現法相生滅如彼眾生所應見聞。令見聞知。  
đỉnh tướng thị hiện pháp tướng sinh diệt, như bỉ chúng sinh sở ưng kiến văn, linh kiến văn  
tri,  
từ tướng trên đỉnh đầu thị hiện pháp tướng sinh diệt, như các chúng sinh kia muốn thấy  
nghe cho chúng thấy nghe biết,

乃可虛空容有遍見。如來頂相終不可見。如是如來。  
nãi khả hư không dung hữu biến kiến. Như Lai đỉnh tướng chung bất khả kiến. Như thị  
Như Lai

mới có thể thấy khắp cả hư không, mà tướng trên đỉnh đầu của Như Lai thì không thể thấy. Như vậy Như Lai

十方世界。一切世界。國土大海。一切住處。

thập phương thế giới, nhất thiết thế giới, quốc độ đại hải, nhất thiết trụ xứ, mười phương thế giới, tất cả thế giới, cõi nước như biển lớn, tất cả nơi ở,

三世無邊一切眾生。隨眾生心。隨其可化。

tam thế vô biên nhất thiết chúng sinh, tùy chúng sinh tâm, tùy kỳ khả hoá, tất cả vô biên chúng sinh trong ba đời tùy theo tâm chúng sinh, tùy chúng có thể hoá độ,

於念念間一切相好。一一相好。一切毛孔。一一毛孔。

ư niệm niệm gian, nhất thiết tướng hảo, nhất thiết mao khổng, nhất nhất mao khổng, trong mỗi niệm mỗi niệm, mỗi mỗi tướng hảo, tất cả lỗ chân lông, mỗi mỗi lỗ chân lông,

皆悉示現法相生滅。如彼眾生所應見聞。

giai tất thị hiện pháp tương sinh diệt, như bỉ chúng sinh sở ưng kiến văn, đều thị hiện pháp tương sinh diệt đúng như chỗ chúng sinh kia mong muốn thấy nghe, 令見聞知。乃可虛空容有遍見。

linh kiến văn tri, nãi khả hư không dung hữu biến kiến,

cho chúng thấy nghe biết, mới có thể có sự thấy khắp cả như hư không,

諸佛如來一毛孔相終不可見。如有天人菩薩。隨眾生心。

chư Phật Như Lai nhất mao khổng tướng chung bất khả kiến. Như hữu thiên nhân Bồ-tát, tùy chúng sinh tâm,

mà một lỗ chân lông của chư Phật Như Lai cũng không thể thấy. Nếu có Bồ-tát, hàng trời hoặc người, tùy theo tâm chúng sinh,

隨其可化。依彼生滅法相而說。如彼所信。令入法中。

tùy kỳ khả hoá, y bỉ sinh diệt tướng nhi thuyết, như bỉ sở tín, linh nhập pháp trung.

tùy theo chỗ chúng có thể hoá độ, mà y theo tướng sinh diệt kia thuyết pháp như chỗ chúng tin, cho chúng vào trong giao pháp.

文殊師利。或有天人菩薩。

Văn-thù-sư-lợi ! Hoặc hữu thiên nhân Bồ-tát,  
Văn-thù-sư-lợi ! Hoặc có Bồ-tát, hàng trời hoặc người,

見如來頂相出阿僧祇功德莊嚴大海異異說法。知如是法。

kiến Như Lai đỉnh tướng xuất a-tăng-kì công đức trang nghiêm đại hải dị dị thuyết pháp.

Tri như thị pháp,

thấy nơi tướng đỉnh đầu của Như lai phát ra a-tăng-kì lời thuyết pháp, công đức trang nghiêm như biển lớn. Biết pháp như vậy rồi

為眾生說。令眾生聞。如彼所信。入於法中。

vì chúng sinh thuyết, linh chúng sinh văn, như bĩ sở tín, nhập ư pháp trung.

vì chúng sinh thuyết pháp cho chúng sinh nghe, đúng như chỗ chúng tin khiến chúng vào trong giáo pháp.

或有眾生。知阿僧祇智功德莊嚴大海異異說法。

Hoặc hữu chúng sinh, tri a-tăng-kỳ trí công đức trang nghiêm đại hải dị dị thuyết pháp.

Hoặc có chúng sinh biết a-tăng-kì trí công đức như biển lớn giảng nói nhiều giáo pháp khác nhau.

或有眾生。聞阿僧祇波羅蜜大海勝說法聲。

Hoặc hữu chúng sinh, văn a-tăng-kỳ Ba-la-mật đại hải thắng thuyết pháp thanh.

Hoặc có chúng sinh nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội về pháp Ba-la-mật như biển lớn.

或有眾生。聞阿僧祇住地大海勝說法聲。

Hoặc hữu chúng sinh, văn a-tăng-kỳ Trụ địa đại hải thắng thuyết pháp thanh.

Hoặc có chúng sinh nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội về Trụ địa như biển lớn.



或有眾生。聞阿僧祇陀羅尼大海勝說法聲。

Hoặc hữu chúng sinh, văn a-tăng-kỳ Đà-la-ni đại hải thắng thuyết pháp thanh.

Hoặc có chúng sinh nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội về Đà-la-ni như biển lớn.

或有眾生。聞阿僧祇三昧大海勝說法聲。

Hoặc hữu chúng sinh, văn a-tăng-kỳ Tam-muội đại hải thắng thuyết pháp thanh.

Hoặc có chúng sinh nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội về Tam-muội như biển lớn.

或有眾生。聞阿僧祇解脫大海勝說法聲。

Hoặc hữu chúng sinh, văn a-tăng-kỳ Giải thoát đại hải thắng thuyết pháp thanh.

Hoặc có chúng sinh nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội về Giải thoát như biển lớn.

或有眾生。聞阿僧祇無礙樂說辯才大海勝說法聲。

Hoặc hữu chúng sinh, văn a-tăng-kỳ Vô ngại lạc thuyết biện tài đại hải thắng thuyết pháp thanh.

Hoặc có chúng sinh nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội về tài giảng thuyết hùng biện như biển lớn.

或有眾生。聞阿僧祇神通大海勝說法聲。

Hoặc hữu chúng sinh, văn a-tăng-kỳ thần thông đại hải thắng thuyết pháp thanh.

Hoặc có chúng sinh nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội về thần thông như biển lớn.

或有眾生。聞阿僧祇發勤精進大海勝說法聲。

Hoặc hữu chúng sinh, văn a-tăng-kỳ phát cần tinh tiến đại hải thắng thuyết pháp thanh.

Hoặc có chúng sinh nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội về việc phát khởi siêng năng tinh tiến như biển lớn.

或有眾生。聞阿僧祇得安隱大海勝說法聲。

Hoặc hữu chúng sinh, văn a-tăng-kỳ đắc an ổn đại hải thắng thuyết pháp thanh.

Hoặc có chúng sinh nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội được an ổn như biển lớn.

或有眾生。

Hoặc hữu chúng sinh

Hoặc có chúng sinh

聞阿僧祇令入菩薩行大海勝說法聲。或有眾生。

văn a-tăng-kỳ linh nhập Bồ-tát hạnh đại hải thắng thuyết pháp thanh. Hoặc hữu chúng sinh

nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội khiến nhập vào hạnh Bồ-tát như biển lớn. Hoặc có chúng sinh

聞阿僧祇令入如來大海勝說法聲。或有眾生。

văn a-tăng-kỳ linh nhập Như Lai đại hải thắng thuyết pháp thanh. Hoặc hữu chúng sinh

nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội khiến nhập vào biển lớn Như Lai. Hoặc có chúng sinh

聞阿僧祇令入隨順眾生心行大海勝說法聲。或有眾生。

văn a-tăng-kỳ linh nhập tùy thuận chúng sinh tâm hành đại hải thắng thuyết pháp thanh.

Hoặc hữu chúng sinh

nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội khiến nhập vào tâm hành như biển lớn tùy thuận chúng sinh. Hoặc có chúng sinh

聞阿僧祇令入世界大海勝說法聲。或有眾生。

văn a-tăng-kỳ linh nhập thế giới đại hải thắng thuyết pháp thanh. Hoặc hữu chúng sinh

nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội khiến nhập vào thế giới như biển lớn. Hoặc có chúng sinh

聞阿僧祇令入劫大海勝說法聲。或有眾生。

văn a-tăng-kỳ linh nhập kiếp đại hải thắng thuyết pháp thanh. Hoặc hữu chúng sinh

nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội khiến nhập vào kiếp như biển lớn. Hoặc có chúng sinh

聞阿僧祇令入三世大海勝說法聲。或有眾生。

văn a-tăng-kỳ linh nhập tam thế đại hải thắng thuyết pháp thanh. Hoặc hữu chúng sinh  
nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội khiến nhập vào biển lớn ba đời. Hoặc có chúng  
sinh

聞阿僧祇令入三世說大海勝說法聲。或有眾生。

văn a-tăng-kỳ linh nhập tam thế thuyết đại hải thắng thuyết pháp thanh. Hoặc hữu chúng  
sinh

nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội khiến nhập vào ba đời giảng nói như biển lớn.  
Hoặc có chúng sinh

聞阿僧祇令入不疲倦心大海勝說法聲。

văn a-tăng-kỳ linh nhập bất bì quyên tâm đại hải thắng thuyết pháp thanh.

nghe a-tăng-kì tiếng thuyết pháp vượt trội khiến nhập vào tâm không mỏi mệt như biển  
lớn.

或有天人菩薩。

Hoặc hữu thiên nhân Bồ-tát

Hoặc có Bồ-tát hàng trời người

見佛頂相出阿僧祇無差別智大海異異說法。知如是法。為眾生說。令眾生聞。

kiến Phật đỉnh tướng xuất a-tăng-kì vô sai biệt trí đại hải dị dị thuyết pháp. Tri như thị  
pháp, vị chúng sinh thuyết, linh chúng sinh văn

thấy tướng đỉnh đầu của Phật phát ra a-tăng-kì trí không sai biệt như biển lớn giảng nói  
các pháp khác nhau. Biết pháp như vậy, vì chúng sinh giảng nói khiến chúng được nghe

如彼所信。入於法中。如是念念一切相好。

như bỉ sở tín, nhập ư pháp trung. Như thị niệm niệm, nhất thiết tướng hảo,

như chỗ chúng tin mà nhập vào trong giáo pháp. Như vậy mỗi niệm mỗi niệm, tất cả các  
tướng hảo,

一一相好。一切毛孔。一一毛孔。如是十方世界。

nhất nhất tướng hảo, nhất thiết mao khổng, nhất nhất mao khổng, như thị thập phương thế giới,

mỗi mỗi tướng hảo, tất cả lỗ chân lông, mỗi mỗi lỗ chân lông như vậy trong mười phương thế giới,

一切世界。一一世界。隨眾生心。隨其可化。

nhất thiết thế giới, nhất nhất thế giới, tùy chúng sinh tâm, tùy kỳ khả hoá.

tất cả thế giới, mỗi mỗi thế giới, tùy theo tâm chúng sinh mà tùy theo đó có thể hoá độ.

天人菩薩。

Thiên nhân Bồ-tát

Bồ-tát hàng trời hoặc người

見佛如來一毛孔相出阿僧祇異異法海異異說法。知如是法。為眾生說。

kiến Phật Như Lai nhất mao khổng tướng xuất a-tăng-kì dị dị pháp hải dị dị thuyết pháp.

Tri như thị pháp, vị chúng sinh thuyết

thấy Phật Như lai một lỗ chân lông phát ra a-tăng-kì các pháp khác nhau như biển giảng nói các pháp khác nhau. Biết pháp như vậy rồi vì chúng sinh giảng nói

令眾生聞。如彼所信。入於法中。文殊師利。

linh chúng sinh văn, như bỉ sở tín, nhập ư pháp trung. Văn-thù-sư-lợi !

khiến chúng sinh nghe, như chỗ chúng tin mà nhập vào trong giáo pháp. Văn-thù-sư-lợi !

是名略說諸佛如來身無障礙。若廣說者。

Thị danh lược thuyết chư Phật Như Lai thân vô chướng ngại. Nhược quảng thuyết giả

Đó là nói sơ lược về thân không chướng ngại của chư Phật Như Lai. Nếu nói rộng ra

盡未來際劫數住持。不可說盡。

tận vị lai tế kiếp số trụ trì, bất khả thuyết tận.

đến hết số kiếp đời vị lai cũng không thể nói hết.

文殊師利。云何諸佛如來頂相不可得見。

Văn-thù-sư-lợi ! Vân hà chư Phật Như Lai đỉnh tướng bất khả đắc kiến ?

Văn-thù-sư-lợi ! Thế nào là tướng đỉnh đầu của chư Phật Như Lai không thể trông thấy ?

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

所謂諸佛如來過五十世界微塵數世界微塵大海。

Sở vị chư Phật Như Lai quá ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Nghĩa là chư Phật Như Lai quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩摩訶薩大眾大海。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai Bồ-tát Ma-ha-tát đại chúng đại hải.

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số biển lớn chư Phật Như Lai và số chúng Bồ-tát Ma-ha-tát nhiều như bụi nhỏ.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

如是過五十世界微塵數世界微塵大海。

Như thị quá ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới, vi trần đại hải,

Như vậy quá năm mươi thế giới, số thế giới như bụi nhỏ, biển lớn như bụi nhỏ,

阿僧祇百千萬億那由他微塵數諸佛如來菩薩摩訶薩大眾大海。文殊師利。

a-tăng-kì bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số chư Phật Như Lai Bồ-tát Ma-ha-tát đại chúng đại hải. Văn-thù-sư-lợi !

a-tăng-kì trăm ngàn vạn ức na-do-tha số biển lớn chư Phật Như Lai và chúng Bồ-tát Ma-ha-tát nhiều như bụi nhỏ. Văn-thù-sư-lợi !

或有菩薩。見如來身高百由旬。或有菩薩。

Hoặc hữu Bồ-tát kiến Như Lai thân cao bách do-tuần. Hoặc hữu Bồ-tát

Hoặc có Bồ-tát thấy thân Như Lai cao trăm do-tuần. Hoặc có Bồ-tát

見二十三十四百由旬高。如是或有菩薩。

kiến thập nhị thập tam thập tứ thập bách do-tuần cao. Như thị hoặc hữu Bồ-tát

thấy cao mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, trăm do-tuần. Như vậy hoặc có Bồ-tát

見如來身高百由旬。或有菩薩。

kiến Như Lai thân cao bách do-tuần. Hoặc hữu Bồ-tát

thấy thân Như Lai cao trăm do-tuần. Hoặc có Bồ-tát

見二十三十四百由旬高。或有菩薩。即於如是大眾中。

kiến thập nhị thập tam thập tứ thập bách do-tuần cao. Hoặc hữu Bồ-tát tức ư như thị đại chúng trung

thấy mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, trăm do-tuần. Hoặc có Bồ-tát ngay ở trong đại chúng như thế

見高千由旬。或有菩薩。

kiến cao thiên do-tuần. Hoặc hữu Bồ-tát

thấy cao ngàn do-tuần. Hoặc có Bồ-tát

見二十三十四千由旬高。如是或有菩薩。即於如是大眾中。

kiến thập nhị thập tam thập tứ thập thiên do-tuần cao. Như thị hoặc hữu Bồ-tát tức ư đại chúng trung

thấy cao mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, ngàn do-tuần. Hoặc có Bồ-tát ngay ở trong đại chúng như thế

見高千由旬。或有菩薩。

kiến cao thiên do-tuần. Hoặc hữu Bồ-tát

thấy cao ngàn do-tuần. Hoặc có Bồ-tát

見十二三十四十千由旬高。或有菩薩。見如來身高億由旬。

kiến thập nhị thập tam thập tứ thập thiên do-tuần cao. Hoặc hữu Bồ-tát kiến Như Lai thân cao ức do tuần.

thấy mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, ngàn do-tuần. Hoặc có Bồ-tát thấy thân Như Lai cao ức do-tuần.

或有菩薩。見十二三十四十億由旬高。

Hoặc hữu Bồ-tát kiến thập, nhị thập, tam thập, tứ thập ức do-tuần cao.

Hoặc có Bồ-tát thấy cao mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi ức do-tuần.

如是或有菩薩。見如來身高億由旬。

Hoặc hữu Bồ-tát kiến Như Lai thân cao ức do-tuần.

Hoặc có Bồ-tát thấy thân Như Lai cao ức do-tuần.

或有菩薩。見十二三十四十億由旬高。

Hoặc hữu Bồ-tát kiến thập, nhị thập, tam thập, tứ thập ức do-tuần cao.

Hoặc có Bồ-tát thấy cao mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi ức do-tuần.

或有菩薩。見如來身高千億由旬。或有菩薩。

Hoặc hữu Bồ-tát kiến Như Lai thân cao thiên ức do-tuần. Hoặc hữu Bồ-tát

Hoặc có Bồ-tát thấy thân Như Lai cao ngàn ức do-tuần. Hoặc có Bồ-tát

見十二三十四十千億由旬。十方世界。

kiến thập nhị thập tam thập tứ thập thiên ức do-tuần, thập phương thế giới,

thấy mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi ngàn ức do-tuần, mười phương thế giới

一切世界海剎。一切閻浮提。同一時中。皆見如來。

nhất thiết thế giới hải sát, nhất thiết Diêm-phù-đề, đồng nhất thời trung giai kiến Như Lai,  
tất cả cõi thế giới như biển, tất cả Diêm-phù-đề, ngay cùng một lúc đều thấy Như Lai

非前後見。文殊師利。譬如若有菩薩摩訶薩。

phi tiền hậu kiến. Văn-thù-sư-lợi ! Thí như nhược hữu Bồ-tát Ma-ha-tát  
không trước không sau. Văn-thù-sư-lợi ! Ví như có Bồ-tát Ma-ha-tát

住不思議解脫三昧。於念念間。

trụ bất tư nghị giải thoát Tam-muội, ư niệm niệm gian,  
trụ vào pháp Tam-muội giải thoát không thể nghĩ bàn, trong mỗi niệm mỗi niệm,

五十世界微塵世界。以為一步。行東方世界。其一一步。

ngũ thập thế giới, vi trần thế giới, dĩ vi nhất bộ, hành Đông phương thế giới. Kỳ nhất bộ  
lấy năm mươi thế giới, thế giới như bụi nhỏ làm một bước, đi về thế giới phương Đông. Cứ  
mỗi bước mỗi bước

過五十世界微塵數世界大海。去向東方。

quá ngũ thập thế giới, vi trần số thế giới đại hải, khứ hướng Đông phương,  
quá năm mươi thế giới, số biển lớn thế giới như bụi nhỏ, đi về phương Đông

為欲觀察如來頂相。如是而去。

vị dục quan sát Như Lai đỉnh tướng. Như thị nhi khứ  
vì muốn quan sát tướng đỉnh đầu của Như Lai. Đi như vậy

經五十世界微塵數劫大海。而去彼處。觀察如來頂相。

quá ngũ thập thế giới, vi trần số kiếp đại hải nhi khứ bỉ xứ quan sát Như Lai đỉnh tướng,  
quá năm mươi thế giới, trải biển lớn số kiếp nhiều như bụi nhỏ mà đi đến đó quan sát  
tướng đỉnh đầu của Như Lai thì



二倍轉高。何以故。以如來得不共法相應故。

nhị bội chuyển cao. Hà dĩ cố ? Dĩ Như Lai đắc bất cộng pháp tương ứng cố.

tướng đỉnh đầu của Như Lai cao lên gấp đôi. Bởi vì sao ? Vì Như Lai được tương ứng với pháp không chung.

文殊師利。是名略說如來頂相不可觀察。若廣說者。

Văn-thù-sư-lợi ! Thị danh lược thuyết Như Lai đỉnh tướng bất khả quan sát. Nhược quảng thuyết giả,

Văn-thù-sư-lợi ! Đó là nói sơ lược về việc không thể quan sát tướng đỉnh đầu của Như Lai. Nếu nói rộng ra,

盡未來際劫數住持。不可說盡。

tận vị lai tế kiếp số trụ trì, bất khả thuyết tận.

đến hết số kiếp đời vị lai cũng không thể nói hết.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

云何諸佛如來住持菩薩行教化眾生。文殊師利。

Vân hà chư Phật Như Lai trụ trì Bồ-tát hạnh giáo hoá chúng sinh ? Văn-thù-sư-lợi !

Thế nào là chư Phật Như lai nắm giữ hạnh Bồ-tát giáo hoá chúng sinh ? Văn-thù-sư-lợi !

所謂諸佛如來十方世界微塵數世界。猶尚是少。諸佛如來。過於是數。

Sở vị chư Phật Như Lai, thập phương thế giới, vi trần số thế giới, do thượng thị thiếu, chư Phật Như Lai, quá ư thị số,

Nghĩa là chư Phật Như Lai, mười phương thế giới, thế giới như bụi nhỏ, như vậy hãy còn ít, chư Phật Như Lai nhiều hơn số kia,

一切世界。一一世界一一微塵教化行事。

nhất thiết thế giới, nhất nhất thế giới, nhất nhất vi trần giáo hoá hành sự.

làm công việc giáo hoá trong tất cả thế giới, trong mỗi mỗi thế giới, trong mỗi mỗi số như bụi nhỏ.

文殊師利。所謂隨若干數如來身中。

Văn-thù-sư-lợi ! Sở vị tùy nhược can số Như Lai thân trung

Văn-thù-sư-lợi ! Nghĩa là tùy theo số bao nhiêu trong thân Như Lai

說爾許菩薩行。爾許如來無見頂相。一切諸相一一相中。

thuyết nhĩ hứa Bồ-tát hạnh, nhĩ hứa Như Lai vô kiến đỉnh tướng, nhất thiết chư tướng, nhất nhất tướng trung,

sẽ nói bấy nhiêu hạnh Bồ-tát, sẽ có bấy nhiêu tướng đỉnh đầu không thể thấy của Như Lai, tất cả các tướng, trong mỗi mỗi tướng,

一切諸好一一好中。一切毛孔一一毛孔。

nhất thiết chư hảo, nhất nhất hảo trung, nhất thiết mao khổng, nhất nhất mao khổng, tất cả vẻ đẹp, mỗi mỗi vẻ đẹp, tất cả lỗ chân lông, mỗi mỗi lỗ chân lông

念念常出一切世界微塵數阿僧祇光明大海。

niệm niệm thường xuất nhất thiết thế giới, vi trần số a-tăng-kì quang minh đại hải.

mỗi niệm mỗi niệm phát ra a-tăng-kì biển lớn ánh sáng trong tất cả thế giới số như bụi nhỏ.

或有常出一切世界微塵數阿僧祇功德莊嚴

Hoặc hữu thường xuất nhất thiết thế giới vi trần số a-tăng-kì công đức trang nghiêm

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì biển lớn ánh sáng công đức trang nghiêm trong tất cả thế giới số như bụi nhỏ.

光明大海或有常出阿僧祇智功德莊嚴光明

quang minh đại hải. Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì trí công đức trang nghiêm quang minh

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì ánh sáng trí công đức trang nghiêm như

大海。或有常出阿僧祇波羅蜜光明大海。

đại hải. Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì Ba-la-mật quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì biển lớn ánh sáng Ba-la-mật.

或有常出阿僧祇住地光明大海。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì Trụ địa quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì biển lớn ánh sáng Trụ địa.

或有常出阿僧祇陀羅尼光明大海。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì Đà-la-ni quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì biển lớn ánh sáng Đà-la-ni.

或有常出阿僧祇解脫光明大海。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì giải thoát quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì biển lớn ánh sáng giải thoát.

或有常出阿僧祇無礙樂說辯才光明大海。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì vô ngại lạc biện tài quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì biển lớn ánh sáng tài giảng nói biện luận.

或有常出阿僧祇大願光明大海。或有常出阿僧祇得安隱光明大海。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì đại nguyện quang minh đại hải. Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì đắc an ổn quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì biển lớn ánh sáng đại nguyện. Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì biển lớn ánh sáng được an ổn.

或有常出阿僧祇令入菩薩行光明大海。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì linh nhập Bồ-tát hạnh quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì biển lớn ánh sáng khiến nhập vào hạnh Bồ-tát.

或有常出阿僧祇令入如來光明大海。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì linh nhập Như Lai quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì khiến nhập vào biển lớn ánh sáng của Như Lai.

或有常出阿僧祇令入隨順眾生心行光明大海。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì linh nhập tùy thuận chúng sinh tâm hành quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì khiến nhập vào biển lớn ánh sáng tâm hành tùy thuận chúng sinh.

或有常出阿僧祇令入世界光明大海。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì linh nhập thế giới quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì khiến nhập vào biển lớn ánh sáng của thế giới.

或有常出阿僧祇令入劫光明大海。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì linh nhập kiếp quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì khiến nhập vào biển lớn ánh sáng của kiếp.

或有常出阿僧祇令入三世說光明大海。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì linh nhập tam thế thuyết quang minh đại hải.

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì khiến nhập vào biển lớn ánh sáng của ba đời giảng nói.

或有常出阿僧祇令入不疲倦心光明大海。文殊師利。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì linh nhập bất bì quỵện tâm quang minh đại hải. Văn-thù-sư-lợi !

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì khiến nhập vào biển lớn ánh sáng của tâm không mệt mỏi. Văn-thù-sư-lợi !

如是常出阿僧祇光明大海。無差別智大海。無障無礙。

Hoặc hữu thường xuất a-tăng-kì quang minh đại hải, vô sai biệt trí đại hải, vô chương ngại,

Hoặc có khi thường phát ra a-tăng-kì biển lớn ánh sáng, biển lớn trí không sai biệt, không chương không ngại,

無差別。遍虛空法界。無有邊際。劫數住持。

vô sai biệt, hư không pháp giới, vô hữu biên tế, kiếp số trụ trì

không sai biệt, khắp pháp giới như hư không không cùng tận trải qua nhiều số kiếp

教化眾生。而無所畏。

giáo hoá chúng sinh nhi vô sở úy.

giáo hoá chúng sinh mà không khiếp sợ.

文殊師利。諸佛如來。如是不思議事。

Văn-thù-sư-lợi ! Như thị bất tư nghị sự,

Văn-thù-sư-lợi ! Những việc không thể nghĩ bàn như vậy,

十方世界。一切世界大海。一時念念眾生大海。

thập phương thế giới, nhất thiết thế giới đại hải, nhất thời niệm niệm chúng sinh đại hải trong mười phương thế giới, ở mỗi mỗi thế giới như biển lớn, cùng một lúc mỗi niệm mỗi niệm, chúng sinh như biển lớn

同時教化。或有眾生海。

đồng thời giáo hoá. Hoặc hữu chúng sinh hải,

đều đồng thời giáo hoá. Hoặc có số chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異功德莊嚴大海異異說智。而教化之。或有眾生海。

dĩ a-tăng-kì dị dị công đức trang nghiêm đại hải dị dị thuyết trí, nhi giáo hoá chi. Hoặc hữu chúng sinh hải,

đem a-tăng-kì các công đức trang nghiêm khác nhau như biển lớn dùng trí giảng nói khác nhau mà giáo hoá chúng. Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異智功德莊嚴大海異異說智。

dĩ a-tăng-kì dị dị trí công đức trang nghiêm đại hải dị dị thuyết trí  
đem a-tăng-kì các trí khác nhau công đức trang nghiêm như biển lớn, dùng trí giảng nói  
khác nhau

而教化之。或有眾生海。

nhi giáo hoá chi. Hoặc hữu chúng sinh hải,  
mà giáo hoá chúng. Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異波羅蜜大海異異說智。而教化之。或有眾生海。

dĩ a-tăng-kì dị dị Ba-la-mật đại hải dị dị thuyết trí, nhi giáo hoá chi. Hoặc hữu chúng sinh  
hải,  
đem a-tăng-kì các pháp Ba-la-mật khác nhau như biển lớn dùng trí giảng nói khác nhau  
mà giáo hoá chúng. Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異三昧大海異異說智。而教化之。

dĩ a-tăng-kì dị dị Tam-muội đại hải dị dị thuyết trí, nhi giáo hoá chi.  
đem a-tăng-kì các pháp Tam-muội khác nhau như biển lớn, dùng trí giảng nói khác nhau  
mà giáo hoá chúng.

或有眾生海。以阿僧祇異異解脫大海異異說智。

Hoặc hữu chúng sinh hải, dĩ a-tăng-kì dị dị giải thoát đại hải dị dị thuyết trí,  
Hoặc có chúng sinh như biển thì đem a-tăng-kì các pháp giải thoát khác nhau như biển  
lớn, dùng trí giảng nói khác nhau

而教化之。或有眾生海。

nhi giáo hoá chi. Hoặc hữu chúng sinh hải,  
mà giáo hoá chúng. Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異無礙樂說辯才大海異異說智。而教化之。

dĩ a-tăng-kì dị dị vô ngại lạc thuyết biện tài đại hải dị dị thuyết trí, nhi giáo hoá chi.  
đem a-tăng-kì các tài giảng nói biện luận không trở ngại khác nhau như biển lớn, dùng trí  
giảng nói khác nhau mà giáo hoá chúng.

或有眾生海。以阿僧祇異異神通大海異異說智。

Hoặc hữu chúng sinh hải, dĩ a-tăng-kì dị dị thần thông đại hải dị dị thuyết trí,  
Hoặc có chúng sinh như biển thì đem a-tăng-kì các thần thông khác nhau như biển lớn,  
dùng trí giảng nói khác nhau

而教化之。或有眾生海。

nhi giáo hoá chi. Hoặc hữu chúng sinh hải,  
mà giáo hoá chúng. Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異大願大海異異說智。而教化之。或有眾生海。

dĩ a-tăng-kì dị dị đại nguyện đại hải dị dị thuyết trí, nhi giáo hoá chi. Hoặc hữu chúng sinh  
hải,  
đem a-tăng-kì các đại nguyện như biển lớn dùng trí giảng nói khác nhau mà giáo hoá  
chúng. Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異發勤精進大海異異說智。

dĩ a-tăng-kì dị dị phát cần tinh tiến đại hải dị dị thuyết trí,  
đem a-tăng-kì các phát khởi siêng năng tinh tiến như biển lớn dùng trí giảng nói khác  
nhau

而教化之。或有眾生海。

nhi giáo hoá chi. Hoặc hữu chúng sinh hải,  
mà giáo hoá chúng. Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異得安隱大海異異說智。而教化之。或有眾生海。

dĩ a-tăng-kì dị dị đắc an ổn đại hải dị dị thuyết trí, nhi giáo hoá chi. Hoặc hữu chúng sinh  
hải,

đem a-tăng-kì các pháp được an ổn như biển lớn dùng trí giảng nói khác nhau mà giáo hoá chúng. Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異令入菩薩行大海異異說智。而教化之。

dĩ a-tăng-kì dị dị linh nhập Bồ-tát hạnh đại hải dị dị thuyết trí, nhi giáo hoá chi.

đem a-tăng-kì các pháp khác nhau khiến nhập vào hạnh Bồ-tát như biển lớn, dùng trí giảng nói khác nhau mà giáo hoá chúng.

或有眾生海。

Hoặc hữu chúng sinh hải,

Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異令入如來大海異異說智。而教化之。或有眾生海。

dĩ a-tăng-kì dị dị linh nhập Như Lai đại hải dị dị thuyết trí, nhi giáo hoá chi. Hoặc hữu chúng sinh hải,

đem a-tăng-kì các pháp khác nhau khiến nhập vào biển lớn Như Lai, dùng trí giảng nói khác nhau mà giáo hoá chúng. Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異令入隨順眾生心行大海異異說智。

dĩ a-tăng-kì dị dị linh nhập tùy thuận chúng sinh tâm hành đại hải dị dị thuyết trí,

đem a-tăng-kì các pháp khác nhau khiến nhập vào tâm hành như biển lớn tùy thuận chúng sinh, dùng trí giảng nói khác nhau

而教化之。或有眾生海。

nhi giáo hoá chi. Hoặc hữu chúng sinh hải,

mà giáo hoá chúng. Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異令入世界大海異異說智。而教化之。或有眾生海。

dĩ a-tăng-kì dị dị linh nhập thế giới đại hải dị dị thuyết trí, nhi giáo hoá chi. Hoặc hữu chúng sinh hải,



đem a-tăng-kì các pháp khác nhau khiến nhập vào thế giới như biển lớn, dùng trí giảng nói khác nhau mà giáo hoá chúng. Hoặc có chúng sinh như biển thì

以阿僧祇異異令入劫大海異異說智。

dĩ a-tăng-kì dị dị linh nhập kiếp đại hải dị dị thuyết trí,

đem a-tăng-kì các pháp khác nhau khiến nhập vào kiếp như biển lớn dùng trí giảng nói khác nhau

而教化之。如是。或有眾生海。令入三世。

nhi giáo hoá chi. Như thị, hoặc hữu chúng sinh hải, linh nhập tam thế.

mà giáo hoá chúng. Như vậy, hoặc có biển chúng sinh khiến nhập ba đời,

或有眾生海。令入三世說。或有眾生海。令入不疲倦心。

hoặc hữu chúng sinh hải linh nhập tam thế thuyết, hoặc hữu chúng sinh hải linh nhập bất bì quyện tâm,

hoặc có biển chúng sinh khiến nhập vào việc giảng nói trong ba đời, hoặc có biển chúng sinh khiến nhập vào tâm không mỗi mệt,

或有眾生海。令入無差別智。或有眾生海。

hoặc hữu chúng sinh hải linh nhập vô sai biệt trí, hoặc hữu chúng sinh hải

hoặc có biển chúng sinh khiến nhập vào trí không sai biệt, hoặc có biển chúng sinh

令入奮迅智。或有眾生海。復入國土奮迅智。

linh nhập phấn tấn trí, hoặc hữu chúng sinh hải phục nhập quốc độ phấn tấn trí,

khiến nhập vào trí dũng mãnh, hoặc có biển chúng sinh lại nhập vào trí dũng mãnh về cõi nước,

或有眾生海。令入海奮迅智。或有眾生海。

hoặc hữu chúng sinh hải linh nhập hải phấn tấn trí, hoặc hữu chúng sinh hải

hoặc có biển chúng sinh khiến nhập vào trí dũng mãnh về biển, hoặc có biển chúng sinh

令入身奮迅智。或有眾生海。令入願奮迅智。

linh nhập thân phấn tấn trí, hoặc hữu chúng sinh hải linh nhập nguyện phấn tấn trí,  
khiến nhập vào trí dũng mãnh về thân, hoặc có biển chúng sinh khiến nhập vào trí dũng  
mãnh về nguyện,

或有眾生海。令入境界奮迅智。或有眾生海。

hoặc hữu chúng sinh hải linh nhập cảnh giới phấn tấn trí, hoặc hữu chúng sinh hải  
hoặc có biển chúng sinh khiến nhập vào trí dũng mãnh về cảnh giới, hoặc có biển chúng  
sinh

令入智奮迅智。或有眾生海。令入神通奮迅智。

linh nhập trí phấn tấn trí, hoặc hữu chúng sinh hải linh nhập thần thông phấn tấn trí,  
khiến nhập vào trí dũng mãnh về trí, hoặc có biển chúng sinh khiến nhập vào trí dũng  
mãnh về thần thông,

或有眾生海。令入力奮迅智。

hoặc hữu chúng sinh hải linh nhập lực phấn tấn trí.

hoặc có biển chúng sinh khiến nhập vào trí dũng mãnh về sức lực.

如是念念眾生大海。一切微塵數。一切若干微塵數智。

Như thị niệm niệm chúng sinh đại hải, nhất thiết vi trần số, nhất thiết nhược can vi trần số  
trí

Như vậy mỗi niệm mỗi niệm, biển lớn chúng sinh, tất cả số như bụi nhỏ, có tất cả bao  
nhiều trí số như bụi nhỏ đều

以阿僧祇異異說智。而教化之。文殊師利。

dĩ a-tăng-kì dị dị thuyết trí nhi giáo hoá chi. Văn-thù-sư-lợi !

đem a-tăng-kì trí khác nhau giảng nói mà giáo hoá chúng. Văn-thù-sư-lợi !

是名略說諸佛如是教化眾生而無所畏。若廣說者。

Thị danh lược thuyết chư Phật như thị giáo hoá chúng sinh nhi vô sở úy. Nhược quảng  
thuyết giả,

Đó là nói sơ lược về việc chư Phật giáo hoá chúng sinh như vậy mà không có chỗ khiếp sợ. Nếu nói rộng ra,

盡未來際。劫數住持。不可說盡。  
tận vị lai tế kiếp số trụ trì, bất khả thuyết tận.  
đến hết số kiếp đời vị lai cũng không thể nói hết.

文殊師利。若有善男子善女人。  
Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸眾生。  
ư nhất thiết thế giới vi trần số chư chúng sinh,  
trong tất cả thế giới, số chúng sinh như bụi nhỏ,

日日以天甘露百味飲食及天衣服臥具湯藥。給施供養。  
nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược cấp thí cúng dường.  
ngày ngày dùng trăm thức ăn uống cam lồ của trời cùng áo mặc đồ nằm thuốc thang của trời cấp thí cúng dường

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。給施供養。  
Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải cấp thí cúng dường.  
Cúng thí như vậy cho đến a-tăng-kì số biển kiếp như bụi nhỏ trong thế giới như cát sông Hằng.

文殊師利。若復有善男子善女人。  
Văn-thù-sư-lợi ! Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
Văn-thù-sư-lợi ! Nếu lại có thiện nam thiện nữ

於一優婆塞不信餘尊。持十善業道。攝取彼人。

ư nhất Ưu-bà-tắc bất tín dư tôn, trì thập thiện nghiệp đạo, nhiếp thủ bỉ nhân,  
đối với một Ưu-bà-tắc giữ mười con đường tạo nghiệp lành không tin gì khác hơn, hãy tiếp  
nhận người ấy,

生如是心。此是學佛諸戒行人。乃至一日。

sinh như thị tâm : Thử thị học Phật chư giới hạnh nhân. Nãi chí nhất nhật  
sinh tâm như vậy : Đây là người học các giới hạnh của Phật. Như vậy cho đến một ngày

以一食施。文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。

cấp cho một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì.

文殊師利。若有善男子善女人。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數不信餘尊持十善業道諸優婆塞。

ư nhất thiết thế giới vi trần số bất tín dư tôn trì thập thiện nghiệp đạo chư Ưu-bà-tắc,  
trong tất cả thế giới, số các Ưu-bà-tắc giữ mười con đường tạo nghiệp lành không tin gì  
khác hơn, nhiều như bụi nhỏ

日日以天甘露百味飲食。及天衣服臥具湯藥。

nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực cấp thiên y phục ngoạ cụ thang dược ngày ngày  
dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời cùng áo mặc đồ nằm thuốc thang của trời

給施供養。

cấp thí cúng dường.

cấp thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。而供養之。文殊師利。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi !

Như vậy cho đến số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。於一比丘。攝取彼人。乃至一日。

Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân ư nhất Tì-khưu, nhiếp thủ bỉ nhân, nãi chí nhất nhật

Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với một Tì-khưu, hãy tiếp nhận người ấy cho đến một ngày

以一食施。文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。

dĩ nhất thực thí. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền, vô lượng a-tăng-kì.

cấp cho một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì.

文殊師利。若有善男子善女人。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數比丘。日日以天甘露百味飲食。

ư nhất thiết thế giới vi trần số Tì-khưu, nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực,

trong tất cả thế giới, số Tì-khưu nhiều như bụi nhỏ, ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời,

及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí cúng dường.

và y phục, đồ nằm, thuốc thang của trời phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。而供養之。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải nhi cúng dường chi.

Như vậy cho đến trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới mà cúng dường các vị ấy.

文殊師利。若復有善男子善女人。於一信行人。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất Tín hành nhân,

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với một người bậc Tín hành,

攝取彼人。乃至一日。以一食施。文殊師利。

nhiếp thủ bĩ nhân, nãi chí nhất nhật, dĩ nhất thực thí. Văn-thù-sư-lợi !

hãy tiếp nhận người ấy, cho đến một ngày cấp cho một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi !

此福勝前。無量阿僧祇。文殊師利。若有善男子。

Thử phúc thắng tiền, vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử

Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam

善女人。於一切世界微塵數諸信行人。

thiện nữ nhân, ư nhất thiết thế giới vi trần số chư tín hành nhân,

thiện nữ, trong tất cả thế giới, số các người bậc Tín hành nhiều như bụi nhỏ,

日日以天甘露百味飲食。及天衣服臥具湯藥。

nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực cấp thiên y phục ngoạ cụ thang dược

ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời cùng áo mặc đồ nằm thuốc thang của trời

奉施供養。

phụng thí cúng dường.

phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。而供養之。文殊師利。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi !

Như vậy cho đến trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。於一法行人。攝取彼人。乃至一日。

Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất Pháp hành nhân nhiếp thủ bỉ nhân, nãi chí nhất nhật

Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với một người bậc Pháp hành, hãy tiếp nhận người ấy cho đến một ngày

以一食施。文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。

dĩ nhất thực thí. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì.

cấp cho một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì.

文殊師利。若有善男子善女人。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸法行人。日日以天甘露百味飲食。

ư nhất thiết thế giới vi trần số chư Pháp hành nhân, nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực,

trong tất cả thế giới nhiều như bụi nhỏ có các người bậc Pháp hành, ngày ngày dùng trăm thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời

及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí cúng dường.

cùng y phục đồ nằm thuốc thang phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải

Như vậy cho đến trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới

而供養之。文殊師利。若復有善男子善女人。

nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu lại có thiện nam thiện nữ,

於八人中一人。攝取彼人乃至一日。以一食施。

ư Bát nhân trung nhất nhân, nhiếp thủ bỉ nhân nãi chí nhất nhật, dĩ nhất thực thí.  
đối với một người trong bậc Bát nhân địa, hãy tiếp nhận người ấy cho đến một ngày cấp  
cho một bữa ăn.

文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !  
Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

若有善男子善女人。

Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸八人。日日以天甘露百味飲食。

ư nhất thiết thế giới vi trần số chư bát nhân, nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực  
trong tất cả thế giới, số người bậc Bát nhân địa nhiều như bụi nhỏ, ngày ngày dùng thức  
ăn uống trăm vị cam lồ của trời

及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí cúng dường  
và y phục đồ nằm thuốc thang của trời phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。而供養之。文殊師利。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải nhi cúng dường  
chi. Văn-thù-sư-lợi !

Như vậy cho đến trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới  
mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi !



若復有善男子善女人。於一須陀洹向。

Nhược phước hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất Tu-đà-hoàn hướng,

Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với một vị chứng Tu-đà-hoàn hướng,

攝取彼人。乃至一日。以一食施。文殊師利。

nhiếp thủ bỉ nhân, nãi chí nhất nhật, dĩ nhất thực thí. Văn-thù-sư-lợi !

hãy tiếp nhận người ấy, cho đến một ngày cúng thí một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi !

此福勝前。無量阿僧祇。文殊師利。

Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

若有善男子善女人。於一切世界微塵數諸須陀洹向。

Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất thiết thế giới vi trần số chư Tu-đà-hoàn hướng,

Nếu có thiện nam thiện nữ, đối với các Tu-đà-hoàn hướng trong tất cả thế giới số nhiều như bụi nhỏ,

日日以天甘露百味飲食。及天衣服臥具湯藥。

nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời cùng áo mặc đồ nằm thuốc thang của trời

奉施供養。

phụng thí cúng dường.

phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。而供養之。文殊師利。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi !

Như vậy cho đến trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。於一須陀洹。攝取彼人。乃至一日。

Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất Tu-đà-hoàn, nhiếp thủ bỉ nhân, nãi chí nhất nhật,

Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với một vị Tu-đà-hoàn, hãy tiếp nhận người ấy cho đến một ngày

以一食施。文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。

dĩ nhất thực thí. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì.

cúng thí cho một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì.

文殊師利。若有善男子善女人。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸須陀洹。日日以天甘露百味飲食。

ư nhất thiết thế giới vi trần số chư Tu-đà-hoàn, nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực trong tất cả thế giới, số các Tu-đà-hoàn nhiều như bụi nhỏ, ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời

及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí cúng dường.

và y phục đồ nằm thuốc thang của trời phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải

Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới

而供養之。文殊師利。若復有善男子善女人。

nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu lại có thiện nam thiện nữ

於一斯陀舍向。攝取彼人。乃至一日。以一食施。

ư nhất Tư-đà-hàm hướng, nhiếp thủ bỉ nhân, nãi chí nhất nhật dĩ nhất thực thí.  
đối với một Tư-đà-hàm hướng, hãy tiếp nhận người ấy, cho đến một ngày cấp cho một  
bữa ăn.

文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !  
Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

若有善男子善女人。

Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸斯陀舍向。日日以天甘露百味飲食。

ư nhất thiết thế giới vi trần số chư Tư-đà-hàm hướng, nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm  
thực,  
trong tất cả thế giới, số các Tư-đà-hàm hướng nhiều như bụi nhỏ, ngày ngày dùng thức ăn  
uống trăm vị cam lồ của trời

及天衣服臥具湯藥。奉施供養。如是乃至阿僧祇。

cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí cúng dường. Như thị nãi chí a-tăng-kì  
và y phục đồ nằm thuốc thang của trời phụng thí cúng dường. Như vậy cho đến a-tăng-kì

恒河沙數世界微塵等數劫海。而供養之。文殊師利。

Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi !  
số biển kiếp như bụi nhỏ trong Hằng hà sa số thế giới mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-  
sư-lợi !

若復有善男子善女人。於一斯陀舍。

Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất Tư-đà-hàm,

Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với một Tư-đà-hàm,

攝取彼人。乃至一日。以一食施。文殊師利。

nhiếp thủ bỉ nhân, nãi chí nhất nhật, dĩ nhất thực thí. Văn-thù-sư-lợi !

hãy tiếp nhận người ấy, cho đến một ngày cúng thí một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi !

此福勝前。無量阿僧祇。文殊師利。

Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

若有善男子善女人。於一切世界微塵數諸斯陀舍。

Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất thiết thế giới vi trần số chư Tư-đà-hàm,

Nếu có thiện nam thiện nữ, trong tất cả thế giới, số Tư-đà-hàm nhiều như bụi nhỏ,

日日以天甘露百味飲食。及天衣服臥具湯藥。

nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược

ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời cùng áo mặc đồ nằm thuốc thang của trời

奉施供養。

phụng thí cúng dường.

phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。而供養之。文殊師利。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải nhi cúng dường

chi. Văn-thù-sư-lợi !

Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。於一阿那含向。攝取彼人。乃至一日。

Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất A-na-hàm hương, nhiếp thủ bỉ nhân, nãi chí nhất nhật

Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với một A-na-hàm hương, hãy tiếp nhận người ấy, cho đến một ngày

以一食施。文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。

dĩ nhất thực thí. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì.

cấp thí một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì.

文殊師利。若有善男子善女人。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸阿那含向。

ư nhất thiết thế giới vi trần số chư A-na-hàm hương,

trong tất cả thế giới, số A-na-hàm hương nhiều như bụi nhỏ,

日日以天甘露百味飲食。及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí cúng dường.

ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời cùng áo mặc đồ nằm thuốc thang của trời phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải

Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới

而供養之。文殊師利。若復有善男子善女人。

nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu lại có thiện nam thiện nữ,

於一阿那含。攝取彼人。乃至一日。以一食施。

ư nhất A-na-hàm, nhiếp thủ bỉ nhân, nãi chí nhất nhật dĩ nhất thực thí.

đối với một A-na-hàm, hãy tiếp nhận người ấy, cho đến một ngày cấp cho một bữa ăn.

文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

若有善男子善女人。

Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸阿那含。日日以天甘露百味飲食。

ư nhất thiết thế giới vi trần số chư A-na-hàm, , nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực trong tất cả thế giới, số các A-na-hàm nhiều như bụi nhỏ, ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời

及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí cúng dường.

và y phục đồ nằm thuốc thang của trời phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。而供養之。文殊師利。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi !

Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。於一阿羅漢。攝取彼人。

Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất A-la-hán, nhiếp thủ bỉ nhân,

Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với một A-la-hán, hãy tiếp nhận người ấy,

乃至一日。以一食施。文殊師利。此福勝前。

nãi chí nhất nhật dĩ nhất thực thí. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền  
cho đến một ngày cấp thí một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước

無量阿僧祇。文殊師利。若有善男子善女人。

vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸阿羅漢。

ư nhất thiết thế giới vi trần số chư A-la-hán,  
trong tất cả thế giới, số các A-la-hán nhiều như bụi nhỏ,

日日以天甘露百味飲食。及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực cấp thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí  
cúng dường.

ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời cùng áo mặc đồ nằm thuốc thang  
của trời phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải  
Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới

而供養之。文殊師利。若復有善男子善女人。

nhì cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu lại có thiện nam thiện nữ,

於一辟支佛。攝取彼人。乃至一日。以一食施。

ư nhất Bích-chi-phật, nhiếp thủ bỉ nhân, nãi chí nhất nhật dĩ nhất thực thí.

đối với một Bích-chi-phật, hãy tiếp nhận người ấy, cho đến một ngày cấp cho một bữa ăn.

文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

若有善男子善女人。

Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸辟支佛。日日以天甘露百味飲食。

ư nhất thiết thế giới vi trần số chư Bích-chi-phật, nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực trong tất cả thế giới, số các Bích-chi-phật nhiều như bụi nhỏ, ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời

及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí cúng dường.

và y phục đồ nằm thuốc thang phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。而供養之。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải nhi cúng dường chi.

Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới mà cúng dường các vị ấy.

文殊師利。若復有善男子善女人。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu lại có thiện nam thiện nữ,

見於壁上一畫佛像。或經夾中見畫佛像。文殊師利。

kiến ư bích thượng nhất họa Phật tượng, hoặc kinh hiệp trung kiến họa Phật tượng. Văn-thù-sư-lợi !



thấy hình vẽ một tượng Phật trên vách hoặc thấy hình vẽ tượng Phật trong quyển kinh.  
Văn-thù-sư-lợi !

此福勝前。無量阿僧祇。何況合掌。若以一華。

Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì. Hà hướng hợp chưởng, nhược dĩ nhất hoa  
Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Hướng chi còn chấp tay hoặc đem một bông  
hoa

奉施佛像。或以一香。或以末香。或有塗香。

phụng thí Phật tượng, hoặc dĩ nhất hương, hoặc hữu đồ hương,  
cúng dường tượng Phật, hoặc bằng một nén hương, hoặc hương thoa,

或然一燈。文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。

hoặc nhiên nhất đăng. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì.  
hoặc thắp một ngọn đèn. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì.

文殊師利。若有善男子善女人。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一恒河沙等世界諸佛如來。及聲聞僧。

ư Hằng hà sa đẳng thế giới chư Phật Như lai, cập Thanh văn tăng,  
đối với chư Phật Như Lai và Thanh văn tăng trong thế giới nhiều như cát sông Hằng,

日日以天甘露百味飲食。及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược cấp thí  
cúng dường.

ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời cùng áo mặc đồ nằm thuốc thang  
của trời phụng thí cúng dường .

如是乃至無量無邊阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp  
Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới

海。而供養之。文殊師利。  
hải nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi !  
mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。於一羊車乘行菩薩得直心人。  
Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất dương xa thừa hành Bồ-tát đắc trực  
tâm nhân,

Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với một Bồ-tát đi xe dê, là người được pháp trực tâm,

隨一善根能作佛種。攝取彼菩薩。乃至一日。  
tuỳ nhất thiện căn năng tác Phật chủng, nhiếp thủ bỉ Bồ-tát, nãi chí nhất nhật  
tuỳ theo một căn lành có thể làm hạt giống Phật thì hãy tiếp nhận vị Bồ-tát ấy, cho đến  
một ngày

以鹿飲食。一施其人。文殊師利。此福勝前。  
dĩ thỏ ẩm thực, nhất thí kỳ nhân. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền  
dùng thức ăn uống đơn sơ cúng thí cho người ấy một lần. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này  
hơn trước

無量阿僧祇。文殊師利。若有善男子善女人。  
vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸羊車乘行菩薩人。  
ư nhất thiết thế giới vi trần số chư dương xa thừa hành Bồ-tát nhân,  
trong tất cả thế giới, số các người Bồ-tát đi xe dê nhiều như bụi nhỏ,

日日以天甘露百味飲食。及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí cúng dường.

ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời cùng áo mặc đồ nằm thuốc thang của trời phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp

Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới

海。而供養之。文殊師利。

hải nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi !

mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。於一象乘行菩薩人。隨一善根能作佛種。

Nhược phước hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất tượng thừa hành Bồ-tát nhân, tùy nhất thiện căn năng tác Phật chủng.

Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với một người Bồ-tát cõi voi, tùy theo một căn lành có thể làm hạt giống Phật,

攝取彼人。乃至一日。以一食施。文殊師利。

niếp thủ bỉ nhân, nãi chí nhất nhật, dĩ nhất thực thí. Văn-thù-sư-lợi !

hãy tiếp nhận người ấy, cho đến một ngày cúng thí một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi !

此福勝前。無量阿僧祇。文殊師利。

Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

若有善男子善女人。

Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸象乘行菩薩人。日日以天甘露百味飲食。

ư nhất thiết thế giới vi trần số chư tượng thừa hành Bồ-tát nhân, nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực,

trong tất cả thế giới, số các người Bồ-tát cõi voi nhiều như bụi nhỏ, ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời,

及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí cúng dường.

và y phục đồ nằm thuốc thang của trời phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。而供養之。文殊師利。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi !

Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。

Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

Nếu lại có thiện nam thiện nữ,

於一日月乘行菩薩人種佛善根。攝取彼人。乃至一日。以一食施。

ư nhất nhật nguyệt thừa hành Bồ-tát nhân chủng Phật thiện căn, nhiếp thủ bỉ nhân, nãi chí nhất nhật dĩ nhất thực thí.

đối với người Bồ-tát cõi mặt trời mặt trăng đi gieo trồng căn lành hạt giống Phật, hãy tiếp nhận người ấy, cho đến một ngày cúng thí một bữa ăn.

文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

若有善男子善女人。

Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸日月乘行菩薩人。日日以天甘露百味飲食。  
ư nhất thiết thế giới vi trần số chư nhật nguyệt thừa hành Bồ-tát nhân, nhật nhật dĩ thiên  
cam lồ bách vị ẩm thực,  
trong tất cả thế giới, số các người Bồ-tát cõi mặt trời mặt trăng nhiều như bụi nhỏ, ngày  
ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời,

及天衣服臥具湯藥。奉施供養。  
cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược phụng thí cúng dường.  
và y phục đồ nằm thuốc thang của trời phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。  
Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải  
Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới

而供養之。文殊師利。若復有善男子善女人。  
nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu lại có thiện nam thiện nữ,

於一聲聞乘神通行菩薩人。攝取彼人。乃至一日。  
ư nhất Thanh văn thừa thần thông hành Bồ-tát nhân, nhiếp thủ bỉ nhân nãi chí nhất nhật  
đối với một người Bồ-tát hành thần thông của Thanh văn, hãy tiếp nhận người ấy cho đến  
một ngày

以一食施。文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。  
dĩ nhất thực thí. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì.  
cúng thí một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì.

文殊師利。若有善男子善女人。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,  
Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸聲聞乘神通行菩薩人。

ư nhất thiết thế giới vi trần số chư Thanh văn thừa thần thông hành Bồ-tát nhân,  
trong tất cả thế giới, số người Bồ-tát hành thần thông của Thanh văn nhiều như bụi nhỏ,

日日以天甘露百味飲食。及天衣服臥具湯藥。奉施供養。

nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực cập thiên y phục ngoạ cụ thang dược cấp thí  
cúng dường.

ngày ngày dùng trăm thức ăn uống cam lồ của trời cùng áo mặc đồ nằm thuốc thang của  
trời cấp thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp

Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới

海。而供養之。文殊師利。

hải nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi !

mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。於一如來神通行菩薩人。攝取彼人。

Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư nhất Như Lai thần thông hành Bồ-tát  
nhân, nhiếp thủ bỉ nhân,

Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với người Bồ-tát hành thần thông của Như Lai, hãy tiếp  
nhận người ấy

乃至一日。以一食施。文殊師利。此福勝前。

nãi chí nhất nhật dĩ nhất thực thí. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền

cho đến một ngày cúng thí một bữa ăn. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước

無量阿僧祇。文殊師利。若有善男子善女人。

vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於一切世界微塵數諸如來神通行菩薩摩訶薩。

ư nhất thiết thế giới vi trần số chư Như Lai thần thông hành Bồ-tát Ma-ha-tát,

trong tất cả thế giới, số các Bồ-tát Ma-ha-tát hành thần thông của Như Lai nhiều như bụi nhỏ,

日日以天甘露百味飲食。及天衣服臥具湯藥。

nhật nhật dĩ thiên cam lồ bách vị ẩm thực cập thiên y phục ngoại cụ thang dược

ngày ngày dùng thức ăn uống trăm vị cam lồ của trời cùng áo mặc đồ nằm thuốc thang của trời

奉施供養。

phụng thí cúng dường.

phụng thí cúng dường.

如是乃至阿僧祇恒河沙數世界微塵等數劫海。而供養之。文殊師利。

Như thị nãi chí a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới vi trần đẳng số kiếp hải nhi cúng dường chi. Văn-thù-sư-lợi !

Như vậy trải qua số biển kiếp như bụi nhỏ trong a-tăng-kì Hằng hà sa số thế giới mà cúng dường các vị ấy. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。於此法門。能自書寫。

Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, ư thử pháp môn tự năng thư tả,

Nếu lại có thiện nam thiện nữ, đối với pháp môn này tự mình có thể sao chép

若令他書寫。文殊師利。此福勝前。

nhược linh tha thư tả. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền

hoặc khiến người khác sao chép. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước

無量阿僧祇文殊師利。不善業罪。亦如是說應當善知。

vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi ! Bất thiện nghiệp tội diệt như thị thuyết ưng đương thiện tri.

vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi ! Về các tội của nghiệp không lành cũng nên nói như vậy, cần phải biết rõ.

文殊師利。如是羊乘行人。象乘行人。

Văn-thù-sư-lợi ! Như thị dương thừa hành nhân, tượng thừa hành nhân,

Văn-thù-sư-lợi ! Như vậy những người Bồ-tát cõi dê, người cõi voi,

日月乘行人。聲聞乘神通行人。菩薩乃至為畜生道。

nhật nguyệt thừa hành nhân, Thanh văn thừa thần thông hành nhân, Bồ-tát nãi chí vi súc sinh đạo,

người cõi mặt trời mặt trăng, người hành thần thông của Thanh văn, cho đến làm trong đạo súc sinh,

令生善根。若男子女人。起微瞋心貌相變異。

linh sinh thiện căn, nhược nam tử nữ nhân khởi vi sân tâm mạo tướng biến dị,

khiến phát sinh căn lành, nếu người nam người nữ nào hơi khởi tâm sân giận thay đổi sắc mặt,

乃至畜生障一善根。文殊師利。此罪過前。

nãi chí súc sinh chướng nhất thiện căn. Văn-thù-sư-lợi ! Thử tội quá tiền

cho đến làm cho súc sinh chướng ngại một căn lành. Văn-thù-sư-lợi ! Tội này hơn trước

無量阿僧祇。文殊師利。若有男子女人。

vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu nam tử nữ nhân,

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có người nam người nữ,

於十方世界。一切世界微塵數諸眾生。挑却其眼。



ư thập phương thế giới, nhất thiết thế giới vi trần số chúng sinh, khiêu khước kỳ nhãn, trong mười phương thế giới, các chúng sinh số nhiều như bụi nhỏ trong tất cả thế giới, móc mắt chúng đi,

劫奪一切資生財物。文殊師利。

kiếp đoạt nhất thiết tư sinh tài vật. Văn-thù-sư-lợi !

cướp đoạt tất cả tiền bạc của cải . Văn-thù-sư-lợi !

若復有男子女人。於一菩薩所。起欺慢心。罵辱毀訾。

Nhược phục hữu nam tử nữ nhân, ư nhất Bồ-tát sở khởi khi mạn tâm, mạ nhục huỷ tĩ

Nếu lại có người nam người nữ, đối với một Bồ-tát khởi tâm khinh mạn, mắng nhiếc chê bai.

文殊師利。此罪過前。無量阿僧祇。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Thử tội quá tiền vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù sư-lợi ! Tội này quá hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

若有男子女人。於一菩薩。乃至微少。隨何因緣。

Nhược hữu nam tử nữ nhân, ư nhất Bồ-tát, nãi chí vi thiếu tùy hà nhân duyên

Nếu có người nam người nữ, đối với một Bồ-tát, cho đến vì một duyên do nhỏ mọn

以欺慢心。罵辱毀訾。彼男子女人。

dĩ khi mạn tâm mạ nhục huỷ tĩ, bỉ nam tử nữ nhân,

mà đem tâm khinh mạn, mắng nhiếc chê bai thì người nam người nữ kia,

墮大叫喚地獄之中。身形大小。五百由旬。

đọa Đại khiểu hoán địa ngục chi trung, thân hình đại tiểu ngũ bách do-tuần,

sẽ đọa vào địa ngục Đại khiểu hoán. Thân hình lớn nhỏ đến năm trăm do-tuần,

有五百頭於一一頭有五百口。於一一口有五百舌。

hữu ngũ bách đầu ư nhất nhất đầu hữu ngũ bách khẩu, ư nhất nhất khẩu hữu ngũ bách  
thiệt,

**có năm trăm cái đầu, mỗi đầu có năm trăm cái miệng, mỗi miệng có năm trăm cái lưỡi.**

於一一舌有五百犁。以耕其舌。文殊師利。

ư nhất nhất thiệt hữu ngũ bách lê dĩ canh kỳ thiệt. Văn-thù-sư-lợi !

**Ở mỗi lưỡi có năm trăm lưỡi cày để cày trên những cái lưỡi ấy. Văn-thù-sư-lợi !**

若有男子女人。於三千世界所有眾生。若以刀杖。

Nhược hữu nam tử nữ nhân, ư tam thiên thế giới sở hữu chúng sinh, nhược dĩ đao trượng

**Nếu có người nam người nữ, trong ba ngàn thế giới có chúng sinh, hoặc dùng dao gậy**

斫打殺之。劫奪一切資生財物。文殊師利。

chước đả sát chi, kiếp đoạt nhất thiết tư sinh tài vật. Văn-thù-sư-lợi !

**đánh đập chém giết, cướp đoạt tiền bạc của cải. Văn-thù-sư-lợi !**

若復有男子女人。於菩薩所。生欺慢心。起瞋恨意。

Nhược phục hữu nam tử nữ nhân, ư Bồ-tát sở, sinh khi mạn tâm, khởi sân hận ý.

**Nếu lại có người nam người nữ, ở nơi Bồ-tát sinh tâm khinh mạn, giận hờn.**

文殊師利。此罪過前。無量阿僧祇。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Thử tội quá tiền vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

**Văn-thù-sư=lợi ! Tội này nặng hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !**

若有男子女人。起於惡心。不生眾生安隱之心。

Nhược hữu nam tử nữ nhân, khởi ư ác tâm, bất sinh chúng sinh an ổn chi tâm,

**Nếu có người nam người nữ, khởi ác tâm, không có tâm làm cho chúng sinh an ổn,**

於恒河沙等一切諸世界。一一世界。

ư Hằng hà sa đẳng nhất thiết chư thế giới, nhất nhất thế giới,

**trong tất cả các thế giới như số cát sông Hằng, mỗi mỗi thế giới,**

一一閻浮提。恒河沙等。諸阿羅漢。盡皆殺害。

nhất nhất Diêm-phù-đề, Hằng hà sa đẵng chư A-la-hán tận giai sát hại,  
mỗi mỗi Diêm-phù-đề, giết sạch hết Hằng hà sa số các A-la-hán.

恒河沙等諸佛如來。七寶塔廟。七寶欄楯。寶幢幡蓋。

Hằng hà sa đẵng chư Phật Như Lai, thất bảo tháp miếu, thất bảo lan thuẩn, bảo tràng  
phan cái,

Tháp miếu bảy báu, lan can bảy báu, cờ báu lọng báu của Hằng hà sa số chư Phật Như  
Lai,

皆悉破壞。盡令消滅。文殊師利。

giai tất phá hoại, tận linh tiêu diệt. Văn-thù-sư-lợi !

đều phá huỷ hết, tiêu diệt hết. Văn-thù-sư-lợi !

若復有男子女人。於信大乘菩薩。乃至微少。隨何因緣。

Nhược phục hữu nam tử nữ nhân, ư tín Đại thừa Bồ-tát, nãi chí vi thiểu, tùy hà nhân  
duyên,

Nếu lại có người nam người nữ, đối với Bồ-tát tin Đại thừa, cho đến vì một duyên do nhỏ  
mọn mà

生欺慢心。瞋罵毀訾。文殊師利。此罪過前。

sinh khi mạn tâm, sân mạ huỷ tĩ. Văn-thù-sư-lợi ! Thử tội quá tiền,

sinh tâm khinh mạn, nổi giận mắng nhiếc chê bai. Văn-thù-sư-lợi ! Tội này nặng hơn trước

無量阿僧祇。何以故。以從菩薩生諸佛故。

vô lượng a-tăng-kì. Hà dĩ cố ? Dĩ tùng Bồ-tát sinh chư Phật cố.

vô lượng a-tăng-kì. Bởi vì sao ? Vì từ Bồ-tát mà có chư Phật.

以從菩薩不斷諸佛如來種故。若其有人。謗菩薩者。

Dĩ tùng Bồ-tát bất đoạn chư Phật Như Lai chủng cố. Nhược kỳ hữu nhân, bàng Bồ-tát giả,

Vì từ Bồ-tát mà dòng giống chư Phật Như Lai không tuyệt dứt. Nếu như có người báng bổ Bồ-tát

彼人名為謗佛謗法。何以故。

bỉ nhân danh vi báng Phật báng Pháp. Hà dĩ cố ?

là người đó báng bổ Phật báng bổ Pháp. Bởi vì sao ?

以不異法有菩薩故。以諸菩薩即是法故。文殊師利。

Dĩ bất dị pháp hữu Bồ-tát cố. Dĩ chư Bồ-tát tức thị Pháp cố. Văn-thù-sư-lợi !

Vì không có pháp nào khác mà có Bồ-tát. Vì các Bồ-tát tức là Pháp. Văn-thù-sư-lợi !

若有男子女人。於十方世界一切世界一切眾生。

Nhược hữu nam tử nữ nhân, ư thập phương thế giới, nhất thiết thế giới, nhất thiết chúng sinh,

Nếu có người nam người nữ, trong mười phương thế giới, tất cả chúng sinh trong tất cả thế giới,

以瞋恚心。繫縛安置黑闇地獄。文殊師利。

dĩ sân nhuế tâm, triền phược an trí Hắc ám địa ngục. Văn-thù-sư-lợi !

đem tâm giận dữ trói buộc chúng bắt bỏ vào địa ngục Hắc ám. Văn-thù-sư-lợi !

若復有男子女人。瞋於菩薩。乃至迴身異方看頃。

Nhược phục hữu nam tử nữ nhân, sân ư Bồ-tát, nãi chí hồi thân dị phương khán khoảnh.

Nếu lại có người nam người nữ, vì giận một Bồ-tát cho đến quay lưng đi nơi khác trong chốc lát.

文殊師利。此罪過前。無量阿僧祇。文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi ! Thử tội quá tiền vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi ! Tội này nặng hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Văn-thù-sư-lợi !

若有男子女人。於一切閻浮提。一切眾生。

Nhược hữu nam tử nữ nhân, ư nhất thiết Diêm-phù-đề, nhất thiết chúng sinh  
Nếu có người nam người nữ, trong tất cả Diêm-phù-đề, tất cả chúng sinh

所有資生。一切財物。悉皆奪盡。文殊師利。

sở hữu tư sinh, nhất thiết tài vật tất giai đoạt tận. Văn-thù-sư-lợi !

có tiền bạc của cải đều đoạt lấy hết. Văn-thù-sư-lợi !

若復有男子女人。隨一菩薩。若好若惡。以瞋恨心。

Nhược phục hữu nam tử nữ nhân, tùy nhất Bồ-tát, nhược hảo nhược ác, dĩ sân hận tâm

Nếu lại có người nam người nữ, tùy theo một Bồ-tát hoặc tốt hoặc xấu mà đem tâm  
giận dữ

罵辱毀訾。文殊師利。此罪過前。無量阿僧祇。

mạ nhục huỷ tĩ. Văn-thù-sư-lợi ! Thử tội quá tiền vô lượng a-tăng-kì.

mắng nhiếc chê bai. Văn-thù-sư-lợi ! Tội này nặng hơn trước vô lượng a-tăng-kì.

文殊師利。

Văn-thù-sư-lợi !

Văn-thù-sư-lợi !

譬如須彌山王勝於諸山光明照曜。勝者所謂高下廣狹。文殊師利。如是菩薩。

Thí như Tu-di sơn vương thắng ư chư sơn quang minh chiếu diệu. Thắng giả sở vị cao hạ  
quảng hiệp. Văn-thù-sư-lợi ! Như thị Bồ-tát

Ví như núi chúa Tu-di chiếu sáng hơn ánh sáng các núi khác. Hơn là vì chỗ cao thấp rộng  
hẹp. Văn-thù-sư-lợi !

信此法門。

Tín thử pháp môn,

Tin pháp môn này

十方世界一切世界微塵等數諸菩薩中。最勝最上。何以故。若有菩薩。

thập phương thế giới, nhất thiết thế giới vi trần đẳng số chư Bồ-tát trung tối thắng tối thượng. Hà dĩ cố ? Nhược hữu Bồ-tát

là trên hết, là cao tột hơn tất cả số Bồ-tát như bụi nhỏ trong tất cả thế giới của mười phương thế giới. Bởi vì sao ? Nếu có Bồ-tát

信此法門。五波羅蜜。所起功德。一切善根。

tín thử pháp môn, ngũ Ba-la-mật, sở khởi công đức, nhất thiết thiện căn,

tin pháp môn này thì năm pháp Ba-la-mật sinh các công đức của tất cả căn lành

阿僧祇劫之所修行。信此法門。其福為勝。

tăng-kì kiếp chi sở tu hành. Tín thử pháp môn, kỳ phúc vi thắng.

được tu hành trong a-tăng-kì kiếp. Tin pháp môn này thì phúc báo vượt trội.

所謂勝者高下廣狹。文殊師利。若有善男子善女人。

Sở vị thắng giả cao hạ quảng hiệp. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

Nói vượt trội là ở chỗ cao thấp rộng hẹp. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

於十方世界微塵數菩薩。令發菩提心。文殊師利。

ư thập phương thế giới vi trần số Bồ-tát, linh phát Bồ-đề tâm. Văn-thù-sư-lợi !

trong mười phương thế giới số Bồ-tát nhiều như bụi nhỏ, khiến phát tâm Bồ-đề. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。

Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân

Nếu lại có thiện nam thiện nữ,

信此法門是出世間法。文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。

tín thử pháp môn thị xuất thế gian pháp. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì.

tin pháp môn này là pháp xuất thế gian. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì.

文殊師利。若有善男子善女人。一切眾生。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, nhất thiết chúng sinh

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ, tất cả chúng sinh

信此法門。令發菩提心。文殊師利。

tín thử pháp môn, linh phát Bồ-đề tâm. Văn-thù-sư-lợi !

tin pháp môn này, khiến phát tâm Bồ-đề. Văn-thù-sư-lợi !

若復有善男子善女人。信此法門。信已書寫。若教他書。

Nhược phục hữu thiện nam tử thiện nữ nhân tín thử pháp môn, tín dĩ thư tả, nhược giáo tha thư,

Nếu lại có thiện nam thiện nữ tin pháp môn này, tin rồi sao chép, hoặc khiến người khác sao chép,

若自身誦。若教他誦。乃至經夾書寫信敬。

nhược tự thân tụng, nhược giáo tha tụng, nãi chí kinh hiệp thư tả tín kính,

hoặc tự mình đọc tụng, hoặc dạy người khác đọc tụng, cho đến sao chép kinh, tin kính

受持供養。然燈香華。末香塗香。華鬘供養。

thụ trì cúng dường, nhiên đăng hương hoa, mạt hương đồ hương, hoa man cúng dường

thụ trì cúng dường, thắp đèn dăng hương hoa như hương bột hương thoa, tràng hoa cúng dường

此法門者。文殊師利。此福勝前。無量阿僧祇。

thử pháp môn giả. Văn-thù-sư-lợi ! Thử phúc thắng tiền vô lượng a-tăng-kì.

pháp môn này. Văn-thù-sư-lợi ! Phúc báo này hơn trước vô lượng a-tăng-kì.

文殊師利。若有善男子善女人。一切世界。所有眾生。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, nhất thiết thế giới, sở hữu chúng sinh

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ, tất cả thế giới có bao nhiêu chúng sinh,

信聲聞道。彼聲聞道。一一眾生。

tín Thanh văn đạo, bỉ Thanh văn đạo, nhất nhất chúng sinh,

tin đạo Thanh văn, mỗi mỗi chúng sinh đạo Thanh văn ấy

皆與無量阿僧祇轉輪聖王住處善根。

giai dĩ vô lượng a-tăng-kì Chuyển luân thánh vương trụ xứ thiện căn,

đều cùng vô lượng a-tăng-kì Chuyển luân thánh vương căn lành của trụ xứ

及與生天勝妙善根。盡皆斷滅。文殊師利。若復有異人。

cập dĩ sinh thiên thắng diệu thiện căn tận giai đoạn diệt. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược phục hữu dị nhân,

và căn lành sinh thiên tốt đẹp vượt trội đều đoạn dứt hết. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu lai có người khác,

於一菩薩摩訶薩。障一善根。文殊師利。此罪過前。

ư nhất Bồ-tát Ma-ha-tát, chướng nhất thiện căn. Văn-thù-sư-lợi ! Thử tội quá tiền

đối với một Bồ-tát Ma-ha-tát gây trở ngại một căn lành. Văn-thù-sư-lợi ! Tội này hơn trước

無量阿僧祇。何況瞋恚罵辱毀訾。文殊師利。

vô lượng a-tăng-kì. Hà huống sân nhuế mạ nhục huỷ tử. Văn-thù-sư-lợi !

vô lượng a-tăng-kì. Huống chi là giận dữ nhục mạ chê bai. Văn-thù-sư-lợi !

若有男子女人。恒河沙等諸佛塔廟。

Nhược hữu nam tử nữ nhân, Hằng hà sa đẳng chư Phật tháp miếu,

Nếu có người nam người nữ, đem số tháp miếu chư Phật nhiều như cát sông Hằng

破壞焚燒。文殊師利。若復有男子女人。



phá hoại phần thiêu. Văn-thù-sư-lợi ! Nhược phược hữu nam tử nữ nhân  
phá hoại thiêu đốt. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu lại có người nam người nữ,

於信大乘菩薩眾生起瞋恚心罵辱毀訾。文殊師利。

ư tín Đại thừa Bồ-tát chúng sinh, khởi sân nhuế tâm mạ nhục huỷ tử. Văn-thù-sư-lợi !  
đối với chúng sinh tin ở Bồ-tát Đại thừa mà khởi tâm giận dữ mắng nhiếc chê bai. Văn-thù-  
sư-lợi !

此罪過前。無量阿僧祇。何以故。

Thử tội quá tiền vô lượng a-tăng-kì. Hà dĩ cố ?

Tội này nặng hơn trước vô lượng a-tăng-kì. Bởi vì sao ?

以從菩薩生諸佛故。以從諸佛有塔廟故。

Dĩ tùng Bồ-tát sinh chư Phật cố. Dĩ tùng chư Phật hữu tháp miếu cố.

Vì từ Bồ-tát mà có sinh chư Phật. Vì từ chư Phật mà có tháp miếu.

以因佛有一切世間諸天人故。是故供養諸菩薩者。

Dĩ nhân Phật hữu nhất thiết thế gian chư thiên nhân cố. Thị cố cúng dường chư Bồ-tát giả

Vì nhân Phật mà có tất cả trời người trong thế gian. Vì vậy cúng dường các Bồ-tát

即是供養諸佛如來。若有供養諸菩薩者。

tức thị cúng dường chư Phật Như Lai. Nhược hữu cúng dường chư Bồ-tát giả

tức cúng dường chư Phật Như Lai. Nếu cúng dường các Bồ-tát

即是供養三世諸佛。毀訾菩薩。即是毀訾三世諸佛。

tức thị cúng dường tam thế chư Phật. Huỷ tử Bồ-tát tức thị huỷ tử tam thế chư Phật.

tức cúng dường ba đời chư Phật. Huỷ báng Bồ-tát tức huỷ báng ba đời chư Phật.

文殊師利。若有善男子善女人。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân,

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ,

若欲得依無上供養諸如來者。應當供養諸菩薩也。

nhược dục đắc y vô thượng cúng dường chư Như Lai giả, ưng đương cúng dường chư Bồ-tát dã.

nếu muốn có sự cúng dường cao tột chư Như Lai thì nên cúng dường các Bồ-tát.

文殊師利。若有城邑聚落等中。或有一億。

Văn-thù-sư-lợi ! Nhược hữu thành ấp tụ lạc đẳng trung, hoặc hữu nhất ức,

Văn-thù-sư-lợi ! Nếu trong các thành thị làng xóm có một ức,

或有千億。或有百千億無量無邊阿僧祇菩薩。

hoặc hữu thiên ức, hoặc hữu bách thiên ức vô lượng vô biên a-tăng-kì Bồ-tát,

hoặc ngàn ức, hoặc trăm ngàn ức vô lượng vô biên a-tăng-kì Bồ-tát

於此法門。不生信心。彼諸菩薩。若有王亂。

ư thử pháp môn, bất sinh tín tâm, bỉ chư Bồ-tát, nhược hữu vương loạn,

không sinh lòng tin đối với pháp môn này, các Bồ-tát ấy hoặc bị loạn phép vua,

或有業亂。或有水難。或有嶮難。或有火難。

hoặc hữu nghiệp loạn, hoặc hữu thủy nạn, hoặc hữu hiểm nạn, hoặc hữu hoả nạn,

hoặc bị loạn vì tạo nghiệp, hoặc bị nạn nước trôi, hoặc bị nạn hiểm nghèo, hoặc bị nạn lửa cháy,

或有賊難而彼城邑聚落等中。有一菩薩。

hoặc hữu tặc nạn nhi bỉ thành ấp tụ lạc đẳng trung, hữu nhất Bồ-tát

hoặc bị nạn giặc giã. Nhưng nếu trong thành thị làng xóm kia có một Bồ-tát

信此法門。而彼菩薩。有阿僧祇罪業。皆盡遠離諸難。

tín thử pháp môn, nhi bỉ Bồ-tát hữu a-tăng-kì tội nghiệp giai tận viễn ly chư nạn,

tin pháp môn này mà Bồ-tát ấy có a-tăng-kì tội nghiệp thì cũng xa lìa hết các tai nạn,

然此菩薩。於彼城邑聚落等中。無有王難。

nhiên thử Bồ-tát, ư bỉ thành ấp tụ lạc trung, vô hữu vương nạn,  
và Bồ-tát này ở trong thành thị làng xóm kia thì không bị nạn vua,

無有業難。無有水難。無有嶮難。無有火難。

vô hữu nghiệp nạn, vô hữu thủy nạn, vô hữu hiểm nạn, vô hữu hoả nạn,  
không nạn nghiệp, không nạn nước, lửa, hiểm nghèo,

無有賊難。無惡眾生不信法難。

vô hữu tặc nạn, vô ác chúng sinh bất tín pháp nạn.  
giặc giã, nạn chúng sinh hung dữ không tin pháp.

菩薩若信此法門者。阿僧祇劫。所有眾罪。應入地獄畜生餓鬼。

Bồ-tát nương tín thử pháp môn giả, a-tăng-kì kiếp sở hữu chúng tội ưng nhập địa ngục súc  
sinh ngạ quỷ,

Nếu Bồ-tát tin pháp môn này thì dù có bao nhiêu tội nghiệp trong a-tăng-kì kiếp phải đọa  
vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ cũng

即現身滅。然彼菩薩。

tức hiện thân diệt. Nhiên bỉ Bồ-tát  
ngay hiện thân này các tội đều tiêu diệt. Và Bồ-tát ấy

有阿僧祇不可說劫阿鼻地獄極重罪業。即現身滅。

hữu a-tăng-kì bất khả thuyết kiếp A-tỳ địa ngục cực trọng tội nghiệp tức hiện thân diệt,  
dù có tội nghiệp rất nặng trong địa ngục A-tỳ đến a-tăng-kì kiếp không thể nói hết cũng  
diệt ngay nơi hiện thân này,

一切諸難悉皆消盡。

nhất thiết chư nạn tất giai tiêu tận.  
tất cả các nạn đều tiêu hết.

若二十若三十劫阿鼻地獄極重罪業。即現身中皆得消滅。何以故。

Nhược thập nhị thập nhược tam thập kiếp A-tỳ địa ngục cực trọng tội nghiệp, tức hiện thân trung giai đắc tiêu diệt. Hà dĩ cố ?

Dù là tội nghiệp cực nặng ở trong địa ngục A-tỳ đến mười, hai mươi, ba mươi kiếp cũng ngay trong hiện thân này đều được tiêu diệt. Bởi vì sao ?

以大功德積聚集故。

Dĩ đại công đức tích tụ tập cố.

Vì tụ tập nhiều công đức lớn.

文殊師利。如大水池廣百由旬。彼池中水。

Văn-thù-sư-lợi ! Như đại thủy trì quảng bách do-tuần, bỉ trì trung thủy

Văn-thù-sư-lợi ! Như ao nước lớn rộng trăm do-tuần. Nước trong ao kia

具足八味。若有人以一波羅毒。著彼池中。

cụ túc bát vị. Nhược hữu nhân dĩ nhất Ba-la độc trước bỉ trì trung,

đầy đủ tám vị công đức. Nếu có người dùng chất độc Ba-la cho vào trong ao,

乃至千斤即無毒氣。何以故。

nãi chí thiên cân tức vô độc khí. Hà dĩ cố ?

cho đến ngàn cân cũng không làm nước độc. Bởi vì sao ?

以得大水多聚集故。文殊師利。如是雖有無量無邊諸惡罪業。

Dĩ đắc đại thủy đa tụ tập cố. Văn-thù-sư-lợi ! Như thị tuy hữu vô lượng vô biên chư ác tội nghiệp

Vì được chứa nhiều nước. Văn-thù-sư-lợi ! Cũng vậy, tuy có tội nghiệp ác vô lượng vô biên

應墮地獄畜生餓鬼滿一劫住。而即消滅。

ưng đoạ địa ngục súc sinh ngạ quỷ mãn nhất kiếp trụ nhi tức tiêu diệt.

phải đoạ địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ đến hết một kiếp nhưng liền tiêu hết ngay.

何以故。信此法門。故大功德無量無邊故。

Hà dĩ cố ? Tín thử pháp môn cố đại công đức vô lượng vô biên cố.

Bởi vì sao ? Vì tin pháp môn này nên công đức lớn vô lượng vô biên.

佛說此法門已。十方世界。

Phật thuyết thử pháp môn dĩ, thập phương thế giới

Phật nói pháp môn này xong, mười phương thế giới,

阿僧祇諸來菩薩摩訶薩。大會之眾。

a-tăng-kì chư lai Bồ-tát Ma-ha-tát, đại hội chi chúng,

các a-tăng-kì Bồ-tát Ma-ha-tát từ các nơi đến, đại chúng trong pháp hội,

及諸天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽等。聞佛所說。

cập chư thiên long Dạ-xoa Càn-thát-bà A-tu-la Ca-lâu-la Khẩn-na-la Ma-hầu-la-già đẳng,  
văn Phật sở thuyết

cùng các trời rồng Dạ-xoa Càn-thát-bà A-tu-la Ca-lâu-la Khẩn-na-la Ma-hầu-la-già vv...  
nghe Phật giảng nói

歡喜奉行。

hoan hĩ phụng hành.

hoan hĩ phụng hành.

信力入印法門經卷第五

Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh Quyển đệ ngũ

Kinh Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Quyển thứ năm

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 20:56:08 2006

=====

